

**Nguyễn Đăng Trúc**

# **Ý NGHĨA CỦA VĂN HÓA**

***ĐẠO LÀM NGƯỜI***

**Định Hướng Tùng Thư**  
**2012**

**Ý NGHĨA CỦA VĂN HÓA**

**ĐẠO LÀM NGƯỜI**

**Định Hướng Tùng Thư**  
**13 g rue de l'ILL, Reichstett, France**

**Xuất bản**  
**2012**

## **Lời tựa**

*Cuốn sách này tập hợp những bài nghiên cứu và những bài thuyết trình về văn hóa mà tác giả đã viết ra và phần lớn đã cho phổ biến trên Tập San nghiên cứu Định Hướng - Trung Tâm Văn Hóa Nguyễn-Trường-Tộ- trong suốt thời gian từ năm 2000 đến năm 2012.*

*Tựa đề cuốn sách **Ý nghĩa của văn hóa - Đạo làm người** nhằm nói lên nội dung duy nhất mà tác giả muốn khai triển, đó là thách thức về ý nghĩa làm người. Khi đọc lại các bản kinh của các tôn giáo lớn, các kinh sách của các hiền nhân Đông Tây thời xưa hay thời nay, tác giả nhận ra rằng sứ điệp duy nhất mà các vị ấy truyền đạt không có gì khác hơn là giúp con người ý thức về ý nghĩa làm người và thực thi đạo làm người của mình.*

*Người đọc sẽ nhận ra trong từng bài viết của tác giả trong tập sách này những minh giải khác nhau về nội dung duy nhất đó.*



## Mục Lục

Lời tựa

Chương dẫn nhập Văn hóa và đạo làm người

Chương I Tự thân có phải là nền tảng cho chân lý hay không ?

Chương II Ý nghĩa của tên gọi Việt Nam và định hướng văn hóa

Chương III Nguyên tượng Người Nữ Âu Cơ trong huyền thoại Việt Nam

Chương IV Ý nghĩa nhân tính trong văn hóa Cổ Hy Lạp

Chương V Thi hào Eschyle -Thân phận làm người và cuộc chiến giữa Tài và Mệnh - Bi kịch *Le Prométhée enchaîné*

Chương VI Thi hào Sophocle - Cuộc chiến làm người - Bi kịch *Oedipe-Vua*

Chương VII Hòa bình theo Nho học

Chương VIII Hòa bình theo Lão học

Chương IX Hòa bình nơi cửa Phật

Chương X Hòa bình trong văn hóa Việt-nam

Chương XI Tình yêu trong văn hóa

## Phụ Trương

- Phụ trương A* **Đại Học Hà Việt Nam Hải Ngoại -  
Một đóng góp cho cuộc phục hưng  
văn hóa**
- Phụ trương B* **Tinh thần Nguyễn-Trường-Tộ**
- Phụ trương C* **Xưng hô trong gia đình Việt nam**
- Phụ trương D* **Nhớ lại ý nghĩa Thi Ca của Cổ Nhân  
- Đọc tập thơ Kinh Vô Thường của  
nhà thơ Võ Thạnh Văn**
- Phụ trương E* **Phát biểu về ba tác phẩm Về nguồn,  
Thức tỉnh và Vietnam, a painful  
transition của LS Lâm Lễ Trinh**
- Phụ trương F* **Tiến biệt một người bạn: Điếu văn  
Đọc trong ngày lễ an táng Lm GS  
Nguyễn Văn Thành**

## Chương dẫn nhập

# Văn hóa và đạo làm người

### I. Văn hóa và ý nghĩa nhân tính

Chúng ta chứng kiến vô số định nghĩa về văn hóa. Mỗi định nghĩa đều tiên kiến một nhận thức nào đó về nhân tính. Phát huy ý nghĩa nhân tính mà chúng ta tiên kiến như là một chân lý hiển nhiên, chúng ta gọi đó là sinh hoạt văn hóa trong nếp sinh hoạt ngày ngày của chúng ta.

Mỗi tác giả, mỗi thế hệ, mỗi truyền thống sinh hoạt văn hóa đông, tây, kim, cổ, cấp vùng, cấp quốc gia hay bộ lạc v.v. đều chiếu theo mẫu mực chân lý về nhân tính, mà người ta *tiên kiến đương nhiên phải là như thế*, để định chuẩn thế nào là văn hóa và thế nào thế nào là phi văn hóa.

Xuyên qua những hình ảnh rất linh động, cuốn *Tây Du Ký* của Ngô Thừa Ân vào cuối thế kỷ 16 phác họa những ý nghĩa nhân tính mà, trong mỗi giây phút, bất cứ nơi đâu, mỗi người trong chúng ta có thể tiên kiến và thực hiện ngay trong cuộc sống của mình. Rồi

từ tiền kiến mê lầm đó, mỗi người, mỗi nền văn hóa cứ nhắm mắt đi tới :

- Chúng ta có một *Tề Thiên*, con khi dựa vào sự hiểu biết để tự định nghĩa mình ngang Chúa Tể Trời Đất, một Adam và Evà muốn hiểu biết để bằng Thiên Chúa (theo *Thánh Kinh Do-thái giáo* và *Ki-tô giáo*), một Prométhée con người làm ra Trời trong Bi kịch *Prométhée bị trói* của thi hào Eschyle, một Oedipe nắm ánh sáng chân lý trong tay trong Bi kịch *Oedipe-Vua* của Sophocle, Hy Lạp, và đặc biệt hơn cả là *con người lý trí (homo sapiens)* của nền văn hóa truyền thống tây phương.

- Một *Trư Bát Giới*, con lợn chỉ biết ăn ngủ, hình ảnh con người chỉ nhận ra mình nơi sinh lực vũ trụ, con người hưởng thụ và vui chơi, một *homo ludens* làm chuẩn mực cho nhiều trường phái lãng mạng đông tây; và cũng là hình ảnh của con người của văn minh và văn hóa *tiêu thụ* thời hậu kỹ nghệ chúng ta đang sống.

- Một *Sa Tăng*, con dã tràng cần cù lao tác, tiền kiến ý nghĩa nhân tính nơi khả năng biến thiên nhiên thành thế giới văn minh, thành 'Nhân Loại' do bàn tay con người tác tạo, thành nếp văn hóa qua chính lao động của mình. Con người *homo faber* ấy một thời đã là mẫu mực cho nền văn hóa của thế giới cộng sản.



- Nhưng chúng ta cũng có một *Huyền Trang*, con người khiêm tốn khao khát đón nhận một Ánh Sáng từ « bên kia bờ » (Huyền) đến cứu độ để « ngộ » được nhân tính chân thật, - một Ánh sáng mà Tê Thiên, Trư Bát Giới, Sa Tăng... không hề biết đến-.

Ba hình ảnh Tê Thiên, Trư Bát Giới, Sa Tăng tiêu biểu cho vô số ý nghĩa nhân tính khác nhau mà, vì mang nghiệp<sup>1</sup> sai lầm gắn liền với số phận làm người, mỗi người chúng ta đều có thể « tự làm ra cho mình ». Ba hình ảnh tượng trưng cho vô số những nền văn hóa mà mỗi người, mỗi giai đoạn lịch sử, mỗi phương (đông cũng như tây), mỗi dân tộc ... tự xác quyết cho rằng truyền thống, nếp sinh hoạt của riêng mình là cho con đường chân lý duy nhất, cao cả và huy hoàng nhất.

Nhưng bên trên vô số<sup>2</sup> những con đường văn hóa do bàn tay con người làm ra xuyên qua lịch sử, còn có những trực giác *ngược đời* về ý nghĩa nhân tính, những trực giác đến với con người vượt lên trên những tiền kiến đang trói buộc con người và xã hội<sup>3</sup>. Còn có những

---

1 cf. NGUYỄN DU, *Kiều*, câu 3249: « *Đã mang lấy nghiệp vào thân* » (theo bản văn được Nguyễn Văn Vĩnh chép lại, trong Kim Vân Kiều, Hà nội, NXB. Alexandre de Rhodes, 1943.)

2 Chỉ cần lược kê những chủ thuyết tự xưng là nhân bản, những định nghĩa đa biệt và mâu thuẫn nhau về nhân tính do những triết gia đưa ra, thì chúng ta cũng ý thức được tình trạng u mê lạc lảm của thân phận con người chúng ta.

3 Sách *Đạo Đức Kinh*, Ch. 2. gọi nghiệp sai lầm căn nguyên này bằng thành ngữ *thiên hạ*.

Huyền Trang, những thánh hiền, những thi hào, những nhà tư tưởng có duyên tiếp nhận cảm hứng từ bên kia bờ ; họ nhắc chúng ta nên khiêm tốn và tỉnh thức nhận ra thân thế kỳ lạ của mình. Chúng ta hẳn là con người ; thế nhưng chúng ta đang nổi trôi giữa vô số những tiền kiến lặc lăm và mâu thuẫn về ý nghĩa nhân tính của chúng ta !

Bên trên những lối mòn văn hóa mà xã hội cho rằng *đương nhiên* phải là như thế, còn có ánh sáng do Lửa từ Trời, còn có cảm hứng đến từ *bên kia* , cảm hứng mà Nguyễn Du gọi là *giác duyên* , hoặc là ơn lộc bất ngờ đến, có thể đưa con người trầm luân thoát ra cõi *bất nhân* và bước vào *cửa* của *nhà* nhân tính (Tiền Đường). Khi bước chân được vào Tiền Đường ấy, văn hóa hay tư tưởng sẽ không còn là nhắm mắt đi tới để phát huy một tiền kiến nào đó về ý nghĩa con người, nhưng là trực giác về *ý nghĩa nhân tính như một vấn đề và mãi mãi sẽ như là vấn đề duy nhất*.

## 2. Phương pháp tiếp cận bộ môn văn hóa

Nếu văn hóa, tư tưởng, đạo lý... có nội dung thiết yếu là trực giác về vấn đề nhân tính, và thể hiện cuộc sống con người dưới ánh sáng của trực giác ấy, thì việc *tiếp cận bộ môn văn hóa* lại cần đáp ứng ba điều kiện căn bản này :

- *Xác định nội dung văn hóa trong khuôn khổ của vấn đề ý nghĩa nhân tính* : Một yếu tố hay sinh

hoạt có tính cách văn hóa chỉ khi nó có tương quan trực tiếp đến nội dung thiết yếu này. Chẳng hạn khi muốn đề cập huyền thoại của dân tộc Việt Nam trong khuôn khổ văn hóa, thì huyền thoại đó phải được qui chiếu vào vấn đề khai triển ý nghĩa nhân tính; nếu không, thì việc làm này chỉ được xem là một đối tượng cho bất cứ một bộ môn nào khác mà thôi.

- Trực giác về ý nghĩa nhân tính phải được thể hiện qua một công đồng con người trong lịch sử, và phải là *ương thường* hay còn gọi là *Đại Ký Úc* làm giềng mối hướng dẫn cuộc sống làm người của cộng đồng liên hệ. Chẳng hạn như huyền thoại dựng nước của cộng đồng người Việt (chuyện Hồng Bàng Thi, chuyện Bánh Dày Bánh Chung, Chuyện Trầu Cau... ghi lại trong tác phẩm *Lĩnh Nam Chích Quái*), chẳng hạn như truyện *Kiều* của Nguyễn Du..., những nội dung như thế đều được hầu hết người dân xem là những ký ức muôn thủa, những hứng khởi quen thuộc gây cảm hứng cho các tập tục, giao tế, sáng tác nghệ thuật.v.v. Nếu một cổ vật nào đó bất ngờ được đào bới lên, nhưng không một yếu tố nào của nó quen thuộc với tâm tư hay nếp sống người dân, thì đó chỉ là một món đồ cổ để trang trí cho vui, chứ không có chút hồn văn hóa nào.
- Điều kiện thứ ba, và cũng là điều kiện rất quan trọng giúp chúng ta tránh được những suy đoán

chủ quan, những giải thích tùy hứng, thường có tính cách chính trị nhất thời hay nặng về ý hệ hơn là một lối tiếp cận có tính cách văn hóa. Điều kiện đó là *chứng cứ hay vết tích cụ thể còn lưu lại và có thể truy cứu được*. Những chứng cứ cụ thể chẳng hạn như bản văn *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, tác phẩm *Lĩnh Nam Chích Quái* do Vũ Quỳnh hiệu chính, các tập tục nghi lễ của người Việt trong năm... Về mặt tiêu cực liên quan đến điều kiện này, thế giới không quên được lối làm văn hóa của Đức Quốc Xã trong thế kỷ 20, khi chế độ này nêu lên giả thuyết về chủng tộc Nhật-nhĩ-man là chủng tộc tinh tuyền và cao cả của người Đức !

## Chương I

### **Tự thân có phải là nền tảng cho chân lý hay không ?**

Gặp gỡ và đối thoại văn hóa là đề tài thường được nhắc đến trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Và triết học vốn được truyền thống tây phương quan niệm như là phần thiết yếu của văn hóa, có phận vụ khai mở ý nghĩa nhân tính, hẳn sẽ cống hiến những hướng dẫn cần thiết cho nỗ lực này.

Nhưng, thực tế dường như rất phức tạp và khó khăn.

Thực vậy, triết học không thể quan niệm được khi đi ra ngoài hai yếu tố được thu gọn trong châm ngôn *gnôthi séautón*, luôn được xem là chìa khóa mở lối con người hoàn thành nhân tính trong chân lý. Nói cách khác, nếu hiểu biết (*la connaissance*) và tự thân (*le soi*) không còn là tiền đề căn bản cho chân lý về nhân tính, thì triết học không còn lý do tồn tại nữa. Xác định hai nội dung nền tảng ấy như là chuẩn mực cho chân lý đã

được văn hóa tây phương xem như là *một phép lạ Hy-lạp*, nghĩa một khám phá mà nội dung vượt ra ngoài phạm vi địa lý và lịch sử giới hạn, một khám phá có tính cách quyết định và phổ quát làm chuẩn mực cho bất cứ một sinh hoạt văn hóa, một triển khai tư tưởng nào, ở mọi nơi, mọi lúc <sup>4</sup>. Văn hóa tây phương và tư tưởng triết học sẽ tự mâu thuẫn với mình khi vượt ra bên ngoài những tiền đề được xem như đã là hiển nhiên và phổ quát ấy. Hệ luận là khi nói đến nỗ lực đổi thoai văn hóa trong công cuộc toàn cầu hóa hiện nay thì người ta không thể nào làm khác hơn là *tiếp tục 'hội nhập'*, nghĩa là đánh giá, xếp đặt lại các nền văn hóa khác dựa trên những chuẩn mực của tư tưởng triết học. Ba thế kỷ 18, 19, 20 vừa qua, thế giới đã chứng kiến những cuộc giao lưu văn hóa rất đa dạng<sup>5</sup>, nhưng không đi ra ngoài khuôn khổ hội nhập như thế. Đổi thoai văn hóa ngày hôm nay sẽ là một lối tổng hợp qui mô hơn, có tính cách toàn cầu như tên gọi của dự án đã

---

4 Xem G. GUSDORF, *Traité de métaphysique*, Armand Colin, Paris, 1958, tr. 8: “...*La solution ainsi trouvée au problème du commencement de la philosophie décide ensemble de son avenir. L'histoire de la philosophie, identifiée à l'ère socratique, se donne pour tâche de collectionner les images de ceux qui ont posé comme Socrate la question philosophique, et mis en oeuvre pour y répondre des méthodes analogues aux siennes. De sorte que le commencement est aussi la fin. Du fait que l'on commence par Socrate, on finit avec lui ; on limite le champ de la sagesse humaine au conservatoire d'une tradition...*”

5 Chẳng hạn những lối tiếp cận văn hóa Ấn Độ của Schopenhauer, văn hóa tiền Socrate của Nietzsche, lịch sử tư tưởng nhân loại xuyên qua các nền văn hóa cổ-kim, đông-tây của Hegel...

gợi ý, nhưng luôn vẫn là phần nổi dài con đường hội nhập truyền thống? Hay đã đến lúc phải đương đầu đương đầu với một thách thức khác ?

Nhiều tác giả đã nhận ra rằng vấn đề tiên quyết của đối thoại văn hóa, và dĩ nhiên là vấn đề thiết yếu của triết học, không còn là nỗ lực thu thập những dữ kiện dị biệt của các nền văn hóa nhằm hướng đến một tổng hợp dựa trên những nền tảng được xem là vững chắc đương nhiên của triết học như các thế kỷ vừa qua đã thực hiện. Nhưng **điều đáng suy nghĩ trong thời đại chúng ta, là thách thức về chính điều chúng ta chưa từng suy nghĩ.**<sup>6</sup>

### **1. Câu thách thức của chúng ta: *Tự thân có phải là chân tính của con người không?***

Điều chúng ta chưa suy nghĩ ở đây không phải là chúng ta sẽ phải suy nghĩ về một cái gì mới lạ tiếp theo những khám phá trước đây trong chuỗi dài liên tục của lịch sử các nền văn hóa trên thế giới từ xưa đến nay. Nhưng điều chúng ta chưa từng suy nghĩ này giả thiết một bất ngờ, một đứt đoạn, một bước nhảy ra khỏi toàn bộ đất trời của điều được tiên kiến là văn hóa và tư tưởng để có thể nghe được lời chất vấn: “*Tự thân có phải là chân tính của của con người hay không ?*” Nếu tư tưởng

---

6 Xem M. HEIDEGGER, *Qu'appelle- t-on penser ?* Trad. Aloys BECKER et Gérard GRANDEL, PUF, 1959, p 24: “*Ce qui donne le plus à penser dans notre temps qui donne à penser est que nous ne pensons pas encore*”.

được nêu lên như hơi thở, như tác động thiết yếu của nhân tính, thì nguyên lý đồng nhất theo lối hiểu của truyền thống triết học có phải là nguyên lý của tư tưởng không?

Điều chúng ta chưa từng suy nghĩ phát xuất từ câu chất vấn như thế cũng không phải là đã không xuất lộ trong lịch sử nhân loại, nhưng sứ mệnh của văn hóa như tự căn phải mang lấy nghiệp quên lãng lời chất vấn ấy ngay khi thiết định căn tính của mình. Văn hóa Hy-lạp tây phương và truyền thống triết học cố gắng hiến cho chúng ta chứng tích đó.

Từ tiền kiến chân lý phải dựa trên tự thân, vị thầy của lối suy tư triết học, Aristote<sup>7</sup> đã làm cuộc tổng hợp cổ kim, biến những thi sĩ, những nhà bi kịch, những nhà tư tưởng Hy-lạp trước ông chỉ một vài thế kỷ thành những kẻ mò mẫm suy tư, chập chững từng bước trước ngưỡng cửa triết học. Socrate, con người được Platon ghi lại trong những tác phẩm đầu của ông, đặc biệt trong *Đôi thoại Charmide*, là nhân vật lội ngược dòng suy tư của các nhà thông thái ngụy biện khi nhận ra nền tảng lung lay của tự thức để tiếp cận ý nghĩa nhân tính, thì trong nháy mắt bị truyền thống triết học biến thành bậc thầy tiên phong khai phá ra nền tảng bất kháng của tư tưởng nơi chính tự thức ấy. Từ bước trật chân này, những cách đặt lại vấn đề tư tưởng được xem là căn để từ Descartes, Kant, Hegel đến Nietzsche,

---

7 Xem ARISTOTE, *Physique I*, 184 b - 192 a, *Métaphysique A*



những tổng hợp đa dạng tiếp sau những chung đưng với các truyền thống ngoài triết học như các nội dung tôn giáo, các nền văn hóa tiền triết học hoặc ngoài triết học..., tất cả những đổi thay ngoạn mục ấy không vượt ra được vòng vi của vùng đất trời tự thân khởi nguồn từ nguyên lý đồng nhất<sup>8</sup>. Người ta đã nói đến phép lạ Hy-lạp, và đúng như thế vì sau cái nháy mắt kỳ lạ ấy, mọi cảm thức xa cách vụt biến. Theo lối nói của Hegel<sup>9</sup> là người ta đã tìm ra được quê hương của chân lý; quê hương ấy là một hiện tại trường kỳ “ở đây, thuộc về ta”<sup>10</sup>. Ngoài vòng vi của hiện tại trường kỳ ấy, không có gì để nói và để nghe. Âm vọng của chữ *chưa* như một bất ngờ có thể giúp con người lắng nghe được lời chất vấn về chính nguyên lý đồng nhất trong tương quan với nhân tính, âm vọng ấy tự căn không thể lọt vào vùng đất trời hiện tại trường kỳ này.

Vấn đề chúng ta đặt ra là ngày hôm nay chúng ta phải tiếp tục hiểu chữ *chưa* như truyền thống triết học từ Aristote đến Nietzsche đã hiểu, để chủ xướng đối thoại văn hóa như một giai đoạn hội nhập kế tiếp và liên tục của truyền thống tư tưởng ấy? Hay đã đến lúc dám đối đầu với chữ *chưa* như một hố thẳm của vấn nạn mà Socrate đã nêu lên khi đề cập đến khôn ngoan:

---

8 Xem PLATON, *Phèdre* 245 c- e.

9 Xem HEGEL, *Leçons sur l'Histoire de la Philosophie moderne* (WW XV, 328).

10 Xem *Faust* de GOETHE: Lời của Mephistopheles vào cuối bản kịch: *Her zu mir !* (v.4613)

*tự thức có phải là tư tưởng, là yếu tính của nhân tính không? Tự thân có phải là chân lý không?*

Hố thẳm của vấn nạn ấy làm lung lay nền tảng suy tư truyền thống triết học. Đó là nội dung của thành ngữ chưa trong câu nói “*điều thời đại chúng ta chưa từng suy tư...*”. Chữ *chưa* này mang một nội dung xa lạ, khác với bất cứ một chữ *chưa* nào hàm ngụ nơi các lối nói của ‘thời đại chúng ta’.

## **2. Thắc mắc về tương quan tự thân và ý nghĩa nhân tính xuyên qua lịch sử truyền thống triết học**

Cảm thức về nguy cơ thiếu nền, xa quê nơi chính truyền thống văn hóa mình, nơi chính thế giới văn minh của mình khi lắng nghe được lời chất vấn về tương quan giữa nhân tính và tự thân, trước hết sẽ giúp triết học nhận ra biến cố khai sinh ra mình đúng là một phép lạ Hy-lạp. Nhưng phép lạ ở đây không phải là bước nhảy vọt vào vùng đất chân lý của nhân tính, mà trái lại là chúng nhân lịch sử của nghiệp làm người gắn liền với khả tính lạc lằm tự căn. Vì thế, trong âm hưởng của lời chất vấn về tương quan giữa tự thân và ý nghĩa nhân tính, việc quay nhìn lại những giai đoạn quan trọng của truyền thống triết học từ buổi bình minh đến những bước phát triển của nó sẽ đẩy lên những thắc mắc:

1/ Những nhà tư tưởng thi ca và bi kịch Hy-lạp, thường được gọi là *tiên Socrate*, là những kẻ đã lắng

nghe được điều mà truyền thống triết học chưa từng suy tư và đã thuật lại âm hưởng đó? Hay họ chỉ là những kẻ chấp chững chưa đi vào được câu hỏi chính xác, chưa am tường những nguyên lý tối hậu làm nền tảng cho cho tư tưởng ?

2/ *Socrate* là một nhà tư tưởng bi kịch Hy-lạp, là nhân vật tư tưởng bằng chính cuộc chiến bi thương nơi cuộc sống hằng ngày của mình và ngay cả lúc lìa đời, cuộc chiến giữa cảm thức về lời chất vấn bất ngờ và những hiểu biết của tự thức, để hoàn thành nhân tính? Hay *Socrate* là một trong những nhà thông thái bên cạnh những triết gia ngụ biện, một vị tiên phong đề xướng tự thức là khôn ngoan, là ý nghĩa nhân tính, và với tư thế này ông phải được xem là vi khai sinh ra triết học ?

3/ *Platon*, chứng nhân thảm kịch *Socrate*, nhà tư tưởng của thi ca, trong nháy mắt biến *Socrate* thành đồ đệ của trường phái ngụ biện và đề xuất nền tảng của tư tưởng trên nguyên lý đồng nhất - một bước nhảy bất ngờ khai sinh tư tưởng triết học -: Khoảng cách giữa hai khả tính kỳ lạ nơi nhân tính qua hai khuôn mặt ấy của *Socrate* có thể còn nhận ra không? Hay khoảng cách ấy đã bị che khuất bởi lý thuyết về hai cảnh giới dị biệt, cảm năng và trí năng, gắn liền với tiền kiến *chân lý là tự thân* ?

4/ *Aristote*, được gọi tên là “*triết gia*”, là ‘*thầy dạy tư tưởng*’, qua câu nói bất hủ mở đầu cho cuốn *Siêu hình*: “*Mọi người, tự nhiên, đều có ước muốn hiểu biết*” đã định vị tư tưởng, ý nghĩa nhân tính trên nền tảng gọi là *tự nhiên*. *Tự nhiên* ở đây là sự hiển nhiên, là ánh sáng tràn lan không còn có gì che dấu, của nguyên lý đồng nhất, của *chân lý như là tự thân*. Liệu truyền thống suy tư dựa trên tiền đề: “*Mọi người, tự nhiên, đều có ước muốn hiểu biết*” nhằm trả lời cho mọi câu hỏi ‘*cái gì ?*’ trong bất cứ lối đặt vấn đề nào (từ *Aristote* đến *Nietzsche*) về ý nghĩa nhân tính, có phải là chứng tích thân phận lãng quên của con người về lý lịch căn nguyên của mình hay không ?

5/ *Thời tân kỳ*, thời của Ánh Sáng, là thời vượt qua được giấc ngủ võ đoán của tư tưởng triết học truyền thống trong khả năng lắng nghe lời chất vấn về ý nghĩa của nhân tính? hay thời ấy cũng chỉ là những hình thức khai triển khác nhau, những biến thái đa dạng của *tự thân* trong lịch sử ?

### 3. Một thoáng nhìn xuyên qua lịch sử văn hóa tây phương

a/ Thắc mắc về tương quan *tự thân* (*le soi*) và ý nghĩa nhân tính trong **tư tưởng cổ Hy Lạp**: Thân phận con người trong cuộc chiến giữa *tự thân* và *Mệnh*.

Ngay trong khuôn khổ văn hóa Hy-lạp mà thôi thì *tự thân* không phải là khám phá riêng của triết học. Các

thi hào, kịch gia và các nhà tư tưởng thường được gọi là ‘những nhà tư tưởng tiền Socrate’ đã nói đến *tự thân như một sự xuất lộ kỳ dị của nhân tính, một nghiệp mang vào thân của bất cứ ai làm người, một lỗi căn nguyên đánh mất ý nghĩa nhân tính*. Nhưng bên cạnh thực tại nhân sinh đang quên lãng chân tính nơi nghiệp tự thân với lối nói ‘lời của con người’, con người lại còn có khả tính lắng nghe được Logos, Lời khác lạ và vượt lên ‘lời của con người’ của mình. Ý nghĩa nhân tính được cảm nghiệm nơi cuộc chiến giữa tự thân và tương quan đến từ Logos là nội dung duy nhất của bi kịch, của tư tưởng và văn hóa nói chung. Cuộc chiến làm nên ý nghĩa của nhân tính được trình bày bằng nhiều hình thức diễn tả khác nhau. Hai tác phẩm *Prométhée bị trói* của Eschyle và *Oedipe-Vua* của Sophocle cố gắng hiển lộ trình bày về cuộc chiến làm người ấy trong lối diễn tả gọi là Bi kịch Hy Lạp.

Cũng nằm trong bối cảnh của tư tưởng bi kịch Hy Lạp này, hai nhà tư tưởng Héraclite và Parménide, và đáng lưu ý hơn cả là Socrate đã tập chú vào một nội dung duy nhất, đó là bốn phận cảnh giác con người về nguy cơ của tự thân được tiền kiến như là nền tảng cho chân lý. Tự thân đi vào lịch sử văn hóa thành Nhã Điển lúc đương thời của Socrate như là *tự thức (se connaitre)*. Qua các tác phẩm thời kỳ đầu của Platon, đặc biệt cuốn *Đôi Thoại Charmide*, chúng ta thấy Socrate kêu gọi người đương thời đi sâu vào nền tảng của tự thức để nhận ra

được nền tảng ấy lung lay trước lời chất vấn về chân lý, về ý nghĩa nhân tính.

b/ Nguyên lý đồng nhất và tự thân được đón nhận là nền tảng của **truyền thống triết học**

Có hai Platon, một Platon là chứng nhân của một Socrate bị những người 'thông thái' đương thời xem là đối thủ, và một Platon nêu tên Socrate như là người thông thái hơn cả trong những người thông thái, làm phát ngôn viên cho tư tưởng triết học. Socrate triết gia sẽ không đưa lời nói con người đến tình trạng mắc cạn trước lời chất vấn về nền tảng của mình để cảm nhận một chiều kích khác của nhân tính, nhưng là Socrate truy tìm và giải thích nguyên lý làm nền cho mọi lời con người: đó là nguyên lý đồng nhất.

Tiếp nối công trình của Platon, Aristote khai triển *tự thân như là Tự Nhiên*, dứt khoát đẩy lui bóng dáng tư tưởng thi ca của thời kỳ bi kịch Hy-lạp. Từ nay, ý nghĩa nhân tính không còn là thách thức duy nhất của văn hóa, của tư tưởng: bắt đầu từ Aristote, tư tưởng là *sự hiểu biết thấu đáo về mọi sự vật*, và điều được gọi là thấu đáo đó gọi là bản chất và *bản chất tiên kiến được hiểu là tự thân*. Từ Aristote, mọi câu hỏi của tư tưởng sẽ dựa trên nền tảng của chữ *cái gì* hàm ngụ bản chất (tự thân) chung cho mọi đối tượng của hiểu biết : - Thần thánh là gì? - Con người là gì? Cây cỏ, cái bàn là những cái gì?

c/ Những biến thái của 'tự thân như là chân lý' trong **thời đại tân kỳ**

Descartes, Kant, Hegel, Nietzsche những triết gia tiêu biểu cho những nét mới của thời đại tân kỳ đối chiếu với lối suy tư triết học được gọi là cổ điển và kinh viện. Mỗi một người trong họ đều muốn đặt lại tận căn câu hỏi về chân lý, nhưng, liệu lối đặt vấn đề ấy có vượt qua được tự thân vốn là nền của triết học không ?

Kỳ thực, *ngã suy tư* của Descartes, *ngã tiên nghiệm* của Kant, *tinh thần tuyệt đối* của Hegel, *siêu nhân* của Nietzsche là tác động triển khai những thuộc tính của tự thân trong lịch sử. Thời đại tân kỳ, thời tự nhận là Thời Ánh sáng, nhưng ánh sáng mà thời đại này tuyên dương cũng chính là lửa đánh cắp (lửa gian dối) mà Prométhée-con-của-Gaia (*Đất*) mang lại<sup>11</sup>, cũng là ánh sáng đôi mắt của con người tài trí Oedipe<sup>12</sup>, là sự hiển nhiên của chân lý nơi Tự Nhiên của Aristote. Nét tân kỳ của Dionysos nơi Nietzsche như điểm cùng của triết học, nét cổ truyền của Eros nơi Platon trong *Đôi Thoại Bữa Tiệc* khai trương truyền thống ấy: đôi dòng xem ra xuôi ngược nhưng cả hai đều ở trên một đại dương chung, đó là biển cả của tự thân.

#### **4. Thách đố của tư tưởng trong thời đại chúng ta**

---

11 Xem ESCHYLE, *Prométhée bị trói*.

12 Xem SOPHOCLE, *OEdipe-Vua*.

Hẳn nhiên, nhân loại và ngay cả văn hóa tây phương không phải chỉ có lối tư tưởng của truyền thống triết học. Mặt khác, các truyền thống văn hóa nhân loại cổ kim, đông tây cũng không thể nằm bên ngoài ‘*Thời Chúng Ta*’, nghĩa là ở trong thân phận chung của con người luôn gặp nguy cơ ngủ mê trong một vùng đất nào đó của tự thân mà triết học là một chứng nhân. Lời nói của Blaise Pascal, một nhà tư tưởng được xếp bên lề truyền thống triết học, có thể gọi lên một điều đáng cho con người thời đại chúng ta suy nghĩ:

*“Toàn bộ lớp lớp người sống qua các thế kỷ phải được xem như cũng là một con người luôn mãi tồn tại và học tập liên tục”<sup>13</sup>.*

Đối thoại giữa những con người, những nền văn hóa khác nhau trong thế giới hôm nay phải chăng là chỉ trao đổi những ‘lời con người’, hay còn là gặp gỡ nhau và gặp gỡ chính mình nơi thắc mắc về điều mà thời đại chúng ta, nghĩa là thân phận làm người nơi lịch sử, chưa từng suy nghĩ: *tự thân có phải là nền tảng cho chân lý không?*

---

13 PASCAL Blaise, Fragment d’un trait du vide (petite éd. BRUNSCHVICG, *Pensées et opuscules*, p. 80) “*Toute la suite des hommes, pendant le cours de tant de siècles, doit être considérée comme un même homme qui subsiste toujours et qui apprend continuellement.*”



## Chương II

# Ý nghĩa của tên gọi Việt Nam và định hướng văn hóa

### 1- Ý nghĩa của tên gọi Việt Nam

Khi nêu lên câu hỏi ý nghĩa tên gọi Việt-Nam, tên gọi của quốc gia chúng ta hôm nay, hẳn nhiên cần phải ghi nhận những sự kiện lịch sử khách quan liên hệ đến việc chọn lựa danh hiệu này. Nhưng, trong khuôn khổ chuyên môn nghiên cứu của tôi, tôi không đủ khả năng để đi sâu vào những chi tiết có tính cách thuần lịch sử. Thật đáng tiếc !

Tuy nhiên, khi nghiên cứu về văn hóa Việt-nam, tôi có đọc được một bản văn mà tôi đánh giá là có giá trị văn hiến làm nền cho tư tưởng truyền thống dân tộc - *Truyện Họ Hồng Bàng* trong tác phẩm *Lĩnh Nam Chích Quái* do Vũ Quỳnh hiệu chính và xuất bản vào mùa thu năm 1492 -, và truy tìm được *nghĩa* của hai từ *Việt* và *Nam* trong khuôn khổ văn hóa tư tưởng mà bản văn này muốn chuyển tải.

Trong truyện Họ Hồng Bàng này, câu kết tóm gọn như sau :

*Bách-Nam* là thủy-tổ của *Bách-Việt* vậy<sup>14</sup>.

Muốn hiểu hai chữ **Nam** và **Việt** trong câu này, dĩ nhiên chúng ta cần đọc nguyên bản văn<sup>15</sup> để nắm bắt được lý do tại sao hai chữ ấy có thể thu tóm ý nền tảng tư tưởng mà « *bản văn Sáng Thế* » ấy muốn chuyên đạt.

(Tôi đã cố gắng minh giải bản văn trên đây trong chương III cuốn *Văn Hiến, Nền Tảng Của Minh Triết* do Định Hương xb. năm 1997. Để trình bày tiếp câu hỏi về ý nghĩa tên Việt Nam ở đây, tôi chỉ gói gọn ý kiến của mình trong khuôn khổ bản văn *truyện Họ Hồng Bàng* trong cuốn *Lĩnh Nam Chích Quái* do Vũ Quỳnh hiệu chính.)

### a/ **Bối cảnh chung**

- Chúng ta xác định được là hai chữ *Việt* và *Nam* đã được nhắc đến trong tác phẩm *Lĩnh Nam Chích Quái* do Vũ Quỳnh hiệu chính năm 1492.
- Hai chữ ấy được nêu lên cô đọng toàn ý nghĩa truyện *Họ Hồng Bàng*. Truyện này lại là truyện đầu cuốn sách : nó vừa trình bày nội dung tổng quát của sách (*các truyện tiếp theo chỉ là phân khai*

---

14 Bản dịch của Gs Lê Hữu Mục, do nhà xuất bản Trăm Việt, Portland, Hoa Kỳ tái bản 1982.

15 Nguyên bản *Truyện họ Hồng Bàng* chỉ có 2 trang chữ in, khổ A5, nơi bản dịch qua chữ quốc ngữ.

*triển chương này*), vừa nói lên một nội dung duy nhất và nền tảng cho văn hóa đó là VẤN ĐỀ Ý NGHĨA CỦA NHÂN TÍNH. Trong bối cảnh văn chương đặc loại như thế, chữ VIỆT và NAM phải được hiểu trong khuôn khổ của vấn nạn duy nhất ấy.

- Hai sự kiện khác nữa cần lưu ý nữa đó là lối hành văn đặc biệt của các bản văn văn hóa cổ nói chung và đặc biệt của cuốn *Lĩnh Nam Chích Quái* :
  - Một là lối nói thi ca và tượng trưng : các chữ dùng chỉ nhằm nói đến *một nội dung duy nhất là con người* và những yếu tố hình thành, những chiều kích sinh hoạt của nó ; nhưng nội dung đặc lại này được diễn tả qua những hình ảnh của những vật thể khác trong vũ trụ. Riêng đối với cuốn *Lĩnh Nam Chích Quái*, phần lớn các tên gọi lại là hán việt ; do đó không những phải lưu ý âm hưởng thi ca của tên gọi, mà còn cần lưu ý âm hưởng thi ca của tên gọi đó trong bối cảnh của văn hóa Á Đông nữa.
  - Riêng đối với câu hỏi của chúng ta về *ý nghĩa* tên Việt Nam, thì vấn đề lại khó khăn hơn. Chữ *ý nghĩa*, tiếng Pháp là *signification* hàm ngụ sự hiểu biết của trí khôn con người khi đo lường một sự vật. Nó thuộc lãnh vực lý

thuyết khách quan. Trái lại, *nghĩa* của hai chữ *Việt Nam* mà tác giả Vũ Quỳnh nêu lên trong khuôn khổ cuốn *Lĩnh Nam Chích Quái* không phải là *ý nghĩa* của một vật thể mà các bộ môn khoa học ngày nay truy tìm. *Nghĩa* của hai chữ *Việt Nam* phải được hiểu là *phân vụ phải chu toàn*, như khi ta nói *nghĩa làm người* hoặc là *đạo làm người*. Chữ *nghĩa* này chỉ áp dụng cho *vấn nạn về con người* : trong ngôn ngữ dân gian, chúng ta thường nói *nghĩa vợ chồng*, *nghĩa làm con* hay *đạo làm chồng*, *đạo làm con*..... chẳng hạn. Liên quan đến *nghĩa* của nội dung cuốn *Lĩnh Nam Chích Quái*, tác giả là Vũ Quỳnh đã viết rõ như thế này trong lời tựa :

*Than-ôi! Lĩnh-Nam có nhiều kỳ-trọng, các truyện làm ra không cần phải chạm vào đá, khắc vào ván mà rõ-ràng ở lòng người, bia truyền ở miệng người, ông già, con trẻ thầy đều thông-suốt, đem lòng ái-mộ, khuyên răn nhau, thời việc có hệ ở cương-thường, quan ở phong-tục, há có phải ít bổ-ích đâu?*

**b/ Chử Nam trong bản văn cuốn Lĩnh Nam Chích Quái**

*( Trích bản văn)*

Đế-Minh lập Đế-Nghi làm tự-quân cai-trị phương Bắc, phong Lộc-Tục làm Kinh-Dương-Vương cai-trị phương Nam, đặt quốc-hiệu là Xích-Quỉ-Quốc.

Kinh-Dương-Vương xuống Thủy-phủ, cưới con gái vua Động-Đình là Long-Nữ, sinh ra Sùng-Lãm tức là Lạc-Long-Quân; Lạc-Long-Quân thay cha để trị nước, còn Kinh-Dương-Vương thì không biết đi đâu.

(...)

Đế-Nghi truyền ngôi cho Đế-Lai cai trị phương Bắc ; nhân khi thiên-hạ vô-sự, sực nhớ đến chuyện ông nội là Đế-Minh nam-tuần gặp được tiên-nữ. Đế-Lai bèn khiến Xi-Vưu tác-chủ quốc-sự mà nam-tuần qua nước Xích-Quỉ, thấy Long-Quân đã về Thủy-phủ, trong nước không vua, mới lưu ái thê là Âu-Cơ cùng với bộ-chúng thị-thiếp ở lại hành-tại. Đế-Lai chu-lưu khắp thiên hạ, trải xem tất cả hình-thế, trông thấy kỳ-hoa dị-thảo, trân-cầm dị-thú, tê-tượng, đôi-môi, kim-ngân, châu-ngọc, hồ-tiêu, nhũ-hương, trầm-đàn, các loại sơn-hào hải-vị không thứ nào là không có;

khí-hậu bốn mùa lại không nóng không lạnh, Đê-Lai ái-mộ quá, quên cả ngày về.

(...)

Lạc-Long-Quân bỗng nhiên lại về, thấy nàng Âu-Cơ ở một mình, dung-mạo đẹp lạ-lùng, yêu quá, mới hóa ra một chàng nhi-lang phong-tư mỹ-lệ, tả-hữu thị-tùng đông-đảo, tiếng đàn ca vang đến hành-tại. Âu-Cơ trông thấy mà lòng cũng ưng theo; Long-Quân bèn rước nàng về núi Long-Trang.

(...)

Âu-Cơ ở với Lạc-Long-Quân giáp một năm, sinh ra bọc trứng, cho là điềm không hay nên đem bỏ ra ngoài đồng nội; hơn bảy ngày, trong bọc nở ra một trăm trứng, mỗi trứng là một con trai; nàng đem về nuôi-nấng, không phải cho ăn, cho bú mà tự-nhiên trường-đại, trí-dũng song-toàn, ai cũng úy-phục, bảo nhau đó là những anh em phi-thường.

Qua đoạn văn trích dẫn, chúng ta có được một trực giác về ý nghĩa nhân tính của *Bách Nam*, những con người nguyên thủy được tạo dựng trong ánh sáng của chân lý : **Bách Nam sinh ra từ 100 trứng, là hoa trái của tương giao giữa Lạc Long Quân và Âu Cơ** (*Trời và Người*). Bách Nam vượt lên trên muôn sinh vật của vũ trụ (*linh ưu vạn vật*) : không phải cho ăn, cho bú mà tự-

*nhiên trường-đại, trí-dũng song-toàn, ai cũng úy-phục, bảo nhau đó là những anh em phi-thường.*

Nam đối nghịch với với Bắc. Đối với người ở vùng bắc bán cầu như chúng ta, Nam tượng trưng vùng đất có mặt trời ban sự sống và ánh sáng. Bắc tượng trưng cho bóng tối và cõi chết (*nơi cư ngụ của Đê Lai, kẻ thù của Lạc Long Quân*).

Phuong Nam là nước *Xích Quỷ*, là cộng đồng của giống thần thiêng : từ Hán-Việt *Xích* có nghĩa là hơi ấm của mặt trời; từ *Quỷ* không phải là quỷ ma (*satan, diable*) như ta hiểu ngày nay, nhưng là giống thần thiêng (*có thể dịch qua pháp ngữ là esprit*)

Phuong Nam là quê của Sùng Lãm (*Sùng là cao trọng đáng tôn kính bên trong, Lãm là đẹp đẽ xuất hiện ra bên ngoài*), của Lạc-Long-Quân (*Lạc: gọi lên hạnh phúc viên mãn (= Mỹ), Long : nguồn gốc thần thánh (= Chân), Quân : điều hành công minh, xử lý tốt lành cuộc sống (= Thiện)*).

Nơi phương Nam, Âu Cơ (*Âu là nhớ nhung Ai; Cơ là lo toan việc này việc kia; Âu Cơ tượng trưng cho hiện sinh con người*) là con người trước đây từng bị Đê Lai (*tượng trưng cho chấp ngã, dục vọng của quyền lực cá nhân, ham mê của cải vật chất...*) khống chế, nay được Lạc Long Quân (*tượng trưng cho chiêu kích Trời hay Thần, hoặc là Chân Thiện Mỹ*) đưa vào cùng chung sống nơi quê hương Thần Thánh (*Long Trang*)...

Nơi phương Nam, con người được khai sinh bởi mối tương giao giữa Âu-Cơ và Lạc-Long-Quân ; từ

mối tương giao nguyên thủy và nền tảng đó con người nối kết với con người trong mối tình huynh đệ.

Qua những hình ảnh tượng trưng dồn dập nói đến lý lịch thần thiêng của con người, *Nam* trong hai chữ Bách Nam ở câu kết của bản văn là nói đến chiều kích LINH THIÊN của nhân tính ban cho mọi người, không loại trừ một ai.

(Ở đoạn văn này cũng như ở phần sau (*trừ câu kết*), chữ VIỆT không minh nhiên viết ra thành văn. Nhưng trong ngôn ngữ Hán-Việt, VIỆT có nghĩa là vượt qua, vươn lên, đưa lên cao ..., do đó, một khi Bách Nam là con người được Thần (*Lạc Long Quân*) nâng lên hàng linh thiêng, được giải thoát khỏi bóng tối và sự chết (*giải thoát khỏi gông cùm của ĐẾ LAI*) thì Bách Nam ấy cũng hàm ngụ là Bách Việt.)

### **c/ Chữ Việt trong bản văn cuốn Lĩnh Nam Chích Quái**

Nếu con người từ nguyên thủy [*từ lý lịch căn nguyên = nhân chi sơ = con người ở vườn địa đàng (x. Sách Sáng Thế của Do-thái giáo và Kitô giáo)*] là Bách Nam, thì thực tại hay hiện sinh con người là một thân thể *tranh tối tranh sáng*. Một mặt vì Thần (*Lạc Long Quân*) mà con người phải nối kết luôn ẩn mặt, luôn là KẺ KHÁC (*không ai thấy Thần, Thần vô phương*), mặt khác con người mang gánh



*nặng kinh hoàng của tự do và luôn bị bóng tối và sự chết (Đế Lai, phương Bắc) kèm hãm.*

Bản văn viết :

*Long-Quân ở lâu dưới Thủy-phủ; mẹ con ở một mình, nhớ về Bắc-quốc liền đi lên biên-cảnh; Hoàng-Đế nghe tin lấy làm sợ mới phân-binh trấn-ngự quan-tái; mẹ con không về Bắc được, đêm ngày gọi Long-Quân:*

**- Bố ở phương nào làm cho mẹ con ta thương nhớ.**

*Long-Quân hốt-nhiên lại đến, gặp hai mẹ con ở **Tương-Dạ**; Âu-Cơ nói :*

*- Thiếp vốn người Bắc, cùng ở một nơi với quân, sinh được một trăm trai mà không có gì cúc-dưỡng, xin cùng theo nhau chớ nên xa bỏ, khiến cho ta là người không chồng không vợ, một mình vò-vỡ.*

*Long-Quân bảo :*

*- Ta là loài rồng, sinh-trưởng ở thủy-tộc; nàng là giống tiên, người ở trên đất, vốn chẳng như nhau, tuy rằng khí âm-dương hợp lại mà có con nhưng phương-viên bất-đồng, thủy-hỏa tương-khắc, khó mà ở cùng nhau trường-cửu. Bây giờ phải ly-biệt, ta đem năm mươi trai về Thủy-phủ phân-trị các xứ, năm mươi trai theo nàng ở trên*

*đất, chia nước mà cai-trị, dù lên núi xuống nước nhưng có việc thì cùng nghe, không được bỏ nhau.*

*Thủy-phủ ở đây là hình ảnh của cảnh vực bên kia bờ, là chiều kích siêu nhiên vượt lên trên thời gian không gian làm khung cho sự hiểu biết của con người. Khi nói Long-Quân ở lâu dưới Thủy-phủ có nghĩa là nói đến Thần vô phương, Thần Linh vượt lên trên trật tự mà sức con người có thể đo lường, khai phá. Nói cánh khác, con người thực tế trước mắt (hiện sinh), tuy mang ấn tích thân thánh trong mình, nhưng đang bị ràng buộc bởi thân phận đang gặp nguy cơ : chiều kích linh thiêng, mở ra với AI KHÁC thì ẩn kín, tưởng như xa vời (mẹ con ở một mình), trong lúc dục vọng chỉ tìm mình, chỉ biết mình và tham lam vật này vật khác (nhớ về Bắc-quốc) thì rình rập không ngại.*

Nếu ở phần đầu, Bách Việt có nghĩa là con người được Kẻ Khác ban phần linh thiêng vượt lên trên mọi sinh vật trong trời đất, hoặc con người được Thần nâng lên hàng thân thánh, thì về phần mình, trong thực tại làm người của bất cứ ai, phận vụ hoàn thành nhân tính của mỗi người (hoặc NGHĨA làm con người) lại là luôn nhớ Long-Quân và thân thế nguyên sơ của mình ở phương Nam. Nỗi nhớ này là ấn tích nguyên sơ, là Đại Ký ức (ở bên trên mọi ký ức bình thường) làm nên nguồn suối sâu kín trong tâm con người . Nỗi nhớ ấy là Nền Cao Cả ở trong Tâm (Hoàng Đế) vừa có sức can ngăn con người

không cho nó rơi vào sự ác (*phương Bắc, Đế Lai*), vừa nhắc con người nhớ Lạc-Long- Quân nơi phương Nam ẩn kín.

Đi vào Đại Ký Ưc để vượt lên thân phận bị trói buộc bởi phương Bắc, bởi Đế Lai (*vốn là chính dục vọng chấp ngã, chỉ biết mình, phe mình, có nhiều vật cho mình*) để tìm về Thủy- tổ phương Nam, nơi con người được nâng lên địa vị thần linh, được mở ra với Ai Khác và nối kết với kẻ khác, nhìn nhận và yêu thương mọi người (*không phân biệt chủng tộc, ngôn ngữ, nam nữ, trẻ già ....* ) trong tương giao huynh đệ cùng chung mẹ Âu Cơ, cùng được khai sinh do tình yêu không điều kiện đến từ Cha Lạc Long Quân.

Như thế, *nghĩa* làm người là chiến đấu vượt lên tầm tối sự ác để đi về ánh sáng của yêu thương và chân lý; nói cách khác con người trong thực tại hiện sinh đúng *nghĩa* là BáchViệt.

Một khi ánh sáng và nguồn suối khai nguyên con người là phương Nam, một khi con người ban sơ, nguyên thủy là Bách Nam (*người sinh ra và cư ngụ ở phương Nam này*), thì Bách Việt (*con người tại thế đang vươn mình tìm về nguồn ánh sáng khai nguyên*) phải nhận ra Bách Nam chính là thủy tổ của mình.

*Bách-Nam là thủy-tổ của Bách-Việt vậy.*

Khi cảm ứng được *nghĩa* làm người như thế, con người nhận ra mình thuộc một giống tộc Lớn, Cao cả

(*Hông*), ôm trọn được mọi người (*Bàng*) : con người đó thuộc họ *Hông Bàng*.

Theo Vũ Quỳnh, *nghĩa* của hai từ *Nam* và *Việt* như thế đã được tổ tiên cảm nhận từ nơi thâm cung tẩm lòng của mỗi người (*không cần phải chạm vào đá, khắc vào ván mà rõ-ràng ở lòng người = Đạo Tâm*) và phải được chuyển đạt cho con cháu.

Xuyên qua huyền thoại họ *Hông Bàng*, con cháu nên tiếp nhận *nghĩa* này như Văn Hiến hay Cương Thường dẫn lối cho cuộc sống :

*Ông già, con trẻ thấy đều thông-suốt, đem lòng ái-mộ, khuyên răn nhau, thời việc có hệ ở cương-thường, quan ở phong-tục, há có phải ít bổ-ích đâu ?*

## **2- Định hướng sinh hoạt văn hóa trong bối cảnh của lịch sử dân tộc Việt Nam**

Trước phát biểu về *định hướng cho sinh hoạt văn hóa*, tôi xin dừng lại một chút để nói đến *tiền kiến tiêu cực* về nội dung cụm từ thường được nhắc đi nhắc lại trong thời gian gần đây, đó là « văn hóa dân tộc VN ». Tôi gọi là *tiền kiến* vì nhiều người nêu lên nội dung này làm như văn hóa dân tộc VN chỉ là một thực thể thuần khiết, lý tưởng, bất biến, có từ muôn đời, ở bên ngoài thời gian và không gian.

Kỳ thực «văn hóa dân tộc VN» có một cấu trúc gồm hai phần gắn liền với nhau.

Một mặt nó xây dựng trên nền tảng bất biến là Chân Thiện Mỹ (qua hình ảnh Lạc Long Quân) làm nên cấu trúc căn nguyên của nhân tính vốn không do lịch sử và bàn tay con người làm ra và quyết định; chính nền tảng đó là hồn sống, là cương thường (như Vũ Quỳnh đã nhắc đến trong lời tựa cuốn *Lĩnh Nam Chích Quái*) cho sinh hoạt của bất cứ cộng đồng nào cộng đồng nào của nhân loại, trong đó cộng đồng dân tộc VN. Chính vì xác tín được cương thường chung của toàn nhân loại (một nhân tính chung cho mọi người bất cứ ở đâu và bất cứ thời đại nào, trong bất cứ hoàn cảnh nào) mà mỗi nền văn hóa, trong đó có «văn hóa dân tộc VN», không những biện minh cho TÍNH văn hóa của mình, mà còn có thể nhìn nhận, tiếp thu, trao đổi, hội nhập giá trị của các nền văn hóa của nhân loại.

Nhưng mặt khác, cũng như bất kỳ một nền văn hóa nào, «văn hóa dân tộc VN» phải được khai sinh và còn phải được triển nở, trước hết qua lịch sử của cộng đồng với những tài năng, sáng kiến và công trình cá biệt, tiếp đến là qua những dòng trao đổi, hội nhập sinh động và liên tục với các nền văn hóa khác.

Như vậy, nói theo ngôn ngữ kinh điển, chính hai yếu bất khả phân ly - phần *thể* (nền tảng nhân tính chung) và phần *dụng* (sinh hoạt cộng đồng xuyên qua lịch sử) - làm nên căn tính của một nền văn hóa.

Nhưng cần lưu ý rằng lịch sử thì luôn sinh động và đang và sẽ diễn tiến. Do đó khó mà nói rằng một vài tập tục hay hình thức biểu lộ nào đó trong một thời kỳ quá khứ nhất định lại là khuôn vàng thước ngọc cho văn hóa dân tộc. Trong « văn hóa dân tộc VN » có thể có những sinh hoạt thời trống đồng, thời cha ông mang khăn đóng áo dài...nhưng những hình thức đó không thiết định được bản sắc cho toàn bộ văn hóa dân tộc VN.

[Trong một kỳ Đại Học Hè Hải Ngoại dành cho chuyên viên và sinh viên trong thập niên 90, do Trung Tâm Nguyễn-Trường-Tộ tổ chức, khi nói đến phương cách biểu lộ « văn hóa dân tộc VN », nhiều thành viên tham dự nhắc đến lối y phục khăn đóng áo dài. Một giáo sư nói đùa một cách ý nhị: Tại sao không đề nghị lối y phục mang khổ vào thời « HùngVương » ! Không phải làm như thế sẽ vừa xa xưa vừa chưa pha chế với Tây Tàu hay sao ?

Đây, tuy chỉ là câu nói quá đáng, trên một bình diện nào đó, nhưng giúp người nghe ý thức được căn tính thật sự của « văn hóa dân tộc VN », vốn vượt lên bên trên và bên ngoài những biểu lộ giới hạn như thế.]

Để dẫn chứng về việc định nghĩa cấu trúc *văn hóa* nói chung của một cộng đồng nào bất kỳ (trong đó có

cộng đồng người Việt chúng ta) mà tôi đã sơ phác như trên, tôi xin đưa ra ba đoạn văn của các tác giả VN đã mặc nhiên đề cập đến văn hóa, những tác giả mà cộng đồng người Việt chúng ta xem là đáng tin cậy trong lãnh vực này :

- Bản văn Họ Hồng Bàng trong *Lĩnh Nam Chích Quái* của Vũ Quỳnh (thế kỷ 15-16) ;
- Truyện Kiều của Nguyễn Du ;
- Phàm lệ cuốn *Khổng Học Đăng* của Phan Bội Châu (thế kỷ 20).

- **Bản văn Truyện Họ Hồng Bàng** của *Lĩnh Nam Chích Quái* được chia làm hai phần : Phần *thể* và *phần dụng*.

Phần *thể* ở phần đầu, được viết xuyên qua những hình ảnh của huyền thoại, nhằm gợi lên những cấu trúc siêu nhiên ghi sâu trong lòng người, vượt thời gian, không gian, làm *nền cho nhân tính*. Vũ Quỳnh gọi tên phần thể này là CƯƠNG THƯỜNG ; trong bài tựa cuốn *Lĩnh Nam Chích Quái*, tác giả viết :

*Than-ôi! Lĩnh-Nam có nhiều kỳ-trọng, các truyện làm ra không cần phải chạm vào đá, khắc vào ván mà rõ-ràng ở lòng người, bia truyền ở miệng người, ông già, con trẻ thấy đều thông-suốt, đem lòng ái-mộ, khuyên răn nhau, thời việc có hệ ở cương-thường, quan ở phong-tục, há có phải ít bổ-ích đâu?*

Phần thứ hai là phần *dụng* với những tên gọi có nét lịch sử và địa lý nhất định, những phong tục tập quán cá biệt của một cộng đồng dân tộc.

Văn hóa được mặc nhiên định nghĩa như là một sự nối kết bất phân ly giữa *thế* và *dụng*, *trời* và *đất* :

*Bây giờ phải ly-biệt, ta đem năm mươi trai về Thủy-phủ phân-trị các xứ, năm mươi trai theo nòng ở trên đất, chia nước mà cai-trị, dù lên núi xuống nước nhưng có việc thì cùng nghe, không được bỏ nhau.* (Trích Truyện Họ Hồng Bàng của Lĩnh Nam Chích Quái)

Cũng nơi bản văn này, bản văn mà tôi đánh giá như là một « Sách Sáng Thế » của văn hóa VN, chúng ta chứng kiến trước hết trực giác của tổ tiên về nền tảng về nhân tính, tiếp đó là tài năng sáng tác độc đáo về mặt văn chương với những cảm xúc tâm lý, những hình ảnh liên hệ đến khung cảnh địa lý, sinh hoạt kinh tế xã hội... . Nhưng bên cạnh đó, bản văn có vô số những hình ảnh, điển tích của hai nền văn hóa lớn trong vùng (văn hóa Ấn Độ và văn hóa Trung Hoa). Một cách mặc nhiên, tác giả Vũ Quỳnh cho rằng việc « hội nhập » này không phi bác bất cứ điểm nào về bản sắc « văn hóa dân tộc VN » của bản văn, trái lại nó phản ánh tinh thần vô chấp và khai phóng của nền văn hóa chúng ta. Thực vậy, Trong truyện *Bạch Trĩ* của cùng cuốn sách



này<sup>16</sup>, Vũ Quỳnh ghi lại cuộc đối thoại có tính cách huyền thoại và tượng trưng giữa Chu Công (là vị thầy của Khổng Tử) với sứ giả nước ta, để biện minh cho giá trị « văn hóa dân tộc VN » của cuốn *Lĩnh Nam Chích Quái* :

*Chu-Công hỏi :*

*- Vì sao mà đến đây ?*

*Sứ-giả thưa :*

*- Trời không gió lớn mưa dầm, biển không nổi sóng nay đã ba năm, ngô là Trung-quốc có **thánh-nhân** nên mới sang đây. (Trích Truyện Bạch Trĩ của *Lĩnh Nam Chích Quái*)*

*Thánh nhân*, con người đặc biệt đó là người chu toàn nghĩa làm người vốn vượt biên giới chủng tộc, lịch sử...

Đến gặp gỡ *thánh nhân* ở phương bắc, phương đông hay phương tây..., *thánh nhân* thời xưa hay thời bây giờ...học hỏi, hội nhập và thực thi các giá trị cao cả làm cho con người thành *thánh*, đó không phải là nhìn nhận niềm tin vào nền tảng cao siêu và bất biến của nhân tính của bất cứ ai là người hay sao? Đó không phải là xác tín mỗi tương giao nhân loại và tinh thần liên đới, đồng trách nhiệm cùng nhau hoàn thành nhân tính hay sao? Đó không phải là thực thi đạo lý căn nguyên « *tứ hải giai huynh đệ*, trăm con trên trái đất này cùng sinh ra từ một bào thai chung » hay sao ?

---

16 Xem Nguyễn Đăng Trúc, *Văn Hiến, nền tảng của minh triết*, Định Hướng xb, Reichstett, 1997, Chương VIII : Tinh thần khiêm thảo vô chấp và tinh thần khai phóng của minh triết.

• Nguyễn Du<sup>17</sup> là một nhà văn hóa dân tộc, khi **truyện Kiều** của thi hào đã đẩy lên nơi tâm thức của người Việt qua nhiều thế hệ một nguồn *cảm hứng thi ca*<sup>18</sup>. Nhưng phải chăng truyện Kiều ấy được tiếp nhận là một gia sản văn hóa dân tộc chỉ vì nó phản ánh tài *làm thơ* mô tả sâu sắc cảnh tình cảm nam nữ lứa đôi, hoặc tài *viết truyện* ghi lại đầy đủ nhưng sinh hoạt kinh tế, xã hội của cộng đồng người Việt vào đầu thế kỷ 19 ? Hoặc phải chăng vì truyện Kiều của Nguyễn Du chỉ là một bản phỏng dịch từ một truyện Tàu qua tiếng Việt<sup>19</sup> mà nay cần xét lại giá trị văn hóa và *bản sắc dân tộc* của bản văn ? Cách này hay cách khác, không thiếu những nhà

---

17 Xin đọc Nguyễn Đăng Trúc, *Kiều của NGUYỄN DU* (1766-1820), một gia sản văn hóa nhân loại, Tập San Định Hướng.

18 Về cảm hứng thi ca, Socrate đã mô tả như sau: « *Không phải do tài năng nào của mình mà các thi sĩ làm thơ, nhưng là do cảm hứng từ một quyền năng của Thần. Vì nếu dựa vào một tài năng trình bày lưu loát như người ta thường làm được trong các bộ môn nào đó, thì phải chăng thi ca cũng chỉ là một bộ môn nào bất kỳ hay sao! Bởi vậy, Thần đã xóa hết tài năng lý trí con người để dùng họ làm thi sĩ, cho họ nhập Thần và trở nên những tiên tri của Trời. Nhờ thế khi nghe lời thơ của các thi sĩ, thì chúng ta hiểu được rằng không phải do chính tài năng họ mà họ có được những giá trị cao cả, bởi lẽ lúc ấy họ đã bị tước hết tài trí của mình rồi; nhưng chính Thần nói, Thần chuyển lời của Thần đến với chúng ta qua trung gian các thi sĩ!* » (PLATON, Ion. 534 c-d; 534 e..).

19 Xem DƯƠNG Quảng Hàm, *Việt Nam Văn học sử yếu*, tr. 378: "Khi ta so sánh nguyên văn quyển Kim Vân Kiều truyện này (do tác giả hiệu là Thanh tâm tài nhân) với nguyên văn truyện Kiều của Nguyễn Du thì ta thấy rằng đại cương tình tiết hai quyển giống nhau: các việc chính, các vai nói đến trong truyện Kiều đều có cả trong cuốn tiểu thuyết Tàu".

phê bình văn học đã đánh giá truyện Kiều của Nguyễn Du xuyên qua những chuẩn mực đại loại như thế.

Nhưng bên trên và bên ngoài những khen chê của các trào lưu văn học, đặc biệt trong thế kỷ 20 và những năm tháng gần đây, lời thơ của truyện Kiều luôn là nguồn cảm hứng của bất cứ tầng lớp nào trong cộng đồng người Việt : là lời ru con, là châm ngôn trong câu truyện hằng ngày, cũng là dấu tích lời thần thánh để bói toán, hoặc là lời diễn đạt minh triết... Như thế, sự kiện cộng đồng người Việt tiếp nhận truyện Kiều của Nguyễn Du như là một gia sản văn hóa không phải vì, xuyên qua bản văn ấy, cộng đồng người Việt tiếp cận được Đại Ký Úc của dân tộc mình, luôn nhớ cương thường làm nên cuộc sống văn hóa của mình và cố gắng áp dụng vào bất cứ sinh hoạt nào của mình hay sao? Không phải Kiều của Nguyễn Du cũng như Âu Cơ của Vũ Quỳnh đã cưu mang được Đại Ký Úc của dân tộc, đã trực giác được nghĩa của cuộc sống làm người (*trăm năm trong cõi người ta*), vừa bị trói buộc của Tài (kiếp hồng nhan = nghiệp phải bị ràng buộc với Đế Lai qua hình ảnh Sở Khanh, Thúc Sinh, Từ Hải), vừa ấp ủ hy vọng cứu độ của Mệnh (lắng nghe lời Đạm Tiên, gắn bó với Giác Duyên = tương giao gắn bó với Lạc Long Quân, hoặc đêm ngày **NHỚ** Long Quân) hay sao ? Không phải chính vì **trực giác và diễn tả được nghĩa của nhân tính của mọi người trong mọi thời đại** như thế mà nhà văn hóa của dân tộc Việt Nam Nguyễn Du

cũng được các dân tộc khác trên thế giới chân nhận là *nhà văn hóa*, là *người hiền* của nhân loại hay sao<sup>20</sup> ?

- Trong phạm lệt giới thiệu về cuốn *Không Học Đấng, Sào Nam Phan Bội Châu* viết :

"Cái danh từ **học cũ** chẳng phải là cái đồ để đánh cắp áo mũ cân đai đâu? Cái danh từ **học mới** chẳng phải là cái môi để hốt gạt mề đay kim-khánh đâu...!

Hễ ai đọc bản sách này, trước phải lập định một cái chí khí tự nhiên rằng: "Ta là Không Tử, ta là Mạnh Tử, ta là Bá Lạp Đồ (Platon), ta là Khang Đức (Emmanuel Kant), chẳng qua đời tuy có xưa nay, đất tuy có đông tây, mà tâm lý in như nhau, **thánh hiền** tức là ta, ta tức là thánh hiền; ta chỉ là người hậu tiến của cổ nhân mà thôi. Có chí khí ấy thời đọc quyển sách này mới thích.

Nếu ai chưa đọc sách này mà trước đã có một ý kiến sẵn: định làm nô lệ cho người đời xưa, hay định làm nô lệ cho người đời nay thời xin chớ đọc.  
(... )

---

20 Xem Karl JASPERS, *Les grands philosophes*, tome 1, trad. C. Floquet et autres, Plon, Paris, 1989, tr. 36 : *Vĩ nhân không chỉ là người nắm bắt thời đại bằng tư duy của mình, mà còn giúp con người nơi cõi này đừng chạm đến vô tận. Vì thế tự căn nét siêu việt trong tác phẩm và nơi cuộc sống người ấy công hiến một tấm gương soi dẫn mọi thời đại, mỗi một người trong toàn thể nhân loại.*

*Mục đích người làm bản sách này là cốt phù trì nhân đạo; nếu ai không để lòng vào nhân đạo thời xin chớ đọc*"<sup>21</sup>.

Cũng như Vũ Quỳnh và Nguyễn Du, Phan Bội Châu chân nhận nền tảng văn hóa là **nhân đạo**, là *cương thường* hay *thể* chung cho mọi người, mọi nơi mọi lúc ; nhưng **nhân đạo** đó được khai sinh, được diễn tả, được thực thi do những con người, những cộng đồng khác nhau trong những thời đại khác nhau; cũng vì thế nhìn bên ngoài (qua cách diễn tả và qua lịch sử) lại có những nền văn hóa khác nhau, những **học cũ, học mới**.

Cũng như Vũ Quỳnh và Nguyễn Du, Phan Bội Châu cho rằng tinh hoa của văn hóa được cu rưng bởi hình ảnh của *thánh hiền*<sup>22</sup> là di sản chung của nhân loại : *thánh hiền tức là ta, ta tức là thánh hiền*, vì đằng sau những **học cũ, học mới** của các vị là **nhân đạo** chung của mọi người trong đó có *ta*.

Nhưng truyền thống dân tộc gắn liền nội dung của sinh hoạt văn hóa với *thánh nhân, thánh hiền, đạo làm người* đã hụt hơi kể từ những đổi thay của xã hội Việt Nam vào giữa tiền bán thế kỷ 20. Cuộc tranh cãi về **học cũ - học mới** như Phan-Bội-Châu đã nói đến, những nghiên cứu rất có giá trị về cổ học và nhân chủng học

---

21 Sào Nam PHAN Bội Châu, *Khổng Học Đẳng*, Khai Trí, Sài Gòn xb, 1973, Phạm Lê (1929).

22 VŨ Quỳnh gọi là thánh nhân, Nguyễn Du diễn tả qua hình ảnh Kiều đã chết nghiệp hay kiếp hồng nhan bị không chế bởi Tài để trở thành Kiều được Giác Duyên (Tâm) cứu thoát đúng với Mệnh của mình.

... của Trường Viễn Đông Bác Cổ, những trào lưu canh tân xã hội v.v., tất cả vốn là những sinh hoạt bên ngoài của văn hóa, đã bị đồng hóa là toàn bộ sinh hoạt văn hóa. Từ đó, TÍNH hay *hồn* của văn hóa như bị lãng quên. Trước hiện tượng đứt đoạn đó của truyền thống văn hóa dân tộc, Phan-Bội-Châu đã mạnh mẽ lên tiếng cảnh giác như ta đọc thấy trong mấy hàng trích từ *Phạm Lê* cuốn *Khổng Học Đăng* ; tác giả Lê-Văn-Siêu trong cuốn *Việt Nam Văn Minh Sử Cương* còn nói rõ hơn : “*chỉ lưu ý tới phần xác của nó lắm khi khô khan và tro trên*”<sup>23</sup>. Trong một bối cảnh như thế, cuốn *Việt Nam Văn Hóa Sử Cương* của Đào-Duy-Anh được cho xuất bản. Ngay chương đầu, tác giả đi ngay vào định nghĩa thế nào là văn hóa. Tôi nhắc đến cuốn sách này và định nghĩa này về văn hóa vì các tác giả nghiên cứu sinh hoạt văn học Việt Nam từ gần một thế kỷ qua thường trích dẫn chúng như một tài liệu cổ điển có giá trị đối chiếu.

Cuốn sách xuất bản sau cuốn *Khổng Học Đăng* của Phan-Bội-Châu chưa đến mười năm, nhưng nội dung định nghĩa văn hóa của đôi đường hoàn toàn cách biệt.

Theo Đào-Duy-Anh:

*Người ta cho rằng văn hóa chỉ là những học thuật tư tưởng của loài người, nhân thế mà xem văn hóa có tính chất cao thượng đặc biệt. Thực ra không phải*

---

23 LÊ Văn Siêu, *Việt Nam Văn Minh Sử Cương*, Nhóm Khởi Hành, Đức Quốc, tái bản 1990, tr. 23.

như vậy. Học thuật tư tưởng cố nhiên là ở trong phạm vi của văn hóa nhưng phạm sự sinh hoạt về kinh tế, về chính trị, về xã hội cùng hết thấy các phong tục tập quán tâm thường lại không phải là ở trong phạm vi văn hóa hay sao? Hai tiếng văn hóa chẳng qua là chỉ chung tất cả các phương diện sinh hoạt của loài người cho nên ta có thể nói rằng : **Văn hóa tức là sinh hoạt.**

Văn hóa đã tức là sinh hoạt thì không kể là dân tộc văn minh hay dã man đều có văn hóa riêng của mình, chỉ khác nhau về trình độ cao thấp mà thôi. Ví dụ văn hóa của các dân tộc Âu Mỹ thì cao, mà văn hóa của các dân tộc mọi rợ Phi châu, Úc châu cùng các giống người Mường, Mán Mọi ở nước ta thì thấp.

Vì lẽ gì văn hóa của các dân tộc khác nhau như thế? Vì rằng các sinh hoạt của các dân tộc không giống nhau. Chính vì những điều kiện tự nhiên về địa lý khiến mỗi dân tộc sinh hoạt ở trên cơ sở kinh tế khác nhau, cho nên cách sinh hoạt cũng thành khác nhau vậy. Bởi thế muốn nghiên cứu văn hóa của một dân tộc, trước hết phải xét xem dân tộc ấy sinh trưởng ở trong những điều kiện địa lý thế nào.

Các điều kiện địa lý có ảnh hưởng lớn đối với cách sinh hoạt của người ta, song người là giống hoạt động cho nên trở lại cũng có thể dùng sức mình mà xử trí và biến chuyển những điều kiện ấy cho thích với những điều cần thiết của mình.

*Cách sinh hoạt vì thế mà cũng biến chuyển và khiến  
văn hóa cũng biến chuyển theo (...)*<sup>24</sup>

Trước hết Đào-Duy-Anh có công khi phân biệt một hình thái sinh hoạt văn hóa là học thuật tư tưởng với nội dung văn hóa nói chung. Trong quan điểm hời hợt của quần chúng, nhất là vào một thời có tranh cãi về *học cũ- học mới* để có thêm kiến thức làm việc này việc nọ, nhất là để làm quan, làm giàu như Phan-Bội-Châu từng nêu lên, thì việc phân biệt như thế rất có giá trị.

Nhưng theo truyền thống văn hóa của cộng đồng người Việt mà Vũ Quỳnh, Nguyễn Du, Phan Bội Châu trước đó phản ảnh, một truyền thống chân nhận *thánh nhân, thánh hiền* là nguyên tượng của văn hóa, thì đâu có hiện tượng xếp văn hóa trong khuôn khổ giới hạn của học thuật tư tưởng. Không phải Vũ Quỳnh<sup>25</sup> từng định nghĩa văn hiến là cương thường phát xuất từ tâm con người làm giềng mối cho bất cứ sinh hoạt nào của cuộc sống con người hay sao ? Trong tâm thức người Việt Nam, ngữ nghĩa của từ *thánh nhân, thánh hiền* không nhằm nói đến người có nhiều kiến thức, những người lập thuyết hay biện luận giỏi, nhưng gọi lên hình ảnh *người tuân thủ đạo làm người* trong bất cứ sinh hoạt nào của mình.

---

24 ĐÀO Duy Anh, *Việt Nam Văn Hóa Sử Cương*, xb Quan Hải Tùng Thư, Huế, 1938, tr.13.

25 Xem lại Lời tựa cuốn *Lĩnh Nam Chích Quái* trích ở phần trên.



Như thế các bậc tiền bối và Đào-Duy-Anh đều có chung quan điểm không cho rằng văn hóa chỉ là học thuật được hiểu là các lý thuyết, các loại kiến thức và kỹ năng... mà là toàn bộ sinh hoạt của con người.

Nhưng trong phần tiếp của đoạn văn nhằm giải minh đâu là *nền*, là *thể* làm cho sinh hoạt con người mang TÍNH văn hóa, và do đâu có sự khác biệt của các nền văn hóa, thì rõ ràng quan điểm của Đào-Duy-Anh đã tự tách ra khỏi truyền thống dân tộc và tâm thức sâu kín của người Việt mà văn học bình dân cũng như các tác phẩm văn chương của các hiền nhân tiền bối phản ánh. Mẫu người văn hóa của Đào-Duy-Anh không còn là *thánh nhân, hiền nhân, người tuân giữ Đạo Làm Người* (= nhân đạo) qua mối tương giao "*linh ư vạn vật*" mà mối tình Âu-Cơ và Lạc-Long-Quân gọi lên và qua mối tương giao huynh đệ "*trăm con cùng chung một bào thai*"; mẫu người văn hóa mới không còn là kẻ "*trọng nghĩa khinh tài*", cũng không còn là *người chiến sĩ của cuộc chiến giữa Tài và Mệnh, giữa Tài và Tâm*, nhưng là *con người kinh tế* đấu tranh với thiên nhiên địa lý để kiếm ăn và đấu tranh kinh tế với đồng loại để sống còn. Con người văn hóa và các nền văn hóa nay được định chuẩn qua cuộc chiến chế ngự thiên nhiên và tranh chấp giữa người với người về kinh tế. Họ sẽ được xếp loại cao thấp qua kết quả thành công hay thất bại theo thước đo mà các thánh hiền Trung Hoa và Hy Lạp gọi là *Đạc Điền* (= Đo đất) hoặc *Géométrie*, còn văn hóa truyền thống Việt Nam gọi là *tương quan Âu-Cơ và Đế Lai* (=

con người thuần kinh tế đi tìm, chiếm giữ và hưởng thụ của cải riêng cho mình). Với thước đo văn hóa dựa trên việc chinh phục và khai thác thiên nhiên (địa lý) như thế, Đào-Duy-Anh đã đánh giá *văn hóa của các dân tộc Âu Mỹ thì cao, mà văn hóa của các dân tộc mọi rợ Phi châu, Úc châu cùng các giống người Mường, Mán Mọi ở nước ta thì thấp.*

(Không biết có phải vì cuốn sách của Đào-Duy-Anh là một trong những cuốn sách đầu tiên trong văn học Việt Nam (?) minh nhiên nêu lên hai chữ văn hóa và được trình bày có hệ thống, hoặc còn do nhiều lý do khác nữa, mà nhiều sách nghiên cứu văn hóa về sau thường nêu định nghĩa từ cuốn sách này như một tiền đề mặc nhiên. Và sự kiện đó không phải là chuyện đương nhiên của giới nghiên cứu văn hóa chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa duy vật, duy vật biện chứng... nhưng điều đáng ngạc nhiên là ngay cả những người không cùng quan điểm nếu không nói là phi bác chủ nghĩa này thì cũng trích dẫn Đào-Duy-Anh như một đề nghị tích cực.)

Phải chăng việc bứng gốc *căn tính* của văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam nằm trong một bối cảnh lịch sử xã hội quá đặc biệt vào tiền bán thế kỷ 20 ? Trong cách nhìn sinh hoạt văn hóa *thuần túy* dựa trên bối cảnh xã hội, kinh tế, chính trị ... mà Đào-Duy-Anh đã gọi lên một cách khá đầy đủ, có thể đưa ra giả thuyết

rằng sự rút lui của *căn tính* của văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam, trước hết là do chính hoàn cảnh lịch sử xã hội riêng của cộng đồng Việt Nam lúc bấy giờ. Khi phải chung đụng với một cường quốc thực dân Tây phương vốn tự tôn vinh họ là một dân tộc có văn hóa cao, tâm thức và sinh hoạt văn hóa của người dân mình, đặc biệt là giới có trách nhiệm, vì tư ái dân tộc, đã có những phản ứng hoặc tự tôn hoặc tự ti để rồi chủ trương *bảo thủ lối cũ của cha ông* hay *canh tân theo nếp sinh hoạt Tây phương*; điều mà Phan-Bội-Châu gọi là *học cũ và học mới*. Tiếp đó cũng phải lưu ý thêm về ảnh hưởng của trào lưu của Thời Đại Tân Kỳ (*Les Temps Modernes*) khai sinh và phát triển trong xã hội Tây phương vào hậu thế kỷ 19 và phổ biến trên thế giới vào tiền thế kỷ 20... Những nhà nghiên cứu có thể còn đưa ra nhiều dữ kiện khác nữa để dẫn chứng và biện minh cho sự đổi thay này. Nhưng tất cả những nghiên cứu đó đều đặt nền tảng trên một *tiền kiến về căn tính của văn hóa* đại loại như Đào-Duy-Anh đã diễn tả. Nói cách khác, nếu dùng lối nói của Phan-Bội-Châu thì những nghiên cứu, những tranh luận liên quan đến sự đổi thay “*cái học cũ, cái học mới*” vốn đã quên lãng căn tính của văn hóa, căn tính được Phan tiên sinh gọi là *nhân đạo*.

Theo Phan tiên sinh, **sự đổi thay này không phải là một đổi thay về hình thái, về phương cách biểu lộ hay phần dụng của *nhân đạo* tùy thuộc vào hoàn cảnh tâm lý, xã hội, địa lý chính trị... nhưng là sự lãng quên**

**hay đúng hơn là đánh mất hồn hay căn tính của văn hóa, đó là nhân đạo.**

Vào thế kỷ 15 và 16, Vũ Quỳnh trong *Lĩnh Nam Chích Quái* thì ví sự đổi thay này như việc Âu-Cơ quay lại với Đế Lai ở Phương Bắc và quên đi mối tương giao với Lạc Long Quân là cha của 100 người con nhân loại. Văn hóa lúc bấy giờ không còn là tương giao với Long Quân ẩn kín mà hiện thân là Âu-Cơ, người Mẹ nuôi dưỡng đàn con bằng *sữa NHỚ* của mình trong bất cứ sinh hoạt nào của cuộc sống (*xem phần hai của truyện Họ Hồng Bàng*). Rõ nét hơn nữa, trong truyện *Bạch Trĩ*, qua lời đối đáp của *sứ-giả* của Hùng-Vương với Chu-Công, Vũ Quỳnh nhắc nhở rằng *căn tính của văn hóa hay đạo làm người* mà hình ảnh tượng trưng là *thánh nhân vượt lên trên những hình thái bên ngoài của sinh hoạt xã hội, chính trị, kinh tế...* :

*Thời Thành-Vương nhà Chu, Hùng-Vương sai sứ-thần đem qua dâng cho nhà Chu giống chim bạch-trĩ, nhưng ngôn-ngữ bất-thông. Chu-Công sai người dịch lại mới hiểu. Chu-Công hỏi rằng : Người Giao-Chỉ cắt tóc, vẽ hình, để đầu trần, ngón chân cong, là tại làm sao ?*

*Sứ-giả thưa rằng : Cắt tóc để tiện vào rừng; vẽ mình để làm hình rỗng, khi lặn lội dưới nước thì giao-long không dám phạm đến; chân cong để tiện trèo cây, cày dao, đốt lửa, gieo lúa; đầu trần để khử nóng bức, ăn cau trầu để trừ ô-uế và làm cho răng đen.*

*Chu-Công hỏi : Vì sao mà đến đây ?*

*Sứ-giã thua : Trời không gió lớn mưa dầm, biển không nổi sóng nay đã ba năm, ngõ là Trung-quốc có **thánh-nhân** nên mới sang đây. (Trích Truyện Bạch Trĩ của Lĩnh Nam Chích Quái)*

Nếu đọc lại Truyện Kiều của Nguyễn Du, thì văn hóa theo định nghĩa của Đào-Duy-Anh là Tài quen Tâm, là Kiều “đào hoa” sinh hoạt với Sở Khanh, với Thúc Sinh, với kinh kệ bên ngoài trong khuôn viên gia đình do Hoạn Thư sắp xếp, với Từ Hải ... mà quên đi một Kiều đã chết đi Tài, vượt lên trên kiếp đào hoa để tìm lại Tâm khi tiếp cận với Giác Duyên (= Ông Cứu Độ) trên sông Tiền Đường.

“Tâm, thánh nhân, thánh hiền, nhân đạo, hồn của văn hóa” vắng bóng trong sinh hoạt văn hóa hầu như chính thức kể từ giữa thế kỷ 20 đến nay. Không phải dấu tích sinh hoạt của con người về tài trí (*homo sapiens*), về khả năng lao động chế ngự và quản lý thiên nhiên địa lý (*homo faber*), về những sáng kiến và hình thức hưởng dụng tài vật, những thú vui giải trí tiêu khiển (*homo ludens*) là không có chút giá trị văn hóa nào. Nhưng xin lập lại lời của Lê-Văn Siêu : “chỉ lưu ý tới phần xác của nó lắm khi khô khan và tro trẽn”.

Đến đây, chúng ta tự hỏi khi nêu lên vấn đề định hướng cho sinh hoạt văn hóa, cổ súy văn hóa dân tộc ..., thì chúng ta có cần tiếp tục đưa thêm một nét riêng nào đó trong nếp sinh hoạt của cộng đồng người Việt, một nét riêng trong muôn ngàn sinh hoạt như Đào Duy Anh gọi

lên, để chủ trương sinh hoạt ấy là thiết yếu như thiên hạ thường làm hay không ?

Hay chúng ta đề nghị với nhau *trước hết* nên cố lắng nghe những bậc tiền bối là phát ngôn tâm hồn văn hóa của cha ông chúng ta xem họ cảm nhận ý nghĩa của văn hóa như thế nào.

## Chương III

# Nguyên tượng *Người Nữ Âu Cơ* trong huyền thoại Việt Nam

### 1- Hình ảnh Người Nữ và thân phận làm người trong Kinh Sách thánh hiền

Những Kinh Sách khai nguồn các nền văn hóa hay còn gọi là các bản văn có giá trị *văn hiến* không phải là những chuyện huyền hoặc nói đến thế giới thần thánh hoặc là những ý niệm thô sơ về nguồn gốc vũ trụ, bản thể sự vật. Nhưng chúng là sự biểu hiện những trực giác nền tảng về lý lịch con người hay còn gọi ý nghĩa của nhân tính.

Trong khuôn khổ đặc loại của tư duy nhất này của văn hóa, hình ảnh người phụ nữ không phải luôn được diễn tả như là hình ảnh duy nhất để gọi lên ý nghĩa nhân tính này. Nhưng xuyên qua một số Kinh Sách của các nền văn hóa lớn trên thế giới còn tồn tại, việc nêu lên hình ảnh người nữ để gọi lên thân phận làm người rất phổ biến.

Chúng ta có một '*Nữ-Oa đội đá vá trời*' trong huyền thoại người Trung hoa, một Nữ-Oa tượng trưng cho phận làm người điền rờ và lằm lạp bên cạnh Phục Hy

tượng trưng cho thân phận 'luôn quay về' gắn bó với Sự Thật, sự Toàn Hảo nguyên sơ của nhân tính.

Trong văn hóa Phật Giáo và Hy Lạp, do trùng hợp về tài liệu lịch sử hay phát xuất từ một bài học văn hóa chung có tính cách tượng trưng, chúng ta có hai khuôn mặt *Người Nữ* trái nghịch. Kinh sách ghi người cha của Đức Tất-Đạt-Đa là Shuddhodana (*Tịnh-Phạn*, có nghĩa là của ăn tinh khiết) và người mẹ của Ngài lại là Mahâ-Mâyâ, có nghĩa là Đại-Aỏ-Ảnh. Trái lại, trong truyền thống văn hóa Tây phương, người cha của Socrate lại là một nhà điêu khắc biến người sống thành tượng đá vô hồn, và người mẹ của ông lại là một bà nữ hộ sinh, đưa sự sống nguyên sơ từ bụng mẹ ra chốn trần gian.

Hai khuôn mặt người nữ quan trọng và thiết yếu hơn cả trong Kinh Thánh Kitô giáo là Evà và Maria. Evà, người mẹ đầu của của nhân loại đưa con người đến sự chết của nhân tính khi đề nghị lấy thước đo sự vật mà đo lường lý lịch thiêng liêng cao cả của con người. Maria, người mẹ thứ hai sinh lại con người mới, con người được cứu độ, khi Người Nữ ấy sinh ra Đức Giêsu-Kitô, Con Người Toàn Vẹn được tác thành bởi Sức Mạnh Yêu Thương (Thánh Thần) hoặc mối tương giao giữa Con Người với Thiên Chúa ...

Trở lại với nền văn hóa Việt Nam, ngoài Âu Cơ, chúng ta còn có hình ảnh *Người Nữ* đã đi vào Đại-Ký-Úc dân tộc, đó là hình ảnh của Kiều trong tác phẩm Đoạn-Trường-Tân-Thanh của Nguyễn-Du. Kiều mang hai thân phận : Một Kiều hồng nhan đi tìm cứu thoát



qua muôn ngàn phương thế của Tài, nhưng vô vọng. Và một Kiều của Mệnh lắng nghe được lời đến từ bờ bên kia của Đạm-Tiên và được Giác-Duyên cứu độ khi đã chết đi hoàn toàn con người cũ của mình.

Cũng như những hình ảnh *Người Nữ* mà chúng ta vừa thoáng nhận ra trong các Kinh Sách và truyền thống văn hóa nhân loại, Âu Cơ là một nguyên tượng, một người mẹ nguyên sơ được truyền thống văn hóa Việt Nam tôn vinh là mẫu mực điển tả thân phận con người. Thật thế, Âu Cơ không những là một hình ảnh thần thoại ghi sâu trong Đại-Ký-Ức dân tộc, nhưng, cũng như những hình ảnh người nữ có giá trị nguyên tượng trong các Kinh Sách các nền văn hóa, người nữ Âu Cơ là nhân vật chính trong một bản văn phải được xem là '*Sách Sáng Thế*' của nền văn hóa Việt Nam.

## **2- Người Nữ Âu-Cơ trong bản văn văn hiến Hồng Bàng Thị**

### **2-1. Hồng Bàng Thị, một bản văn văn hiến**

Theo Vũ Quỳnh, người đã hiệu chính<sup>26</sup> cuốn *Lĩnh Nam Chích Quái*, thì những câu chuyện huyền thoại có

---

26 Xem VŨ QUỲNH, *Lĩnh Nam Chích Quái*, Lê Hữu Mục chuyển bản gốc từ Hán văn qua quốc văn. Trong Lời Tựa vào niên hiệu Hồng-Đức năm thứ hai mươi ba (1492) lúc cho phổ biến cuốn sách này, Vũ Quỳnh viết: « *Than-ôi! Lĩnh-Nam có nhiều kỳ-trọng, các truyện làm ra không cần phải chạm vào đá, khắc vào ván mà rõ-ràng ở lòng người, bia truyền ở miệng người, ông già, con trẻ thấy đều thông-suốt, đem lòng ái mộ,*

tính cách văn hiến (những nội dung có tính cách thi ca thiết định nền tảng văn hóa và làm cương thường cho đạo làm người) đã phát sinh từ nơi sâu kín nguyên sơ của tâm hồn con người, được cảm ứng và truyền tụng từ các thế hệ xa xưa.

Nhưng cũng như các Kinh Sách của các nền văn hóa, bản văn nói đến *Người Nữ Âu-Cơ* có tác giả (Vũ Quỳnh), có ghi dấu tích năm tháng được viết ra (năm 1492) và được xếp đặt lại cho có hệ thống trong chương đầu, chương nền tảng và cô đọng các nội dung của một cuốn sách với một tựa đề rất ý nghĩa *Hồng Bàng Thi*.

Từ âm hưởng của tựa đề này, người đọc có được một chìa khóa, một hướng dẫn để đi vào chính nội dung thiết yếu, nếu không nói là duy nhất, mà tác giả muốn truyền đạt.

*Hồng* là to lớn ; *Bàng* là bao phủ, phổ quát ; *Thi* là họ, là cộng đồng con người.

*Hồng Bàng Thi*, các tác giả thường quen dịch là *Họ Hồng Bàng* và được hiểu chung chung là câu chuyện huyền thoại khai nguyên của dân tộc Việt Nam. Nhưng ý nghĩa toát ra từ tựa đề chương này vượt qua nội dung có tính cách ký sự, lịch sử hay một lãnh vực nào đó của môn nhân-chúng-học hoặc dân-tộc-học. Tựa đề muốn

---

*khuyến răn nhau, thời việc có hệ ở cương-thường, quan ở phong-tục, há có phải ít bỏ ích đâu ? »*

nói đến một *Họ*, hay một *Dân*<sup>27</sup> được gọi lên như là hình ảnh của nhân loại nói chung, vượt lên trên các loài sinh vật khác. Với hai tĩnh từ *Hồng* và *Bàng* đi kèm, tựa đề *Hồng Bàng Thị* vừa muốn tiếp cận ý nghĩa về nhân tính vượt lên trên những giới hạn thời gian không gian, và hẳn nhiên vượt qua những hạn định của tình tự dân tộc mà thôi, mặc dù tình tự này rất cao cả. Tựa đề này đưa nội dung bản văn vào vấn nạn duy nhất mà các thánh nhân trong các nền văn hóa đề cập : *vấn nạn về ý nghĩa nhân tính và đạo lý hoàn thành nhân tính xuất phát từ trực giác ý nghĩa đó*. Các bậc thánh hiền trong nhân loại được chân nhận là thánh hiền, không phải vì họ là tác giả tìm ra căn nguồn nào đó của một bộ tộc, một thời đại riêng của họ, nhưng họ đã giúp con người của mọi thời đại, mọi dân tộc nhận ra ý nghĩa nhân tính con người. Và lời giáo huấn của họ được ghi lại và phổ biến như là Kinh Sách, như là những bản văn văn hiến cũng chỉ vì đã cảm ứng được nội dung duy nhất, nhưng phổ quát này.

Bản văn chương một cuốn *Lĩnh Nam Chích Quái*, tựa đề *Hồng Bàng Thị* không dài quá ba trang giấy khổ nhỏ<sup>28</sup>, được viết theo thể văn song song đối nghịch (*parallélisme antinomique*) mà chúng ta thường đọc thấy trong các bản văn thi ca cổ xưa, đặc biệt trong các Kinh

---

27 Từ ngữ *Dân* hay được dùng trong các bản văn kinh Thánh Do Thái giáo và Kitô giáo.

28 Bản văn dịch ra chữ quốc ngữ dài chưa đầy ba trang, khổ giấy A5.

Sách văn hóa Hy Lạp<sup>29</sup>. Lối văn thi ca được sáng tác theo lối song song đối nghịch này không phải là một qui ước văn chương thường tình, nhưng nó gắn liền với nội dung thiết yếu của bản văn. Nó gọi lên hai yếu tố hay *hai chiều kích* cấu tạo nên thân thể con người, hai chiều kích Đất-Trời. Nhưng điểm kỳ lạ hơn nữa là gắn liền với trực giác về thân thể nguyên sơ đó, còn có trực giác về khả năng căn nguyên nơi nhân tính, khả năng lãng quên và đánh mất thân thể của mình để gián lược Trời vào Đất<sup>30</sup>. Từ hai trực giác căn nguyên này, hé lộ nơi nhân tính *một cuộc chiến kỳ lạ*, cuộc chiến làm người, cuộc chiến vượt lên trên mọi đối kháng ngày-đêm, nam-nữ, đẹp-xấu, đúng-sai... nơi đổi thay của cuộc sống tự nhiên hoặc tùy thuộc phán đoán con người :

- Cuộc chiến giữa hình ảnh *người thừa xưa* (Cổ) luôn ở trong Đạo và hình ảnh người trước mắt (Kim) đang xa Đạo trong sách *Đạo Đức Kinh* của Lão học.
- Cuộc chiến giữa quân tử và tiểu nhân trong kinh sách Nho học.
- Cuộc chiến giữa Khổ và Dục trong tư tưởng Phật học.
- Cuộc chiến giữa Người Nữ Maria và Con Rắn, Evà trong Kinh Thánh.

---

29 Chẳng hạn các bản kịch *Prométhée bị trói* của Eschyle và *Oedipe-Vua* của Sophocle.

30 Trực giác về tội nguyên tổ hoặc khả năng làm lạc căn nguyên nơi nhân tính như trong Kinh Thánh - *Sách Sáng Thế*- đã gọi lên.

- Cuộc chiến giữa hai thân phận đối nghịch của Prométhée : một Prométhée ban ngày, con Đất (Γαῖα) tự nhận là Công Lý (Θέμις) và một Prométhée ẩn kín con của Công Lý (Θέμις) trong Thi Kịch *Prométhée bị trói* của thi hào Eschyle. Cuộc chiến của Oedipe: một Oedipe giết cha ẩn kín Laios và lấy chính mẹ Đất Jocaste để tự làm nên mình, và một Oedipe cảm nhận đau khổ nơi vết thương căn nguyên ở chân mà Cha Laios đã ghi khắc để khắc khoải tìm về lý lịch thật của mình, trong Thi Kịch *Oedipe-Vua* của thi hào Sophocle...
- Nói tóm là *cuộc chiến thần thánh* (πόλεμος<sup>31</sup>, ἀπόλεμος ὅδε γ'ὁ πόλεμος<sup>32</sup>) mà nhà tư tưởng thi ca Héraclite gọi là Đạo lý (ήθος) hoặc còn gọi là nét thần linh<sup>33</sup> của nhân tính.

Chính từ trực giác căn nguyên về nhân tính gắn liền với hai chiều kích Đất-Trời, về nguy cơ giản lược phẩm giá thần linh của con người vào khả năng đo-Đất, từ lời kêu gọi con người *dám chấp nhận thách đố làm người khi đi vào Khôn Ngoan, tức là dẫn thân vào cuộc chiến Đạo lý vượt lên trên mọi cuộc chiến, mọi đối kháng mà khả*

---

31 cf. HÉRACLITE, fg .53 : *Cuộc Chiến là cha của tất cả* (Πόλεμος πόντων μὲν πατήρ ἐστί).

32 cf. ESCHYLE, *Prométhée bị trói*, câu thơ 90 : *Một cuộc chiến ngoại hạng vượt lên trên sức lực con người* : (ἀπόλεμος ὅδε γ'ὁ πόλεμος).

33 cf. HÉRACLITE, fg. 119 : *Đạo lý là tính thần linh của con người* (ήθος ἀνθρώπων δαίμων).

*năng con người có thể tưởng tượng ra được, mà Hồng Bàng Thị là một Kinh Sách làm Cương Thường cho cuộc sống cá nhân và cộng đồng, một bản văn văn hiến, nên cạnh những kinh sách nền tảng xây dựng nên các nền văn hóa.*

## **2-2. Người Nữ Âu Cơ, nhân vật chính của bản văn Hồng Bàng Thị**

Nhưng bản văn *Hồng Bàng Thị* do Vũ Quỳnh hiệu chính, những *trực giác căn nguyên về nhân tính và cuộc chiến làm người sẽ do nhân vật tượng trưng nào cư mang ?*

Bản văn *Hồng Bàng Thị* có một cấu trúc rất mạch lạc<sup>34</sup> giúp cho người đọc dễ dàng nhận ra tiến trình xuất hiện các trực giác căn nguyên về ý nghĩa nhân tính :

- Phần đầu đặc biệt nói đến Lạc-Long-Quân và chưa nhắc đến Âu-Cơ : Phần nói đến thừa nguyên sơ của con người, một nhân loại mẫu mực, hưởng cảnh thái hòa bên trên, bên ngoài trần thế, một cảnh Vườn Ê-Đen theo ngôn ngữ thi ca của Thánh Kinh. Hai chiều kích làm nên nhân tính được tượng trưng qua Kinh-Dương-Vương (*Thuần-Dương = Trời*) và Long-Nữ (*Thuần Âm = Đất*). Con người luôn ở trong hạnh phúc an vui (*Sùng Lãm*).

---

34 Về cấu trúc và việc minh giải bản văn *Hồng Bàng Thị*, xin đọc NGUYỄN ĐĂNG TRÚC, *Văn hiến, nền tảng của minh triết*, xb Định Hướng, năm 1996, Reichstett, France, chương III.

Tuy Trời luôn ẩn kín (*qua sự vắng mặt không lý do*) của Kinh-Dương-Vương, nhưng Trời luôn gần con người qua Lạc-long-Quân, tượng trưng cho ba giá trị tuyệt đối hay ba sức mạnh (*Đức*) phát sinh từ Trời-Vô-Danh : Mỹ (*Lạc*), Chân (*Long*) và Thiện (*Quân*). Tuy đó là những giá trị siêu nhiên (qua một Lạc-Long-Quân thường cư ngụ nơi Thủy Phủ xa xôi, ẩn kín), nhưng theo như bản văn, thì : «*Dân lúc nào có việc cần thì kêu Lạc-Long-Quân, 'Bố đi đằng nào, không đến mà cứu chúng ta', thì Lạc-Long-Quân lập tức đến ngay, uy nghi cảm ứng không ai có thể trắc-lượng được* ». Nhân loại ở đây được nói đến qua chữ *Dân* và *chúng ta*, lúc mà cái tôi đóng kín, tự tôn, tự mãn chưa xuất hiện.

- Phần chính của câu truyện bắt đầu với sự xuất hiện của *Người Nữ Âu Cơ* và sẽ kết thúc với vai trò của *Âu-Cơ*. Hình ảnh tượng trưng của *Người Nữ* ở đây ăn khớp với thân phận con người trong thực tại, ngôn ngữ triết học ngày nay gọi là *hiện-sinh của con người (Da-Sean)*. Tương ứng với con người ngoài *Vườn Ê-Đen*, *Âu-Cơ* không còn là hình ảnh tinh tuyền ban sơ của nhân tính, nhưng là mẫu mực của bất cứ ai đang làm người, những con người bằng xương bằng thịt đang mang lấy trong mình hai lý lịch thật và giả luôn tranh chấp nhau :

một Âu Cơ bị Đế-Lai kèm chế và một Âu-Cơ gắn bó với Lạc-Long-Quân<sup>35</sup>.

- Và phần cuối chuyện *Hồng Bàng Thị* là phần *dụng*, hay áp dụng mẫu mực của hiện sinh trong sinh hoạt con người và trong lịch sử.

### 3. – Những trực giác về nhân tính qua nguyên tượng *Người Nữ Âu Cơ*

Nhiều người ngạc nhiên tại sao một câu chuyện xem ra đi ngược lại với luân lý thường tình như chuyện *Họ Hồng Bàng* mà lại được xem là một bản văn có giá trị văn hóa: Âu-Cơ là gái hai chồng - Đế Lai và Lạc-Long-Quân - ? Khi đã có con với chồng thứ hai là Lạc-Long-Quân, Âu-Cơ còn mơ tưởng đòi chồng trước lúc chồng mới đi vắng? Một người phụ nữ như thế tại sao dân chúng tôn vinh là Thánh Mẫu và một nhà nho như Vũ-Quyền lại tôn vinh là Bà Mẹ làm Cương Thường cho cuộc sống?

Nhưng, nếu lấy khuôn thước của các định luật khoa học, các tập tục và ngay cả những qui thức luân lý xã hội mà thôi để thẩm định và giải minh một bản Kinh Sách có giá trị văn hiến thì hẳn bản văn *Hồng Bàng Thị* (cũng như truyện *Kiều* của Nguyễn Du sau này) đáng

---

35 Với âm hưởng văn hóa thi ca của tên gọi Âu-Cơ : *Âu* gọi lên ngữ nghĩa khắc khoải, nỗi nhớ căn nguyên hướng về Xa Lạc, nỗi nhớ đợc Thánh Augustinô gọi là *Cor Inquietum*, Tâm hồn khắc khoải ; *Cơ* gọi lên ý nghĩa tài trí đo lường, tâm tư bận bịu tìm kiếm việc này việc khác (*busy, business*).



làm cho nhiều người Việt chúng ta hoài nghi và thất vọng. Trước khi đưa ra những biện minh hay giải thích dựa trên những tiền kiến khoa học hay luân lý, có lẽ nên đọc lại ý định của Vũ-Quỳnh là tác giả đã hiệu chỉnh bản văn để có được một hướng dẫn trung thực. Trong Lời Tựa cuốn *Lĩnh Nam Chích Quái*, mà *Hồng Bàng Thị* là chương đầu, Vũ Quỳnh nói rõ rằng những nội dung chất chứa trong bản văn là *Cương Thường* soi sáng và làm mẫu mực cho mọi hệ thống suy tư, và phép tắc điều hành cuộc sống cá nhân và xã hội (luân lý), và từ những *Cương Thường* này, mọi sự được đối chiếu để được đánh giá. *Cương Thường* này ghi khắc trong tâm hồn con người, nghĩa là vượt lên những định chuẩn liên quan đến thời gian không gian, ý thức hệ hay chế độ chính trị hay tổ chức tôn giáo ... Nói cách khác là không tùy thuộc vào những phán đoán hiểu biết và đo lường sự vật bên ngoài làm đối tượng cho các bộ môn khoa học. Như thế, nếu lấy qui luật khoa học thiên nhiên hay khoa học nhân văn mà phán đoán *Cương Thường* ẩn dấu đằng sau các tượng trưng thi ca thì đó là một lối minh giải *tự căn là mâu thuẫn*. Thật thế, tâm thức người Việt không ai ngờ ngần tin là có một người nữ sinh ra trăm trứng xét về mặt lịch sử cũng như về khoa học tự nhiên. Không ai ngờ ngần để tin là có tiên, có rồng như những thực tại trong không gian thời gian để rồi từ những thực tại đó để ra một giống người và làm nên một thị tộc. Và trong quá khứ cũng như sau này, không người Việt nào vịn vào Mẹ Âu Cơ

hai chồng để biện minh cho định chế hôn nhân hoặc nếp sống gia đình của mình. Nhưng nơi tâm tư của người Việt, *Hồng Bàng Thị* luôn được trân trọng, ôm ấp như một Đại-Ký-Úc, một Ánh-sáng dẫn đường nhắc nhở hồn thiêng '*linh ưu vạn vật*', mà họ tiên cảm là ngôn ngữ dùng để gọi tên sự vật bên ngoài sẽ bất cập.

Khi đọc lại bản văn *Hồng Bàng Thị* và đối chiếu với các Kinh Sách các nền văn hóa nhân loại, chúng tôi tự hỏi phải chăng *hồn thiêng linh ưu vạn vật* ấy chính là *nhân tính siêu nhiên và ẩn dấu* của con người. Và phải chăng vì đã trực giác được *hồn thiêng linh ưu vạn vật* ấy *Hồng Bàng Thị* đúng là một Bản Văn Văn Hiến.

### ***3-1. Nhân tính được trực giác và diễn tả như mối tương giao***

Khi đối chiếu bản văn *Hồng Bàng Thị* với các Kinh Sách văn hóa nhân loại, không những chúng ta nhận ra nội dung thiết yếu của bản văn không muốn gọi lên một điều gì khác ngoài ý nghĩa nhân tính, nhưng *nhân tính được trực giác và diễn tả như một mối tương giao*.

Các bản văn triết học hay khoa học luôn nêu lên câu hỏi tiên khởi như thế này trước khi đi vào việc nghiên cứu và trình bày nội dung chúng hướng đến: *cái đó là cái gì? Cái đó hoặc cái gì (Trời là gì? Cái bàn là gì? Người là gì?)* mà triết học và khoa học nêu lên hàm ngụ rằng đối vật nêu lên trong câu hỏi (để đợi câu trả lời) là *một thực tại riêng biệt*. Nó tương quan với những cái

khác nó qua sự phủ định là nó không phải là những cái khác nó. Nói cách khác, nó phải luôn là nó và khác với những gì khác nó để thiết định được lý lịch của một vật : nó là một tự-thân (*le soi*). Đối vật đó không những yên ổn trong vị thế hay lý lịch riêng của mình, mà còn phải tách biệt với các đối vật khác : đó là nguyên lý căn nguyên giúp trí khôn con người *biết hoặc đo lường chính xác*. Công trình nghiên cứu của Platon vào giai đoạn thứ hai của ông (còn gọi là giai đoạn xây dựng nền móng triết học) đặc biệt qua các tác phẩm *Le Théétète*, *Le Parménide*, *Le Sophiste* định hình nguyên lý này. Nó được truyền thống triết học gọi là nguyên lý đồng nhất (*le principe d'identité ou le soi*). Và từ nguyên lý căn nguyên ấy, có các nguyên lý không mâu thuẫn (*principe de non-contradiction*), nguyên lý triệt tam (*principe du tiers-exclu*). Song song với việc khám phá các nguyên lý và bản chất sự vật (*substance, quiddité*) như thế, triết học mặc nhiên thiết định lý lịch con người nơi khả năng am tường bản chất các đối vật trước mắt và chế ngự được chúng. Con người trở thành chủ thể trong một thế giới gồm những cái gì (như Trời, Đất, Người) mà nó có thể tiên liệu như là *những đối vật mà mình có thể đo lường*. Tương quan giữa mỗi cái gì với chính mình nó, và tương quan giữa trí khôn con người với một đối vật (= *cái gì, quid, cela, quoi, what*), hai bên ăn khớp với nhau: tương quan đó gọi là luật tự nhiên và luật trí khôn hiểu biết, hoặc còn gọi một tên chung là **lý lẽ tự nhiên** (*λόγος, raison*). Như thế, đằng sau câu hỏi *cái đó là cái gì?* kỳ thực đã có một

tương quan làm nền tảng xây dựng lý lịch của một cái gì ta nêu lên, và cũng làm nền tảng cho nhận thức con người, tương quan đó gọi là *lý*.

Nhưng lối suy tư lấy nguyên lý đồng nhất, nguyên lý giúp cho con người hiểu biết sự vật, để tìm biết lý lịch con người, không những là xa lạ đối với các Kinh Sách của các thánh hiền của các nền văn hóa, mà còn được nêu lên như một *tội nguyên tở*<sup>36</sup> dẫn đưa con con người đến mê lầm. Thật thế, Kinh Sách của các ngài hé lộ cho thấy khai nguyên tư tưởng là trực giác về một *Tương Giao*, một *Lý* vượt lên nguyên lý điều hành vũ trụ và lý lẽ của trí khôn. Phát xuất từ trực giác căn nguyên về *Tương Giao kỳ lạ* này, sứ điệp văn hóa của các thánh hiền là việc làm chứng về một lý lịch của con người *linh ưu vạn vật*, vượt lên trên mọi sự vật trong vũ trụ.

*Tương Giao kỳ bí* đó nhà tư tưởng thi ca Héraclite gọi là *Λόγος* : *Λόγος* (*Lý, Tương Giao*) thường hằng, con người không khả năng am tường<sup>37</sup>. Nói cách khác *Tương Giao* căn nguyên làm nên nhân tính con người vượt lên tương quan (*lý lẽ*) giúp con người đo lường sự vật. Có

---

36 Từ ngữ tượng trưng trong tư tưởng Kitô giáo để nói đến khả năng sai lầm căn nguyên nơi nhân tính, mà câu chuyện con rắn ăn đất và đo đất (St. 3,13) đã đề nghị cho thấy rõ Eva làm nên con người hiểu biết mọi sự ngang với Trời và xóa bỏ tương quan với Trời (St. 3, 4).

37 Trong cuốn *Rhétorique* Γ 5, 1047 b, Aristote ghi rằng Héraclite đã viết câu này để mở đầu Sách của ông: *Logos* thường hằng không bao giờ con người am tường được [(τοῦ δὲ) λόγου τοῦδ' ἐόντος (ἀεὶ) ἀξύνετοι γίνονται ἄνθρωποι.]

hai điểm chính cần nêu lên trong câu nói này của Héraclite. Trước hết, Tương Giao mà thi hào này muốn làm chứng chỉ nói đến thân phận con người mà thôi, nghĩa là không nhằm nói đến qui luật vũ trụ. Thứ đến, không những hai tương quan hàm ngụ trong câu nói Héraclite, - một bên tương quan liên quan đến luật vũ trụ ăn khớp với trí khôn đo lường sự vật, và một bên là Tương Giao làm nên lý lịch ẩn kín của nhân tính -, hai bên hoàn toàn khác biệt nhau, nhưng nơi hiện sinh kỳ lạ của con người chúng lại có *nguy cơ tranh chấp, tranh giành nhau* (Πόλεμος). Sự thế xảy ra như thế vì đôi đảng đều giành vị thế đặc loại của mình để định vị nhân tính. Và Đạo Lý (ήθος) chính là nét thần thánh dành cho con người khi con người dám tham gia cuộc chiến kỳ lạ này: *Cuộc Chiến là cha của tất cả* (fg. 53: Πόλεμος πάντων μὲν πατήρ ἐστι) và *Đạo lý là tính thần linh của con người* (fg. 119: ήθος ἀνθρώπων δαίμων).

Đương thời với Héraclite, hai nhà Thi Kịch Hy Lạp, Eschyle và Sophocle, cũng dùng thành ngữ *Tương Giao* (hôn nhân) để nói đến nhân tính. Trong bi kịch *Prométhée bị trói*, Eschyle đã nói đến hai hình thái nhân tính. Khi Thần Zeus ban đêm vì lừa yêu thương đến với nàng trinh nữ có tên là Iô, thì *hôn nhân* (Λέχος, Γάμος)<sup>38</sup> Thần-Người làm nên một nhân tính mới và làm chết đi nhân tính cũ.

---

38 cf. ESCHYLE, *Prométhée bị trói*, v. 651 ; 765...

Còn Sophocle, trong bi kịch *Oedipe-Vua*, cũng dùng lại chữ *hôn nhân* (Γάμος)<sup>39</sup> này : một bên là hôn nhân Laios ẩn kín và Mẹ Jocaste làm nên một Oedipe đau thương nhưng chân thật; bên kia là *hôn nhân quái dị* (άγαμος γάμος)<sup>40</sup> giữa người thông thái Oedipe làm vua chế ngự vũ trụ và Jocaste vốn-là-Mẹ-nay-bị-thoái-hóa-thành-Vợ dưới uy quyền mình, và từ hôn nhân quái dị này sản sinh vô số thế hệ con người vô đạo. *Hôn nhân quái dị* mà Sophocle gọi lên tượng trưng cho nguy cơ dùng quyền uy hiểu biết của *Vua-thông thái Oedipe* để đo lý lịch con người, đồng thời che khuất Tương Giao căn nguyên giữa Oedipe với Cha ẩn kín Laios là Tương Giao làm nên nhân tính thật.

Trong Kinh Thánh, Tân Ước cũng như Cựu Ước, mặc khái về Nhân Tính luôn qui về hai Tương Giao nền tảng: Yêu Thiên Chúa và Yêu Con Người. Hai tương giao ấy là Λόγος Căn Nguyên làm nên Nhân Tính toàn mãn nơi Đức Giêsu-Kitô...

Đọc lại thật kỹ các chương đầu cuốn *Lĩnh Nam Chích Quái*, nhất là chương Hồng Bàng Thị, ta cũng nhận ra lối diễn tả nhân tính qua hai hình thái tương quan đối nghịch, một bên là tương giao Âu-Cơ - Đế Lai, và bên kia là tương giao Âu Cơ- Lạc Long Quân.

---

39 cf. Sđd, v. 651 ; 765...

40 cf. SOPHOCLE, *Oedipe -Vua*, v. 121 : *Kronos* (Thời Xưa ấy) *thấu suốt tất cả, và bắt chấp ý muốn của người, đã tố giác hôn nhân quái dị* (άγαμον γάμον) *nơi người-* Ἐφηῦρές ἄκρονθ' ὁ πάνθ' ὀρων χρόνος· δικάζει τὸν ἄγαμον γάμον πάλαι τεκνοῦντα καὶ τεκνούμενον - ».

### **3-2. Âu-Cơ bị làm vợ Đế-Lai: nghiệp lâm lạc của con người**

Trước khi đi vào việc diễn tả trực giác về thân phận con người được kết dệt bởi hai tương giao hoặc hai chiều kích Đất-Trời, tác giả chương *Hồng Bàng Thị* đã tận dụng rất nhiều hình ảnh thi ca, những âm hưởng về ý nghĩa phát xuất từ ngôn ngữ truyền thống văn hóa trong vùng Đông Nam Á, để giúp người đọc nhận ra hai khuôn mặt của Âu Cơ: *Âu-Cơ - Đế-Lai* và *Âu Cơ- Lạc Long Quân*.

Câu chuyện bắt đầu bằng việc xuất hiện ánh sáng soi đường (*Minh*) nền tảng (*Đế*) qua hình ảnh Đế-Minh. Ánh sáng (*Đế-Minh*) này phát ra từ xa xưa (*cháu ba đời*) của sự sống, từ lửa căn nguyên (*Đế-Viêm*) của sự sống muôn loài (*Thân-Nông*). Ánh sáng khởi nguyên ấy soi đường cho thấy trật tự vũ trụ, trong ngoài, trên dưới, ngày đêm qua hình ảnh người con là *Đế-Nghi*.

Nhưng tiếp đó, Ánh Sáng *Đế-Minh* đi về Nam, nơi có một Mặt Trời khác và gặp một Tiên Nữ (*Vụ-Tiên*), một *Người Nữ* (*Vụ*) vượt trên trần thế, trinh nguyên, vô tội (*Tiên*). Tương quan nguyên sơ này làm nên *Lộc-Tục* (*Lộc* = On Trời; và *Tục* = là cuộc sống của người).

**Chiều kích Đất nguyên sơ:** Đế Minh đặt Đế Nghi làm vua Phương Bắc: *Đế-Nghi* là ánh sáng và sự sống của Đất, liên quan đến thiên nhiên, trật tự vũ trụ

và cũng là khả năng của lý trí và sự sống thể lý của con người, của *tương giao hàng ngang*. Đế Nghi làm vua Phương Bắc, một vị trí địa lý thường được dùng để gọi lên sức mạnh bên ngoài, của trí khôn am tường mọi sự và chế ngự thiên nhiên.

**Chiêu Kích Trời nguyên sơ:** Đế Minh đặt Lộc-Tục làm Kinh-Dương-Vương ở Phương Nam: là Vua hướng về *tương giao hàng dọc*, hướng về Trời (*Kinh*) và liên quan đến Ánh sáng Mặt Trời Phương Nam (*Dương*).

Đến đây bản văn chuyển từ thừa ban sơ nơi nhân tính hài hòa Đất-Trời, *Chiêu kích Đất nguyên sơ - Chiêu Kích Trời nguyên sơ*, để đi vào giai đoạn mô tả *thân phận con người*.

**Chiêu kích Trời trong hiện sinh :** Kinh-Dương-Vương (*không biết đi đâu, vượt thời gian không gian, luôn ẩn dấu*) lại xuống Thủy Phủ và gặp Người Nữ được chúc phúc, được đưa từ thân phận bò sát (*rắn*) lên hàng rồng là dấu tích của Trời (*Long-Nữ*) và sinh ra Con Người cao quý và xinh đẹp (*Sùng-Lãm*). Sùng Lãm là hiện thân của Lộc-Tục nguyên sơ mặc khái qua ba giá trị tuyệt đối Chân-Thiện-Mỹ dẫn lối bước đi cho con người nhận ra phẩm giá và lý lịch của mình : Lạc-Long-Quân: Lạc (Mỹ) = hạnh phúc, Long (Chân) = thần thánh, chân thật tuyệt đối đến từ Trời; Quân (Thiện) = sự tốt lành trong việc chu toàn nhân tính. Nhưng Trời trong vị thế Lạc-Long-Quân để đến với con người, thì cũng là



Trời siêu vượt trên cái nhìn và thước đo của Đất. Để diễn tả tư thế rất gần và rất xa của Lạc-Long-Quân nơi thân phận con người, bản văn ở đoạn này diễn tả như sau:

*Lạc Long Quân thay Cha trị nước, còn Kinh Dương Vương thì không biết đi đâu. Lạc Long Quân dạy dân ăn mặc, bắt đầu có trật tự về quần thân tôn ty, có luân thường về phụ tử phụ phụ; hoặc có lúc về Thủy Phủ nhưng trăm họ vẫn yên ổn. Dân lúc nào có việc cần thời kêu Lạc-Long-Quân : - BỐ ĐI DẰNG NÀO, KHÔNG ĐẾN MÀ CỨU CHÚNG TA- thì Lạc-Long-Quân lập tức đến ngay, uy linh cảm ứng không ai có thể trắc lượng được.*

**Chiều kích Đất che lấp chiều kích Trời trong hiện sinh** : Đế Lai bỏ vị thế Phương Bắc dành cho mình và dùng quyền uy Phương Bắc của mình để chiếm đoạt cảnh vực Phương Nam.

Câu truyện Hồng-Bàng-Thị được viết rất tinh tế về sự chiếm đoạt hay *lâm lấn căn nguyên* này của hiện sinh. Đế Lai là tượng trưng cho khả năng đo lường và hưởng dụng sự vật đã không bằng lòng với vị thế dành riêng cho mình ở Phương Bắc, nhưng dùng khả năng này để phiêu lưu vào Phương Nam là Nhà của *chiều kích linh u vạn vật* của nhân tính.

Hiện sinh tự căn đã mang khả năng hay nguy cơ lạm dụng quyền uy này. Đất đã giành Trời để đánh mất sự sống phát sinh từ Ánh Sáng Mặt Trời Phương Nam.

Nhân tính bị biến thành *dị dạng* vì hiện sinh đã hạ bệ nguồn sự sống nơi nổi nhó căn nguyên về lý lịch ẩn kín và linh thiêng (*Đế Lai sực nhớ đến chuyện ông nội là Đế Minh nam tuần gặp tiên nữ*) xuống vùng đất Phương Bắc và đồng hóa với dục vọng muốn đo lường và hưởng dụng sự vật để định nghĩa lại nhân tính.

Sự sai lạc căn nguyên này của hiện sinh không nằm ở việc nhân tính có một tương giao Đất, một Đế-Nghi có khả năng lý trí để gọi tên và cai quản mọi vật trong vũ trụ. Nhưng sai lầm căn nguyên hoặc *tội nguyên tổ* của hiện sinh là lấy thước Đo Đất (*connaissance géométrique*) này để đặt câu hỏi và định nghĩa nhân tính. Nói cách khác sai lầm căn nguyên là đồng hóa triệt để nhân tính thành một vật thể nào đó bất kỳ để đo lường theo mẫu mực của thước đo Đất qua câu hỏi *con người là cái gì?*

Có ai khờ khạo có thể hỏi cha mình, mẹ mình là *cái gì*, để rồi tiếp cận lý lịch cha mẹ và thiết lập các mối tương giao làm người trong khuôn khổ của câu hỏi đó. Thế nhưng không phải qua bao thế hệ người ta không nêu lên câu hỏi *Thiên Chúa là cái gì? Thần Thánh là cái gì? Con người là cái gì?* để xây dựng những bộ môn thần học, nhân học hay sao? Đó không phải là một trong những dấu tích của hiện sinh đang chìm đắm trong lầm lạc hay sao?

Thừa nguyên sơ khi Đất ở vị thế Đất, Trời ở vị thế Trời, *nay* chỉ còn là dấu tích nơi hiện sinh. Trong thực

tại làm người của bất cứ ai, chúng ta đã mắc lấy số phận sai lạc căn nguyên này, như Nguyễn Du trong truyện Kiều đã viết trong phần kết luận : *Đã mang lấy nghiệp vào thân*. Và nghiệp sai lạc căn nguyên đó thì hào Sophocle gọi là một *hôn nhân dị dạng* (τὸν ἄγαμον γάμον), một tương quan Đất-Người muốn ngồi vào thế độc tôn để đánh đổ và che lấp tương quan Trời-Người. Đây là một sự quá lạm (Ἵβρις)<sup>41</sup> làm nên nhà *độc tài hiểu biết Oedipe*. Bản văn *Hông Bàng Thị* diễn tả sự quá lạm đó qua *mối tương quan Âu-Cơ - Đế Lai*.

Bản văn nói cô động về tương quan này qua một số đặc tính như sau:

- Lợi dụng Lạc -Long-Quân vắng mặt (vì cư ngụ ở Thủy Phủ), chiếm cứ nước Nam: Nước nay không Vua
- Lưu lạc khắp nơi tìm của ngon vật lạ, say mê phiêu lưu quên trở về Phương Bắc.

Những chỉ dẫn cô động đó mô tả những nét đặc loại của Âu-Cơ hoặc hình ảnh nguyên sơ của hiện sinh dưới sự khống chế của tương quan độc tôn Đất-Người : ***hiện sinh thất thần***.

Từ ngữ *thất thần* hoặc vô thần (*ἄθεος, athée*) mà ngày nay thường dùng để nói đến tình trạng không tin vào sự hiện hữu của Thiên Chúa, Thần Linh ... khác với

---

41 cf. SOPHOCLE, *Œdipe Vua*, v. 871 : Sự quá lạm làm nên kẻ độc tài (Ἵβρις φτεύει τύραννον)

nội dung mà các bản văn cổ dùng đến. Một trong những dấu tích, có thể là xưa nhất, trong các bản văn cổ Hy-Lạp liên quan đến thành ngữ này là đoạn thơ 1356-1365 trong thi kịch *Oedipe-Vua* của thi hào Sophocle (-496 / -406) :

Oeidpe: *Đáng ra tôi đâu phải là kẻ giết Cha tôi và trước mắt của mọi người trần tôi đâu phải là chồng của người sinh ra tôi ! Thế mà hôm nay, tôi là kẻ thất thân - Νῦν δ' ἄθεος μέν εἶμ' -, con của những nguồn gốc vô đạo, (là kẻ) có những người con với chính người mẹ sinh ra mình! Nếu có một nghiệp khôn nặng nề hơn cả trong các nghiệp, thì đó chính là nghiệp của Oedipe (= người độc tài thông thái làm chủ thành Thèbes) !*

Vô thần hay quên lãng lý lịch *linh w vạn vật* của con người, hoặc mất đi hơi thở (*Esprit*) làm nên sự sống linh thiêng của nhân tính ... không nệ ở việc không tôn vinh thần tượng này khác, không tin ma tin quỷ theo trí tưởng tượng của mình. Nhà độc tài-thông thái Oedipe cũng sai người đi thỉnh ý Vua Trời Phoebos, cũng nhân danh Phoebos để thực hiện quyền uy của mình. Dân thành Thèbes dưới ánh sáng soi đường và quyền uy của nhà độc tài-thông thái ấy cũng có nhiều đền thờ tôn vinh Trời Đất, nhiều thầy cả, tăng ni lo tế tự và thực thi khổ hạnh ... Nhưng con người Oedipe đó vô thần (*ἄθεος athée*) vì nó đã dựa vào cái nhìn của mắt trần, vào khả năng lý trí đo lường sự vật, vào sở thích của mình

để tuyệt đối hóa giấc mơ nhất thời thành Thần. Kỳ cùng đằng sau các hình tượng qui thần được tôn vinh theo sở thích con người, chỉ còn lại Cái Tôi, *một mình* biến tất cả Trời Đất Thần thành những đối vật tùy nghi sử dụng đáp ứng trí tưởng tượng và ước mơ làm lớn Cái Tôi của mình. Tương Giao kỳ bí Trời-Người, Người-Người, Tương Giao nối kết Kẻ Khác và những kẻ khác với mình, Tương Giao làm nên Thần Lục nơi nhân tính bị thoái hóa thành tương giao chủ thể - đối vật của chiều kích đo Đất (*géo-mètre*). Đó là ý nghĩa thành ngữ vô thần nơi Oedipe kẻ giết Người Cha ẩn kín, đánh mất Tương Giao Trời-Người, để rồi thay Cha làm lại một nhân tính dựa trên tài năng hiểu biết của con người.

Bản văn Hồng Bàng Thị diễn tả nghiệp sát thần hay sự chuyển nối *Nhớ Tương Giao kỳ bí* giữa Đế Minh và Tiên Nữ, Tương Giao Trời-Người làm nên lý lịch nhân tính thành *Dục* (= *ước muốn ta tự làm nên ta*) qua hai đoạn văn đi liền với nhau :

Vế đầu: (Đế lai) *sực nhớ đến chuyện ông nội là Đế Minh nam tuần gặp tiên nữ.*

Chuyển thành vế tiếp : *Đế Lai chu-lưu khắp thiên hạ, trải xem tất cả tình thế, trông thấy kỳ hoa dị thảo, trân cầm dị thú, tê tượng, đôi môi, kim ngân , châu ngọc (...). Đế Lai ái mộ quá quên cả ngày về.*

Đế Lai là hình ảnh của *Dục* căn nguyên này, là nghiệp chướng đang khống chế Âu Cơ. Âu Cơ ấy là nguyên tượng của thân phận lầm lạc của hiện sinh: Vốn

Lạc-Long-Quân là ẩn kín (vắng mặt), Đế Lai đã biến nét linh thiêng ẩn kín này thành hư vô, y như nhà thông thái Oedipe đã giết Cha. Lạc-Long Quân bị xóa hết dấu tích, vương đạo không còn (*Nước không Vua*). Nỗi Nhớ nhân tính linh thiêng nay bị biến thái thành *đam mê* mọi sự vật làm lớn thêm cái Tôi một mình của Đế Lai. Con đường đi dong dài đó sẽ như bánh xe quay vô tận không thể ngưng lại được (*quên cả ngày về*).

Thân phận con người tự căn luôn có thể bị sai lạc, luôn gặp nguy cơ đánh mất nhân tính của mình qua hình ảnh nguyên tượng Âu Cơ bị Đế Lai khống chế, là một giáo huấn chung của các Kinh Sách nền tảng cho các nền văn hóa: Lão-học gọi là *Vi*, nghiệp chướng của việc làm nên nhân tính giả tạo; nhà bi triết Hy Lạp gọi là Mẹ Gaia (Đất) tự cho mình Mẹ Themis (Công Lý) để sinh ra một Prométhée thủy tổ của *Τέχνη* (*Tài* hay là *Vi*); Sách Sáng Thế của Do Thái Giáo và Kitô Giáo diễn tả qua hình ảnh Mẹ Evà, Người Nữ đã nghe theo lời con rắn, bò ngang trên đất và ăn đất, để *biết* về ý nghĩa của nhân tính, đồng thời đánh mất Thần Lực Thiên Chúa gửi đến để nối Kết Trời với Người. Âu Cơ vợ Đế Lai, Người Nữ Evà đó là Đại-Áo-Ảnh (Mahà-Mâyâ), là *ngiệp* lầm lạc, là *tội nguyên sơ* của thân phận con người.

Trong thân phận bị Đế Lai khống chế, bản văn viết rằng:

*Nhân dân nước Nam khổ về sự phiền nhiễu, không yên ổn như xưa, đêm ngày đợi Long Quân.*

Dân Nam khổ vì Mẹ Âu Cơ bị ở lại hành-tại *một mình*. Nơi vùng đất *thất thần* do Đế Lai khống chế, không thể có *tương giao giữa người và người*, giữa Đế Lai và Âu Cơ. Tương giao người và người không còn, vì tương giao giữa người với Lạc-Long-Quân là nguồn cho mọi tương giao khác đã bị xóa mất. Chính vì thế, trong nỗi cô đơn vì mất đi các mối tương giao làm nên nhân tính của mình, nhân dân *nhớ đến Ngày Xưa*, Ngày Long Quân ở với con người: *Nhân dân nước Nam (...)* không yên ổn như xưa, đêm ngày đợi Long Quân.

### ***3-3. Âu-Cơ được nâng lên làm vợ Lạc-Long-Quân : Tương giao nền tảng và linh thiêng làm nên nhân tính***

Gắn liền với nghiệp ăn Đất để sống và do Đất để định nghĩa nhân tính của mình dưới sự khống chế của Dục- ta chỉ muốn ta- qua hình ảnh Đế Lai, truyện *Hồng Bàng Thị* còn trình bày một Mẹ Âu Cơ, nguyên tượng của lý lịch chân thực của con người. Nguyên tượng nhân tính đó là tương giao nguyên sơ giữa Âu-Cơ và Lạc-Long-Quân.

Bản văn viết rằng:

*Lạc-Long-Quân bỗng nhiên lại về, thấy nàng Âu-Cơ ở một mình, dung mạo đẹp lạ lùng, yêu quá, mới hóa ra một chàng nhi-lang phong thư mỹ lệ, tả hữu thị từng đông đảo, tiếng đàn ca vang đến hành tại. Âu Cơ trông*

*thấy mà lòng cũng ưng theo; Long Quân bèn rước  
nàng về núi Long-Trang.*

Đoạn văn này có thể xem là Kinh Sáng Thế của văn hiến Việt-Nam. Ở đây tác giả không nói đến việc sáng tạo con người như một sự sinh đẻ nào đó dựa trên các phạm trù thời gian của vũ trụ bên ngoài, dựa trên nguyên tắc nhân-quả của thước đo Đất. Nhưng Hồng Bàng Thị đã ghi lại một khởi nguyên trong ánh sáng của chiều kích văn hóa dựa trên trực giác về nhân tính vượt thời gian không gian của vũ trụ và hiểu biết con người. Khởi nguyên ấy phát sinh từ một mối tương giao giữa đôi bên: giữa Âu-Cơ và Lạc-Long-Quân, giữa Trời và Người.

Nhà văn hóa của Hy Lạp Héraclite gọi mối tương giao kỳ bí đó là *Λόγος*, tương giao thần thánh vượt lên trên tất cả các tương giao làm nên thước đo Đất nơi trí khôn hiểu biết của con người. Còn Eschyle trong bi kịch *Prométhée bị trói* thì mô tả khai nguyên nhân loại mới trong Công Lý là mối tương duyên kỳ diệu giữa nàng trinh nữ Iô và Thần Zeus bên trên tài trí con người :

*Iô: Nỗi rung động thần thánh ập xuống trên tôi, xóa đi hình thái lúc trước của tôi. Đêm đêm những giấc mộng viếng thăm phòng the trinh trắng của tôi, và thì thầm khuyên: Hỡi người trinh nữ diễm phúc, tại sao ở một mình, khi nàng có thể có được một người chồng cao quý vô song? Thần Zeus đã nóng lòng đấm đuôi yêu nàng,*



*Ngài muốn cùng nàng hợp hoan: nàng chớ nên từ chối hôn nhân này của Zeus ...<sup>42</sup>*

Cũng như thân phận của trinh nữ Iô, Âu Cơ không chủ động đi bước trước để tìm Lạc-Long-Quân, nhưng Zeus, và đây là Lạc-Long-Quân đã đến bất ngờ (bỗng nhiên, trong đêm) để xóa đi nhân tính cô đơn không tương giao với ai cả nơi con người cũ, và mời gọi con người đi vào giao ước mới. Cuộc hôn nhân đó khai sinh ra nhân loại của Công Lý (*Thémis*), của Lạc-Long-Quân (*Chân Thiện Mỹ*). Từ nay, nhân loại là *linh u vạn vật* vì được nâng lên để cư ngụ ở *Núi Long Trang* (Vùng đất trời của Rồng, của Trời).

Mối tương giao linh thiêng đó không những làm nên Đất mới (*Núi Long Trang*) mà đưa con người vào Thời mới : *Một Năm chung sống với Lạc-Long-Quân*. Tương giao thần thánh này khai sinh một nhân loại *linh u vạn vật* liên kết với nhau trong một bọc chung. Bọc đó không gì khác là sức mạnh phát xuất từ mối tương giao căn nguyên giữa Âu-Cơ và Lạc-Long-Quân, giữa Trời và Người.

*Âu Cơ ở với Lạc-Long-Quân giáp một năm, sinh ra một bọc trứng (..) hơn bảy ngày, trong bọc nở ra một trăm trứng, mỗi trứng là một con trai; nàng đem về nuôi nấng, không phải cho ăn, cho bú mà tự nhiên*

---

42 ESCHYLE, *Prométhée bị trói*, c. 243-652.

*trường đại, trí dũng song toàn, ai cũng úy phục, bảo nhau đó là những anh em phi thường.*

Nhân loại nay không còn là những thực tại cô đơn, những cái gì riêng rẽ, một hình ảnh trừu tượng do trí tưởng tượng con người dự phóng; nói theo ngôn ngữ triết học ngày nay, nhân loại không còn là *một ý niệm về con người* do trí khôn con người tưởng tượng ra (= một loại được định nghĩa dựa trên một thuyết nhân bản của các ý thức hệ), nhưng là những anh em phi thường, được khai sinh và nuôi sống bởi mối tương giao với Trời, với một *Kẻ Khác* vượt lên trên mọi thước đo của Đất. Và trong sức sống của mối tương giao mới này, nhân loại *linh u vạn vật* (không phải cho ăn, cho bú mà tự nhiên trường đại) được nuôi sống bằng những tương giao liên kết một trăm người, một trăm anh em cùng chung một bọc.

(Hai tương giao Trời với Người và Người với Người làm nên nhân tính linh thiêng, là ý nghĩa thâm sâu của chữ *nhân* ( 仁 ) của *nhân-đạo*, và của chữ *vuông* ( 王 ) của *vuông-đạo*, trong ngữ nghĩa văn hóa của Trung Hoa, đặc biệt trong Nho học. Và đó cũng là thần lực nuôi sống con người, thường gọi là Đức Ái, trong giáo huấn của Kitô Giáo.

Sau khi trình bày chiều kích thần thánh của con người qua mối tương giao Lạc-Long-Quân và

Âu Cơ, bản văn Hồng Bàng Thị nói rằng Đế Lai rút về Phương Bắc, tượng trưng cho vùng Đất không có ánh mặt Trời sự sống nơi Phương Nam của Lạc-Long-Quân. Song song với việc rút lui này, tác giả dùng một hình ảnh tượng trưng khác để nói đến sự chấm dứt uy quyền của tương giao Đất-Người đang muốn thay tương giao Trời-Người để định nghĩa nhân tính :

*Đế Lai trở về Bắc, lại truyền ngôi cho Đế Du, cùng với Hoàng-Đế đánh nhau ở Bản Tuyền không hơn nên tử trận; Dòng họ Thần Nông bèn mất.*

Thần Nông rút lui dưới uy lực của Hoàng Đế ở Bản Tuyền : *Bản Tuyền* là nguồn suối hay nguồn sống căn nguyên. Thần Nông là sự sống tự nhiên của muôn loài, trong đó có sự sống tự nhiên của con người. Nhưng dùng lại Thần Nông (*Đất*) để định vị nhân tính đó là sự sa đọa căn nguyên mà các Kinh Sách của các nền văn hóa cảnh giác (Xem hình ảnh con rắn ăn đất, bò dưới đất trong sách Sáng Thế của Thánh Kinh; hình ảnh Prométhée nhận lửa của Gaia -*Đất*- làm Mẹ Thémis -*Công Lý*- trong tư tưởng Eschyle qua tác phẩm *Prométhée bị trói* ..). Hoàng Đế là nền -*Đế*- màu vàng -*Hoàng*-, màu của Trung Cung, của Tâm, của cung Thổ, nơi Vua ở; và Vua (*Vương* - 王 - của *vương-đạo*) trong âm hưởng thi ca ở đây là

biểu tượng cho sự nối kết Trời với Người và Người với Người.

### *3-4. Âu Cơ là nguyên tượng của cuộc chiến vinh quang hoàn thành nhân tính*

Sự chiến thắng của tương giao Trời-Người trên tương giao Đất-Người đã lóe lên như một văn hiến, một trực giác chân lý nền tảng.

Nhưng trực giác về chiến thắng cuối cùng và toàn mãn đó đã là một *Đại Kỳ Ước* và còn là *Một Lời Hứa* nơi thực tại con người. Thực tại con người ấy sẽ được hé lộ trong phần kế tiếp của bản văn Hồng Bàng Thị.

Ở phần này, thực tại con người được mô tả như là cuộc chiến giữa hai thân phận (hai khả thể) đối nghịch và loại trừ nhau, một bên là tương giao với Đế Lai, một bên là tương giao với Lạc-Long-Quân. Thực tại mà sau này Nguyễn Du trong truyện Kiều gọi là :

*Trấn năm trong cõi người ta,  
Chữ Tài và chữ Mệnh khéo là ghét nhau.*

Thực tại đang giao tranh này là nghiệp làm người có thân, là thân phận của bất cứ người nào trong bất cứ giây phút nào và bất cứ ở đâu. Nhà tư tưởng Hy-Lạp Héraclite gọi thực tại này là một cuộc giao tranh thần thánh (*πόλεμος*)<sup>43</sup> làm nên Đạo Nghĩa, còn Eschyle gọi

---

43 Xem HÉRACLITE, fg .53.

là Cuộc Chiến Kỳ Diệu (*ἀπόλεμος ὁδε γ'ὁ πόλεμος*)<sup>44</sup> vượt lên sức lực tự nhiên của con người.

Trong thực tại con người, Thần luôn khuất mặt, không ai từng *thấy* và cũng không ai là chủ của Thần (*Long Quân ở lâu dưới Thủy Phủ*). Mang trong mình thân phận bị Đế Lai khống chế, Mẹ con Âu Cơ lại *nhớ* Phương Bắc tấm tối:

*Long Quân ở lâu dưới Thủy Phủ; mẹ con ở một mình,  
nhớ về Bắc Quốc liền đi lên biên cảnh; Hoàng Đế nghe  
tin lấy làm sợ mới phân binh trên ngự quan tái.*

Hoàng Đế là Tâm sâu kín, là sức mạnh của hai mối tương giao Trời-Người và Người-Người luôn ghi khắc nơi con người như một dấu tích không thể xóa, một Đại Ký Ức và Lời Hứa, lên tiếng nói trấn ngự sự thềm muốn, tờ tường thế giới Phương Bắc của Đế Lai. Hoàng Đế đây đúng là dấu tích mà Sách Sáng Thế gọi là dấu tích không thể xóa Thiên Chúa đã ghi trên Cain<sup>45</sup>, là vết thương của Oedipe được Người Cha cắn nguyên Laios khắc lại ở chân để con người lưu lạc Oedipe có thể nhận ra lý lịch thật của mình và dừng bước mê lầm.

Từ nơi Tâm sâu kín ấy, con người thoáng nhận ra sự mê hoặc của Phương Bắc để *nhớ* đến Long Quân là Thần vô phương, Thần khuất mặt:

---

44 cf. ESCHYLE, *Prom.éthée bị trói*, câu thơ 90.

45 cf. *St.* 3,19 : *Giavê Thiên Chúa đã làm một dấu trên Cain, để ai gặp nó không đánh nó được.*

*Mẹ con không về Bắc được, đêm ngày gọi Long-Quân –  
Bố ở phương nào làm cho mẹ con ta thương nhớ.*

*Long Quân hốt nhiên lại đến, gặp mẹ con ở Tương-Dạ.*

Lạc Long Quân từng cùng hoan hĩ với Âu Cơ nơi Núi Long Trang Thừa Ấy, Lạc Long Quân trong Thời Toàn Mãn, Lạc Long Quân ấy cũng là Long Quân gặp Âu Cơ nơi Tương-Dạ trong thực tại con người. Tương-Dạ ấy là Đêm (Dạ) gặp gỡ (Tuong) Trời-Người trong tâm hồn sâu kín của mỗi con người *linh u vạn vật*.

Âu Cơ, nguyên tượng của nhân tính, Người Nữ ấy là Mẹ căn nguyên làm nên nguồn cảm hứng và đại mẫu mực, là Cương Thường hay văn hiến cho cuộc sống làm người của mọi người, bất cứ là ai ở đâu và trong bất cứ thời đại nào. Người Mẹ ấy cư ngụ với mỗi người trên dương thế, với mọi người mà năm mươi người con trai còn lại ở Phong Châu là một biểu tượng :

*Âu Cơ cùng với năm mươi người con trai ở tại Phong Châu.*



## Chương IV

# Ý nghĩa nhân tính trong văn hóa Cổ Hy Lạp

Những nền văn hóa còn tồn tục và chi phối nếp sống thế giới chúng ta hôm nay có nhiều điểm trùng hợp kỳ lạ. Thật thế, những trực giác khai sinh ra chúng đều mang một nội dung duy nhất: *vấn đề ý nghĩa nhân tính*. Và về thời điểm, các nền văn hóa này hầu như cùng xuất hiện vào một thời mà triết gia Karl Jaspers gọi là *thời trực* (từ khoảng thế kỷ thứ VII trước công nguyên đến thế kỷ thứ V trước công nguyên).

- *Văn hóa Hy Lạp*: Thời Bi Kịch Hy Lạp [Eschyle (-525/-457) - *Prométhée bị trói*, Sophocle (-496/-406) - *Oedipe-Vua*; các nhà tư tưởng Héraclite (-544/-480), Parménide (-510/...), Socrate (- 470/-399)...]

- *Văn hóa Trung hoa* : Lão Tử (khoảng -VI) ; Khổng Tử (-551/-479).

- *Đức Phật* (- 563/-483) và truyền thống Phật giáo.

- *Truyền thống Thánh Kinh Do-thái giáo và Ki-tô giáo* : Thời các Tiên tri (khoảng thế kỷ IX đến -V),



các Bản Thánh Kinh được ghi chép (khoảng –VII đến –V).

Để có một ý niệm về nội dung trực giác duy nhất của tư tưởng, của văn hóa theo các vị thánh hiền này, chúng ta nêu lên đây một số dấu tích nơi những nền văn hóa còn tồn tục.

## 1. Các nhà tư tưởng Bi kịch Hy Lạp

Các nhà tư tưởng Bi kịch Hy Lạp, đặc biệt Eschyle và Sophocle trong hai bản kịch *Prométhée bị trói* và *Oedipe-Vua*, là những chứng cứ hùng hồn về *vấn đề nhân tính* như là ưu tư duy nhất của văn hóa. Hai nhà nghiên cứu Jean-Pierre Vernant và Pierre Vidal-Naquet đã đưa ra nhận xét chính xác như sau trong tác phẩm *Mythe et tragédie en Grèce ancienne* :

*Người ta có thể luận chứng rằng ... Bi kịch Hy Lạp xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ –VI khi lối nói thần thoại không còn tác dụng trên thực tế chính trị của Thành phố nữa... Trong bối cảnh mới của Bi kịch, vai người hùng không còn là một mẫu mực để nêu gương sáng; nhưng nó đã trở thành một vấn đề cho chính mình và cho kẻ khác....<sup>46</sup>*

---

46 Jean-Pierre VERNANT et Pierre VIDAL-NAQUET, *Mythe et tragédie en Grèce ancienne*, édit. La Découverte, Paris, 1989, pp. 7, 14 : *On peut soutenir ... que le genre tragique fait son apparition à la fin du VI<sup>e</sup> siècle lorsque le langage du mythe cesse d'être en prise sur le réel politique de*

*Trong nhân quan Bi kịch, người và sinh hoạt con người không được trình bày như những thực tại mà ta có thể định nghĩa hay mô tả, nhưng như những vấn nạn. Những nội dung này được xem là những ẩn số mà ý nghĩa song mang của chúng không bao giờ có thể thiết định và thấu triệt nổi.*<sup>47</sup>

Qua bản kịch *Prométhée bị trói*, Eschyle nêu lên cuộc chiến bi thảm làm nên đạo lý con người. Cuộc chiến làm người, cuộc chiến đem lại ý nghĩa cho nhân tính ấy được mô phỏng qua hai khuôn mặt, hai lý lịch mâu thuẫn của Prométhée :

- Một Prométhée ăn cắp lửa của Trời Cao, đánh tráo nguồn ánh sáng liên quan đến sự hiểu biết về ý nghĩa nhân tính và dẫn đưa con người vào đường lầm lạc. Prométhée này chỉ biết nguy cơ 'trước mắt' của con người nơi khổ đau thân xác - sinh, lão, bệnh, tử-, và tìm cách cứu con người bằng con đường hiểu biết, bằng khả năng làm nên xã hội văn minh, kỹ thuật, bằng việc tôn vinh thần thánh<sup>48</sup> theo ước muốn và trí tưởng

---

*la cité...Dans le cadre nouveau du jeu tragique, le héros a cessé d'être un modèle; il est devenu, pour lui-même et pour les autres, un problème.*

47 Ibid. p. 31 : *Dans la perspective tragique, l'homme et l'action humaine se profilent, non comme des réalités qu'on pourrait définir ou décrire, mais comme des problèmes. Ils se présentent comme des énigmes dont le double sens ne peut jamais être fixé ni épuisé.*

48 Xem ESCHYLE, *Prométhée bị trói*, 197-241 ; 476-506.

tượng của mình đi kèm với những phù phép, nghi lễ linh tinh ..., nhằm tạo ra những hy vọng hão huyền<sup>49</sup>. Con đường này gọi là *Τέχνη* (là *Vi* trong Đạo Đức Kinh, là *Karma* trong ngôn ngữ nhà Phật, là *Tài* theo lối dùng chữ của Nguyễn Du, là *Ta tự làm ra Ta*). Con đường này là con đường mà *thiên hạ* (Xem chương II Đạo Đức Kinh), tức là chúng ta trong *nghiệp chết mất nhân tính* hoặc quên lãng lý lịch của mình, đang đi.

- Nhưng còn có một Prométhée khác, Prométhée con của Thémis (Công Lý), chứ không phải Prométhée ăn cắp lửa vốn là con của Gaia (Thổ địa) tự nhận là Thémis. Prométhée này chia sẻ *khổ đau* cùng nàng trinh nữ Io (hình ảnh của nhân loại nguyên sơ vô tội). Khổ đau này liên quan đến *Κρόνος* là Thời riêng của nhân tính. *Κρόνος* là Thời mà con người không nhận ra, vì con người bị nghiệp lâm che mờ đã gián lược vào thời gian vũ trụ, thời gian của « sinh, lão, bệnh, tử ». Khi được cư ngụ nơi *Κρόνος*, Thời của nhân tính, nàng trinh nữ Io và Prométhée sẽ *khổ*, vì « từ bên kia bờ » (Eschyle gọi là từ *bóng đêm* đối chiếu với *ngày của lửa ăn cắp*) Đấng Siêu Việt luôn cháy lửa yêu thương và muốn đem ngày sống chung cùng giường với nàng để mỗi

---

49 *Sd*, 248 - 250 : Prométhée . – *Vâng, ta đã giải thoát con người khỏi sợ chết. ... Ta đã gieo vào lòng họ những ước mơ hão huyền.*

liên kết Trời-Người, là hôn nhân (*Γάμος*) làm nên sức sống mới của nhân tính<sup>50</sup>, được khai sinh. Nàng Io và Prométhée con của Thémis (Công Chính) khổ vì phải chết đi thân phận lầm lạc cũ, thân phận tự mãn, cô đơn không tương giao với Ai Khác. Họ khổ vì, nơi nhân tính mới được hình thành trong mối tương giao mới, Đấng Siêu Việt đến với con người luôn vượt lên tài sức hiểu biết và đo lường của con người. Và từ Lửa Trời, từ tình yêu siêu việt của Ai Khác bên kia bờ đến với mình, nay con người được nối kết với con người, - Prométhée nối kết với Nàng Io -, qua mối thông giao Nguồn Khổ là sinh lực mới của nhân tính. Sinh lực mới này giúp người con của Thémis hoàn thành nhân tính trong cuộc chiến với Hermès, sứ thần của thế giới ảo tưởng (của lửa ăn cắp), và kiên cường cự ngụ nơi Nguồn Khổ của *Κρόνος*, Thời của nhân tính (Xem phần kết Bi kịch này của Eschyle).

Sức sống văn hóa nay là *cuộc chiến làm người* giữa hai Prométhée, giữa *Τέχνη (Tài)* và *Μοίρα (Mệnh)*, hai thân phận mâu thuẫn của nhân tính.

---

50 *Sd*, 647-653 : *Hỡi nàng trinh nữ đầy diễm phúc, tại sao Nàng còn giữ trinh, khi Nàng có thể có được vị hôn phu cao cả hơn mọi hôn phu ? Siêu Việt (Zeus) cháy lửa yêu Nàng, Ngài vì Tình nồng nàn luôn hướng về Nàng và muốn hưởng cuộc sống hôn nhân bên Nàng : Hỡi người trinh nữ, hãy coi chừng, đừng nên cự tuyệt mối tương liên (Γάμος) này với Siêu Việt (Zeus).*

Qua kịch bản *Oedipe-Vua*, Sophocle lại đưa cuộc chiến làm người này đến mức rất ráo hơn nữa. Ca đoàn trong Bi kịch gọi đây là cuộc chiến kỳ diệu (*ἀπόλεμος ὅδε γ' ὁ πόλεμος*)<sup>51</sup>. Nó không còn được diễn tả gián tiếp như trong bản kịch của Eschyle, nhưng đây là cuộc vật lộn nêu đích danh hai bộ mặt, hai lý lịch của nhân tính :

- Một bên là Oedipe, - *homo sapiens*-, con đường (*Πους* = chân) của người hiểu biết (*Οἶδα* = biết, thấy) có hai mắt mở toang ra nhìn dưới ánh sáng của trí năng, của khả năng đo lường sự vật, chế ngự được thời gian và thân xác. Nhờ khả năng hiểu biết sự vật này, con người tạo ra cho mình một thế giới những ý tưởng trừu tượng, phổ quát, không đổi thay, « không chết ». Con người này tự định nghĩa nhân tính của mình như kẻ nắm ánh sáng hiểu biết trong tay<sup>52</sup>, biến thành thánh, con người, và mọi sự trên trời dưới đất thành những đối vật mà mình là chúa tể có khả năng chế ngự, thành những dụng cụ cho quyền năng thống trị duy nhất của mình. Trong thế giới

---

51 Xem ESCHYLE, *Prométhée bị trói*, 902 - 905 : *Khi Trời Cao đoái đến tôi, yêu thương tôi, thì tôi không làm sao tránh né được ! Đây là cuộc chiến thần thánh (ἀπόλεμος ὅδε γ' ὁ πόλεμος), tài năng sức lực con người của tôi làm sao đương đầu đây !* .

52 Xem SOPHOCLE, *Oedipe-Vua*, câu 132. Oedipe : *Tôi nắm vụ việc lại từ đầu và tôi rọi soi ánh sáng (ἐγὼ φανῶ)*.

của con người làm chủ tuyệt đối ấy<sup>53</sup>, không có thần, không có người, chỉ có đối vật. Người hiểu biết này được mô tả là mất thần, vô thần (*Νῦν δ' ἄθεος μέν εἰμι*)<sup>54</sup>, hay sát thần. Thay vì làm *Prométhée ăn cắp ánh sáng của Trời*, làm người vẽ bầy thần tượng theo ý mình rồi cấm đầu chạy theo thần tượng ấy như bi kịch của Eschyle gọi lên, nay người hiểu biết Oedipe trong bi kịch Sophocle lại tự tuyên dương chính mình là ánh sáng (*ἐγὼ φανῶ*), là cha đẻ ra nhân tính của mình. Trên đường đi tìm Đạo bằng đôi mắt mở toang, chính Oedipe giết Nguồn ẩn kín ban cho mình lý lịch làm người (cha ruột Laios), rồi ngồi vào ghế của Vua Cha, và lấy cả Mẹ ruột Jocaste làm vợ. Mẹ Jocaste, Nguồn tình yêu ấy của Cha mình, là Thời<sup>55</sup> đưa mình vượt lên trên thân phận các sinh vật trong vũ trụ, nay bị người hiểu biết *homo sapiens* giản lược thành thời gian của thế giới tự

---

53 Tên bản bi kịch là *Οἰδίπους τύραννος* - Oedipe-Vua ; *τύραννος* nghĩa là nhà độc tài.

54 Xem Sđd. 1360-1361, Oedipe. - *Nay (ở bên này bờ) tôi là kẻ mất thần, con của cha mẹ vô thần, lấy chính mẹ sinh ra mình để đẻ ra vô số con cái vô luân* - *Νῦν δ' ἄθεος μέν εἰμι, ἀνοσίων δὲ παῖς, ὁμογενῆς δ' ἀφ' ὧν αὐτὸς ἔφυν τάλας.*

55 Tư Tưởng Bi Kịch Hy Lạp gọi là *χρόνος*, Thời bên kia bờ thời gian vũ trụ, Thời được gọi là Nguồn Khô, làm cho con người luôn hướng về Siêu Việt và đưa cao con người vượt lên trên vũ trụ tự nhiên. Lão Tử, ch. XV, bắt đầu bằng « *Cổ chi* » (Đời xưa), còn Khổng thì nói đến Thời Nghiêu Thuấn, đúng là Thời (*χρόνος*) ẩn dấu và là thời riêng của nhân tính, thời vượt lên trên thời gian vũ trụ của tư tưởng Cổ Hy Lạp.

nhiên mà mình có thể chế ngự (thành vợ) để sinh ra muôn ngàn ý niệm về người, muôn ngàn định nghĩa nhân tính dị dạng<sup>56</sup>, rợ khôn theo ý thích và tưởng tượng của trí khôn.

- Nhưng gắn liền với một *homo sapiens* Oedipe mất thần đó (*ἄθεος*), còn có con người linh-u-vạn-vật, một Oedipe mang dấu tích KHỔ ở chân do người Cha ẩn kín Laios ghi khắc<sup>57</sup> nhằm giúp con người mang nghiệp lạc lẫm nhận ra nhân tính hay lý lịch siêu việt. Thật thế, tên gọi Oedipe có nghĩa là bước chân ‘người tài trí’ *homo sapiens* (*Οἶδα*), nhưng đồng thời cũng có nghĩa là ‘người mang thương tích khổ đau ở chân’ (*Οἶδι - Οἶδαλέος*). Trong thân phận *tại thế lạc lẫm* của Oedipe, Nguồn Khổ là Mẹ Jocaste, hiện thân cho Lửa Trời, cho tình yêu của Cội Nguồn Siêu Việt ẩn kín Laios, cho nỗi Nhớ Laios<sup>58</sup>. Nguồn Khổ Jocaste này là Thời mới, là Mẹ tái sinh một nhân tính chân thật được nuôi dưỡng bằng *môi trường*

---

56 Những nhân tính mà ngày nay ta thường gọi tên là những chủ thuyết nhân bản, những ý hệ đa biệt đang phát sinh ngày mỗi nhiều trên thế giới.

57 Xem *Sđ.* 713-714. Jocaste. - *Đứa bé khi sinh ra chưa đầy ba ngày thì Laios đã ghi khắc vết thương đau ở chân và quăng trên một ngọn đồi hoang vu.*

58 Xem *Sđ.* 1245-1248. Sứ giả : *Nàng (Jocaste) kêu đến Laios đã khuất từ muôn thuở. Nàng gọi tên những người con mà Laios đã cho Nàng, và cũng chính những người con này mà Laios đã bị giết, để tiếp đó chúng ép Nàng gian dối với chúng và sinh cho chúng một hậu duệ dị dạng kinh hoàng.*

*giao với Cội Nguồn thần thánh. Mỗi tương giao căn nguyên làm nên nhân tính được Sophocle gọi là hôn nhân (Γάμος) giữa con người và Người Cha ẩn kín. Chính mỗi tương giao mới này (chiều kích Trời, chiều kích thần thánh của con người) sẽ tố giác sai lầm<sup>59</sup> của con người, khi con người dựa trên mỗi tương giao giữa ‘chồng Oedipe’ và ‘vợ Jocaste’ (giữa con người và thiên nhiên bên ngoài, mỗi tương giao mà ta thường gọi là lý trí, là thước đo Đất) để định nghĩa nhân tính. Trong mỗi tương giao mới làm nên nhân tính, Thần và người chung quanh mình luôn là Kẻ Khác và những người khác, theo nghĩa là siêu việt, vượt lên trên mọi hình thức đo lường của tài trí con người. Nhân tính không còn bị tiền kiến là một bản thể bất biến và cô đơn tự mãn, một chủ thể chế ngự những đối vật trong thế giới ý tưởng (ý thức hệ) do mình tạo ra nữa ; nhưng nay là mỗi tương giao giữa người với Kẻ Khác và với những người khác, mãi mãi là khác mình nhưng luôn nối kết với mình. Khi đưa tay lấy kim găm trên áo Mẹ Jocaste, là Nguồn Khổ - Nỗi Nhớ Laios -, để đâm vào mắt chính mình hầu tiếp nhận Nỗi Nhớ*

---

59 Xem *Sd.* 1213-1215: Ca đoàn .- *Thời* (Κρόνος) *thấy rõ mọi sự đã tố giác tội ác người, dù người không muốn nghe. Thời ấy lên án hôn nhân quái dị* (ἄγαμον γάμον) *từ đó đã bao đời sinh ra một người cha* (Oedipe) *và vô số người con* - Ἐφηῦρές ἄκονθ' ὁ πάνθ' ὀρώων χρόνος, δικάζει τὸν ἄγαμον γάμον πάλαι τεκνοῦντα καὶ τεκνοῦμενον. ».



Nguồn, Oedipe thông dự vào Ánh sáng mà đôi mắt mở toang của trí khôn luôn bất cập, thông dự vào Ánh sáng 'từ bên kia bờ' mà đôi mắt mù của tiên tri Tirésias, kẻ phát ngôn Chân Lý và am tường lý lịch thật cũng như tội ác của Oedipe, là tượng trưng. Và trong Nỗi Nhớ đến từ Nguồn Khổ nơi Mẹ Jocaste, Oedipe không còn nhìn những người dân Thành Thèbes là thần-dân, là đối vật 'dùng' cho quyền uy hiểu biết của mình. Nhưng nay họ là những con người, những « người khác » giống mình, cùng mình chia sẻ Nỗi Nhớ Nguồn, và nối kết với mình để cùng nhau hoàn thành nhân tính chung trong Nỗi Nhớ căn nguyên này (Xem phần hai của Bi kịch).

## 2. Tư tưởng thi ca của Héraclite và Parménide

Nhân tính gắn liền với hai thân phận căn nguyên

- vừa có thể chết mất vì mê lầm bởi **Tài** mà mình hiện mang vào thân,

- lại vừa có thể được **Mệnh** là Khổ cứu độ để thức tỉnh và tìm lại lý lịch ẩn kín của mình,

nên con đường hoàn thành nhân tính, hoặc còn gọi là Đạo làm người, là một *cuộc giao tranh thần thánh*, một cuộc giao tranh mà không vị thánh hiền đông tây, cổ kim nào lại không cảm hứng và không xem đó là cốt lõi của văn hóa.

Sophocle ca ngợi cuộc giao tranh thần thánh ấy như sau :

Ca đoàn.- *Đây là cuộc chiến vinh quang đem lại sự sống cho dân nước, xin Trời đừng bao giờ để nó phải ngưng nghỉ* - Τὸ καλῶς δ' ἔχον πόλει **πάλαισμα** μήποτε λῦσαι θεὸν αἰτοῦμαι<sup>60</sup>.

Thật thế, bên trên lối nhìn của nhà tư tưởng 'đo đất' Aristote từng mô tả Héraclite, Parménide, Socrate là những nhà hiểu biết truy tìm bản thể của các sự vật (*physiologues*), một lối nhìn được truyền thống triết học lặp đi lặp lại, chúng ta có thể gặp được nơi các hiền nhân Hy Lạp này những cảm hứng thi ca đến từ bên kia bờ mặt khái nội dung duy nhất, đó là vấn đề ý nghĩa nhân tính và đạo lý làm người nơi cuộc chiến vinh quang. Họ không truyền đạt gì khác hơn ngoài những cảm hứng mà các nhà tư tưởng Bi kịch đã gọi lên.

**Héraclite** đã mở đầu cuốn sách của mình bằng câu : « **Λόγος** (Lý, Tương giao) người ta / mãi mãi / không thể biết được - (τοῦ δὲ) λόγου τοῦδ' ἐόντος (ἀεὶ) ἀξύνετοι γίνονται ἄνθρωποι) ».<sup>61</sup> Đây là câu tóm kết toàn bộ tư

---

60 SOPHOCLE, *Oedipe-Vua*, câu 879 - 880.

61 Trong cuốn *Rhétorique* Γ 5, 1047 b của Aristote, người ta đọc được đoạn văn này : *Thật thế, việc chấm câu để đọc Héraclite quả là vấn đề, vì khó biết chữ ông dùng liên quan đến ý đi trước hay ý đi sau trong câu. Chẳng hạn, khi bắt đầu tác phẩm của mình, Héraclite viết : « (τοῦ δὲ) λόγου τοῦδ' ἐόντος (ἀεὶ) ἀξύνετοι γίνονται ἄνθρωποι) » « Λόγος (Lý, Tương giao) người ta / mãi mãi / không thể biết được . Ở đây, ta không biết / mãi mãi (ἀεὶ) / gắn liền với nội dung nào, để chấm câu cho đúng .*

tưởng của Héraclite<sup>62</sup>, một câu nói mà truyền thống Tây phương xem như viên đá xây dựng nền móng văn hóa và tư tưởng.

Nhưng đây cũng là viên đá làm vấp ngã. Và vấp ngã như thế vốn là nghiệp chương của bất cứ nền văn hóa nào, vì văn hóa vốn gắn liền với thân phận 'có thể lầm lạc tự căn của con người.

Vào giai đoạn hai của tư tưởng của Platon, còn gọi là thời xây dựng hệ thống triết học, và nhất là trong các tác phẩm của Aristote, *Λόγος* được hiểu là Lý (*ratio, la raison*), là sợi giây nối kết hay sức sống của vũ trụ và đồng thời cũng là khả năng am tường của con người về lý ấy. Với ý nghĩa này của *Λόγος* (Lý), con người nhận ra mình là chủ vũ trụ<sup>63</sup> và định vị lý lịch được xem là cao cả của mình. Con người đo lường được vũ trụ và từ đó cũng đo lường được lý lịch của mình dựa vào cùng một loại thước đo. Con người như thế thường được gọi là *con người có lý trí* hoặc *con người hiểu biết* (*homo sapiens*). Cũng vì thế Aristote gọi các nhà tư tưởng tiền-Socrate là những nhà vật lý (*physiologue, physicien*) hoặc là những nhà thâm cứu về nguyên lý của vũ trụ. Và từ

---

62 Héraclite, Parménide, Socrate được truyền thống triết học xem là ba cột trụ. Jean BEAUFRET, trong biên khảo *Dialogue avec Heidegger*, tr. 38, đã viết « *Avec Héraclite et Parménide, c'est la fondation même de la pensée occidentale qui s'accomplit* » .

63 Xem ý nghĩa chữ 'Vua' trong tựa đề bị kịch *Oedipe-Vua* của Sophocle. Và trong Tây Du Ký, con khi hiểu biết cầm cái thước đo đất, có tên là Tề Thiên (bằng Trời)

đó, với ánh sáng của người hiểu biết chỉ thấy được tương giao con người và vũ trụ - tương giao mà Sophocle gọi là hôn nhân dị dạng (*ἄγαμον γάμον*) giữa Oedipe và Jocaste -, *Λόγος* của hiền nhân Héraclite bị giản lược thành *lý trí*, thành *thước đo đất*. Héraclite nay trở thành một nhà 'đo đất' (*géo-mètre*) chấp chững đi vào khoa học về nguyên lý vũ trụ, như lời đánh giá minh nhiên của Aristote trong quyển đầu của tác phẩm Siêu Hình Học (*Métaphysique*)<sup>64</sup>.

Nhưng bên cạnh một Héraclite bị biến thể thành nhà « đo đất », những tác phẩm đầu của Platon<sup>65</sup> còn cho biết có những nhà tư tưởng thi ca Cổ Hy Lạp, trong đó có Héraclite, chỉ ưu tư về thân phận con người, chứ không màng kiến thức nào khác (*rien de trop*). Và *Λόγος* nêu lên ở đầu câu và đầu tập sách của Héraclite là mối tương giao làm nên nhân tính như Eschyle, nhà tư tưởng đương thời với ông, đã gọi lên qua chữ *Γάμος* (và Sophocle sẽ dùng lại). *Λόγος* cũng là *Γάμος*, là tên gọi nhân tính chân thật được kết dệt nơi hôn nhân giữa Đấng Siêu Việt (Zeus trong đêm) và nàng trinh nữ Io. *Λόγος*, *Lý cao cả*, Tương giao kỳ bí, không phải là *lý* (*la raison*) được hiểu là khả năng hiểu sự vật hoặc là lửa của Prométhée, tên đánh tráo Lửa từ Trời. Ngược lại, « bên kia bờ » của thước đo đất, của ánh sáng hiểu biết con người và của thời gian vũ trụ đang đổi thay, *Λόγος*

---

64 Xem ARISTOTE, *Physique* I 184 a – 192 b ; *Métaphysique* A 1- A6.

65 Xem PLATON, *Le Grand Hippias*, 289 a.

là mối Tương giao của Sấm Sét<sup>66</sup>, của Lửa Trời bắt ngờ đến với con người. Tương giao mới này đốt cháy và tiêu hủy ‘con người được định nghĩa trong khuôn khổ ánh sáng đo đất’ thành tro bụi, và thổi vào con người một thần lực<sup>67</sup> mới, nâng con người siêu vượt lên trên vũ trụ (*linh u vạn vật*).

Vói trực giác về *Λόγος* đến từ Trời, con người nhận ra mình mang hai thân phận gắn liền với hai lý lịch, hai ý nghĩa về « lý », hai tương giao mâu thuẫn loại trừ nhau<sup>68</sup>. Nay con người được đưa vào cuộc chiến (*Πόλεμος*)<sup>69</sup> để hoàn thành nhân tính, một cuộc chiến vượt lên trên tất cả những tương phản trong thiên nhiên và những biện chứng phát xuất từ nhận thức con

---

66 Xem Héraclite đoạn văn 64 : « *Sấm sét điều hành tất cả - τὰ δὲ πάντα οἰακίζει κεραυνός.* »

67 Xem Héraclite đoạn văn 119 : « *Nét riêng của con người là thần - ἦθος ἀνθρώπου δαίμων.* »

68 Không có mâu thuẫn giữa *Λόγος* đến từ Trời và khả năng lý trí, xét từ nội dung riêng của chúng. Nhưng trong tư tưởng của các nhà tư tưởng Cổ Hy Lạp sở dĩ có mâu thuẫn là vì tư tưởng chỉ nhằm nói đến thân phận con người. Và trong khuôn khổ ý nghĩa nhân tính, con người tự căn mang nghiệp làm khi tiền kiến khả năng hiểu biết (đo đất) là *Λόγος*. Do đó hai tương giao này lại bị đặt vào thế tương tranh loại trừ nhau.

69 Xem Héraclite đoạn 53 : *Cuộc chiến là cha mọi người, là vua tất cả ; nó định cho những người này là thần, những kẻ khác là người ; nó đánh giá những người này là nô lệ, những kẻ khác là tự do - Πόλεμος πάντων μὲν πατήρ ἐστι, πάντων δὲ βασιλεύς, καὶ τοὺς μὲν θεοὺς ἔδειξε τοὺς δὲ ἀνθρώπους, τοὺς μὲν δούλους ἐποίησε τοὺς δὲ ἐλευθέρους.* ». (Hippolyte, Réfutation des toutes les hérésies, IX, 9, 4.). Chữ « *Πόλεμος* » của Héraclite cùng nghĩa với « *ἀπόλεμος ὄδῃ γ' ὁ πόλεμος* », trong Prométhée bị trói, 902-905 của ESCHYLE.

người. Chính cuộc chiến thần thánh này gây cảm hứng cho tư tưởng Bi kịch Hy Lạp, và đó cũng là nội dung duy nhất nơi Đạo lý của các thánh hiền cổ kim đông tây.

Song song với Héraclite, *thi hào Parménide*, một cột trụ khác của văn hóa Cổ Hy Lạp cũng không tuyên dương gì hơn ngoài Đạo lý làm người được trực giác như là cuộc chiến giữa hai thân phận mâu thuẫn gắn liền với nhân tính. Và y như trường hợp của tư tưởng Héraclite, *Bài Thơ* của Parménide, vốn là trực giác *con người là ai*, vốn là tư tưởng *thi ca hướng đến mặt khái về nhân tính*, thì cũng đã bị lịch sử văn hóa biến thành một bản lược khảo về hữu thể, - một hữu thể được giải thích là bản chất mọi sự vật dưới quyền uy của lý trí hiểu biết, của khả năng đo đạc-. Nói cách khác, từ một thánh hiền Parménide trong văn hóa Cổ Hy Lạp, nay truyền thống triết học (đặc biệt từ Aristote) đã giảng xuống thành nhà vật lý (*physiologue*) truy nguyên nền tảng muôn vật trong vũ trụ. Từ cuộc chiến thần thánh làm người giữa hai tương giao mâu thuẫn loại trừ nhau mà các nhà tư tưởng Bi kịch cũng như Héraclite đã trực giác được, nay, với tiền kiến về ý nghĩa nhân tính nằm trong khả năng đo lường sự vật, nó lại bị thái hóa thành cuộc xung đột giữa một bên là bản thể thường hằng (*permanent*) và khả tri (*intelligible*) của mọi vật<sup>70</sup>, và bên

---

70 Dĩ nhiên Thần Thánh và con người cũng nằm trong vùng đất của mọi vật đó, vì thế trong tư tưởng triết học, câu hỏi về Thần, về người và bất cứ

kia là thế giới khả giác (*sensible*) và đổi thay (*changeant*) tùy thuộc vào không gian và thời gian.

*Bài Thơ* của Parménide thật sự bắt đầu bằng những hình ảnh cuộc gặp gỡ giữa các *con gái của Mặt Trời* (*Ἡλιάδες*)<sup>71</sup> với con người, để con người gặp (ngộ) được ánh sáng mới (*εἰδότα φῶτα*)<sup>72</sup> và được đưa qua « bên kia bờ », vượt qua trí năng hiểu biết (*βροτῶν δόξα*)<sup>73</sup> sự vật.

Dẫn nhập *Bài Thơ* của Parménide cũng là một định nghĩa về ý nghĩa thi ca trong tư tưởng các thánh hiền xưa. Trong giai đoạn tư tưởng thi ca của Platon, đặc biệt trong *Đôi thoại Ion*, ta đọc lại được nội dung những câu thơ nhập đề của *Bài Thơ* Parménide qua lối diễn tả hùng hồn của Socrate :

*Không phải do tài năng nào của mình mà các thi sĩ làm thơ, nhưng là do cảm hứng từ một quyền năng của Thần. Vì nếu dựa vào một tài năng trình bày lưu loát như người ta thường làm được trong các bộ môn nào đó, thì phải chăng thi ca cũng chỉ là một bộ môn nào bất kỳ hay sao! Bởi vậy, Thần đã xóa hết tài năng lý trí con người để dùng họ làm thi sĩ, cho họ nhập Thần và trở nên những tiên tri của Trời. Nhờ thế khi nghe lời thơ của các thi sĩ, thì chúng ta hiểu được rằng không*

---

về vật gì cũng bắt đầu bằng « cái gì ? » : *Thần là cái gì ? Người là cái gì ? Cái bàn là cái gì ?*

71 PARMÉNIDE, *Bài Thơ*, I.9.

72 Sdd, I.3.

73 Sdd, I.30.

*phải do chính tài năng họ mà họ có được những giá trị cao cả, bởi lẽ lúc ấy họ đã bị tước hết tài trí của mình rồi; nhưng chính Thần nói, Thần chuyển lời của Thần đến với chúng ta qua trung gian các thi sĩ !<sup>74</sup>.*

Trong *Sách Luận Ngữ* (XVI, 13), Đức Khổng, người đương thời với các nhà tư tưởng Cổ Hy Lạp cũng nói rất cô động thể này để dạy con là Bá Ngư : « *Bất học Thi, vô dĩ ngôn* (Không học Thi, không lấy gì để nói) ».

Nhưng Thi ca nói về nội dung nào đây mà con người cần phải được Thần đưa qua « bờ bên kia » mới lên tiếng và nói được ? Không phải con người đã có thể biết được sự vật và gọi tên, phân biệt được vật này với vật kia hay sao ?

Kỳ thực, khi nói đến Thi ca, các vị thánh hiền, các Kinh Sách các tôn giáo..., hẳn không phải ghi lại lời ca ví von diễn tả vũ trụ hay một xúc động bất kỳ nào đó của con người. Nhưng Thần Thi chỉ cảm hứng một nội dung duy nhất, đó là ý nghĩa nhân tính. Trong bối cảnh này, *Bài Thơ* của Parménide cũng chỉ ghi lại cảm hứng độc nhất là mặc khái ý nghĩa nhân tính này. Và những từ ngữ chỉ đạo như tư tưởng (*νοεῖν*), nguyên tính (*εἶναι*)<sup>75</sup> trong *Bài Thơ* cũng chỉ trực tiếp nói đến nhân tính mà thôi, chứ không hề mô tả nguyên lý hay bản thể nào của các sự vật. Con người giác ngộ (*εἰδότα*

---

74 PLATON, *Ion*, 534 c-d; 534 e.

75 PARMÉNIDE, *Bài Thơ*, III: *Tư tưởng và nguyên tính là một* - τὸ γὰρ αὐτὸ νοεῖν ἐστίν τε καὶ εἶναι. ».



*φῶτα*), tư tưởng (*νοεῖν*), nguyên tính (*εἶναι*) cũng là nhân tính duy nhất, nhân tính trong mối tương giao với Kẻ Khác, nhân tính được soi sáng bởi Mặt Trời bên kia bờ. Vì thế, những thành ngữ ấy không có nội dung nào khác hơn *Λόγος* của Héraclite, hay *Γάμος* của Eschyle và Sophocle.

Nhưng con người cũng là con người đang được soi dọi bởi ánh sáng hiểu biết (*δόξα*) của bên này bờ<sup>76</sup> và đang ở trong 'Ngày Hôm Nay' của người mất đi hơi thở Thần thánh<sup>77</sup> như lời thú nhận của Oedipe trong bản Kịch của Sophocle. Dưới ánh sáng này, với thước đo của hiểu biết con người để tự định nghĩa nhân tính, mỗi người đã đẻ sinh ra vô số lý lịch<sup>78</sup> sai lạc về mình. Và những con đường phát xuất từ những nhân tính giả tạo này là vòng quay của bến mê : « *Tất cả = βροτοὶ εἰδότεζ οὐδέν = những con người ở trong cõi chết đó, những con người không ngộ được ánh sáng bờ bên kia) không miễn trừ ai, con đường họ đi là bến mê không lối thoát - πάντων δὲ παλίντροπός ἐστι κέλευθος.*»<sup>79</sup>.

Kỳ cùng, Văn hóa, Đạo lý hay Tư tưởng cũng chỉ cô đọng trong một nội dung duy nhất là tham gia cuộc chiến làm người, - cuộc chiến phát xuất từ hai thân

---

76 Xem *Sd.* VI 4- : *U mê của con người, những kẻ lạc lảm, chúng là kẻ vô Tri* - ἦν δὴ βροτοὶ εἰδότες οὐδέν πλάττονται, δίκρανοι.

77 Xem SOPHOCLE, *Oedipe-Vua*, câu 1360 : «*Nay, tôi là kẻ mất Thần - Nỗn δ' ἄθεος μὲν εἰμ'.*

78 Xem PARMÉNIDE, *Bài Thơ*, VII, 1: *μη' εόντα* (les-non-êtres).

79 *Sdd.*, VI, 9.

phận luôn gắn liền với nhân tính-, cuộc chiến<sup>80</sup> giữa nguyên tính (*εἶναι* – l'être), một lý lịch người được Thần (*Δαίμονος*)<sup>81</sup> soi sáng và thổi hơi vào ban sự sống (*εἰδότα φῶτα*) và một lý lịch người có khả năng làm ra muôn biến thể dị dạng, muôn ảo tưởng (*μη ἔόντα* – les non-êtres) về nhân tính theo ý thích và theo khả năng đo lường sự vật của mình.

### 3. Tư tưởng Socrate

Cuộc chiến làm người mà các nhà Bi Kịch, các nhà tư tưởng Héraclite, Parménide nêu lên trong các kịch bản, trong thi ca..., thì với Socrate, nó lại được làm chứng, không những qua lời giảng dạy mà vị hiền nhân này chia sẻ, nhưng qua chính cuộc sống và cái chết của ông. Socrate là hiện thân của một Prométhée (xem *Prométhée bị trói* của Eschyle) bị cột buộc vào hai thân thể, vừa là con của Gaia (Đất) tự nhận là Thémis (Công Lý)<sup>82</sup> lại vừa là con của Thémis. Socrate ấy cũng là kẻ tham gia cuộc chiến giữa hai lý lịch Oedipe. Một bên là Oedipe « đo đất », lấy chính Mẹ mình là Jocaste làm vợ

---

80 Xem *Sd.* VII, 1: « Không bao giờ được quyền gián lược Nguyên Tính với những ảo tưởng - Οὐ γὰρ μήποτε τοῦτο δαμῆ εἶναι μὴ ἔόντα. ».

81 Xem *Sd.* I, 1-3: « Con người giác ngộ (*εἰδότα φῶτα*) được soi dọi bởi Thần, được dẫn đi trên con đường của Thần - Ἴπποι ταί με φέρουσιν, ὅσον τ' ἐπὶ θυμὸς ἰκάνοι, πέμπον, ἐπεὶ μ' ἐς ὄδον βῆσαν πολύφημον ἄγουσαι δαίμονος, ἢ κατὰ πάντ' ἄστη φέρει εἰδότα φῶτα ».

82 ESCHYLE, *Prométhée enchainé*, câu 209-210: « Mẹ tôi dưới hai tên gọi Thémis và Gaia - ἐμοὶ δὲ μήτηρ οὐχ ἄπαξ μόνον Θέμις καὶ Γαῖα ». Đây là thú nhận của một Prométhée ăn trộm lửa Trời.

và để những ý hệ, những ảo tưởng về nhân tính, những mẫu người dị dạng ; và một bên là Oedipe nhận ra Thời riêng của con người, nối lại với Khổ nơi Mẹ Jocaste là hiện thân Nguồn Nhớ Laios, Cha nguyên thủy dấu mặt nhưng ban cho Oedipe lý lịch căn nguyên.

Cuộc chiến đó, không những là cuộc chiến mà Socrate đã chứng nghiệm nơi bản thân như lời tự thú của ông trong *Lời biện hộ*<sup>83</sup> trước tòa án Nhã Điển ; nhưng hơn thế nữa, nó còn phản ảnh nơi vận mệnh văn hóa nhân loại qua hai lối trình bày lý lịch Socrate mâu thuẫn nhau xuyên qua những tài liệu viết về ông. Hai lý lịch mâu thuẫn đó không phải do những kẻ đối đầu với Socrate xuyên tạc và bày chuyện viết ra, nhưng do chính Platon, người đồ đệ và cũng là chứng nhân trực tiếp và đáng tin cậy nhất của Socrate, ghi lại.

Thật thế, trong các tác phẩm vào giai đoạn đầu của Platon, chúng ta có một thánh hiền Socrate thuộc giòng tư tưởng bi kịch và thi ca, một Socrate đối đầu với những người đương thời tự cho mình tài trí, hiểu biết (*sophistes*) như Protagoras, Gorgias, Hippias. Nhưng trong các tác phẩm vào giai đoạn hai, chúng ta lại

---

83 PLATON, *Biện hộ Socrate*, 31 c, d : Nguyên do (của con đường đạo lý của tôi) phát xuất từ điều mà các người đã nghe tôi nói nhiều lần vào nhiều lúc khác nhau : đó là có cái gì đó linh thiêng và thần thánh đến với tôi, một điều mà Méléto bắt chước một tác giả hài kịch từng nêu lên để tố giác tôi. Những việc lạ lùng như thế tôi đã từng gặp lúc tôi còn bé : có một lời nói bên trong tôi, và mỗi lần như thế, thì tiếng nói đó ngăn không cho tôi làm điều tôi có thể sắp làm... Tôi nghĩ đây thật đúng là một sự xung khắc may mắn.

chúng kiến một Socrate đồng tâm, đồng chiếu, đồng thanh với những kẻ đối đầu lên án ông<sup>84</sup>, một Socrate truy tìm nguyên lý<sup>85</sup> hiểu biết về sự vật để từ đó định nghĩa lý lịch con người.

Trong cuốn *Biện hộ Socrate*, một trong những tác phẩm đầu tay của Platon, Socrate định nghĩa hết sức rõ : Đạo lý, khôn ngoan mà ông truyền bá chỉ là « hiểu biết về người - *ἄνθρωπον σοφία* – *sagesse d'homme* », và chỉ giới hạn trong nội dung đó. Nói cách khác, **đối với văn hóa và tư tưởng, nếu không đặt nhân tính làm nội dung duy nhất, thì theo Socrate chúng ta đang nói về một kiến thức nào đó chúng không nói đến văn hóa :**

*Xin quý vị ý thức điều này : lời tôi sắp nói đây hoàn toàn là sự thật. Hỏi người Nhã điển, người ta đồn tôi là người hiểu biết. Nhưng, thật sự thì biết được điều gì ? (Tôi xin trả lời) đây là sự khôn ngoan, hiểu biết liên quan đến nhân tính - *ἄνθρωπον σοφία*<sup>86</sup>.*

Như thế, sự kiện ông đối đầu với các kẻ tự nhận là khôn ngoan không hề có nghĩa là ông chủ trương ngu dân, chống lại việc cổ súy các kiến thức về sự vật và các tiến bộ khác của văn minh. Thật thế, qua những trang

---

84 Chẳng hạn, trong cuốn *Bữa tiệc* 192 e - 193 a, Aristophane, người từng kết án tư tưởng của Socrate, cho rằng lời dạy của Socrate là hoang đường, thì nay là trở thành một thi nhân tiên tri đem lại cảm hứng cho tư tưởng của chính Socrate.

85 Đặc biệt xem các tác phẩm *Le Phèdre*, *Le Cratyle*, *Le Théétète*, *Le Parménide*, *Le Sophiste*.

86 PLATON, *Biện hộ Socrate*, 20 d.

sách của Platon, ai cũng thấy Socrate là người có nhiều kiến thức, tranh luận sắc bén khi đối diện với các đối thủ của mình. Và Socrate ấy cũng không giả hình khi khen ngợi tài ba của các đối thủ chống lại ông.

Kỳ thực, các kẻ tự nhận là khôn ngoan được nêu lên như là đối thủ không phải vì kiến thức của họ, nhưng vì họ đã lấy nguyên lý và thước tắc đo lường sự vật (*le principe d'identité des choses et aussi le principe de la connaissance de ces choses*) để định nghĩa lý lịch con người (*l'identité de l'homme - ou l'humanité*). Câu châm ngôn của Protagoras là một tiêu biểu : « *Mỗi người trong chúng ta đều là thước đo mọi vật* »<sup>87</sup>. Châm ngôn ấy tiên kiến con người là một bản thể, một vật trong muôn vật của vũ trụ, con người chỉ biết dùng thước đo mọi vật (đo đất) để đo chính nhân tính mình và dưới ánh sáng đo lường đó. Trước tòa án Nhã điển, Socrate nói về sự thái hóa nhân tính do lối đo lường này của những kẻ tự nhận là khôn ngoan như sau :

*Hỡi công dân thành Nhã điển, tôi nghĩ rằng lỗi của những người (tự nhận là) thi sĩ cũng là lỗi của những nhà có đầy kiến thức tài ba chuyên môn (excellents professionnels) ở điểm này : họ dựa trên tài ba chuyên môn của họ rồi cho rằng họ có thể có sự khôn ngoan hoàn bị, ngay cả trong những vấn đề quan trọng nhất. Hơn thế nữa, cao vọng ấy lại che lấp không cho họ tiếp*

---

87 PLATON, *Théétète* 166 d.

*cận được khôn ngoan khác. Cũng vì thế, tôi tự xét lại mình dưới ánh sáng của sấm ngôn để quyết trung thành với đường lối mình đang đi, và không chạy theo khôn ngoan của những người mà tôi vừa nhắc đến, và cũng không u mê trong con đường lạc lẫm của họ<sup>88</sup>.*

Và để phân biệt đạo lý của nhân tính (*ἄνθρωπον σοφί*) với sự hiểu biết quá lạm về nhân tính của những kẻ tự nhận là khôn ngoan, Socrate khiêm tốn trình bày như sau :

*Về đạo lý, nếu tôi có đôi chút, và về nét đặc trưng của đạo lý ấy, người chứng cho tôi sẽ là Thần ở đền Delphes<sup>89</sup>.*

Trong *Đôi thoại Le Protagoras*, Platon không những lưu lại cho hậu thế một chứng cứ cổ xưa nhất, hùng hồn nhất về văn hóa, tư tưởng Cổ Hy Lạp, mà xuyên qua đó Platon còn định vị Socrate nằm trong truyền thống liên tục của giòng văn hóa này. Nền văn hóa này có nét đặc trưng là cảm hứng được *Λόγος*, Lời của « Thần ở đền Delphes », « Lời bên kia bờ » đến và gọi tên con người ở « ngôi thứ hai », - « Này người (anh, chị, ông, bà), hãy biết mình ! » và « Đừng quá lạm » - :

*Trong số những người ấy có Thalès thành Milet, Pittacos thành Mytilène, Bias thành Priène, ngài Solon*

---

88 PLATON, *Biện hộ Socrate* 22 d-e.

89 Sd, 20 e.

*của chúng ta, Cléobule thành Lindos, Myson thành Khênè, và vị thứ bảy trong họ, như người ta nói, là Chilon thành Lacédémone. Tất cả những vị này đều yêu thích văn hóa Lacédémone. Đạo lý của họ giống nhau; người ta biết đến họ qua những câu ngắn và dễ nhớ mà mỗi vị cảm ứng ra; đến ngày tụ họp, họ dâng những câu này làm của lễ dâng mùa lên Apollon ở đền Delphes, nơi có ghi khắc những lời sấm mà mọi người đều biết : 'Này người (anh, chị, ông, bà), hãy biết mình ! ' và 'Đừng quá lạm'<sup>90</sup>.*

Nguồn suối chung của văn hóa Cổ Hy Lạp, theo chứng cứ của Platon ở đây, hẳn không phải là truy tìm nguyên lý vũ trụ hay diễn tả bản chất quỷ thần, nhưng là lắng nghe Lời từ « bên kia bờ » vọng lại mặc khải nhân tính trong tương giao hàm ngụ trong chữ « ΣΕΑΥΤΟΝ, TOI, YOU, NÀY NGƯỜI ! », ở ngôi thứ hai trong sấm ngôn « γνῶθι σεαυτόν ». Sấm ngôn phát sinh từ ngôi thứ nhất, Ngôi Vị Siêu Việt ẩn kín (mà Socrate thường dùng chữ *Δαίμων* để gợi ý), Nguồn của Lời nói đến gọi con người, nối kết tương giao với con người và nâng con người lên đồng sàng với mình trong một « hôn nhân mới » (một *Γάμος* thần thánh như lối nói của Eschyle và Sophocle).

Vì lý lịch con người là tương giao với Kẻ Khác ẩn kín, nên từ sức sống của tương giao này, Socrate phải hoàn thành nhân tính mình bằng mối tương thông với

---

90 PLATON, *Le Protagoras* 343 b.

những ai khác ông gặp gỡ. Hai mối tương giao với Thần và với người này gắn bó với nhau trong tư tưởng Socrate, và được chứng thực trong cuộc sống hằng ngày của ông. Gặp Kẻ Khác ẩn kín để tiếp nhận thần lực, gặp gỡ những con người với nhau nhau để cùng thức tỉnh nhau về lối đi không lối thoát mà con người cùng đang đi, để cùng đối diện với 'hố thẳm' phân cách giữa hai thân phận, hai mối tương giao mâu thuẫn gắn liền với nhân tính:

*« Thưa quý Tòa, mỗi lần tôi đặt kẻ khác trước sự thách đố, người tham dự nghĩ là tôi hẳn phải thông thạo về những nội dung tôi thách đố họ; nhưng thật ra Đạo lý này là ơn phúc của Thần, là sấm ngôn đến nói cho chúng ta hay rằng sự hiểu biết của con người không mấy giá trị hoặc đúng hơn là không có giá trị gì cả »<sup>91</sup>.*

Nhưng trong nháy mắt, sấm ngôn : 'Này người (anh, chị, ông, bà), hãy biết mình ! » vốn mặc khải nhân tính trong mối tương giao với Kẻ Khác bất ngờ đến với mình, và với những kẻ khác mà mình gặp gỡ, thì nay sấm ngôn ấy bị trượt ngã để được hiểu là châm ngôn triết học « *mình tự biết mình, do chính mình – se connaitre soi-même* ». Trong tiền kiến của châm ngôn « *mình tự biết mình* » này, nhân tính nay lại được xây dựng trên chân lý có tên là nguyên lý đồng nhất (*principe d'identité*) còn gọi là tự thân (*le Soi*), nguyên lý được

---

91 PLATON, *Biện hộ Socrate* 23 a.



Platon dần hồi khai thác và hệ thống hóa vào giai đoạn hai của các tác phẩm ông viết, đặc biệt trong các đối thoại *Le Parménide*, *Le Sophiste*.

Trực giác về sự sống của nhân tính nơi tương giao thần thánh với Kẻ Khác và đến từ Kẻ Khác, tương giao được cảm nhận từ âm vang nơi tên gọi « *Này người (anh, chị, ông, bà)* » ở ngôi thứ hai, - tương giao mà Héraclite gọi là *Λόγος*, các nhà Bi kịch Hy Lạp gọi là *Γάμος*- , nay bị giản lược thành một lối hiểu biết 'tự thân' dựa trên nguyên tắc đồng nhất, vốn là nguyên tắc của hiểu biết giúp con người làm chủ sự vật. Bước trật chân ấy thực ra Socrate đã cảnh giác mạnh mẽ như sau trong *Đối thoại Le Charmide* của Platon<sup>92</sup> :

*Trong trường hợp này<sup>93</sup>, người có sự khôn ngoan lại là người **một mình** tự mình biết mình; **một mình** mình xét định được cái gì mình biết và cái gì mình không biết; chỉ **do tự mình** mình, **mình** biết kẻ khác để xét xem kẻ khác biết gì, nghĩ gì, và đồng thời biết kẻ khác cũng có khả năng như mình. Không ai ngoài mình có khả năng này **ngoài nỗ lực của chỉ chính mình!** Đó chính là điều gọi là có được sự khôn ngoan, là hiểu biết chân thật. Và như thế, 'tự mình biết mình' là do mình, mình biết điều mình biết và điều mình không biết.<sup>94</sup>*

---

92 *Đối thoại* này nằm trong thời kỳ đầu của các tác phẩm Platon.

93 Trường hợp nhân tính là tự thân (*le soi*) theo giải thích của nhà tự cho mình là khôn ngoan (*sophiste*) Critias.

94 PLATON, *Le Charmide*, 167 a.

Nay con người hiểu biết là vị vua một cõi (xem Oedipe, vua một cõi ở thành Thèbes trong *Oedipe-Vua* của Sophocle). Ai Khác (Thần) và mọi người khác đều bị (giết) biến thể thành những ý niệm, những đối tượng dưới quyền năng hiểu biết mà mình là chủ thể.

Dưới ánh sáng « đến từ bờ bên kia », - ánh sáng đến từ mối tương giao nâng con người lên *ngôi thứ hai*, kẻ được Thần gọi là *anh chị, ông bà...* để đồng sàng -, người khiêm tốn Socrate đã giúp « người tự nhận là khôn ngoan » Critias đối diện với bế tắc của con đường « tự mình biết mình », con đường tiền kiến « tự thân (*le Soi*) là chân lý ». Nhưng những lời cảnh giác trong *Đôi thoại Le Charmide* đã bị ánh sáng của một *homo sapiens* Oedipe, mẫu mực của truyền thống tư tưởng triết học, che mờ.

Thật thế, không phải câu nói của Hegel: « *ý thức tự thân là quê hương của chân lý*»<sup>95</sup> vốn là mẫu mực cho tư tưởng truyền thống triết học hay sao?

---

95 Để nhận ra bước trật chân gián lược sấm ngôn mạc khải nhân tính « *Này anh, này chị... hãy ý thức nhân tính* » thành châm ngôn « *tự mình biết mình* » ngay trong tiền trình đối thay đầy mâu thuẫn của tư tưởng Platon, và trong văn hóa Hy Lạp, ta có thể đọc những nhận định sau đây của Georges GUSDORF, trong khảo luận có tựa đề là *Les Origines des sciences humaines*, Payot, Paris, 1985, tr. 24 ; 29 : *La passage de la préhistoire à l'histoire de la culture se réalise lorsque la conscience pré-réfléchie cède la place à une organisation réfléchie de la connaissance .. L'affirmation sophiste peut être résumée par la formule de Protagoras : 'l'homme est la mesure de toutes choses', dont le précepte socratique dégage la conséquence : 'connais-toi toi-même'. Autrement dit, selon la parole admirable de Hegel : 'la conscience de soi est la terre*

Nhân danh Socrate là thầy, truyền thống văn hóa *homo sapiens* đã lên án Socrate chết thêm một lần nữa.

Socrate chứng nhân cho cuộc chiến thần thánh giữa một bên nhân tính chân thật nơi tương giao với Kẻ Khác và những người khác, và bên kia là nhân tính lầm lạc nơi 'tự thân' (*le Soi*), nay trở thành thầy Socrate chỉ dạy con đường văn hóa xuyên qua cuộc vật lộn với vũ trụ và thời gian tự nhiên nhằm chế ngự thế giới khả giác và hữu hình ấy, để « siêu thoát ! » trở thành một bản tính cô đơn, tự do, tự tại, nơi thế giới thường hằng và khả tri.

Thực ra, vào thời Bi kịch Hy Lạp, đặc biệt vào thế kỷ thứ V trước công nguyên, còn gọi là thế kỷ của Péricles, Nhã điển đã là một thành phố văn minh cao độ, so với các cộng đồng con người trên thế giới. Trong cuốn *Biện hộ Socrate*, Platon đã cho chúng ta thấy rõ sự kiện lịch sử đó<sup>96</sup>. Nhưng các nhà tư tưởng Bi kịch, cũng như các nhà tư tưởng Héraclite, Parménide, Socrate... không hề cho chúng ta thấy họ đã từng có sáng kiến kỹ thuật, phát minh nghệ thuật nào để tô bồi cho sinh hoạt xã hội văn minh này. Và họ cũng không hề làm chứng nhân

---

*natale de la vérité. Toute affirmation de l'homme est en dernière analyse une affirmation humaine.*

96 PLATON, *Biện hộ Socrate* 29 d-e : *Hỡi bạn là công dân thành Nhã điển, là người văn minh hơn cả, là một công dân của thành phố hùng mạnh nhất, của một thành phố nổi danh về kiến thức và giàu có, bạn không thấy hổ ngươi vì mãi mê chạy theo của cải, tiếng tăm cũng như các danh vọng này khác, trong lúc đó bạn không hề lo, không hề biết đến tư tưởng, chân lý và nhân tính (linh hồn) của bạn.*

để phát ngôn cho nền dân chủ Thành Nhã-điển, hoặc ca tụng hay lên án một hình thức tổ chức xã hội nào liên quan. Không phải họ không lưu ý đến thể thái nhân tình, không phải họ trốn tránh nghĩa vụ trau dồi kiến thức, làm cha gia đình, làm người công dân..., ngược lại là khác. Nhưng sứ mạng văn hóa mà họ cảm thấy có bốn phận thực thi, và nội dung duy nhất của văn hóa mà họ cảm hứng được, đã buộc họ cảnh giác nguy cơ nghiêm trọng hơn cả : *đó là cái chết của nhân tính*<sup>97</sup>, và nêu lên điều đáng phải làm trước tiên : *đó là ý thức nhân tính và hoàn thành nhân tính của mình.*

Và sứ mạng đó, nội dung đó đối với họ được gọi là Tư tưởng, Đạo lý hay Văn hóa.

Socrate đã sống và chết cho sứ mạng này.

Đồng thanh với các nhà tư tưởng Cổ Hy Lạp khác, Sophocle lại nhắc nhở nguy cơ gắn liền với thân phận con người bất cứ ở đâu và vào thời nào, đó là nhân tính bị hiểu lầm *tự thân* (*le Soi*). Nhân tính chết vì chìm đắm trong 'tự thân' chứ không phải bị tiêu vong vì « sinh lão bệnh tử » hoặc bất cứ hiện tượng nào trước mắt. Con nhân-sư (*Sphinx*) được truyền thống triết học xem là tượng trưng cho tiếng ca khải hoàn vào buổi khai sinh văn hóa<sup>98</sup>, kỳ thực đối với các vị thánh hiền, đó chính là

---

97 Xem câu thơ bất hủ của thi hào Hoelderlin : « *Nhưng nguy cơ ở nơi nao, thì ở đây trào dâng nguồn cứu độ* » (Hoelderlin, IV, 190).

98 Đề thấy rõ hồ thẳm ngăn cách văn hóa Cổ Hy Lạp và sự kiện được gọi là phép lạ Hy Lạp khai sinh tư tưởng triết học ta có thể đối chiếu câu thơ về tiếng hát phình gạc của con Nhân-sư (*Σφίγξ*) trong bản kịch Oedipe-

nguy cơ tối hậu che khuất dấu tích tìm về nhân tính *linh  
vạn vật* của con người :

Créon. - Con nhân-sư ấy với tiếng tru tréo phình phờ  
đã luôn buộc chúng tôi quên mất những gì ẩn kín siêu

---

Vua của Sophocle, với lời ca tụng con Nhân-sư ấy qua ngòi viết của các triết gia.

Trong một chương mang tựa đề « *La naissance de la philosophie* » của biên khảo Đối thoại với Heidegger, Jean Beaufret đã mô tả việc khai sinh triết học liên quan đến tiếng hát khải hoàn của con Nhân-sư như sau :

*Cette percée de l'homme dans le monde est-elle cependant spécifiquement grecque ? L'homme n'y a-t-il pas percé un peu partout, avant la Grèce et en dehors d'elle ? Ou faut-il dire qu'il a autrement et peut-être mieux percé en Grèce que partout ailleurs ? C'était la pensée de Hegel, dans le contraste qu'il établissait, au cours de ses leçons sur l'Esthétique, entre la Grèce et l'Égypte, où la percée de l'homme n'avait encore donnée lieu qu'à l'apparition de l'énigme, symbolisée par le Sphinx. Dans le mythe grec au contraire, ajoute-t-il, le Sphinx est lui-même interprété comme le monstre posant des énigmes :*

*'...on sait la question énigmatique qu'il avait posée : quel est l'animal qui marche le matin sur quatre pattes, à midi sur deux, et sur trois le soir. Oedipe trouva le mot de cette énigme en disant que c'était l'homme, et précipita le Sphinx au bas du rocher.*

*A la réponse d'Oedipe, fait écho le connais-toi, que Socrate, bien plus tard, lisait méditativement sur l'inscription de Delphes.... Au lieu de : « porte-toi bien » le dieu dit de plus haut : « Sache te connaître » et par-là « deviens qui tu es » à savoir un homme.... Si l'homme est l'homme, c'est donc par cette énigmatique « philosophie ». La question : qu'est-ce que l'homme ? nous renvoie donc à la question : qu'est-ce que la philosophie ? L'homme ne perce vraiment comme homme que par la percée, en lui, de la philosophie ! ]. (Jean BEAUFRET, *Dialogue avec Heidegger*, édit. De Minuit, Paris, 1973, pp. 21-22).*

*viết, vượt lên trí năng, để chỉ nhìn nguy cơ đang trước  
(nhìn với mắt người trần)<sup>99</sup>.*

---

99 SOPHOCLE, *Oedipe-Vua*, câu 130 : Créon. - Ἡ ποικιλωδὸς Σφιγξ τὸ πρὸς ποσὶ σκοπεῖν μεθέντας ἡμᾶς τὰφανῆ προσήγετο. Ἡ ποικιλωδὸς Σφιγξ τὸ πρὸς ποσὶ σκοπεῖν μεθέντας ἡμᾶς τὰφανῆ προσήγετο.

## Chương V

### *Thi hào Eschyle*

# **Thân phận làm người và cuộc chiến giữa Tài và Mệnh - Bi kịch *Le Prométhée enchaîné***

Khổ đau, bi thảm, số mệnh là những thành ngữ diễn đạt những cảm thức uyên nguyên của con người trong hầu hết các truyền thống văn hóa. Thế nhưng qua khúc quanh kỳ lạ, mà nhiều người tôn vinh là phép lạ Hy Lạp, biến cố con người tuyên dương mình là thước đo của chính mình, biến cố khai sinh tư tưởng triết học, chúng lại được xếp vào vùng đất của khả giác, nghĩa là vùng đất tách lìa khỏi vùng trời tư tưởng. Phải đợi đến hơn hai mươi thế kỷ sau, nghĩa là vào thế kỷ 18 và 19 truyền thống văn hóa tây phương, đặc biệt nơi Hegel và Nietzsche, người ta mới khám phá lại sự hiện diện của khổ đau và bi thảm như những yếu tố quan trọng trong tư tưởng triết học. Nhưng cũng như lúc ban đầu Platon đã gặp Socrate và biến Socrate thành nhà thông thái, thành vị tiên phong của triết học, nay triết học

nhìn lại quá khứ và tiếp cận với bi kịch Hy Lạp, nhưng với tiền kiến chân lý là tự thân, đã sớm hội nhập khổ đau cũng như bi kịch vào thành những hệ thống triết học mới trong lòng truyền thống triết học.

Trong âm hưởng của điều mà truyền thống triết học chưa từng suy nghĩ qua lời chất vấn về nền tảng tư tưởng của tự thân tương quan với ý nghĩa của nhân tính, chúng ta đặt vấn đề: đâu là yếu tố làm nên *bi kịch* trong định chế bi kịch Hy Lạp? Và ý nghĩa nhân tính được lắng nghe như thế nào qua nội dung *bi kịch* này?

## 1. Một số nét cá biệt của bi kịch Hy Lạp

Trên bình diện lịch sử bi kịch Hy Lạp không phải chỉ là một lối giải trí tập thể, một sinh hoạt nghề nghiệp nào đó trong muôn ngàn sinh hoạt khác nhau, nhưng là một định chế hướng dẫn tư tưởng người dân Nhã Điển trong vòng một thế kỷ, thế kỷ khai sinh nếp sinh hoạt của thành phố dân chủ với những luật lệ liên hệ.

Nếu huyền thoại được gọi là những ẩn số về nhân tính,<sup>100</sup> thì bi kịch là nơi mà thân phận làm người được nêu lên như một vấn đề.

Jean Pierre Vernant và Pierre Vidal-Naquet trong cuốn *Huyền thoại và bi kịch của Hy Lạp cổ xưa*<sup>101</sup> nhận định về sự kiện các biệt đó như thế này:

---

100 Xem G. GUSDORF, *Mythe et métaphysique*, Flammarion, Paris, 1984, tr. 43: “Les mythes sont chiffres d’humanité”



Người ta có thể nêu lên là bi kịch xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ VI trước công nguyên khi ngôn ngữ huyền thoại không còn tác dụng trên thực tế chính trị của thành phố... Trong khuôn khổ mới của bi kịch, người hùng không còn là kiểu mẫu phải noi theo, nhưng đã trở thành một vấn đề cho mình và cho kẻ khác... Bi kịch Hy Lạp xuất hiện vào một thời lịch sử nhất định. Người ta thấy nó được khai sinh ở Nhã Điển, phát triển ở đó rồi suy tàn trong khoảng một thế kỷ. Tại sao? Không phải chỉ có vấn đề bi thảm được diễn tả nơi ý thức ray rứt khôn khổ, những mâu thuẫn giằng co nơi tâm con người; cần tìm xem những đối nghịch bi thương đó ở vào bình diện nào, trong những điều kiện nào mà những tương khắc đó xuất hiện.

Tiếp theo nhận định này, trong khuôn khổ của một phương pháp của một bộ môn khoa học nhân văn, tác giả nhắc nhở rằng trước khi đi vào nội dung bi kịch Hy Lạp, thiết tưởng phải lưu ý đến những hoàn cảnh tâm lý và xã hội của người dân Thành Nhã Điển trong đó bi kịch xuất hiện :

*Bi kịch nối tiếp các anh hùng ca, thi ca tình cảm, và tàn lụi khi triết học xuất hiện; trong khuôn khổ của một loại văn thể, nó xuất hiện như một lối kinh*

---

101 Jean Pierre VERNANT et Pierre VIDAL-NAQUET, *Mythe et tragédie en Grèce ancienne*, Édit. La découverte, Paris, 1989, tr.” 7, 14

*kinh nghiệm cá biệt của con người, liên quan đến quan đến những điều kiện xã hội và tâm lý nhất định*<sup>102</sup>.

Theo tác giả, kinh nghiệm cá biệt của con người được nêu lên đây là kinh nghiệm con người “công dân”, con người trong các mối tương giao làm nên mình; các tương giao ấy được nhìn, được đánh giá trong khuôn khổ của các giá trị thực tế đang điều hành cộng đồng Thành phố Nhà Đèn. Trong khuôn khổ đó, tác giả nhận định tiếp thế này:

*Walter Nestle nhận định đúng đắn rằng bi kịch khởi đầu khi con người nhìn huyền thoại với con mắt của người công dân. Nhưng không phải chỉ có thế giới huyền thoại mất đi thế giá và tan rã dưới cái nhìn này. Thế giới của thành phố đồng thời lại bị đặt thành vấn đề và bị phi bác ngay nơi các giá trị nền tảng của nó qua cuộc tranh luận này.*<sup>103</sup>

Bi kịch là một định chế, mà là một định chế đặc biệt: nó là tiếng nói văn hóa, không phải để diễn tả các thực tế sinh hoạt xã hội, những sáng kiến, ước mơ hay tình cảm của cá nhân hay tập thể trong khuôn khổ của những giá trị đã làm nên thế giới của con người nơi các mối tương quan đang làm nên xã hội. Định chế hay loại

---

102 *Sđ* tr. 21-22.

103 *Sđ*.

vấn bi kịch ấy đưa toàn bộ thực tại cũng như những nền tảng xây dựng nên xã hội đối đầu với một cảm thức gọi là Định Mệnh. Nói cách khác bi kịch biến toàn thể thực tại thành vấn đề.

Định chế bi kịch đó thấm nhập toàn thể những người làm nên xã hội đương thời qua một lối trình diễn đặc biệt: người diễn kịch cũng như ca đoàn đại diện cho dân chúng đang tham gia buổi trình diễn đi vào cuộc thảo luận. Các nhân vật trong bi kịch không phải là anh hùng, nghĩa là mẫu mực giá trị nhất định nào đó, nhưng là khuôn mặt của “người công dân” Hy Lạp đang bị đặt thành vấn đề, những ẩn số làm cho mọi người suy nghĩ :

*Trong chân trời bi kịch, con người và nhân vi không được xuất hiện như những thực tại mà ta có thể định nghĩa hay mô tả, nhưng được nêu lên như những vấn đề. Chúng được trình bày như những ẩn số mà ý nghĩa của chúng không bao giờ có thể qui định rõ thế này hay thế khác.<sup>104</sup>*

Thách đố của tư tưởng trong bi kịch Hy Lạp không phải khả năng giải mã một khó khăn dựa vào những qui luật hiểu biết đã có sẵn, nhưng là cảm nhận và chia sẻ nỗi khắc khoải, nỗi đau của kiếp làm người, thể hiện nơi ý thức về mâu thuẫn giữa thiện chí con người, giữa những nguyên tắc làm nên công lý tạo mối tương quan

---

104 *Sđ.* tr. 31.

giữa người với người (trong khả năng hiểu biết tối đa của con người) và bên kia là công lý khắc nghiệt của Định Mệnh. Trong bối cảnh giằng co giữa hai thế giới, giữa hai mối tương quan khác nhau, nơi công lý con người và nơi Định Mệnh, bi kịch Hy Lạp sẽ có lối sử dụng ngôn ngữ với những nội dung lắm lúc mâu thuẫn với nhau trong cùng một bản văn, không khác những lối nói thi ca của các nhà tư tưởng mà chúng ta có thể chứng kiến nơi Héraclite, Parménide và Socrate :

*Ngoài vấn đề nhân vật bi kịch, có một lãnh vực khác mà người minh giải cần truy tìm các khía cạnh tạo nên căng thẳng và đối nghịch. Chúng ta đã nói là các nhà bi kịch sử dụng lối văn luật pháp. Nhưng khi dùng loại ngữ vựng này, thì hầu như họ thường thi thố tài hành văn của mình với những ý nghĩa còn chập chờn, mập mờ, chưa hoàn chỉnh (...). Thật thế, người Hy Lạp không có ý niệm về một lối luật pháp tuyệt đối, dựa trên các nguyên tắc, được tổ chức thành một toàn khối chặt chẽ. Đối với họ, có những cấp độ và những tầng luật pháp chồng lên nhau, và có những cấp tầng pha trộn hoặc lẫn chen nhau. Một mặt có luật liên hệ đến uy quyền thực tế, dựa trên sự cưỡng chế, mà theo một nghĩa nào đó, nó là sự tiếp nối của luật pháp. Phía kia là luật liên quan lãnh vực tôn giáo, liên hệ đến những*

*quyền lực linh thiêng, trật tự của thế giới, công lý của Zeus.*<sup>105</sup>

Bi kịch Hy Lạp là một định chế đặc biệt của một thời kỳ nhất định của Thành Nhã Điển; nó diễn tả mối căng thẳng và tranh chấp không có câu giải đáp giữa công lý làm nền cho các mối tương giao của thế giới người công dân (*homo politicus*) và một công lý thường được gọi tên là Định Mệnh. Nhưng định chế của một thời, hình thức nghệ thuật sân khấu, bối cảnh của đề tài là người công dân trong trật tự xã hội thành Nhã Điển, hình ảnh thi ca vay mượn lối văn thần thoại...tất cả những nét riêng đó không phải là yếu tố thiết yếu làm nên sinh lực của điều được nhắc đến như tư tưởng bi kịch trong định chế bi kịch Hy Lạp. Bi kịch Hy Lạp là tư tưởng, là nơi gặp gỡ văn hóa nhân loại khi ý nghĩa nhân tính đã được nêu lên như một vấn đề.

Và ý nghĩa nhân tính hay sinh lực làm người được gọi là *bi kịch*: con người là người vì ở trong cuộc chiến không lối thoát giữa tự thân và Mệnh.

## **2. Prométhée, một cuộc chiến bi thảm của nghiệp làm người**

Eschyle và Sophocle là hai văn hào bi kịch Hy Lạp tiêu biểu. Và hai nhân vật Prométhée và Oedipe trong

---

105 *Sd.* tr. 31

hai vở kịch *Prométhée* bị trói và *Oedipe Vua* của hai tác giả thường được người ta nhắc đến như tinh hoa văn hóa của lối tư tưởng này.

Thế nhưng, rất sớm, *Prométhée*, một lối diễn tả thân phận con người trong tư tưởng bi kịch dường như không còn được nhắc đến như một hứng khởi cho suy tư nữa.

*Prométhée* được nhắc đến trong tác phẩm *Protagoras* của Platon không còn gì to vương với ý nghĩa nhân tính trong bi kịch Hy Lạp. Trong lối diễn tả độc thoại của *Protagoras* ở tác phẩm này, *Prométhée* là biểu tượng cho khả năng con người biết làm nên các dụng cụ để sống còn trong cuộc sống chung với muôn sinh vật trong trời đất. Con người qua *Prométhée* mặc dầu tham gia với thần thánh bằng chứng là làm hình tượng và thờ các thần, con người ấy biết nói (vốn là một thành ngữ nói lên phẩm giá cao độ và đặc loại của con người), biết làm nhà ở, biết lo ăn lo mặc..., nhưng lại chưa biết đến các mối tương quan của con người xã hội, nghĩa là con người biết tụ họp thành thành phố, biết nghệ thuật chiến tranh, biết liêm sĩ và công lý.<sup>106</sup> Thời gian xuất hiện tác phẩm *Prométhée bị trói* đến câu chuyện được ghi lại trong *Protagoras* chỉ cách nhau mấy chục năm, nhưng qua lối tiếp nhận ý nghĩa thi ca nơi biểu tượng *Prométhée*, chúng ta chứng kiến tâm

---

106 Xem PLATON, *Protagoras*, 321 - 322 .

thức văn hóa của dân thành Nhã Điển đã thay đổi trong nháy mắt. Tư tưởng bi kịch và thi ca như hụt hơi trước trào lưu phát triển của hiểu biết sự vật. Con người không còn là vấn đề cho mình ; nhưng con người qua Prométhée của Protagoras tự định nghĩa mình là thước đo chính mình và thước đo vạn vật ; và trong vòng vi đó con người tạo nên hình tượng, đền thờ thần thánh, lời nói và các dụng cụ khác để chỉ sống còn như các sinh vật khác trong vũ trụ thiên nhiên. Đến hậu bán thế kỷ 19, Nietzsche đã phục hồi lại vị thế tư tưởng nơi biểu tượng Prométhée. Nhưng Prométhée của Nietzsche được nhai đi nhai lại nơi nhiều tác giả đi sau ông thực ra là một sáng kiến riêng của Nietzsche, một hình ảnh tương tự với Faust, lý tưởng cho con người biết (*homo sapiens*) và con người chơi (*homo ludens*), của văn hóa thời đại tân kỳ của chúng ta. Nietzsche viết rõ rằng :

*Vinh quang của thụ động đau thương (nơi Sophocle), nay tôi chống ngược lại qua hào quang sáng rực trên đầu của Prométhée nơi Eschyle. Điều đó là những gì nhà tư tưởng Eschyle muốn nói với chúng ta ở đây; qua lối nói thi ca, điều mà ông chỉ gọi cho chúng ta tiên cảm được nơi hình ảnh biểu tượng ấy thì Goethe vào lúc còn trẻ đã nói rõ ra qua những lời nói táo bạo này của Prométhée :*

*Này ta đây, ta uốn nắn con người  
Theo hình ảnh ta,*

Một giống tộc giống với ta,  
Để đau thương, để khóc lóc,  
Để hưởng thụ và hỷ hoan,  
Và để đờng tôn vinh người  
Như ta. (V.51-57 trong bài thơ *Prometheus* của  
Goethe, năm 1773)<sup>107</sup>

Con người, tự nâng mình lên làm thần, tự tạo cho mình một nền văn minh và buộc thần thánh phải liên kết với mình, vì qua sự thông thái riêng của con người, nó quyết định có thần thánh hay không và những quyền lực của giới này”.<sup>108</sup>

Hình ảnh một Prométhée, “Người loan báo ‘ ngày tàn của thần thánh’ và cố sùý tôn vinh con người; đó là hình ảnh mà thi sĩ và triết gia thế kỷ XVIII và XIX từ Goethe đến Michelet, xuyên qua Shelley, Byron hoặc Karl Marx lập lại và yêu thích.”<sup>109</sup>

Ý nghĩa này về Prométhée của Nietzsche đã quá quen thuộc với tâm tư của văn hóa thời đại đến độ tinh từ “có tính cách Prométhée: *prométhéen*” làm người ta nghĩ ngay đến nội dung mà tác giả Geneviève Droz ghi lại trên đây. Nhưng nó quen thuộc và được chấp nhận một phần vì sự hiểu biết làm nên nhân phẩm con người đã được triết học định vị như thế từ ngay thửa ban đầu

---

107 Người đây là Thần Thánh.

108 Fr. NIETZSCHE, *La naissance de la tragédie*, No. 9.

109 Geneviève DROZ, *Les mythes platoniciens*, Seuil, 1992, tr. 31.



xây dựng nên nó. Có thể Nietzsche đã dùng lối nói hung hăng, một lối văn chương triết học có nhiều màu sắc và hợp thời hơn, nhưng hình ảnh Prométhée với ý chí quyền lực “ta chỉ muốn ý muốn của ta”<sup>110</sup> không có gì khác hơn Prométhée qua lời xác quyết của Protagoras: con người là thước đo muôn vật.

Prométhée trong bi kịch Hy Lạp, bi kịch của kiếp làm người bị giằng co giữa hai con đường: con đường của tự thân với những tương quan do mình kết dệt cho mình qua khả năng hiểu biết sự vật và con đường mà con người chỉ cảm nghiệm như một lời từ chối con đường mình đang đi; lời từ chối đó gọi là Mệnh. Prométhée chiến đấu bi thương trong bi kịch Hy Lạp không hề xuất hiện, và chúng ta sẽ thấy tại sao không thể xuất hiện được trong thời kỳ xuất phát triết học và ngay cả vào thời đại muốn phục hoạt lại bi kịch Hy Lạp trong khuôn khổ tư tưởng triết học, đặc biệt qua tư tưởng của Nietzsche. Nhưng như một số kiếp con người trong lịch sử, một cách nào đó tư tưởng triết học đã đưa nhân loại khai phá dần khuôn mặt của tự thân, là con đường hiểu biết vô cảm, không hề biết khổ, là một phần nơi toàn thân Prométhée.

---

110 Xem lối trình bày của M. HEIDEGGER về ý chí quyền lực của Nietzsche : cf. Le mot de Nietzsche “Dieu est mort, in *Chemins qui ne mènent nulle part*, tr. 283: “*La volonté se veut elle –même. Elle se surpasse elle –même. De la sorte, la volonté en tant que volonté se veut au-delà d’elle-même, et doit ainsi en même temps se porter au-dessus et en avant elle-même*”.

### 3. a *Prométhée: vấn đề con người như tự thân đối đầu với lời giấu mặt*

Prométhée của Eschyle là Prométhée của bi kịch Hy Lạp, của thời kỳ các nhà tư tưởng Héraclite, Parménide nghe được Logos, một lời không phải lời con người đang nói, như một tiếng vọng quấy rầy con người. J-P. Vernant và P. Vidal-Naquet nhận định rất chính xác rằng Prométhée là chính con người được đặt thành vấn đề. Mỗi lời nói, hay tác động, phản ứng của Prométhée như hàm ngụ hai nội dung đang thách đố và đối đầu với nhau. Và mỗi con đường, mỗi nội dung thoáng hiện ra nơi diễn tiến của câu truyện lại đặt thành vấn đề ngay cho chính mình.

- *Vấn đề đặt ra ngay cách hiểu về tựa đề bản kịch*

Trước hết là tên gọi của kịch bản mà chúng ta đang nêu lên: kịch bản *Prométhée bị trói*. Trong tư tưởng như một cuộc tranh chấp, hẳn có hai lối thẩm định:

- Nhân tính con người cần được nêu lên trong tư tưởng bi kịch là nhân tính trong thân phận con người tại thế đang bị trói. Vị thế thụ động, bị, cảm thức khổ đau không có một nội dung y như hình ảnh tương tự ở trong trật tự của người “không biết đến tư tưởng bi kịch”, của con người hiểu biết và xúc cảm như bao sinh vật khác. Thụ động trong chữ *bị trói* có nghĩa là được nối lại với cảnh vực ngoài cảnh vực của tự thân, do một

lối tương quan, một sợi giây không phải tự do mình làm ra cho chính mình. Thụ động ở đây không to vương gì với định luật động hay tĩnh, sung sướng hay buồn vui trong nhận thức sự vật hay trong cảm thức tâm sinh lý.

- Nhưng cũng có lối thẩm định của thế giới tự thân, xác quyết con người là thước đo làm nên nhân tính, thì bị trói được hiểu là một giá trị tiêu cực mà con người phải giải phóng để khai mở thời đại mới, thời đại con người làm chủ vũ trụ thiên nhiên và quyết định giá trị và hướng đi của lịch sử.

Trong tư tưởng của Eschyle, hai lối thẩm định luôn ở thế giằng co và làm nên bi kịch. Quyết định vượt qua cuộc tranh chấp này như một cuộc giải phóng, để xác quyết việc tôn vinh sự toàn thắng của con người hiểu biết hoặc con người ý chí quyền lực của Nietzsche là đã kết thúc cuộc chiến nơi ý nghĩa nhân tính.

- *Tư tưởng và công lý*

Héraclite và Parménide cảm nhận được sự xa cách giữa Logos và lời con người, giữa chân tính và nhận thức con người về sự vật và thường xoay quanh một số nội dung như đúng hay sai, giả hay thật, tìm hay gặp, đồng nhất hóa hay hy vọng bất ngờ...; trong các bi kịch Hy Lạp, điểm nổi bật của tư tưởng lại xuất hiện nơi mối xung đột của nhận thức con người về các nền tảng xây dựng công lý và cảm thức về Định Mệnh.

Bi kịch Hy Lạp lôi kéo các nhân vật, ca đoàn, người viết kịch và dân thành Nhã Điển vào một vụ án. Mỗi cử chỉ, mỗi lời nói đều hàm ngụ những phê phán khác nhau đang tố giác và đồng thời đang biện hộ. Và “con người được nêu lên thành vấn đề” là toàn bộ cuộc chiến. Ngay cả ca đoàn là tâm thức người dân Nhã Điển cũng đi vào vụ án, không phải là thẩm quyền để nói lời cuối cùng, để kết tội hay tôn vinh những giá trị tích cực nào đó như những anh hùng, nhưng được nêu lên như một thực trạng đáng đặt thành vấn đề.

- Nền tảng của công lý bình đẳng đang chi phối các mối tương quan làm nên con người chính trị xã hội thành Nhã Điển bị một âm vang nào đó, được gọi là Mệnh, đặt thành vấn đề một cách *vô lý*. Lý ấy được tiền kiến là những sức mạnh và khả năng mà con người có sẵn trong tay để kết dệt nên những tương quan khác nhau làm nên con người mình.

- Sau khi bị Mệnh từ chối uy quyền, tài năng và sức mạnh của mình, qua ba sứ giả của Mệnh là Thần Uy Quyền, Thần Tài Năng và thần Sức Mạnh, Prométhée tượng trưng cho lý nơi nguyên tắc của công lý bình đẳng mới lên tiếng trình bày về thân thế và công trạng của mình :

Lý mà Prométhée dựa vào để lên tiếng là con của Thần Công Lý *Thémis*, nhưng nền công lý ở đây còn gọi là Thần Đất *Gaia*. Nhiều tác giả cho rằng Eschyle đã lẫn lộn hai nhân vật này trong danh sách những nhân vật

huyền thoại Hy Lạp, nhưng kỳ thực đây không phải là một sự lầm lẫn mà là một lối dụng văn để gợi ý. Gaia và Thémis ở đây là một nội dung trong hai tên gọi,<sup>111</sup> nghĩa là những nguyên lý giúp con người mở ra với bên ngoài và có được sự phân biệt, hiểu biết sự vật. Sau này có chữ *géomètre* (đo đất) để chỉ sự hiểu biết chuyên môn này. Trong phần kể những công trạng tài năng mình, Prométhée nêu rõ tài năng dùng các con số (để đo lường) để tính toán mọi sự là sự hiểu biết tối cao nơi con người.<sup>112</sup>

Lý ấy dùng mưu (hay còn có nghĩa là theo lời khuyên Gaia hoặc Themis này) để hạ bệ Cronos và tôn vinh *một Zeus theo ý của mình*. Prométhée diễn tả một cách khác về việc lật nhào Thời gian (Cronos) và làm nên con người mới, *homo sapiens, con người hiểu biết* như sau :

- Prométhée. - *Vâng, ta đã xóa được những nỗi hãi hùng mà cái chết ám ảnh con người...(v 248)...*

*Ta đã gieo vào trong họ những ảo vọng. (v 250)*

Thời gian (*Cronos*) được cảm nhận nơi cái chết, ý thức giới hạn gắn liền với khát khao vô hạn, cảm thức đó phải bị hạ bệ; và Lý của Prométhée sẽ dùng mưu để tự mình làm nên thần thánh đáp ứng với ý muốn và

---

111 Xem v. 209-210.

112 Xem v. 459-461 :*“J’inventai aussi pour eux la plus belle de toutes les sciences, celle du nombre...”*.

mong đợi của mình. Prométhée của Eschyle gọi tên Zeus theo ý của mình, ý niệm Zeus thần thánh đó là ảo vọng.

Cũng Lý ấy cho phép con người có những tài năng, tức là làm cho mình có mặt và lớn lên để hoàn thành nhân tính trong khuôn khổ hiểu biết, còn được gọi là tài “đo đất”. Từ suy tư hiểu biết, biết tính toán, biết viết, biết văn hóa, nghệ thuật, tổ chức nghề nghiệp, nghi lễ tôn giáo, khai thác thiên nhiên, kiến tạo các nền văn minh : *“nói tắt một lời: mọi tài của loài làm người hay chết đều do Prométhée”*.<sup>113</sup>

Và quan trọng và rõ ràng hơn cả là thước đo làm nên con người “tự thân đó” đương nhiên cũng phải tự xem là định chuẩn cho chân lý và thiện hảo. Themis cũng là Gaia, sự ngang bằng trong phán đoán của lý trí hiểu biết, đo lường sự vật đương nhiên cũng là nguyên tắc để đặt nền cho công lý áp dụng cho lối tiếp cận các mối tương quan làm nên nhân tính. Và dựa trên định chuẩn công lý bình đẳng này, thì sự xuất hiện một âm vọng nào khác ngoài sự ổn cố, tự lập tự mãn này đúng là bất công. Những oán than của Prométhée, những lời an ủi của ca đoàn, thần thánh bạn bè Prométhée diễn tả nỗi đau của Prométhée là bất công, là đáng phẫn nộ..., tất cả những phẫn nộ, khổ đau ấy đều nằm trong khung trời của Prométhée đo đất để làm người này.

---

113 Xem v. 507 : *“Un mot t’apprendra tout à la fois : tous les arts des mortels viennent de Prométhée”*.

- Do sự chạm trán với Mệnh, Prométhée mới quay lại được với thực tại trong khổ đau và nhận ra khuôn mặt “tự thân” của mình, nhận ra “‘Pro’ nơi Prométhée”, tức là dự kiến, cái phóng ra đằng trước (*ban cho con người lửa=lực và tài năng=quyền*) trong tác động vất bỏ, hạ bệ một chiều kích được xếp ở sau lưng như quá khứ (*hạ bệ Cronos và tạo cho mình một loại Zeus*). Đằng trước đó là dự kiến một nhân tính hoàn toàn do bàn tay, công sức của mình được xây dựng, tu bổ trong thời gian. Tiến trình đó làm nên một loại thời gian riêng, thời gian lịch sử người làm nên người. Mỗi bước đi tới như thế đều hàm ngụ một sự nhốt tù Cronos và tôn vinh một Zeus mới theo dự phóng của mình. Nhân tính đó được nhận ra như không sợ chết và có những ước mơ vô tận hào huyền.

- Nhò đụng chạm với Mệnh, con người ý thức thân phận của mình, sự kiện đó cũng có nghĩa là con người được mời tham dự vào cuộc tương tranh về thẩm định giá trị: Trước một thực tại con người có thể quên Cronos và tạo Zeus theo ý mình, có một Prométhée xem thực tại đó là một thành tích trong dự kiến (*pro*) người làm nên người. Nhưng cũng trước cùng một thực tại ấy, có một âm vang của Mệnh nhắc rằng: “*Nay người làm đều táo bạo ở đây, và trao cho những kẻ phù du những đặc ân dành cho thần thánh. Những kẻ hay chết ấy làm gì được để làm nhẹ gánh khổ đau của người?*” (v 82-84).

Prométhée mới, Prométhée lắng nghe được Mệnh như âm hưởng về nền tảng của tự thân tương quan với ý nghĩa nhân tính, Prométhée ấy là con người khổ đau. Prométhée ấy sẽ thấy trước (*Pro*), nhưng *trước* đây không phải trong chiều kích ngôn ngữ và công lý của Prométhée cũ. Nhưng trước là dẫn vào một con đường mà không có một con đường nào mà con người trong khả năng mình tự làm ra được, con đường Khổ.

- *Khổ và chân tính con người tại thế*

Có thể xác định rằng không có Khổ thì không có tư tưởng về thân phận và chân tính con người tại thế và cũng không thể có bi kịch Hy Lạp. Nhưng Khổ là cảm thức về chân tính con người mà bi kịch Hy Lạp diễn tả lại không hề được nhắc đến trong các phạm trù của tư tưởng triết học. Sự kiện nội dung Khổ này vắng bóng trong truyền thống triết học là một trong những dấu chỉ về sự khác biệt của tư tưởng triết học và các nền văn hóa khác kể cả nền văn hóa Hy Lạp tiền triết học.

Cũng như Parménide, Héraclite, Socrate và các hiền nhân trong các nền văn hóa nói chung, tư tưởng trong bi kịch Hy Lạp luôn là khắc khoải hay thắc mắc về thân phận của con người, chứ không phải là tò mò hiểu một điều gì khác.

Héraclite và Parménide thắc mắc về nhân tính phát xuất từ cảm thức về một sự xa cách và xung đột giữa Lời căn nguyên lôi kéo con người lên với thần thánh và



lời con người phân biệt ngày đêm, đo lường, phán đoán trong khuôn khổ hiểu biết về sự vật như những dụng cụ của mình. Còn Socrate thì dẫn thân làm người trong thân phận đang bị chi phối bởi hai lối hiểu biết đang xung đột nhau.

Các bi kịch gia Eschyle và Sophocle nêu lên vấn đề nhân tính không những qua cảm thức về sự xung đột giữa tự thân và chân tính, mà còn khai mở cho thấy sinh lực của chân tính trong thân phận con người tại thế là Khổ.

Để tiếp nhận ý nghĩa về Khổ căn nguyên này, chúng ta trở lại bản văn bi kịch *Prométhée bị trói* của Eschyle.

- **Khổ diễn tả cảm thức về một cuộc gặp gỡ khai mở tương quan làm nên chân tính con người**

· Bản văn của Eschyle mở đầu bằng *sự xuất hiện trước* của các Thần đại diện Zeus (Thần Uy Quyền, Thần Tài Năng, Thần Sức Mạnh), đến để xử tội và đóng đinh Prométhée. Nhờ sự xuất hiện đột ngột và khởi nguyên này, Prométhée vốn ở trong tư thế an tâm đi tới trong thế giới do bàn tay mình tạo ra, giật mình và nhận ra thân phận của mình: một thân phận bị dằng co giữa một Prométhée tự thân đã đẩy lui Cronos, tôn vinh một Zeus mới với những mơ ước hào huyền theo ý mình, và một Prométhée đang thiếu vắng những tương giao để làm nên nhân tính. Cuộc gặp gỡ, cuộc

chiến giữa hai thân và cảm thức Khổ gắn liền với nhau tại nên một cảnh vực riêng gọi là cõi người ta.

· Nhưng đi vào cõi người ta để tiếp nhận sinh lực làm người cũng có nghĩa là phải **Khổ**, theo nghĩa là diệt ngã, nghĩa là lia tự thân để đi vào tương giao mới :

- *Phải đi ra khỏi 'quê người' là thực tại quen thuộc trước mắt.* Câu đầu tiên được viết như sau :

Thần Uy Quyền: - *Nay chúng ta đến trên một vùng đất của một xứ xa xôi, quê người Scythes, giữa một sa mạc không bóng người...*"<sup>114</sup>

- *Lửa* từ Thần Tài Năng Hèphaistos, vua của nghề nghiệp, của thước đo sự vật, nay không còn được đánh giá là tạo văn minh tiến bộ, nhưng là tác năng đóng đinh Prométhée. Hai Thần Uy Quyền và Sức Mạnh không phải là vinh quang của quyền uy và sức mạnh con người tự mãn Prométhée, nhưng là Lửa đốt cháy tự thân, là những hình ảnh về lệnh truyền của Zeus để làm khổ Prométhée.

- Prométhée với những dự phóng văn minh, một tiên tri cho nhân loại tương lai nào đó nay biến thành một tiên tri, một khả năng thấy trước về sự bất lực của chính mình, hay ý thức về giới hạn của tự thân:

---

114 Xem. v. 1-2, Pouvoir: *Nous voici arrivés sur le sol d'une contrée lointaine, au pays des Scythes, en un désert sans humains.*

Thần Uy Quyền: “*Các thần thánh sai lầm khi gọi người là tiên tri (Prométhée); chính người lại cần một tiên tri (Prométhée) để biết cách thoát khỏi những gút mắt hiểu biết ấy*” (v 1-2).

- Và toàn bộ tương quan mới, nghĩa là con người trong tư thế gặp gỡ với Mệnh, con người nhận ra giới hạn của tự thân gắn liền với nghiệp làm người của mình, con người chiến đấu để vượt lên trên đường mòn bằng lòng với mẹ *Gaia* và loại công lý dựa trên lý trí hiểu biết sự vật (= *Thémis* cũng chỉ là *Gaia*), để đi vào chiều kích tương giao với Mệnh. Mệnh là một loại Công Lý mà ngay cả Zeus (đang làm khổ Prométhée) cũng đành thua.<sup>115</sup>

- Và *Khổ gắn liền với nghiệp làm người tại thế*: trong tư thế con người tại thế, sự gặp gỡ với Mệnh qua hình ảnh Thần Uy Quyền, Thần Tài Năng, Thần Sức Mạnh với Prométhée không ban cho Prométhée diệt dứt tự thân là Prométhée cũ để thể hiện ngay trong cõi đời này một Prométhée chu toàn nhân tính trong mối tương giao trọn đầy với Zeus nào đó. Dứt tự thân là tìm gặp lại Cronos, thời tính của nhân tính, là cư ngụ trong cõi người ta, là Khổ, nghĩa là luôn phải chiến đấu giữa tự thân và chân tính như cảm thức thiếu vắng những mối tương giao làm nên nhân tính.

---

115 cf. v. 518 : Prométhée - *Il (Zeus) ne peut échapper à sa destinée.*

## - Khổ và sự thách đố làm người

Trong phần đầu bản văn *Prométhée bị trói*, Thần Quyền Uy của Zeus lên tiếng noi sa mạc vắng người.<sup>116</sup> Từ Quyền Uy của tiếng nói xa lạ đó, Prométhée vốn là thân phận con người tài năng, “là kẻ có những tư tưởng cao siêu, con của thần khôn ngoan *Thémis*”...(v 18) , là kẻ làm ra Trời để xóa Trời, khi tự mình hạ bệ được Cronos và tôn vinh một Zeus nào đó theo ý mình (= *Tê Thiên*), là mẫu mực công lý của người công dân, Prométhée ‘*ta làm nên ta ấy*’ bỗng nhận ra lý lịch thật của mình trong mối tương quan với Kẻ Khác, ý thức mình mình là kẻ mang tội ác ngay nơi thực tại của chính mình – một thực tại chỉ có mình với mình với những tương quan giả đối chiếu với ý nghĩa nhân tính - , mình là một thực tại bị cắt đứt tương quan với thần thánh. Gắn liền với việc cảm nhận lý lịch thật của mình trong mối tương giao với Kẻ Khác là khổ đau: chịu khổ hình, bị trói, chịu đóng đinh vào mỏm đá, chịu giáo đâm xuyên qua ngực.<sup>117</sup>

Tội oan khiên và khổ đau vô có, chỉ vì đã mang thân phận con người!

---

116 cf. v 1-2.

117Xem. v. 55-56 : *Pouvoir – Passe –les-lui au tour du bras et frappe de toutes forces avec le marteau et cloue – le aux rochers.*

v. 67-68 : *Maintenant enfonce- lui hardiment la dent de ce coin d’acier à travers la poitrine, et frappe ferme.*

Không lắng nghe được âm vọng bên kia bờ tự thân, âm vọng dội lên nơi sa mạc xa bóng người, không tiếp cận được ‘điều thời chúng ta chưa suy nghĩ’, thì không có cảm thức thân phận con người tại thế ‘như đã lạc lối’, mang tội căn nguyên là quên lãng tương giao làm nên lý lịch ‘người’ của mình. Và hẳn nhiên không đi vào được Khổ làm nên bi kịch căn nguyên của thân phận con người mà bi kịch Hy lạp là một vết tích.

Thảm kịch làm người, Khổ, không phát xuất từ bất cứ lối cảm nhận, suy luận hay giải thích nào từ khả năng con người và nền công lý mà con người khai triển được, - công lý bình đẳng, công lý dựa trên nguyên tắc nhân-quả-. Nó không vô lý hay hữu lý dựa trên lý mà con người có trong tầm tay.

Bản kịch được đặt tên *Prométhée bị trói*: ‘bị trói’ cho thấy tình cảnh *con người thụ động* và tự mình không còn phương cách tháo gỡ. *Thụ động* trước hết hàm ngụ ý nghĩa là con người nhận ra mình trong một *cuộc gặp gỡ bất ngờ* (= theo lối nói nhà Phật là *ngộ*). Thụ động trong âm hưởng thi ca của các ngôn ngữ (*paqoz, paqhsiz, affection, passion..*) như đã tiên liệu một thực trạng tự động (*auto*), tự nhiên di nhiên, vô cảm. Nói cách khác *thụ động* này có nghĩa là sự tiếp cận bất ngờ, gọi lên mối tương giao mới (theo nghĩa là không dựa trên nền tảng các mối tương giao diễn tả tác động của tự thân), khác lạ, nơi nhân tính; chứ không nằm trong tiền kiến chủ động và thụ động với những giá trị tích cực và tiêu cực đã được tiền kiến nơi tự thân.

Và trong ánh sáng xa lạ nơi vùng trời gặp gỡ này, tự thân mất thế đứng làm chuẩn mực cho ý nghĩa nhân tính ; nguyên tắc đồng nhất lung lay trước lời tra vấn về những chiều kích kết dệt nên sự sống con người. Thực tại con người đang ung dung tự tại dưới ánh sáng tự thân sẽ nhận ra hơi thở làm nên sự sống mình trong cuộc gặp gỡ bất ngờ. Trong thân phận con người tại thế, sự sống ấy gắn liền với sự chết của tự thân (= tự thân vốn là cái chết của nhân tính); sự sống của thực tại con người với hơi thở mới nay được cảm nhận là Khổ, hàm ngụ sự căng thẳng từng giây phút giữa tự thân luôn vẫn trói buộc con người và chân tính con người chỉ đến với mình như một lời từ khước tự thân! Vì thế Khổ là ý nghĩa chân tính của thực tại nhân sinh. Khổ

- như bước hụt hẫng căn nguyên, một tình trạng bị bỏ rơi, một nỗi khát khao chân lý mà không một chân lý nào trong tầm tay con người thỏa mãn được,

- và đồng thời như phải nhận ra là thân phận mình 'bị buộc trói' trường kỳ với tự thân, và đồng thời phải 'diệt tự thân' (= nhà Phật gọi là *diệt ngã*, thánh kinh Kitô giáo gọi là *chết đi con người của mình*).

Lối nói thi ca của các nền văn hóa gọi âm hưởng của lời đến thăm viếng bất ngờ, ánh sáng từ Trời làm mù đôi mắt trần tục., lôi kéo con người ra khỏi niềm an vui của tự thân trong thực tại quên lãng ý nghĩa nhân tính nơi thăm kịch làm người này, là Mệnh.

Trong bản văn *Prométhée bị trói*, Mệnh có nghĩa mệnh lệnh tối hậu, quyền uy bất khả kháng của Chân Lý. (Chúng ta sẽ gặp chữ Mệnh ấy bằng nhiều lối nói khác nhau trong bài thơ của Parménide khi nhà tư tưởng này nói đến Chân lý).

Mệnh sẽ không còn âm hưởng bi kịch, khi ta tiên kiến một nền công lý, một loại chân lý nào đó mà tài sức con người đặt nền được bằng cách này hay bằng cách khác. Mệnh không phải là sự khắt khe của một thứ chân lý, một thế lực tự nhiên, một bộ máy lẩn quay vô tình lôi kéo người vào trong đó; không phải là một loại công lý mà con người tiên kiến được nền tảng và phương thức điều hành của nó (như loại công lý dựa trên nguyên tắc đồng nhất và định luật nhân quả của lý trí giúp con người hiểu biết sự vật). Nếu lấy lại những hình ảnh mà Eschyle đã dùng trong vở bi kịch *Prométhée bị trói*, thì có thể nói Mệnh không phải là Ông trời Zeus do Prométhée và Gaia sắp đặt để đưa lên ngôi theo ý mình. Mệnh là sự bó buộc của Chân Lý mà không tên Zeus nào từ tim óc con người tiếp cận được, không miệng nào gọi tên được, cho nên *Zeus* mà *Io* từng gọi tên để hỏi Prométhée cũng không thể vượt qua Mệnh này.

Cũng vì thế, bên cạnh Mệnh tưởng chừng như đối thủ trả thù và làm khổ Prométhée một cách vô có theo lối định giá của công lý con người, thì Mệnh còn được Eschyle diễn tả như Duyên từ Trời đến với con người,

một bất ngờ vượt lên trên, bên ngoài mọi ước mơ và dự án của thế giới tự thân.

Nietzsche chỉ dùng lại nơi một Prométhée chỉ bị buộc trói bởi tự thân để phản kháng một Zeus mà chính mình đưa lên, một Mệnh mà mình đã dự kiến. Nietzsche quên rằng Prométhée ở trong tư thế mâu thuẫn, tư thế tranh chấp giữa hai chiều kích đất trời: Prométhée thực sự chỉ lên tiếng khi Khổ đã được cảm nhận *trước* đó từ một cuộc gặp gỡ (=ngộ) với các sứ giả của Zeus, một Zeus vượt lên trên và ngoài tiên liệu của thế giới tự thân; đồng thời khi lên tiến biện minh thì ngay nơi lời ấy của Prométhée đã là sự xuyên tạc ý nghĩa của Khổ khi chuyển ý nghĩa này vào thế giới của luận chứng nhân quả theo công lý của con người. Cũng như Prométhée, Nietzsche vừa mới tiếp cận với đau thương của bi kịch Hy Lạp, trong nháy mắt Nietzsche đã đọc ý nghĩa đau thương ấy với tiền kiến triết học. Tiền kiến phải nhận tự thân làm nền đã che mờ âm hưởng thi ca gọi lên cuộc chiến ngay nơi những khuôn mặt khác nhau của Prométhée, Zeus, Mệnh... Nietzsche cũng không biết đến một Mệnh kỳ lạ làm cho nàng trinh nữ *Iô* phải khổ, một nỗi khổ không khác với nỗi khổ của Prométhée. Và cũng vì thế Mệnh của Nietzsche chỉ loay hoay trong vòng tự thân, trong khung tư tưởng triết học truyền thống, một khung mà Nietzsche mong phải phá bỏ: Mệnh đó chỉ được hiểu là vòng quay vô nghĩa của thời gian, biểu hiện sự bền vững của nguyên lý đồng nhất nơi ý muốn ta muốn ta mãi là ta. Thất thế,



trong chương cuối cuốn *Ecce homo*, một bản văn tự thuật viết vào năm 1888, Nietzsche đã đồng hóa chính mình với Mệnh trong tựa đề: '*Tại sao tôi là một định mệnh*'.<sup>118</sup>

Nơi bi kịch Hy Lạp và đặc biệt trong bản văn *Prométhée bị trói*, con người, trong cảm thức sâu xa làm người, như bị trói chặt bởi nền công lý dựa trên phán đoán của trí năng con người, công lý của thước đo Mẹ Gaia, để rồi phải chịu khổ đau để bước vào một chân trời xa lạ khác..., thảm kịch kẻ vô tội phải chịu khổ như thế thì đúng là một trò đùa tai ác, xét theo lối cảm nhận của bờ bên này. Nhưng, tư tưởng bi kịch của Eschyle không nhằm mô tả tình trạng tai ác đó, cũng không chỉ tiên liệu khả năng con người có thể phản kháng điên cuồng trong vòng vi tự thân. Tư tưởng ấy, kỳ thực, chỉ diễn tả bi kịch làm người như một sự thách đố, thách đố con người đi vào cuộc chiến vượt qua tự thân.

Bước nhảy, bước vượt qua đó liên kết Khổ của Prométhée với Khổ của nàng *Io*, người trinh nữ được Zeus sủng ái. Không vì bị ghét hay được thương theo một cảm nhận, một lối phán đoán giá trị nào từ phía công lý nhân quả của con người, **nhưng con người tại thế Khổ vì làm người trong chân tình của mình.**

Người trinh nữ *Io* xuất hiện bất ngờ, bên ngoài vòng oan nghiệt của Prométhée ; nàng cưu mang một

---

118 F. NIETZSCHE, *Ecce homo*, tựa đề chương cuối "*pourquoi je suis un destin*".

hình ảnh của nhân tính bên cạnh hình ảnh Prométhée ; nàng đau khổ không kém Prométhée, nhưng không vương mắc gì với tội va ìnào, trái lại là vì được thương yêu bởi Thần Thánh :

Iô.- *Những giấc mộng đêm đêm không ngừng viếng phòng trinh nữ của tôi, thì thâm bên tai: ' Hỡi thanh nữ có duyên may, tại sao mãi giữ mình trinh khiết, khi em có thể ước mơ một cuộc phôi ngẫu đây vinh quang? Vì Zeus rạo rục ước muốn người và muốn đồng sàng với người. Người đừng nên cự tuyệt tình yêu của Zeus, nhưng hãy chạy ngay đến đồng cỏ xanh tươi Lerne, đến đàn vật và chuồng thú của cha người, để xoa dịu cơn mắt say đắm của Zeus. (v. 647-654)*

Io đã tâm sự với cha là *Inachos* về các giấc mộng của mình ; và qua các sấm ngôn của *Loxias*, *Inachos* thoáng nhận ra số phận của *Io*, hình ảnh 'con người được Zeus đến kết duyên':

Iô. - *Inachos nhận được một câu trả lời rõ ràng buộc ông phải tức khắc đuổi tôi ra khỏi nhà khỏi xứ và lang thang tận chân trời. ...Còn tôi bị ruồi trâu cắn xé, bị bàn tay thần thánh quất roi, chạy từ xứ này qua xứ khác" (v.663 - 666, 681 - 682),*

Trong bản văn *Prométhée bị trói* của Eschyle, song song với các mối tương quan khác nhau giữa Prométhée với Zeus ta có những Zeus khác nhau:

- có Zeus là sản phẩm của bàn tay Prométhée: một hình tượng Zeus được tôn vinh khi Cronos (= thời tính gắn liền với con người) bị hạ bệ.

- có Zeus với quyền năng và sức mạnh đẩy Prométhée ra khỏi quê hương ổn định của tự thân, đưa Prométhée vào Khổ là khát khao chân lý mà không một cái gì trong tầm tay con người với đến được để làm điểm tựa.

- Cũng Zeus ấy bất ngờ đến với con người trinh nữ ngoan ngùy vô tội *Io* trong giấc mơ, bên ngoài ánh sáng ban ngày của sự thật con người với lời lẽ ngọt ngào yêu thương, không to vương oán thù, kết án hay trừng phạt.

- Và một Zeus không nêu danh, nhưng âm hưởng qua Mệnh mà ngay cả Zeus xuất lộ như lời từ chối mọi tự thân cũng sẽ rút lui, Một X 'không thể gọi tên hay chưa có tên trong tầm lắng nghe của con người'. Có thể nói là một Zeus 'mà *thời chúng ta* chưa từng nghĩ đến': Prométhée tiên tri báo cho trinh nữ *Io* rằng Kẻ Không Tên ấy sẽ là hoa trái của sự nối kết giữa mối tình Zeus và *Io*, và sẽ hạ bệ bất cứ khuôn mặt nào khác của Zeus đang xét xử Prométhée và làm khổ chàng.

Chỉ trừ có một Zeus sản phẩm của con người trong thế giới của tự thân vui biết là không liên quan đến Khổ làm nền cho bi kịch Hy Lạp, ngoài ra, chiếc giường nối kết Zeus qua lối xuất hiện nào với con người cũng đem lại hơi thở cho nhân tính qua cảm thức Khổ.

Khổ mà Prométhée và Io đều cảm nhận là phải lìa nhà mình, xứ mình, là phải diệt tự thân, là huyệt chân trước hố thẳm trong nỗi khát khao Kẻ Khác để thể hiện tương quan làm nên ý nghĩa nhân tính. Khổ bấy giờ là tương quan làm nên chân tính của con người tại thế, tương quan được sống nơi cảm thức thiếu vắng Kẻ Khác.

Khổ lại càng gian nan vì vùng đất hứa, và bến bờ chân lý cho con người tại thế không phải là một chỗ nào, một thời nào của thế giới tự thân, nhưng ở ngay trong cuộc chiến đấu này và trong sinh lực Khổ này. Eschyle cố gắng hiển cho chúng ta hình ảnh con người tại thế như là hình ảnh một Prométhée, *con người không chết trong tư thế liên quan với khổ đau* : đây là hình ảnh của thời tính căn nguyên hay thân phận tại thế của nhân tính, một thân phận 'bị trói' với hai âm hưởng không thể rời nhau, - **vừa bị trói vào nghiệp quên lãng của tự thân, - vừa bị trói với tiếng gọi của chân tính.** *Con người không chết* như một lời thi ca nhắc nhở rằng dấu tích làm người gắn liền với Khổ là dấu tích không thể xóa được trong bất cứ nỗ lực nào về phía tự thân. Nói cách khác, ngày nào còn con người tại thế thì Khổ là chân tính của con người. Và đó là lời tiên tri, một lời nói lạc điệu một Prométhée tâm sự với nàng Io :

*Iô. – Sống có ích gì cho tôi? Tại sao tôi không sớm gieo mình từ mỏm đá gian truân này để thân nghiên nát dưới đất hầu thoát khỏi mọi khổ đau? Thà chết*

*một lần cho xong còn hơn là khổ ngày ngày suốt cả cuộc đời.*

*Prométhée. – Người khó mà chịu đựng nổi những thử thách của ta, vốn mang nghiệp là không chết, vì chết thì hẳn sẽ giải thoát ta khỏi khổ. Nhưng trước mắt ta không thấy khổ đau thử thách của ta chấm dứt được, ngày nào Zeus chưa bị truất ngôi” (v. 747-756)*

Bi kịch Hy Lạp không đề cao một mẫu mực đạo đức hay đánh phá những phép tắc xã hội đang chi phối sinh hoạt của Thành Nhã Điển, nhưng cảnh giác rằng mọi lối an trụ vào bất cứ cái gì trong tầm tay của con người đều là thái độ đào ngũ trong cuộc chiến làm người. Cuộc vật lộn đầy bi thương giữa một Prométhée bị trói với nghiệp tự thân và một Prométhée trong những cuộc đụng trán với những khôn mặt khác nhau của Zeus là nghĩa của nhân tính.

Cuộc chiến đó luôn hàm ngụ lời chất vấn trường kỳ: *‘tự thân có phải là nền của nhân tính hay không?’*

### **- Khổ, ý thức làm lỗi và mong được cứu thoát**

Trên bình diện tâm lý xã hội, người công dân Nhã Điển và thế kỷ thứ V trước công nguyên vừa là một tác năng mang trách nhiệm về các quyết định và hành vi của mình, nhưng như vừa thấy cá nhân mình

không là gì hết nếu bị tách ra khỏi các mối tương giao gia đình, cộng đồng và tôn giáo.

Các tác giả cuốn “*Huyền thoại và bi kịch Hy Lạp cổ đại*” nhận định về tâm tư của con người trong bối cảnh chông chênh ấy như sau :

*Trong Thành Nhã Điển vào thế kỷ thứ V, cá nhân đã tự xác định mình như một chủ thể luật pháp; chủ định của tác năng được nhìn nhận là một yếu tố nền tảng về trách nhiệm; qua việc tham gia vào một sinh hoạt chính trị mà các quyết định được thảo luận trước một cách công khai, được thực hiện một cách tích cực và có tính dân sự, mỗi người công dân bắt đầu ý thức về chính mình như một tác năng có trách nhiệm để tiến hành các công việc, một cách nào đó người ấy làm chủ lấy công việc định hướng dòng biến chuyển bất trắc của các biến cố, nhờ phán đoán, trí thông minh của mình. Nhưng cá nhân và cuộc sống nội tâm không có được một sự kiên định và tự lập để tạo cho chủ thể thành một trung tâm quyết định chi phối trên hành vi của mình. Cá nhân mà bị cắt đứt với những căn rễ gia đình, cộng đồng, tôn giáo thì không là gì cả; không phải người ấy cô đơn mà không còn hiện hữu nữa.* <sup>119</sup>

Và cũng trong khuôn khổ tâm lý xã hội các tác giả sách này đã đặc biệt nói đến cuộc chạm trán giữa ý thức

---

119 Jean-Pierre VERNANT, Pierre VIDAL – NAQUET, *Mythe et tragédie en Grèce ancienne*, Éd. La Découverte, Paris, 1989, tr. 73 .

tội lỗi và trách nhiệm của cá nhân trên bình diện luật pháp của người công dân :

*Ý thức phạm tội nơi tư tưởng bị kịch tạo nên một cuộc tranh chấp không ngừng giữa một bên là quan niệm tôn giáo xưa về lỗi lầm, một vết tích ô uế kết buộc cho toàn một giống tộc, truyền từ thế hệ này đến thế hệ kia không miễn trừ ai dưới hình thức một hội chứng thác loạn trời gửi đến, và bên kia là quan niệm mới được luật pháp áp dụng, cho rằng người phạm lỗi được thiết định như một cá nhân không bị cưỡng bức nhưng đã tự quyết định phạm tội.*<sup>120</sup>

Những nhận xét tâm lý xã hội trên đây là những tài liệu quý giá về mặt kiến thức giúp ta hiểu rõ hơn bối cảnh nơi tư tưởng bị kịch xuất hiện trong lịch sử nhân loại. Nhưng cũng lặp lại lời của các tác giả tập nghiên cứu này là tư tưởng bị kịch không mô tả một tâm tư hay thái độ nào đó của con người vào một giai đoạn lịch sử, nhưng là đưa con người thành vấn đề cho chính mình. Lỗi đặt vấn đề con người như thế thấy rõ nơi bản văn *Prométhée bị trói*.

Vết do hay tội ác nơi hình ảnh Prométhée tức là con người trong thân phận tự thân đã mang vào mình như một nghiệp chướng không phải dành cho dòng tộc nào trong những dòng tộc khác nhau, nhưng là cho toàn nhân loại. Sự xung đột trong tư tưởng bị kịch cũng

---

120 Sdd, tr.72.

không hề nhằm mô tả những xung đột tâm lý giữa những hình thái sinh hoạt và diễn biến xã hội xưa hay nay, tôn giáo hay pháp lý dân sự, cá nhân hay cộng đồng..., nhưng là sự xung đột gắn liền với chân tính con người tại thế.

### - Ý thức về lầm lỗi và tự thân

Ngay từ những lời nói đầu trong phần dẫn nhập của bản bi kịch, Khổ và ý thức về lỗi lầm căn nguyên (hoặc có thể nói như là *tội vì đã làm người*) được nêu lên như trực giác nền tảng liên quan đến nhân tính.

Nhưng tiếp đó, những phân trần của Prométhée về công trạng trộm lửa từ Trời trao cho con người để con người tự làm nên mình lại không cho chúng ta thấy dấu vết về ý thức lỗi lầm (trong lời biện minh của mình!). Nói cách khác ý thức về lỗi lầm như phải tiên liệu có sự gặp gỡ một cảnh vực bên ngoài thế giới của tự thân (qua Thần Quyền Năng là sứ giả của Zeus) để nhận ra giới hạn của mình và sự hiện diện của kẻ khác.

Thần Quyền Năng. – *Vì tài năng riêng của người (Hèphaistos), sức mạnh của lửa, nó (Prométhée) đã trộm và trao cho những kẻ hay chết. Lỗi lầm ấy nó phải trả cho Trời và phải biết qui phục uy quyền của Zeus và không được ưu đãi con người như thế”* (v. 7-9)



Prométhée bị đưa ra nơi xa con người để nghe được lời buộc tội lỗi của mình; nói cách khác thực tại mà Prométhée vốn đã ở trong ấy đã là một lỗi lầm đối với nhân tính.

Thực tại được xem là mê lầm được diễn tả như thế nào?

Trước hết hãy nghe lời trình bày của Prométhée :

Prométhée (nói với ca đoàn) “...Các người nên lắng nghe những nỗi khốn cùng của kẻ hay chết và xem họ trước đây ấu trĩ như thế nào, trước tiên ta đã tạo ra những kẻ có lý trí và khả năng suy xét. (v. 443 - 444)

Lý trí suy xét ấy giúp hiểu biết đo lường sự vật, và cũng là ánh sáng dạo đường cho công lý con người.<sup>121</sup> Eschyle đã dùng những hình ảnh thi ca để nêu lên một số ý niệm căn cơ nhất về lý trí gắn liền với nền công lý này:

- Prométhée tự giới thiệu là con của Thémis **hoặc** Gaia: “Mẹ tôi, Thémis hoặc Gaia, cũng là một vị nhưng tên khác nhau, đã nhiều lần từng đoán trước tương lai sẽ xảy ra như thế nào, và không cần phải dùng sức hung hăng, nhưng chỉ cần dùng mưu mà kẻ thắng sẽ chiếm vương quốc”

---

121 Không phải đợi đến các tác phẩm của Platon sau này, chúng ta mới khám phá ra trào lưu được gọi là của những người hiểu biết. Cũng như Socrate sau này, Eschyle đã cận kề với trào lưu ấy, và cả hai vị đã nhận ra bi kịch của thân phận làm người gắn liền với tự thân mà con người hiểu biết (homo sapiens) là một chứng tá trong lịch sử.

(v.209-213). Thực tại của con người hiểu biết là con của Gaia, và trong lý lịch này,<sup>122</sup> Cronos (Thời Gian) phải bị hạ bệ để 'ý niệm người' không hề biết đến sự chết được khai sinh, Zeus (Thần Thánh) không còn là Kẻ Khác trong tương quan đối với con người, nhưng là một ý niệm tối cao con người tôn vinh đưa lên ngôi, và *Thémis* là Công Lý nay được xem là đồng nghĩa với Gaia. Con người hiểu biết đã biến mình thành Tê Thiên (= Kẻ ngang với Trời) trong một vương quốc chỉ có mình và những vật dụng thuộc về mình.

Con người mới, con người của hiểu biết, đã hạ bệ Cronos (= thời gian qua đi : *le temps qui passe*) bằng cách khai sinh thời gian lịch sử của nhân loại văn minh nghĩa là có các tài năng<sup>123</sup> chế ngự thiên nhiên, thời gian của con người tự hoàn thành liên tục không biết đến sự chết (= đưa một sinh vật ấu trĩ đến một sinh vật trưởng thành nghĩa là vận dụng được toàn bộ lý trí).<sup>124</sup>

Con người mới ấy là con của Gaia, và Gaia cũng có nghĩa là *Thémis*: công lý của con người hiểu biết gắn liền với thước đo sự vật, của công lý bình đẳng, có vay có trả theo nguyên lý nhân quả mà động lực là trả thù khi có bất công.

---

122 Chúng ta sẽ gặp lại lý lịch mới của con người hiểu biết qua lối trình bày tương tự của Sophocle trong bi kịch Oedipe Vua, khi Oedipe ăn nằm với chính Mẹ Jocaste của mình để tạo một thế hệ người mới, trong đó chỉ còn Oedipe một mình bá chủ : vừa là con, vừa là chồng vừa là cha.

123 Xem v.506 : Prométhée. -. *Tous les arts des mortels viennent de Prométhée*

124 Xem v. 443-443.

Prométhée. - Ngay khi được ngồi lên ngôi của cha mình, (Zeus) phân chia các ân huệ cho những thần thánh khác nhau và chia giai bậc trong nước ông trị vì. Nhưng ông không đoái hoài gì đến những người hay chết khôn khéo; ông ta còn muốn xóa sạch giống này để làm ra một giống khác. Và không ai ngoài tôi dám chống lại. Chỉ có tôi bạo gan ngăn cản việc những kẻ hay chết bị bỏ rơi ấy đi vào Địa ngục. Và đó là lý do tôi phải cúi lưng chịu đựng những khổ đau đáng thương này. Vì thương người, mà tôi bị xét xử tàn nhẫn, và đó là lỗi đời xử bất công người ta buộc tôi phải chịu, một cảnh tượng nhục nhằn đối với Zeus." (v. 247-258)

....

Ca trưởng. - Nhưng có thể người đã còn quá tốt với con người hơn thế nữa <sup>125</sup> chăng?

Prométhée. - Vâng, ta đã làm mất đi nỗi hãi hùng khi con người hay chết đối diện với cái chết.

Ca trưởng. - Người đã tìm đâu ra phương thuốc chữa được bệnh đó?

Prométhée. - Ta đưa vào họ những ước mơ ảo tưởng.

Ca trưởng. - Đó hẳn là món quà quý người đã đem lại cho con người hay chết.

Prométhée. - Ta còn làm hơn thế nữa: ta còn cho họ lửa.

---

125 Sau khi cứu giống người khỏi bị Zeus tiêu diệt, một Zeus do chính Prométhée đưa lên ngôi.

Ca trưởng.- *Và nay lửa cháy sáng đã ở trong bàn tay con người hay chết sao?*

Prométhée. - *Vâng, và họ sẽ nhờ lửa này học được nhiều tài nghệ.*

Ca trưởng. - *Và chính vì những tội nặng nề đó mà Zeus....*

Prométhée. - *Mà Zeus đôi tôi xử tàn tệ, không nương tay với những nỗi khổ của tôi.*

Ca trưởng. -*Có phương cách gì chấm dứt tình trạng đau đớn ấy không?*

Prométhée. -*Không có cách gì chấm dứt được trừ quyết định chường khí bất chường của ông ta. (v. 247-258)*

Trước khi ‘ngộ’ (= tiếp cận với âm vọng từ bên kia bờ) để cảm nhận Khổ và ngay cả khi vì Khổ mà lên tiếng tự biện minh, con người không lúc nào thoát ra được mạng lưới của tự thân: tự thân là một hiện tại trường kỳ che dấu Zeus và Cronos, là sự lãng quên ý nghĩa nhân tính khi chỉ biết dùng thước đo Đất với nền công lý liên quan để đo nhân tính.

Thật thế, ngay từ đầu bản bi kịch, sức mạnh của một Zeus ẩn mặt mà Prométhée không hề tiếp cận và không thể tiếp cận, đến với Prométhée và lời Prométhée ra khỏi tự thân. Tự thân bị đóng đinh để Prométhée Khổ, nghĩa là tiếp nhận một sinh lực, đi vào một chiều kích, kết dệt nên những tương quan khác với những

tương quan của trí năng hiểu biết của con người và nền công lý xây dựng trên nền tảng liên hệ. Tự thân và Khổ là hai khả tính căn cơ của nhân tính.

Nhưng âm hưởng lời bên kia đến với Prométhée làm cho Prométhée khổ để cảm ứng được chiều kích hoàn toàn khác lạ nơi nhân tính, ngay khi được tiếp nhận, thì đã hóa kiếp làm thành 'lời con người gọi tên sự vật'. Khổ là ẩn tích nối kết lời người và âm hưởng lời bên kia bờ, là sự nối kết trong cảm thức thiếu vắng, xa cách, thì tức khắc bị ánh sáng của hiểu biết sự vật che mờ ý nghĩa: Prométhée đã sớm đưa khổ ấy vào thế giới tự thân để biện minh và làm lạc hướng ý nghĩa nguyên sơ của Khổ.

- Khổ mất đi ý nghĩa thi ca và bi kịch trong khuôn khổ thắc mắc về vấn đề nhân tính, để chỉ còn được hiểu là sự đền bù một tội ác, một vi phạm công lý, một sự trả thù cần thiết để tái lập sự cân bằng của công lý bình đẳng, công lý có vay có trả theo nguyên tắc nhân quả nơi khả năng hiểu biết sự vật. Mệnh như là Lệnh, là uy lực từ chân lý của nhân tính bất chấp những ước muốn, toan tính 'tự làm lại' của tự thân, nay chỉ được hiểu là vận may vận rủi dựa trên lối đánh giá của lý trí con người.

- Khổ là dấu tích của Mệnh, là sự kiên cường của chân tính luôn buộc chặt với con người; nhưng tự thân cũng là khả tính thách thức chân tính ấy, ngày nào con người còn kẻ hay chết. Mỗi lần Khổ dấy lên là mỗi lần

tự thân 'làm lại'<sup>126</sup> một hình ảnh con người theo ý của mình; và mỗi lần như thế tưởng chừng như 'khô' sẽ không còn nữa. Tài khi nào cũng muốn xóa Mệnh, nhưng lại không thể xóa được Mệnh [v. 514, Prométhée : 'Τεχνη (=Tài) yếu kém vô cùng so với Αναγκηζ (=Mệnh)']

- Bi kịch của cuộc chiến giữa Khô và tự thân là ý nghĩa của thực trạng con người: một thực trạng căn nguyên có thể khô để nhớ, có thể vui để quên, có thể có hy vọng để khát mong một chân tính khác với tự thân, nhưng có thể 'phạm tội ác' làm lại một nhân tính không thật theo ý mình, với tài năng 'đo đất' mình có trong tay. Nói theo lời của Eschyle qua miệng của Thần Quyền Năng trong bản bi kịch: có một Prométhée tiên tri của con người hiểu biết (*homo sapiens*), tiên tri một nhân loại tiến bộ, văn minh nhiều tài năng, nhưng có một Prométhée khổ đau tiên tri về con người gặp nguy cơ của nghiệp tự thân đang tìm cách thoát khỏi mạng lưới hiểu biết để lắng nghe âm hưởng nhắc nhở chân tính con người.<sup>127</sup>

Đến đây, ta thấy bi kịch Hy lạp cảnh giác tâm thức người văn minh thành Nhà Điển đương thời về nguy cơ đánh mất khả năng tư tưởng, nghĩa là khả năng thắ

---

126 Xem chữ Αναγκηζ [v. 514, Prométhée : 'Τεχνη (=Tài) yếu kém vô cùng so với Αναγκηζ (=Mệnh)']

127 Xem v. 85-87 : Pouvoir. - *C'est bien à tort que les dieux t'appellent Prométhée; c'est toi-même qui as besoin d'un Prométhée pour savoir comment tu te dégageras de ces noeuds savants.*

mắc về nhân tính của mình khi dừng lại trên nền công lý theo thước đo của lý trí con người. Qua lời biện minh hùng hồn của Prométhée về con người hiểu biết, con người mang lại ánh sáng văn minh và trật tự cho cuộc sống xã hội, người ta thoáng nhận ra một Prométhée bị mắc cạn trong một trạng huống mâu thuẫn trùng trùng điệp điệp:

- Zeus do bàn tay con người làm ra đã đoạt ngôi Cronos, làm cho con người thành thần thánh, nghĩa là chuyển con người bằng xương bằng thịt (con người hay chết) thành những ý niệm trường cửu bên ngoài thời gian, thành một giống người không sợ chết: nhưng Zeus ấy tại sao lại chống lại việc làm của một Prométhée là chủ làm nên mình?

- Noi vùng đất trời của 'con người hiểu biết, con người không sợ chết, con người nắm ánh sáng của lửa trong tay để làm nên mọi sự vật theo chủ định của mình, con người được đo lường, xét đoán về giá trị dựa trên công lý của nguyên tắc nhân quả như bất cứ một đồ vật nào', thì khổ đau làm sao hiện diện để phải lên tiếng biện minh?

- Zeus (mà Prométhée hiểu biết đưa lên ngôi) là nguyên nhân nền tảng điều hành mọi sự một cách công bằng và hữu lý tại sao bỗng biến thành Zeus là căn nguyên những gì là vô tâm, vô trí ngăn cản lợi ích tiến bộ của con người?

Trạng huống mâu thuẫn nơi phản ứng của Prométhée diễn tả cuộc chiến bên trong của thân phận con người: một Prométhée như buộc phải mang nghiệp lạc lằm nhưng đồng thời với nghiệp lạc lằm ấy là một nghiệp mang vết thương đau ẩn tích của nỗi khát khao chân tính của nhân tính. Bi kịch không phải là khổ đau hay nỗi phần uất trong cuộc tranh chấp giả tưởng giữa một Zeus 'theo lối nghĩ của Prométhée' và một Prométhée không những vô tội mà còn có công trong nỗ lực tự làm nên chính mình. Bi kịch chỉ có ý nghĩa khi Khổ ụp đến trên thực tại con người và làm cho toàn bộ thực tại ấy cảm nhận khổ; chuyển mỗi sinh hoạt con người thành một bãi chiến trường giữa tự thân và chân tính. Đằng sau những lối chống chế một trăm ngàn cách khác nhau, mâu thuẫn với nhau, với những lối nói khác nhau của 'những Prométhée' qua những nền văn hóa, qua những trường phái tư tưởng dị biệt, qua những thời kỳ thượng cổ, trung cổ hay hiện đại, với cách diễn tả bằng thơ, bằng toán, bằng âm nhạc hay hình ảnh của con mắt..., thì theo tư tưởng bi kịch các lời nói ấy đều đã được nối mạch với nguồn Khổ ẩn kín là dấu ấn của nhân tính.

Prométhée đã nói đến công lao, hình phạt, trả thù... theo khả năng gọi tên sự vật, theo lý trí tiếp cận sự vật, lý trí của nền công lý bình đẳng và dựa trên nguyên tắc nhân quả. Nhưng trước lời tra vấn về chân lý của nhân tính, con người không thể làm cách gì khác hơn là vận dụng tài trí sẵn có trong tay, tài trí 'đo đất' để đo chính



mình: hành động khai nguyên đó khai sinh tự thân, là lỗi lầm căn nguyên của thân phận làm người.

Ý thức lầm lỗi chỉ xuất hiện khi con người trong thực tại nổi lại với nguồn Khổ, khi lắng nghe được lời chất vấn về chính nền tảng chân lý của tự thân.

### - **Khổ và giải thoát**

Nếu Khổ (*trong lời biện minh của Prométhée tiếp sau phần dẫn nhập của bản kịch*) như cảm thức uyên nguyên về vấn đề nhân tính đã vì nghiệp tự thân của con người mà bị xuyên tạc ý nghĩa để chỉ được hiểu là một giá trị tiêu cực, một sự trả thù, một hình phạt trong khuôn khổ của công lý có vay có trả dựa trên phán đoán, đo lường để hiểu biết sự vật, thì cũng Khổ uyên nguyên ấy sẽ được diễn tả ở phần sau (*trong cuộc đối thoại giữa Prométhée và trinh nữ Io*) một cách kỳ lạ vượt lên trên mọi tương quan khả dĩ của trí năng hiểu biết.

Khổ của nàng trinh nữ *Io* phải chịu trong thân phận làm người không còn được xem là do lỗi phạm gì nữa từ phía con người. Có thể nói nàng *Io* được Khổ vì Zeus yêu thương nàng và đến đồng sàng với nàng đến độ làm cho Héra là vợ Zeus phải ghen tương. Mỗi tương quan với Zeus, với thần thánh trong cảm thức yêu thương vượt ra mọi suy tính chờ đợi. Ca đoàn trong bản kịch lên tiếng về khổ đau và thân phận con người qua nàng *Io* như sau:

Ca đoàn. – *Khôn ngoan, vâng khôn ngoan, là kẻ biết suy nghĩ và nói lên châm ngôn này: tốt nhất nên kết thân với người đồng hàng và đừng đèo bồng đi lại với những hạng người giàu sang quyền quý.*

*Hỏi các Tỳ nữ bất tử của Mênh, xin đừng bao giờ bắt gặp tôi trong giòng Zeus! Đừng gán tôi làm vợ cho người cõi Trời! Tôi run bắn lên khi thấy Io, người trinh nữ ngại yêu thương, kiệt lực vì chạy trốn cuộc đuổi bắt khôn khổ của Hera.*

*Đối với tôi, một cuộc hôn nhân với người đồng hàng không có gì đáng sợ. Nhưng xin tình yêu của một vị thần cao cả đừng dừng lại trên tôi. Vì đó đúng là một cuộc chiến không chịu nổi, vượt quá nguồn sinh lực của tôi. Rồi ra tôi sẽ thế nào; vì tôi làm sao thoát được ý muốn của Zeus. v. 887 - 900.*

Khổ đau làm người không vì một lỗi phạm nào với những to vương của lối đo phán đoán nhân quả, trả vay của công lý dựa trên lý trí. Khổ đau ở đây là thân phận bị buộc tội, bị kéo lên để nối kết tương quan với Zeus trong yêu thương.

Song song với lối trình bày nỗi khổ làm người trong tương giao kỳ lạ với Zeus, Eschyle dùng miệng Prométhée, một Prométhée như ở bên ngoài vòng vi tự thân để nói lời tiên tri, loan báo một giao ước mới. Khổ đau do tương quan yêu thương giữa Zeus và Io sẽ đem lại hoa trái giải phóng khỏi ý niệm uy quyền và xử phạt còn to vương với lối cân đo của con người. Người con

của Zeus và nàng Io sẽ hạ bệ Zeus, Chủ của Thần Quyền Năng và Xử phạt.

Iô. - Có thể nào Zeus bị mất quyền vào một ngày nào đó?

Prométhée. - Ta nghĩ rằng hẳn người sẽ vui sướng khi chứng kiến biến cố này

Iô. - Hẳn nhiên rồi, sau bao khổ đau mà Zeus bắt ta phải chịu.

Prométhée. - Sự việc sẽ như vậy, người cứ chắc như thế.

Iô. - Nhưng vương quyền ấy do ai tước bỏ ?

Prométhée. - Do tự chính ông ta, vì những chướng khí bất chùng nhà ấy.

Iô. - Bằng cách nào ? Giải thích đi, nếu người làm nổi đều đó.

Prométhée. - Ông ta sẽ kết ước một hôn nhân mà ngày nào đó Ông ta sẽ ân hận.

Iô. - Với một nữ thần hay với nữ phàm nhân ? Nói thử đi nếu còn nói được.

Prométhée - Bất hạn là ai ? Ta không có phép nói.

Iô. - Có phải do người hôn thê ấy mà ông ta bị truất ngôi ?

Prométhée. - Nàng sẽ sinh một người con trai uy dũng hơn cha nó.

Iô. - Và Ông ta không cách gì tránh tai ách này sao?

Prométhée – *Không cách gì khác, trừ phi ta thoát ra được xích xiềng này...*

Iô. – *Ai mà tháo gỡ được xiềng xích ấy cho người ngoài ý của Zeus?*

Prométhée – *Một trong những hậu duệ của người : Mệnh muốn như thế.*

Khổ không những không to vương tội lỗi, oán thù nhưng là dấu chỉ của tình yêu thương điên dại đến độ nâng kẻ hay chết lên làm vợ của Trời. Hình ảnh Trời trong uy lực cấm đoán, như oán như thù con người sẽ bị lật nhào để đầu hàng người con của tình yêu giữa Trời với người. Nói cách khác bên trên hình ảnh đối nghịch nhìn từ tự thân để diễn tả cuộc gặp gỡ đất-trời nơi con người, nay là Khổ như sự *tương phùng giữa hai kẻ khác nhau*. Sự nối kết lạ lùng đó đưa con người trong thân phận 'hay chết' đồng sàng với Thần Thánh, và tự nó là chung cuộc. Khổ uyên nguyên ấy là sự sống, là ý nghĩa toàn vẹn của nhân tính, là chân tính con người tại thế.

Cuộc chiến về ý nghĩa về Khổ giữa hai cách hiểu : Một bên là ý nghĩa của một thực tại trước mắt được cảm nhận và được đánh giá bởi con người hiểu biết Prométhée, và Khổ chỉ được hiểu là hậu quả của một sự vi phạm công lý. Một bên là ý nghĩa thi ca gọi lên Khổ là sự gặp gỡ bất ngờ, là mối tương quan khó khăn, kỳ lạ làm nên sức sống của nhân tính, một nhân tính vượt

qua tự thân. Cảm nhận cuộc chiến giữa hai ý nghĩa về Khổ này nơi con người là tư tưởng bi kịch, làm người chiến sĩ để luôn ở trong cuộc chiến này, đó là hoàn thành nhân tính.

Hoàn thành nhân tính trong cuộc chiến giữa tự thân và Khổ có tiền liệu một tổng hợp nào, và một tổng hợp chung cuộc như cuộc giải phóng tận căn hay không?

Qua câu trả lời của Prométhée cho *Io* về ý nghĩa Khổ như phải đóng đinh và treo tự thân lên giữa trời mà Prométhée đang gánh chịu, cũng Khổ đó nhưng được cảm nhận như cuộc gặp gỡ kỳ lạ giữa chàng và Zeus lạ mặt nơi xứ lạ (ở phần nhập đề) hoặc như mối tình trong giấc mộng giữa Zeus và nàng trinh nữ *Io*, thì nhân tính trong chân tính của mình là Khổ. Mọi tổng hợp là làm lại nhân tính, là đã dừng lại chân trời của tự thân.

Thế nhưng, một bất ngờ, một bước nhảy ra khỏi cả khuôn khổ tư tưởng bi kịch Hy Lạp.<sup>128</sup>

Prométhée. – *Không cách gì khác, trừ phi ta thoát ra được xích xiềng này...*

Io. – *Ai mà tháo gỡ được xiềng xích ấy cho người ngoài ý của Zeus ?*

---

128 Thực vậy, cuộc chiến hứa hẹn sẽ hoàn thành nơi sự toàn thắng do thành quả của mối tình Zeus và *Io* không có dấu vết nào tương tự nơi các bản bi kịch khác của Hy Lạp.

Prométhée – *Một trong những hậu duệ của người i:  
Mệnh muốn như thế...* (v. 757- 772)

Sấm ngôn này làm cho nàng Iô sửng sờ :

Iô – *Sấm ngôn ấy không cách gì hiểu nổi ?*

Prométhée- *Người cũng đừng tìm cách để biết Khổ  
của người cho đến kỳ cùng.* v. 775-776

Cuộc chiến tối hậu và Khổ tối hậu để vượt qua tự thân, mất luôn tư vương về xung đột và dấu tích tội căn nguyên, đó là bước nhảy vọt vào cảnh giới khác hoàn toàn xa lạ vượt lên thế giới nhân quả, trước sau, bên trên bên dưới, trong ngoài của tự thân : tương quan kỳ lạ đó là thế giới vượt lên trên thước đo sự vật, là âm hưởng của chữ *ai* vượt lên bất cứ kiến thức nào về một cái gì, dù cái gì đó là Zeus, và đó là thành quả của mối tình giữa Zeus và nàng Iô.

## Chương VI

### *Thi hào Sophocle*

### **Cuộc chiến làm người Bi kịch *Œdipe-Vua***

Trong bản bi kịch *Oedipe-Vua*, Sophocle không còn mượn những nhân vật thần thoại để diễn tả thân phận của con người, nhưng sử dụng những nhân vật hầu như hiện thực của cuộc sống xã hội của thành Nhã Điển<sup>129</sup> (vào thế kỷ V trước công nguyên). Và cuộc chiến làm người càng được đưa gần với cuộc sống hiện thực (nhất là phải tiếp cận với trào lưu những nhà thông thái nguy biến đang bùng lên<sup>130</sup>), thì những lý chứng về nền tảng căn cơ của đôi bên về ý nghĩa nhân tính lại càng được nêu lên để biện minh.

Sinh hoạt của thành Nhã Điển lúc bấy giờ đang chuyển qua một bước ngoặt mà các tác giả bi kịch

---

129 Ngoại trừ bóng dáng quái vật Nhân-sư như một lời dụ dỗ bên trong thôi thúc bước chân lầm lạc của con người hiểu biết, chúng ta thấy bối cảnh chung của toàn bản kịch là cuộc sống của Thành Nhã Điển lúc bấy giờ.

130 Các nhà viết sử Tây phương thường gọi trào lưu này là *phép lạ Hy Lạp*

không phải là những người làm phát ngôn cho nền văn hóa đang phổ biến ; nhưng ngược lại, họ là những tiếng nói bên lề lịch sử nhắc nhở con người đương thời về nguy cơ quên lãng ý nghĩa nhân tính trong khung cảnh văn hóa của thời đại mà họ đang sống. Bước ngoặt của văn hóa mà các nhà bi kịch Hy-lạp đặt thành vấn đề đó là nền văn hóa *homo sapiens* mà trào lưu ‘khôn ngoan’ tôn vinh : Con người ‘khôn ngoan, thông thái’ mà Platon sau đó sẽ trình bày rõ nét trong các tác phẩm của ông qua các nhân vật được Socrate gọi là những kẻ ‘tài trí’, đặc biệt là *Protagoras*. Con người ở đây được nhận ra qua nét cá biệt giữa muôn sinh vật như là *loài biết nói*. Và lời nói được hiểu là « đo lường các sự vật » và gọi tên chúng. Từ xác tín về nét cá biệt chung của những sinh vật gọi là người nơi khả năng « đo lường sự vật » như thế, con người đã có được nền tảng công lý trong tay để xây dựng được cộng đồng dân chủ thành Nhã Điển. Mối liên hệ giữa *Gaia* và *Thémis*, giữa khả năng *đo lường sự vật* và *công lý* xây dựng cuộc sống chính trị công dân đã được Eschyle đặt vấn đề trong *Prométhée bị trói*. Đến giai đoạn bản bi kịch *Oedipe-Vua* ra đời, 30 năm sau kể từ khi có bản kịch *Prométhée bị trói*, Nhã Điển vừa chứng kiến một nếp sinh hoạt dân chủ được tổ chức hoàn bị hơn với những kiến thức sự vật tiến xa hơn, nhưng cũng vừa phải đương đầu với những rối



loạn xã hội và thiên tai nặng nề hơn. Lời cảnh giác của nhà bi kịch Sophocle (*xuyên qua hình ảnh con người hiểu biết Oedipe, là cha một nhân loại mới, là chủ một xã hội mới và cũng là nguyên do của tội ác và khổ đau, là kẻ khốn cùng hơn cả*<sup>131</sup>) được gióng lên như lời thách đố tối hậu có liên quan đến sự mất còn của ý thức con người về chân tính của mình.

## 1 – Cuộc chiến giữa chân yí1nh và tư thân

### a/ *Cuộc chiến làm người*

Từ lối hành văn rất đặc biệt<sup>132</sup> của thể văn bi kịch cũng như từ những kinh nghiệm cá nhân<sup>133</sup> của tác giả và hoàn cảnh lịch sử của thành Nhã Điển vào buổi đương thời, đến lối đặt vấn đề một cách rất ráo về nhân

---

131 Xem. v. 1364-1365, Oedipe : ... *S'il existe un malheur au-delà du malheur, c'est là le lot d'Oedipe !*

132 J.P. VERNANT et P. VIDAL-NAQUET, *sd*, tr. 101 : *Không loại thể văn nào thời Thượng Cổ dùng nhiều thành ngữ song nghĩa hơn thể văn bi kịch, và bản bi kịch Ædipe-Vua có những lối nói nhị-trùng hai lần nhiều hơn các bản kịch khác của Sophocle.*

133 Sophocle là bạn Péricles, chứng kiến những thăng trầm của bạn mình, nạn chiến tranh và ôn dịch của Nhã Điển trong thời kỳ sáng tác bản văn (Xem Robert PIGNARE in Introduction, *Théâtre Complet de Sophocle*, GF Flammarion, Paris, 1964, tr. 10: *C'est Périclès, à travers ses amis, qu'on vise. Au printemps de 431, prenant l'offensive sur me, Athènes laisse ravager l'Attique. Et cela recommence l'année suivante. Dans la ville aux rues tortueuses et sales, encombrées de réfugiés, la peste se déclare, Périclès doit se démettre, comdamné à son tour pour détournements.*

Tr. 341 in notes : *L'épidémie de 430 a pu suggérer au poète l'idée de son pathétique prologue et de son chant d'entrée du chœur.*

tính, bản văn *Oedipe Vua* thường được xem là bản văn tiêu biểu cho tư tưởng bi kịch Hy-lạp. J.P. VERNANT và P. VIDAL-NAQUET từng nhận xét :

*Lời nói song nghĩa không phản ánh bản ngã tâm lý nội  
trùng nơi Oedipe, một con người rất bình thường,  
nhưng sâu xa hơn đó là vấn đề hai cảnh vực đôi đầu  
nơi nhân tính. Oedipe có hai khuôn mặt. Tự nơi ông đã  
là một bí ẩn mà ông chỉ đoán ra được ý nghĩa dần hồi  
nơi mặt trái của bất cứ việc gì mà ông đã tin và sống  
qua.*<sup>134</sup>

Từ ý nghĩa từng chữ *Oedipe* và *Vua*, đến sự liên kết giữa hai chữ này làm thành tựa đề bản bi kịch, tất cả đều hàm ngụ những sự đối kháng, mâu thuẫn. *Oedipe – Vua* là thân trạng của con người tự đánh giá là văn minh của Thành Nhã Điển, con người tự xem mình vượt hẳn mọi người về hiểu biết, quyền uy và danh tiếng ; nhưng đó cũng là con người quên lãng tư tưởng, chân lý và nhân tính của mình như Socrate<sup>135</sup> từng nêu lên trong phiên tòa xử tử hình ông. Nhưng vượt lên bởi cảnh giới hạn của lịch sử, Sophocle muốn đặt vấn đề về thân phận chung<sup>136</sup> của con người mang nghiệp tự thân

---

134 J.P. VERNANT et P. VIDAL-NAQUET, *Sd.* tr. 105 :

135 Xem PLATON, *Apologie de Socrate*, 29d-e.

136 Xem v.1400-1401, *Oedipe*. - : *Vous qui avez vu le sang de mon père versé par mes mains.*

v.1186 – 1188, *Le Chœur*. - *Génération des mortels, c'est néant, à mes yeux, que votre vie.*

qua hình ảnh *Oedipe Vua* : vừa tự hào nắm ánh sáng hiểu biết mọi sự trong tay, nhưng vừa mù tối không biết đến lý lịch tức là những tương quan kết dệt nên nhân tính.

***Oidipous* :**

- *Oidi* gọi lên hình ảnh của tài trí con người : *Oida* là *biết*<sup>137</sup>. *Pous* là chân để bước đi, là hình ảnh con người đang thể hiện nhân tính của mình, là *Đạo*, là « con đường » mà hầu như ngôn ngữ của bất cứ nền văn hóa nào cũng dùng để diễn tả phân vụ hoàn thành nhân tính của mình. *Oidipous*, nhờ ánh sáng của tài trí và quyền năng chế ngự mọi sự, đã tự định nghĩa nhân tính của mình trong khuôn khổ của ánh sáng và tài năng đó. Tác động tự mình làm ra nghĩa của nhân tính cho mình (đi liền với việc lãng quên mối tương giao ẩn kín làm nên lý lịch căn nguyên của mình) làm phát sinh tương quan mới (= *một hôn nhân không phải là hôn nhân*), một thời mới, một nhân loại mới vâng theo ý muốn độc tôn của con người hiểu biết.
- Nhưng *Oidos* còn có nghĩa là bị sưng, bị thương tích, bị khổ đau và bị bỏ rơi nơi vùng đất xa lạ : (v. 713-714, Jocaste. -*Đứa bé vừa sinh ra, chưa đủ ba ngày, thì Laios đã cột chân, vất nó trên một núi đồi*

---

137 cf. v. 397-398

*hoang vu*<sup>138</sup>). Ánh sáng của người mù, ánh sáng mà người khôn ngoan Oedipe không biết và hơn thế nữa không muốn chấp nhận, sẽ chỉ cho Oedipe con đường hướng về quê thật, nguồn sống thật nơi 'hôn nhân cũ' làm nên mình: Tirésias. - *Ta vốn là kẻ khôn ngoan dưới con mắt của những kẻ sinh ra người* <sup>139</sup> ...*Tội nhân giết Laios mà người tìm ...là người hiện diện ở đây..., người ấy sẽ ăn mày, và quờ quạng bước đi tìm đường với chiếc gậy, và lưu lạc nơi xứ người* <sup>140</sup>.

### ***Tyrannos***

*Oedipe vốn thuộc hoàng gia nơi quê thật của mình, con của Laios và Jocaste, nhưng Oedipe không hề biết. Oedipe hiện tại (= theo sự hiểu biết nơi khả năng trước mắt của ông) lại là con của vua Polybe<sup>141</sup> và hoàng hậu Mérope, vua chúa xứ người, và chỉ là cha mẹ nuôi.*

---

138 v.713-714, Jocaste. - *l'enfant une fois né, trois jours ne s'étaient pas écoulés, que déjà Laios, lui liant les pieds, l'avaient fait jeter sur un mont désert'...*

139 v. 436, Tirésias. - *J'étais sage aux yeux de tes parents.*

140 v. 450 –456, Tirésias. - *Le meurier de Laios que tu recherches. est ici même...il mendiera et, tâtant sa soute devant lui avec son bâton, il errera en terre étrangère...*

141 1394-1395, Œdipe. - *Ô Polype, ô Corinthe, ô vieux palais que j'appelais paternel, quelle plaie secrète recelait cette belle jeunesse que vous avez nourrie !*

*Oedipe là vua thành Thèbes* : thầy cả của Thèbes gọi Oedipe là đấng tối cao (*κρατυνων*<sup>142</sup>) y như danh hiệu mà dân chúng qua ca đoàn từng xưng hô Zeus là *κρατυνων*<sup>143</sup>, là đấng cứu độ (*σωτηρ*<sup>144</sup>, cứu dân thoát khỏi ôn dịch như đã cứu dân thành Thèbes khỏi sự quấy phá của Nhân-sư), là người mang ánh sáng trí tuệ của mình để tìm kẻ sát nhân và phân xử (*εγω φανω*<sup>145</sup>). Nhưng người mù Tisérias (mà Oedipe coi là chỉ sống từ cõi tối tăm<sup>146</sup>) sẽ khai mở cho Oedipe thấy mình không là gì cả (*là ngộ không = ta chỉ thấy người là số không*<sup>147</sup>), là một kẻ sát nhân<sup>148</sup>, là người làm ô ướ <sup>149</sup>thành Thèbes, một kẻ tệ hại nhất<sup>150</sup>, khốn khổ nhất trong mọi người

---

142 v. 14.

143 v. 903.

144 v. 48.

145 v. 132.

146 v. 374-375, Œdipe. – *Tu ne vis que de ténèbres : comment donc me pourrais-tu nuire, à moi, comme à quiconque voit la carté du jour ?*

147 v. 1186-1188, Le Chœur. – *Pauvres générations humaines, je ne vois en vous qu'un néant !*

148 v. 1397.

149 v. 1397.

150 v. 1306.

<sup>151</sup>, một kẻ thần thánh xa lánh ghét bỏ<sup>152</sup> và phải bị lưu đày biệ xứ (= απολις).<sup>153</sup>

Mỗi một chi tiết trong toàn bộ bi kịch là mỗi một cuộc xung đột, loại trừ nhau. Nét đặc trưng của hình thức văn chương bi kịch Hy-lạp trong lối nói song nghĩa này gắn liền với cách đặt vấn đề về ý nghĩa nhân tính đúng như nhận xét của J.P Vernant và P. Vidal – Naquet :

*Qua lối luận luận lý nói ngược liên quan đến lối suy tư song nghĩa đặc loại của bi kịch, một lối nhấn nhủ riêng đề nghị cho khán giả : con người không phải là một hữu thể có thể mô tả hoặc định nghĩa ; con người là một vấn đề, một bí ẩn mà không bao giờ ta giải mã được các ý nghĩa đôi đường của nó. Ý nghĩa của tác phẩm không nằm nơi khuôn khổ tâm lý hay đạo đức ; nó nằm trong khuôn khổ đặc loại của tư tưởng bi kịch* <sup>154</sup>.

Ý nghĩa của các tác phẩm bi kịch và cũng là nghĩa của nhân tính không gì khác hơn là cuộc chiến không giây phút nào ngơi nghỉ, không thể có hồi kết như chiếc

---

151 v. 1415 : *Mes mots à moi, il n'est point d'autre mortel qui soit fait pour les porter.*

152 v. 1345.

153 v. 455-456, 1529.

154 J.P. VERNANT et P. VIDAL –NAQUET, *Mythe et tragédie en Grèce ancienne*, tr. 110

cung luôn căng lên <sup>155</sup> ; cuộc chiến đó là sự sống của nhân tính, là nghĩa<sup>156</sup> tức là nhà nơi cư ngụ (*ηθοζ*) của con người. Tư tưởng bi kịch phản ánh nghĩa của nhân tính qua ước vọng tối hậu của ca đoàn đại diện cho tiếng nói của cộng đồng nhân loại khi chúng kiến bước đường cùng của người tài trí :

*Tôi cầu xin Thần Thánh đừng bao giờ để cuộc chiến vinh quang đem lại sự sống cho nhân quần phải ngưng nghỉ.* <sup>157</sup>

***b/ Cuộc chiến không tương nhượng giữa chân lý và tự thân***

**• Nghĩa làm người ở ngay trong cuộc chiến giữa tự thân và chân lý**

Để diễn tả nét đặc trưng của sức sống hay nghĩa của nhân tính trong « *cuộc chiến vinh quang đem lại sự sống cho nhân quần* », Sophocle cho thấy thực tại mang dấu tích bi kịch là thực tại của giao điểm giữa hai con đường<sup>158</sup>, nơi ấy chân lý hoặc vô chân sẽ loại trừ nhau. Con đường Oedipe đang đi để tự mình hành đạo sẽ gặp

---

155 Cf. HÉRACLITE frg. 48 : *L'arc a pour nom βιοζ ( la vie) et pour oeuvre, sa mort.*

156 Ngôn ngữ Trung hoa và Việt nam khi dùng chữ 'nghĩa' để nói về con người thì luôn được hiểu là điều phải chu toàn để hoàn thành nhân tính, là đạo làm người.

157 v. 879-880,

158 v.1398, Oedipe : *Ô, triple chemin !*

con đường Laios là nguồn ban sự sống cho Oedipe, nhưng nơi gặp gỡ là nơi Laios và Oedipe tương tranh và một trong hai phải chết :

*Cedipe. - Trên đường tôi đang đi, ngay khi tôi đến gần giao điểm giữa hai con đường, một người dẫn đường, tiếp đó là một người ngồi trên xe có ngựa kéo giống hệt như người mà bà mô tả, đi đến đối diện tôi... Người dẫn đường và chính ông lão tìm cách đẩy tôi lui. Tôi nổi giận đánh ngay người dẫn lối muốn hất tôi khỏi đường tôi đang đi. Nhưng ông già thấy tôi, ông đợi lúc tôi đến gần, cạnh xe ông, ông quất roi đập hai cái ngay trên đầu tôi. Ông ấy trả giá đắt về cử chỉ ấy ! Trong chốc lát, tôi đương gây đánh trúng ông, làm ông ngã xuống xe và lăn trên đất – và tôi giết hết mọi người... <sup>159</sup>*

Con đường khai lối về lý lịch chân thật cho con người đang ở trong nghiệp lãng quên, con đường ẩn kính và chỉ ghi dấu tích nơi khổ đau (*đâu người hiểu biết trong ánh sáng ban ngày bị đánh mỗi lần tiếp cận với căn nguồn mà mình không thể biết*), con đường hiện diện gần gũi nơi cảm thức vắng bóng và xa cách, nơi khả năng lắng nghe được lời *khước từ* mọi hình thái của tự thân là chân lý (*Laios chặn lối đi của Oedipe*): con đường ấy không phải là con đường song song, con đường nối dài, phóng đại con đường của Oedipe đang đi . Và con

---

159 v. 800- 813.



đường Oedipe đang đi cũng không phải là hình ảnh thu nhỏ, một lối mô phỏng con đường của sự thật bị lãng quên. Hai con đường này đang giao chiến một mất một còn và loại trừ nhau<sup>160</sup>.

Nghĩa của nhân tính, sức căng thẳng của sự sống vinh quang làm người đối với tư tưởng bi kịch là cuộc chiến giữa ngã ba đường này, là thời nguyên sơ và

---

160 Cũng vào thời đại này, những bậc thầy của truyền thống văn hóa Trung Hoa, như Lão Tử, Khổng Tử, cũng như một hiền nhân khác của vùng đất Ấn độ, Đức Tất Đạt Đa cũng nhắc nhở con người nhận ra sự xa cách làm nền tảng cho bước đi làm người của mình.

Thật thế, mở đầu sách *Đạo Đức Kinh* của Lão Tử ta đọc được những lời khai mở sự cách biệt nền tảng đó :

« Đường mà con người (tự làm ra để) bước đi được thì không phải là Đường chân thực,

« Tên mà con người (tự nơi lời nói của mình) gọi được thì không phải là Tên chân thực».- *Đạo Đức Kinh*, ch. I

Khổng Tử , người được xem là kẻ san định lại Kinh Thư đã nhắc nhở :

« Tâm con người thì nguy, mà Tâm Đạo lại tinh tế... »

« Đạo không hề xa con người một giây phút, nhưng con người có thể xa Đạo và con đường đó đó là không phải Đạo....Nên người quân tử phải lưu tâm đến cái mình không thấy, và phải sợ điều mình không nghe được »

Nơi Đức Tất Đạt Đa, chúng ta nhận ra nơi con đường tìm Đạo và ngộ Đạo như hai con đường khả dĩ của thân phận làm người nơi dương gian. Con đường tìm đạo ở giai đoạn đầu với chủ tâm đồng hóa Tiểu Ngã với Đại Ngã, và con đường gặp hay ngộ Đạo. Ở đoạn đường đi tìm Đạo, Ngài tự đi xa người vào rừng vắng, ép xác để diệt dục, nhưng con đường đó đi đến ngộ bí. Con đường thứ hai là gặp gỡ, nơi ấy Ngài được chiếu sáng : cảm thức khổ căn nguyên là thời tính xuất hiện làm nên chân tính con người tại thế. Tư tưởng trong Phật học là tinh thức để nhận ra sự cách biệt giữa hai con đường tìm và gặp, của Dục căn nguyên làm nên tự thân và Khổ gắn liền với nhu cầu cần được giải thoát.

chung mãn theo nghĩa là thời của chân tính con người, là thời « đồng thời đang giao chiến, đồng thời mâu thuẫn nhau ». Mỗi một tình tiết trong bi kịch *Oedipe-Vua* hàm ngụ thời đang giao chiến giữa hai thời, giữa hai mối tương quan mà Sophocle dùng hình ảnh hôn nhân thật và hôn nhân giả để gợi ý.

- Từ khởi nguyên, sấm ngôn đã cho hay '*số phận Laios là phải chết dưới tay của một người con trai do ông và Jocaste sinh ra*'<sup>161</sup>. Nhưng cũng từ khởi nguyên (khi Oedipe mới sinh), Laios đã '*trói chân Oedipe và bỏ rơi trong một đồi núi hoang vu*'<sup>162</sup> xa lối mòn của con người để Oedipe nhớ đến lý lịch của mình và tránh tội giết cha, đi vào con đường lầm lạc.

- Nơi Thành Corintô, quê của cha mẹ nuôi Polype và Mérope, vùng đất trời của khả năng hiểu biết trong tâm tay con người, Oedipe lần đầu tiên thoáng nghe một lời nói bất ngờ của một người say (ở ngoài vòng khôn ngoan của lý trí) và một lời thần mộng từ bên kia bờ :

---

161 v.713-714.

162 v.713-714, Jocaste. - *L'enfant une fois né, trois jours ne s'étaient pas écoulés, que déjà Laios, lui liant les pieds, l'avait fait jeter sur un mont désert.*

Œdipe. - *Một người say 'gọi tôi là đứa con nuôi'*<sup>163</sup>, ...*Thần Phoebos ứng cho hay: tôi sẽ chung giường với mẹ tôi, làm ra một giống tộc ghê tởm; tôi sẽ là kẻ giết cha là kẻ sinh ra tôi.*<sup>164</sup>

Nhưng vừa khi tiếng sét kinh hoàng thức tỉnh con người về thân phận thật của mình, tiếng sét như lời xa lạ dấy lên điều đáng suy nghĩ mà chưa thời nào của con người từng suy nghĩ ..., thì ngay khi tiếp cận con người, nó đã bị biến thể thành lời con người trong nghiệp lãng quên chân tính của mình. Tiền kiến Polype là cha, Mérope là mẹ, Corintô là quê thật như đã là một nền tảng kiên cố, một sự hiển nhiên do từ ánh sáng duy nhất mà con người sẵn có trong tay để hiểu biết, nghĩa là để tiếp cận mọi sự. Với ánh sáng hiểu biết này, Oedipe truy vấn cha mẹ nuôi trước mắt để biết về thân thế mình; và cũng với ánh sáng này Oedipe quyết định lìa quê Corintô để bảo toàn sự thiện hảo khi quê hương ấy được đánh giá là một nguy cơ gây ra sự ác. Con đường tìm kiếm lý lịch của mình, con đường nỗ lực hy sinh ngay cả từ bỏ quê nhà mình để khỏi vi phạm công ly..., toàn bộ những con đường của con

---

163 v. 779-780, Œdipe. - *Dans l'ivresse, un homme m'appelle 'enfant supposé'.*

164 v. 791-793.

*người hiểu biết Oedipe ấy vốn đã ở trong con đường lạc lăm.*

- Cuộc chiến còn được mô tả là gay gắt và bất tương dung hơn cả nơi cuộc xung đột loại trừ nhau ở ngã ba đường, nơi Oedipe lần duy nhất gặp Laios và cũng là lần kết thúc sự sống của căn nguồn của mình. Trên bước đường phiêu lưu tìm đạo của mình, Oedipe lại bị chặn lối bất ngờ ở một ngã ba đường. Kẻ mà Oedipe gặp là Laios đã vung roi đánh vào đầu Oedipe, ngăn cản bước chân Oedipe. Nhưng Oedipe lại vung gậy giết kẻ sinh ra mình mà không hay<sup>165</sup>.

- Ngã ba đường, thời xung đột bất tương dung ấy cũng được diễn tả rõ nét trong mối liên hệ giữa Oedipe và Jocaste. Vừa sinh ra Oedipe trong thân phận làm con, thì buộc phải xa Mẹ Jocaste. Đến lúc gặp và sống chung được với Jocaste, thì cùng lúc đó Oedipe đã biến Mẹ Jocaste thành vợ của mình. Và cuối cùng, giây phút Oedipe nhận ra Jocaste là mẹ thì cũng là giây phút Jocaste chỉ còn là một xác chết.

- **Chân lý xuất hiện nơi lời phủ định tự thân**

Cuộc chiến bất tương dung (là điều mà lối nói thi ca của các nền văn hóa thường gọi là Mệnh) hàm ngụ lời

---

165 Xem v. 800-813

phủ định nhau, một sự bó buộc không thể tránh né, một cảm thức đau thương. Những nội dung như *Mệnh*, *Hư Vô*, *Khổ* liên quan đến nghĩa nhân tính trong tư tưởng bi kịch chỉ có thể hiểu trong khuôn khổ của cuộc chiến làm người này.

Hai con đường, hai cuộc hôn nhân hay hai mối tương quan (hoặc tự thân hoặc chân tính), không hứa hẹn một tổng hợp nào. Trái lại trong nghĩa của nhân tính, toàn bộ và mỗi giây phút của con người là *thời đồng thời* của cuộc chiến đau thương, đôi bên triệt để phủ định nhau. Sophocle diễn tả nghĩa của nhân tính bị thương đó trong cuộc đối thoại giữa Tirésias, phát ngôn cho chân lý và người hiểu biết Vua Oedipe :

Tirésias. - *Dưới mắt người ta là kẻ khờ chẳng ? Thế nhưng ta vốn là một kẻ sáng suốt dưới con mắt của những kẻ sinh ra người ?*

Oedipe. - *Những kẻ nào sinh ta ? Ông phải nói rõ. Ta là con của ai ?*

Tirésias. - *Thời mà người sinh thì cũng là thời mà người chết*

Oedipe. - *Người chỉ giỏi dùng lời mù mờ, bí ẩn...<sup>166</sup>*

Nghĩa con người bị buộc vào hai thời : thời con người tự xuất lộ đi liền với nghiệp quên lãng lý lịch thật của mình và thời bước chân con người bị đập gãy, bấy giờ dấu tích chân tính sẽ nhận ra nơi khổ đau.

---

166: v. 435-439

Nhưng thời của cuộc chiến bất tương dung làm nên sức sống con người ấy, không thể nào Oedipe, vốn đang bị buộc trói với thời của ánh sáng ban ngày (*φως*) nơi con người hiểu biết, có thể tiếp cận được. Toàn bộ thời của ánh sáng ban ngày với những hình thái động tĩnh, sống chết, chủ động hay thụ động ..., tự nơi nó, là một sự quên lãng triệt để, một lời phủ định căn nguyên thời của cuộc chiến làm người.

Trong bản văn *Prométhée bị trói* của Eschyle, Prométhée kể công lao của con người hiểu khởi đầu bằng việc hạ bệ Thần Thời Gian Cronos và xóa được nỗi kinh hoàng của sự chết nơi tâm thức con người. Thời gian lịch sử tiến bộ của nhân loại văn minh được Prométhée mô tả sau đó, ở ngoài thời của nhân tính Cronos.

Sophocle qua bản bi kịch *Oedipe – Vua*, ngay ở phần dẫn nhập, đã mô tả vinh quang và quyền uy tối thượng của lý trí đối diện với một khổ đau, một nguy cơ mà căn do ở bên ngoài mọi tiên liệu của lý trí này. Căn do không tìm ra hoặc bị lãng quên là vì có sự hiểu lầm căn nguyên được tượng trưng qua lời thách đố của Nhân-su :

Créon. - *Nhân-su với tiên hát đánh lừa, buộc chúng tôi phải bỏ qua điều mà chúng tôi không biết, để nhìn tai họa trước mắt (mà thôi)*<sup>167</sup>

---

167 v. 130-131

Như lần đầu người say đã nhắc Oedipe về thân thế thật của mình, và lời nhắc nhở ấy đã bị ánh sáng của lý trí hiểu biết xuyên tạc ý nghĩa, lần này cũng một sự kiện như thế đang lặp lại. Khổ đau của con người, qua hình ảnh tai ương mà dân Thành Thèbes phải chịu, vừa lên tiếng để nhắc nhở tai họa quên lãng nghĩa nhân tính, thì cũng lúc ấy toàn dân Thành Thèbes, từ dân chúng bình thường đến các thầy cả của Zeus đến Oedipe đều chỉ hiểu khổ đau này như một điều kiện, một thách đố mà quyền năng lý trí tiền kiến đương nhiên sẽ chiến thắng. Trong ánh sáng của lý trí ấy, Oedipe từng mô tả mình là kẻ phải chịu khổ đau hơn ai hết trên đời :

*Oedipe. - Tất cả các người khổ đau, ta biết ; nhưng các người khổ đau thế nào đi nữa thì không ai trong các người khổ bằng ta<sup>168</sup>.*

Oedipe cũng khổ, cũng sai Créon đi hỏi thần thánh<sup>169</sup>... nhưng khổ đau ấy, thần thánh ấy của Oedipe ở trong cái nhìn của ánh sáng ban ngày, và nằm ngoài nghĩa nhân tính, nằm ngoài cuộc chiến căn nguyên.

Ca đoàn trong bản kịch đã diễn tả con người ngoài cuộc chiến, ngoài khổ đau nơi Oedipe hiểu biết như sau :

---

168 v. 59-60.

169 Xem v. 70.

Ca đoàn. - *Hắn đã từng nhắm đến đích cao tuyệt đỉnh. Từng biến mình làm chủ một vị thế và một hạnh phúc toàn mãn.*

*Hỡi Zeus, hắn từng đánh gục Nữ Thần canh giữ cánh cửa kiên cố. Hắn từng hiên ngang đứng trước thành chúng ta như một đôn lữ ngăn chặn sự chết.*

*Và vì thế, hỡi Oedipe, người được tuyên dương là vua của chúng ta, đã nhận những vinh quang cao cả nhất, đã trị vì trên thành Thèbes uy hùng<sup>170</sup>.*

Thực tại con người xuất hiện ra trước mắt (*φουσει*) thì đã là thực tại của Oedipe hiểu biết, đã trụ vào một hiện tại vững chắc là chính chủ thể Oedipe – Vua ngự trị trên tất cả. Một Oedipe mà là tất cả, mọi tương quan chỉ là tác động tự đóng tự mở, tự sinh tự diệt, tự sa sầy để rồi tự cứu. Thực tại đó hàm ngụ một cái nhìn xem mọi tương quan khác với tương quan hiểu biết (dựa trên chân lý như là tự thân) là *hư vô*<sup>171</sup> (*ο μηδεν ειδως Οιδιπουζ...*); chỉ còn ta và những gì vâng theo ý ta là thật.

Đáp lại với lời phủ định của tự thân xem mọi tương quan khác với mình là hư vô, lời chân lý đến với toàn bộ thực tại ấy cũng là lời phủ định dứt khoát :

Ca đoàn. - *Hỡi các thế hệ con người, ta chỉ thấy nơi các người là **hư vô**<sup>172</sup>.*

---

170 v. 1195-1203.

171 v. 397 : *Œdipe. - Moi, Oedipe, ne voyant rien...*

172 v. 1186-1188.



*Hư vô* này không bao giờ ở trong vòng vi có/không dựa trên chuẩn mực và phán đoán của con người hiểu biết : nó không hề có nghĩa là không hiện hữu, không giá trị, là một yếu tố tiêu cực, một cực điểm đối nghịch với một xác quyết bất chùng nào đó. *Hư vô* là lời phủ định dứt khoát của chân lý đến với thực tại đang ngũ mê quên lãng con đường của mình, con đường chiến đấu. *Hư vô* là tác động lật nhào nhà Vua Oedipe, bẻ gãy bước chân của con người đang ung dung bước đi với ánh sáng của đôi mắt kẻ hiểu biết :

Ca đoàn : *Quà lạm sinh ra độc tài (=vua).*

*Khi quá lạm làm choáng váng, không biết thời của mình, không biết nguy cơ, và khi đã đến mức tuyệt đỉnh, thì bất ngờ lại rơi vào vực thẳm không thể nào tránh được, bấy giờ đôi chân gãy nát đâu còn ích chi !<sup>173</sup>*

*Hư vô* như lời của chân lý phủ định tự thân sẽ ụp đến bất ngờ, nghĩa là ngoài mọi lối thăm định, ngoài khả năng tiên liệu của toàn bộ khả năng của người hiểu biết. Lời từ khước chân tính nơi bước chân con người hiểu biết ấy là Mệnh.

Mệnh là lời nói bất tương nhượng, là quyền uy tối thượng của chân lý khi xuất lộ ra với lời con người.

---

173 v. 872-878,

Nhân vật Tisériás được tác giả bi kịch *Oedipe-Vua* cho đóng vai trò làm phát ngôn của chân lý, là lời của Mệnh đối kháng và phủ định lời của oedipe Vua:

Ca đoàn. - *Có một vị có thể nhận diện (tội nhân) : người ta đang dẫn người thầy bói trung thực, người duy nhất giữa nhân loại, mang sự thật trong mình !*<sup>174</sup>

Sự thật đó xuất lộ giữa thực tại con người qua cuộc tranh chấp bất tương nhượng ; bằng nhiều phương cách giữa, Sophocle diễn tả sự xa cách tuyệt đối, cuộc chiến bất tương nhượng ấy nơi cuộc đối thoại giữa Tisériás với Oedipe.

- **Thình lạng của chân lý ở trong thế giới của lời con người**

Lời của sự thật, lời quyền uy, trước hết xuất lộ nơi sự khước từ dứt khoát đi vào vòng vi của lời con người, ngay cả trước lời thách thức hay van xin, cũng như lời buộc cáo hay phủ định của con người :

Tirésias. - *Này, hãy để ta trở về nhà ta : chúng ta hẳn sẽ ít mang đau thương cho nhau...*<sup>175</sup>.

Oedipe. - *Chúng tôi tất cả quì đây, dưới chân ông, van xin ông.*

---

174 v. 297-299,  
175v. 320-321.

Tirésias. - *Vì các người tất cả không biết<sup>176</sup>...Các người không biết gì từ nơi ta cả<sup>177</sup>...*

Oedipe. -*Như vậy thì này ! Trong cơn tức giận, ta sẽ nói đều uẩn ức trong lòng ta. Dưới mắt ta, người là kẻ đã âm mưu tội ác, chính người là thủ phạm – chỉ có điều là người không trực tiếp ra tay thôi. Giá như người có mắt, thì ta có thể nói rằng chỉ có người, một mình người đã làm<sup>178</sup>.*

### • Chân lý lên tiếng trong quyền uy

Quyền uy của sự thật là mệnh lệnh, vì sự thật không tương nhượng bất cứ gì ngoài sự thật nơi mình. Quyền uy ấy im lặng trước bất cứ thách thức nào từ ý muốn, tài năng của tự thân. Chân lý im lặng hay phủ định tự thân vì không lời nào từ phía tự thân đi vào được tương quan làm nên nhân tính cả. ‘*Sự thật ở bên ngoài vòng kèm tỏa của tự thân*’, nó là một tương quan khác tự thân, chứ không phải một yếu tố đối nghịch trong cùng loại tương quan.

Bất chấp lời phủ định chân lý nơi lời con người, Tisérias không khai lộ gì về chân lý ngoài lời ‘*thinh lặng*’ :

---

176 v. 327-328.

177 v. 333.

178 v. 345- 349.

Tirésias. - *Vâng, do quyền uy của sự thật<sup>179</sup> ... Ta ở bên ngoài vòng kềm tỏa của người : trong ta có sức mạnh của chân lý<sup>180</sup>*

Tisérias. - *Ta nói rằng chính người là kẻ sát nhân mà người đang tìm.<sup>181</sup>*

Tiếp cận hồn của tư tưởng bi kịch Hy-lạp nay được hiểu là ý thức được nền tảng lung lay của tiền kiến về chân lý là tự thân ; theo lối nói Nhà Phật là *ngộ* được tiếng *không* như lời từ chối của chân lý về con ngu mê của tự thân.

## 2 - Ý nghĩa nhân tính gắn liền với khổ và cứu độ

### • Khổ cứu độ

*Thời khổ* hoặc *ngày hôm nay* của kẻ giác ngộ, của kẻ gặp ánh sáng soi dọi lý lịch căn nguyên của mình, được bản văn nhấn mạnh là ở đằng sau hai cánh cửa đóng chặt. Đối với tư tưởng bi kịch Hy-lạp, *thời khổ và thấy tất cả* đó là thời hoàn thành, thời trọn đầy khai mở ý nghĩa của chân tính. *Khổ* ấy là cảm ứng uyên nguyên và cũng là bến bờ phải đến. Vấn đề ý nghĩa của nhân tính và dĩ nhiên là của tư tưởng bi kịch chỉ được nêu lên và khai triển trên nền tảng này.

---

179 v. 369.

180 v. 356.

181 v. 362.

Chúng ta sẽ ngạc nhiên khi thấy rằng tiếng nói của chân lý đến với con người không phải làm cho con người hạnh phúc thêm hay hoàn thành hạnh phúc mà con người đang mong ước ; nhưng chân lý là *khổ* đến với con người để con người ở trong *khổ*.

Ở Corintô vấn đề lý lịch của Oedipe bị một người « say » đặt thành vấn đề, con đường đi của Oedipe bị sấm ngôn cho hay trước là vô đạo : Oedipe cảm thấy xao xuyến và *khổ*.

Nhưng con người có khả năng tiếp cận *khổ*, thì cũng có nguy cơ không hiểu, có nguy cơ lầm : Oedipe đã vận dụng ánh sáng giúp mình chế ngự thế giới trước mắt và gọi tên muôn vật để hiểu *khổ* và giải quyết vấn đề ý nghĩa nhân tính. Tự nơi hành vi tự cứu này, tương quan làm nên chân tính đã bị cắt đứt : Laios bị giết do chính thiện chí của Oedipe.

Hành vi tự cứu ấy của Oedipe cũng là hành vi biến *khổ* thành một thách đố để con người thể hiện ý muốn 'làm vua', làm chủ ý nghĩa của chân lý, được trình bày rõ qua tiếng hát phình gạt của Nhân-sư và nhất là qua lối hiểu và giải quyết vấn đề của Oedipe.

Nhưng con người có khả năng lãng quên *khổ* một cách triệt để nơi tác động tự cứu, thì *khổ* lại đến như *tiếng nói trả thù* đòi phải làm chết đi toàn bộ thế giới của tự thân nơi con người: *khổ*

đến để báo động nguy cơ về chân tính con người bị đe dọa từ tận căn, đụng ngay đến nền của vương quốc Thành Thèbes, đụng đến Vua Oedipe : « Oedipe : ...*Các người khổ, tất cả các người, ta biết điều đó ; nhưng nỗi khổ ấy dù thế nào thì không ai trong các người khổ như ta...Lòng ta đau cho cho thành Thèbes và cho các người cũng như cho ta, cho chung hết*<sup>182</sup>».

*Khổ* đi liền với tình trạng lâm nguy và mong ước được cứu. Tư tưởng bi kịch Hy-lạp luôn gắn liền thắc mắc về chân lý và nhu cầu được cứu độ. Hai ý niệm đó bất khả phân ly. Chân lý chỉ được gọi là chân lý khi có khả năng cứu con người đang ở trong tình trạng lâm nguy, một mất một còn .

Nhưng chân lý cứu độ ấy cứu con người khỏi nguy cơ gì, và cống hiến cho con người điều gì khi được cứu độ ?

Nguy cơ trong bản bi kịch *Oedipe Vua* là chính Oedipe –Vua, một nguy cơ tối hậu được mô tả như phạm đến công lý.

Tội ác, nguy cơ tự căn cơ không những nơi việc quên lãng dấu tích ở chân ghi khắc tương quan với Laios làm nên lý lịch nhân tính, nhưng còn do nơi hành vi làm lại lý lịch của mình phát xuất từ sự quên lãng này.

---

182 v.59-64.

Oedipe tìm cách xa lánh điều bất chính bằng con đường tự đi đày, tự khắc kỷ, tự diệt thân với cả lòng thành khẩn của mình ; Oedipe đã vận dụng tài trí để trả lời thách đố của Nhân-sự, đem lại an bình cho Thành Thèbes ; Oedipe đã kêu gọi đến thần thánh, cử Créon đi thỉnh ý thần Phoebos ở Pythô... Nhưng toàn bộ của nỗ lực tự cứu của Oedipe là hành động của tự thân. Tự căn hành vi tự cứu là hành vi giết Laios, biến Jocaste làm vợ mình, và đánh mất hôn nhân thật làm nên lý lịch của con người. Thực trạng lâm nguy chính là con người mang nghiệp tự thân.

Chân lý cứu độ là chân lý đưa con người ra khỏi tự thân và cư ngụ lại trong mối tương giao làm nên lý lịch của mình. Chân lý ấy khai mở nơi cái chết của Jocaste, nơi Jocaste là Mẹ Cronos có khả năng trả lại lý lịch thật cho Oedipe trong *khổ* là nỗi nhớ Laios. *Khổ* là nhớ, là khát khao, là tương giao trong cảm thức xa cách.

Hơn một lần chúng ta đã nhấn mạnh rằng đoạn văn ghi lại cái chết của Jocaste và con giác ngộ nhận ra lý lịch của mình của Oedipe là đoạn văn trung tâm bản bi kịch. Thời điểm ấy là thời điểm bên trên, bên ngoài... bất ngờ đến để soi rọi một ánh sáng mới làm mù con mắt Vua – Oedipe, thời điểm treo thời con người hiểu biết lên và giết thời cũ ấy đi. Nếu lấy hình ảnh thời gian như là thực trạng biểu lộ tất cả các sinh hoạt con người, thì thời điểm đóng khung trong hai cánh cửa khép chặt trên đây có thể hình dung như là trung tâm, là thời không thuộc vào thời nào trên vòng tròn cả. Thời

ấy là căn nguyên và chung điểm ; nhưng nó không phải là điểm bắt đầu nào, cũng không phải là điểm đến nào được xếp trong khuôn khổ thời gian của hiểu biết.

Oedipe được cứu độ, Oedipe ở trong chân lý, con người căn nguyên và con người hoàn thành không phải là kẻ 'tự do' không bị lệ thuộc vào ai để hưởng hạnh phúc nơi tình trạng một mình làm chủ ; nhưng ngược lại con người được cứu độ, con người ở trong chân lý là con người đi vào trong *khổ* của Mẹ Jocaste để được nối lại với Laios 'đã khuất từ lâu', với những người khác quanh mình.

Oedipe Vua đã không cần đến ai để thắng thách đố của Nhân-sư, đã là một vị chủ duy nhất làm nền cho mọi sinh hoạt, biến tất cả những người chung quanh thành đối vật tùy nghi vâng theo ý muốn, đáp ứng những dự phóng và hành động của mình ; thực vậy đối với Oedipe thì Jocaste, Tirésias, Créon..., ngay cả lời sấm của Thần Thánh nhất thiết phải hợp với tiền kiến và ý chí quyền lực của mình. Thế giới Oedipe có vợ là Jocaste là một thế giới đẻ ra muôn nghìn thế giới khác nhau tùy sức năng động của *Dục* (= ta muốn chỉ mình ta). Trong thế giới ấy, thế giới của tự thân, không thể có một ai khác để có một hôn nhân thật, một tương giao thật làm nên chân tính con người.



Đối lại, Oedipe giác ngộ, con người nhận ra lý lịch thật của mình là người được nối lại với hôn nhân cũ tiếp cận với Thời làm trái ý mình (Cf. v. 1213, *ακονθ'*), Thời không triển khai những chân trời đa dạng theo ý mình nhưng chấm dứt nghiệp ấy khi treo nó lên để có thể hé thấy một chiều kích khác vượt qua tự thân. Tiếp cận với Thời ấy, với *khố*, Oedipe 'giác ngộ' nghe được âm vang từ bờ bên kia : « *Bấy giờ bà gọi Laios đã khuất từ muôn thủa* »<sup>183</sup>. Và nơi âm hưởng của lời này, Sophocle cho thấy không những Oedipe được nối lại với Laios, mà còn được nối lại với những kẻ bên cạnh ông như những con người khác ông và như ông : trước cửa dẫn vào tiền đường của Thời cứu độ, Oedipe không những đã cần cảm ứng của Thần Thánh mà còn nhận ra là mình cần đến những kẻ chung quanh khi van xin họ giúp trao cho ông một vũ khí, nghĩa là chia sẻ với ông trong cuộc chiến tiếp cận với Jocaste đang chết thân phận làm vợ mình và tìm lại thân thế làm vợ Laios (Xem v. 1255-1258).

Tương quan với Laios 'đã khuất từ muôn thủa' và với kẻ khác chung quanh mình làm nên ý nghĩa của chân lý ; và tương quan đó chỉ có thể được tiếp nhận và hoàn thành nơi *khố*, nơi thời tính căn nguyên.

---

183 v. 1245.

Từ nguyên sơ lúc Oedipe mới sinh thì nguy cơ lạc lăm và khổ cứu độ đã sớm ghi khắc nơi bàn chân ; và lúc giác ngộ, bước hoàn thành nhân tính thì cũng là lúc tiếp nhận *Thời khổ* để nối lại tương quan với Laios đã khuất từ xa xưa : tư tưởng bi kịch Hy-lạp và đặc biệt là tư tưởng của Sophocle trong bản bi kịch *Oedipe Vua* không bao giờ tách rời chân lý với thời tính, và cũng không đề nghị một lối cứu độ nào ngoài ‘chân lý gắn liền với thời tính này’.

- **Nghĩa của nhân tính là phận vụ tham dự cuộc chiến làm người**

Đến đây chúng ta tự hỏi : tư tưởng bi kịch Hy-lạp phải chăng chỉ nêu lên ý nghĩa chân tính con người như một thân phận con người đầy bi thương bị chết ngộp nơi vực thẳm giữa sự thật mà hiện tại mình không thể với đến và ảo tưởng mà mình không thể thoát ra, để rồi dừng lại đó như một lý thuyết đi kèm với những tính từ có tính cách tiêu cực (như duy hư vô, yếm thế) mà văn chương triết học thường sử dụng để xếp loại và đánh giá?

Câu hỏi này được Sophocle nêu lên qua lời thắc mắc của ca đoàn , sau khi kẻ mang tin thuật lại giây phút kỳ lạ của kẻ giác ngộ :

Ca đoàn : *Nay* (vvv), *kẻ khốn cùng phải chăng được nghĩ ngợi về lỗi lầm của mình ?* <sup>184</sup>

Chữ *nay* (vvv) ở câu hỏi này của ca đoàn đi tiếp liền chữ *nay* (vvv) (Xem v. .1282-1285) đây khổ đau của kẻ giác ngộ mà người đưa tin, phát ngôn của chân lý loan báo cho cộng đồng con người. Câu hỏi dấy lên phản ánh sự chung đụng giữa hai chữ *nay* này, giữa thực tại con người và giây phút giác ngộ.

Ca đoàn gọi lên một chữ *nay* tiếp sau một khoảnh khắc giác ngộ trước đó như hai khoảnh khắc liên tục đi theo nhau trên một đường thẳng, hoặc trên cùng một vòng tròn ; và sự nghĩ ngợi về lỗi lầm của mình được ca đoàn hiểu như là đã trả xong nợ theo sự công bình vay trả của các mối tương quan nhân quả nơi hiểu biết về sự vật.

Nhưng trước câu hỏi này, người đưa tin không rơi vào bẫy như Oedipe đã bị Nhân-sư đã đánh lừa trước đây ; thật vậy, tiếng nói của chân lý qua người đưa tin không đi vào sự đồng hoá nghĩa hai chữ *nay* này vào một nội dung chung, và cũng không đồng hóa ý nghĩa thi ca của khổ đau và lỗi lầm với ngôn ngữ thông thường được nền công lý dựa trên nguyên tắc nhân quả sử dụng. Hơn thế nữa người đưa tin đẩy lui ý nghĩa câu hỏi ca đoàn nêu lên đồng thời đưa câu hỏi ấy vào cái nhìn của kẻ giác ngộ :

---

184 v. 1286.

Người đưa tin : Ông ấy hét lớn để người ta mở cửa và làm cho tất cả con cháu Cadmos thấy kẻ đã giết cha và đã biến mẹ mình...- những lời của ông quá ghê tởm, tôi không thể nói lại được-. Ông ta nói ' như kẻ sẵn sàng tự đày mình ra khỏi xứ, kẻ không thể cư ngụ nơi ấy, bởi vì chính ông đã tự buộc mình vào lời nguyện ấy'. Tuy nhiên, ông cần có sự trợ giúp và hướng dẫn của một kẻ bên ngoài...Người ta mở ngay chốt cửa <sup>185</sup>.

Trong câu hỏi của ca đoàn, khổ đau (*τημων*) nơi cái chết của Jocaste và nơi thân phận người mù Oedipe được hiểu như giá phải trả cho tội ác (*κακων*) và kết quả đem lại là *nay* là sự cân bằng, yên tĩnh, không còn căng thẳng tranh chấp.

Nhưng câu trả lời của người đưa tin là lời bất ngờ làm đảo lộn lối hiểu và nền công lý con người. Oedipe hét lớn xin người ta mở cửa và cho mọi con cái của Cadmos, mọi dân thành Thèbes thấy : một âm vang từ bên kia bờ cánh cửa, tiếng thét của kẻ khổ đau mở ra một cái nhìn khác, một lối hiểu khác về chân tính con người. Lời này không phát xuất từ *hư không* (hàm ngụ 'chỉ mình ta với suy tư của ta mà thôi') tự giải quyết dứt khoát chân lý con người nơi tự thân ' ta làm nên ta', của kẻ hiểu biết lấy ý chí quyền lực của mình làm con đường đi cho mình. Lời này không không dừng lại nơi khả năng hiểu biết, đo lường sự vật để tiếp cận ý nghĩa nhân tính, biến kẻ khác thành đối tượng của hiểu biết

---

185 v. 1287-1295.

sự vật, những đối tượng mà mình có thể sử dụng như những dụng cụ cho những toan tính của mình. Lời này không giúp Oedipe làm Vua của con cái Cadmos và hưởng hạnh phúc, an bình nơi thành Thèbes.

*Khố* của kẻ giác ngộ là con đường khác với hạnh phúc của Vua Oedipe, đi ngược lại ý chí quyền lực của con người muốn chỉ có mình. Nhưng *khố* ấy lại là sinh lực mới của một Oedipe được tiếp nối lại tương giao với nguồn sống làm nên chân tính của con người. Vì *khố* được tiếp nhận như nguồn sinh lực của một hôn nhân thật, một tương giao với tuyệt đối khác mình, nên sinh lực ấy *đồng thời* bung ra với tất cả mọi người chung quanh mình như một tiếng hét lớn.

*Khố* không đến với con người để đem lại hạnh phúc an nghỉ của một Oedipe Vua, nhưng từng giây phút thúc giục con người « sẵn sàng đi ra khỏi quê hương Thèbes mình đang làm vua », đẩy con người vào sự xung đột không dứt giữa tự thân và nỗi khát khao chân lý : Oedipe, tên gọi tượng trưng cho con người 'một mình', tự mình mang ánh sáng hiểu biết và bước đi trên đường đầy hoan lạc, hạnh phúc nay phải xung đột với một Oedipe lưu lạc xa quê, mù lòa đang nhờ người dẫn lối để đi ăn xin.

Con người ở trong chân lý là con người tiếp nhận *khố*. Nhưng *khố* không những là 'Cronos thấy tất cả, nhưng còn đánh trả lại ý của tự thân và tổ giác mê lầm của tự

thân' (Xem v. 1213). Tiếp nhận khổ (*παθος*) gắn liền với nghĩa (*ηθος*)<sup>186</sup> làm người chiến sĩ hoàn thành nhân tính.

- **Tự giác hay cứu độ ?**

*Nghĩa* của chân tính được hiểu như một *nghĩa vụ*, một nỗ lực hoàn thành ngay nơi tác động chiến đấu của mình, như thế phải chăng kỳ cùng cũng chính ta tự cứu lấy ta ?

Bản văn *Oedipe Vua* đưa ra những động tác, những câu nói hầu như tương tự, nhưng lại hoàn toàn đối nghịch và loại trừ nhau liên quan đến nội dung của thắc mắc chúng ta gọi lên ; sự kiện đó cho thấy nan đề này là nỗi bận tâm đặc biệt của tư tưởng bi kịch Hy Lạp.

Chúng ta đã chứng kiến một *Oedipe Vua* xuất hiện từ việc tự mình đi ra khỏi quê, tự lưu đày để sống trọn đạo làm người. Nhưng thảm kịch tột cùng chính là thiện chí tối đa này của con người lại là hành động cắt

---

186 Ngôn ngữ của Trung Hoa cũng dùng chữ nghĩa hàm ngụ vừa là sự biểu lộ chân tính của con người, vừa là bổn phận con người phải chu toàn để hoàn thành nhân tính. Những truyền thống tư tưởng với nội dung duy nhất là thắc mắc về nghĩa này sẽ đột nhiên biến mất trong truyền thống triết học, đúng hơn là chỉ được đánh giá như là những nhận xét về cách cư xử của con người thường được gọi là phép tắc đạo đức. Xem Aristote, *Métaphysique* A, 6, 987 b 1-2 : « Socrate với những nội dung ưu tư cho những việc đạo đức, chứ không lý đến Bản tính (sự vật) một cách toàn bích ».

đứt nguồn của chân lý : con đường tìm đạo ấy gắn liền với hành động giết Laios.

Nay, hầu như mâu thuẫn với kinh nghiệm lần đầu, chúng ta lại chứng kiến một Oedipe giác ngộ, khổ đau, mù mắt, nhưng cũng *tự* lìa quê sống lưu đày để hành đạo !

Oedipe đã nghe được tiếng nói của người say và của sấm ngôn làm cho mình khổ đau, Oedipe đã thực thi tiếng nói lương tâm để tránh tội ác, đã nghe được lời nói của sấm ngôn qua miệng Créon : « ...*Tìm thì gặp ; nhưng lo đến thì mất* »<sup>187</sup> và đã tận sức tìm khi Thèbes bị lâm nguy.... Nhưng cái gì đã không ổn trong lời *tự* thú về sự bất lực của thiện chí của mình và *nghĩa* của chân lý cứu độ ? :

Oedipe : *Này, đừng nói với tôi là điều tôi làm đã không phải là điều tốt nhất mà tôi có thể làm được !  
Chớ lên mặt dạy bảo và khuyên lơn !*<sup>188</sup>

Tại sao có lúc tìm thì không những không gặp mà còn đi vào con đường vô đạo, nhưng rồi có lúc sấm ngôn lại xác quyết tìm thì gặp ?

Chúng ta trở lại cách đặt vấn đề ý nghĩa chân tính của con người nơi bản văn. Chân tính ở đây được nêu lên như một thách mắc về lý lịch của Oedipe. Lý lịch đó

---

187 v. 110-111.

188 v. 1369-1370.

luôn luôn liên kết với một cuộc hôn nhân, một giao ước, một tương quan. Và điều duy nhất Cronos tố giác đó là tương quan kỳ dị, tương quan giả (*τον αλαμον γαμον*) nơi thực tại của con người hiểu biết. *Tất cả* những gì nơi thế giới tương quan giả này đều là sự tráo đổi chân lý ; đó là ý nghĩa chữ *ø tất cả* mà Cronos thấy được khi nổi lại tương quan thật trong nỗi nhớ Laios. Bản văn *Oedipe Vua* giải thích rõ thêm về sự chuyển biến nơi tác động làm giả. Ý nghĩa chân tính như một tương quan bị tráo đổi nơi câu hỏi lừa bịp của Nhân-sư và nơi giải pháp dứt khoát của Oedipe. Bản văn cho hay câu hỏi lừa bịp vì chỉ hạn chế nguy cơ trước mắt, mà quên nguy cơ thật ; và câu trả lời<sup>189</sup> của Oedipe cho Tisérias sau đó khai mở bước trật chân căn nguyên ấy. Theo câu trả lời này thì nghĩa chân lý nay không còn là tương quan giữa Oedipe và Laios (luôn khuất bóng, vượt ra ngoài mọi suy tư và chân trời ánh sáng hiểu biết của Oedipe) nhưng trở thành tác động của một mình Oedipe. Tác động của một mình ta là mối tương quan giữa ta và sự vật ta muốn, ta nhìn, ta biết. Thần thánh, con người và mọi vật đều bị biến đổi thành những đối tượng đáp ứng ý muốn của một vị chủ đầy quyền uy *Vua Oedipe*. *Tất cả* những gì ngoài, khác tương quan đáp ứng ý chí quyền lực đó của Oedipe đều đã được tiên liệu là *không gì cả*, là kẻ thù của chân lý được tiên kiến là ‘một mình tự đủ cho mình’.

---

189 Xem v. 397-398.



Trong lần đầu Oedipe nghe được tiếng nói của kẻ say nhắc nhở đến lý lịch của mình, Oedipe cũng lìa xa quê để lưu đày và thực thi nghĩa làm người. Nhưng quê Corintô, cha mẹ Polype và Mérope...*tất cả* đã là những đối tượng của cái nhìn của con người hiểu biết. Tất cả ấy đã ở trong vương quốc Oedipe Vua, đã bị trói buộc bởi hôn nhân giả loại trừ bất cứ liên hệ nào với Laios.

Trái lại cũng một tác động là đâm mù mắt, lìa quê để làm kẻ hành khất lưu đày nơi xứ lạ, nhưng sau khi tiếp cận Jocaste Cronos (được nối lại tương quan với Laios qua nỗi nhớ), thì đây lại là đường đi của kẻ giác ngộ.

Thật thế, bản văn nói rõ Oedipe « *giật những kim bằng vàng găm áo của bà (Jocaste), đưa lên trên không và đâm chúng vào lòng đôi mắt* »<sup>190</sup>.

Như vậy, con đường sai lạc không phải nơi *tác động* nào đó của Oedipe, nhưng do nơi tương quan giả, nơi tiền kiện tự thân là chân lý. *Khổ* nơi Jocaste xóa đi căn rễ của *tự* này, đưa tác động của Oedipe vào lại mối tương quan với Laios. Vì thế *khổ cứu độ* không thể đến được với Oedipe khi *đôi đường* (Laios cũng như Oedipe) không cùng tác động. Không bao giờ có *khổ* nếu Jocaste không bị treo lên và chết, nhưng không bao giờ *khổ* đến với Oedipe khi Oedipe không đưa mũi kim đâm vào mắt mình :

---

190 v.1268-1269.

Oedipe. -*Vâng, hỏi bạn bè của tôi ơi, chính Apollon gây cho tôi từ nay phải chịu những nỗi bất hạnh kinh hoàng và oan nghiệt, từ nay đây là số phận của tôi. Nhưng không bàn tay nào khác ngoài tay tôi đã đánh tôi, tôi nay là kẻ khốn cùng !*<sup>191</sup>

Chữ *tự giác* với âm hưởng của lời xác quyết của Oedipe Vua về hành động ‘*tự tìm nhò tài năng của chính mình*’ : ‘*Và ta Oedipe đi đến, thấy không có gì hết, và chỉ một mình ta, không cần biết đến diêm mộng gì cả, ta bị đượ miệng nó dựa vào tài trí của ta mà thôi*<sup>192</sup>, *tự giác* đó đã tiền kiến chân lý là *tự thân*. Nỗ lực đi tìm để gặp, để *tự giác* sẽ dừng lại nơi Oedipe Vua, chứ không thể gặp *khổ* và tham gia vào *khổ* để nhận ra lý lịch thật của mình.

Lời sấm qua miệng Créon nói với Oedipe : « ...*Tìm thì gặp ; nhưng lơ đếnh thì mất* » (cf. 110-111) cũng là lời của kẻ đã ở trong *Khổ*, là chứng tá của kẻ đã gặp, của một Oedipe khổ đau nhận ra thân thế của mình. Điểm chung cuộc đó là ‘*Thời gian thấy hết, ngược với ý muốn của người đã khai lộ chân tướng*’<sup>193</sup>. Thời gian Jocaste Cronos, khổ căn nguyên nổi lại tương quan làm nên nhân tính bị lãng quên, thời gian ấy đã diệt *tự thân* ; và hành động của Oedipe đâm mù mắt mình để tham gia *khổ* cứu độ và thấy lý lịch thật của mình nay phải được

---

191 v. 1329-1333.

192 v. 397-398.

193 v.1213.

hiếu là ở trong vùng đất trời của tương quan với Laios 'đã khuất'. Hành động ấy nay không còn bị chi phối bởi tiền kiến phải dựa trên Apollon hoặc trên Oedipe như hai ông Vua Oedipe biệt lập mỗi bên tự đủ cho mình.

Nên *khô* cứu độ như sinh lực làm nên nhân tính không thể không do Apollon và cũng không thể không cần đến nỗ lực con người.



## Chương VII

### Hòa bình theo Nho học

Nói đến Nho giáo, ta nghĩ ngay đến Khổng tử và các bộ sách và kinh được xem là mẫu mực: Tứ Thư và Ngũ Kinh. Các tác giả thâm cứu Nho học đều cho rằng phần cốt lõi trình bày tư tưởng đó tóm lược trong chương đầu của cuốn Trung Dung.

Ở ngay trong mấy câu của chương này, hòa bình được gọi là **Trung** và **Hòa**. Và hẳn đó cũng là toàn thể nội dung Nho học về cuộc sống con người và xã hội.

*Trung là gốc lớn của thiên hạ,  
Hòa là đạt Đạo, tức là thực hiện trọn vẹn Đạo của con người*<sup>194</sup>.

Và ngay từ đầu sách, Tử Trình Tử lại định nghĩa ngay chữ Trung: Không thiên lệch, không sai lạc là Trung<sup>195</sup>.

---

194 “*Trung dã giả, thiên hạ chi đại bản dã, hòa giả thiên hạ chi đạt Đạo dã*” (Trung Dung, Chương I)

195 “*Bất thiên chi vị Trung*” (Trung Dung, Dẫn nhập)

Đạo là Trung, không đòi đổi theo sự hưng suy của lịch sử hay cảm nghĩ tùy thích của bất cứ ai. Dẫu con người trong thực tế đã tạo ra nhiều đường đi theo ý mình, dẫu con người có xa Đạo, nhưng :

*Đạo không xa con người, và con người không được xa đạo giây phút nào.*<sup>196</sup>

Và trong thân phận đổi thay của xã hội con người, của phán đoán giá trị tùy lúc, của hoàn cảnh bất cập không thấy không nghe rõ Đạo đó, người quân tử tức là kẻ muốn ở trong Đạo này cần phải khiêm cung, cẩn trọng.

“*Trung*” không đòi đổi, không có nghĩa là một cái gì vật chất hay một tư tưởng bất động, nhưng là nguyên sơ của Trời Đất vốn cho con người như thế. Sách Trung Dung nói rõ :

*Vui, giận, buồn, sướng chưa phát ra, đó là Trung.*<sup>197</sup>

Chưa phát ra, như “cây sự sống” giữa vườn Eden trước khi Adam đưa lên hái. Đây cũng là *lộc*, ơn phúc Trời cho đầu năm người dân ta đi tìm.

Kinh Thư, cũng nói như thế:

*Lòng người sai lệch; nơi sâu kín của Đạo thì ẩn kín; hãy thực thà và một mực giữ lấy Trung (tức là Đạo Tâm)*<sup>198</sup>.

---

196 “Đạo bất khả tu du lý dã” (Trung Dung, Chương I)

197 “Hy, nộ, ai, lạc chi vị phát, vị chi Trung” (D, Chương I)

Và

*Khi thực hiện vui, buồn, giận, sướng mà hợp với Đạo thì gọi là Hòa.*<sup>199</sup>

Đây là điểm cam go của Nho học. “*Trúng tiết*”, *trúng* cũng là *trung*; *tiết* là thời gian, và cũng có nghĩa là một đốt tre trong cây tre. “*Thời gian của Trung*” là thời hòa giữa việc làm của người với Ý của Đạo. Nói cách khác, con người làm, nhưng không phải tự mình, mà làm như cánh tay của Đạo làm.

Nhưng với tâm vốn có nguy cơ sai lạc (*di nguy*), làm sao thực hiện được cụ thể Đạo luôn ẩn kín, vượt tầm tay con người, để tạo một thời của Đạo? Nói cách khác, với xã hội vốn đã thiên lệch, với tâm con người vốn hướng đến xằng bậy và tội ác, ai thực hiện nổi trọn vẹn Đạo giữa đời này để chứng thực có cảnh thái hòa?

Ở chương 11 Sách Trung Dung trả lời như sau: Đạo đó hạng “*phu phụ chi ngu*” cũng biết và làm được, nhưng thánh nhân đến chỗ cùng tột cũng bất cập. Và ở chương 4, sách trích lời Khổng Tử nói “*Đạo không còn thi hành được nữa chằng!*”<sup>200</sup>

---

198 “*Nhân tâm duy nguy; đạo tâm duy vi.*

*Duy tinh duy nhất, doãn chấp quyết Trung.*”

(III Đại Vũ Mô, 15)

199 “*Phát nhi dai trúng tiết, vị chi Hòa.*” (K. Thư, Chương I)

200 “*Đạo kỳ bất hành hỷ phù!*” (TD ch.4)

Để trả lời về cái **cùng tột của đạt đạo**, tức là *hòa*, Khổng Tử thường gọi đến một thời Nghiêu Thuấn xa xưa, hình ảnh của một thời không phải là thời con người lịch sử, nhưng có thể nói “một vườn Eden” nằm trong Đại-ký-ức.

Vào những chương cuối của sách Luận ngữ, nhiều ẩn sĩ tân-Lão-học bị quan nhắc Khổng Tử và đồ đệ ông là nơi xã hội trần thế không còn cách gì tạo hòa bình được; tốt nhất là nên lui về ở ẩn cho yên thân:

*Có phải là người biết không thể làm được mà cứ làm ư?* <sup>201</sup>

Khổng Tử cho rằng :

*Muốn sạch cho riêng mình, mà để loạn cho luân thường xã hội sao !*

*Người thuận Đạo ra làm kẻ sĩ, cứu dân, là để trọn nghĩa làm người của mình.*

*Đạo không ai thi hành được, thì ta đã biết lâu rồi.* <sup>202</sup>

Việc tạo được hòa bình trần thế, nơi xã hội, Khổng Tử cho đó là sự sắp xếp của Trời, và có thể nói tùy lòng người, là những kẻ khác mình nữa. Nhưng đạo làm người trung thực vẫn là cố lắng nghe Đạo và làm theo tiếng gọi của Đạo.

---

201 “Thị tri kỳ bất khả nhi vi chi giả dư?” (Luận ngữ, Hiến vấn XIV, 41)

202 “Dục khiết kỳ thân, nhi loạn đại luân! Quân tử chi sĩ dã, hành kỳ nghĩa dã. Đạo nhi bất hành, dĩ tri chi hý!” (Luận ngữ, Vi từ XVIII, 7)



Và nghe ở đâu?

Hẳn nhiên, Đạo không phải tự mình làm ra. Ngay cả Khổng Tử cũng nói rằng người chỉ truyền lại ký ức thuở Nghiêu Thuấn (*Đại Ký Ưc*).

Trong các biểu tượng khác lấy từ hình ảnh cuộc sống xã hội, của vận chuyển sự sống nơi thiên nhiên, Nho học cố tìm cách nói đến Đạo qua nhiều phương cách :

- Trước hết trong **Kinh Dịch**, toàn bộ 64 quẻ là con số tượng trưng cho đời sống con người, cũng như Nguyễn Du dùng chữ 100 năm trong cõi người ta. Nếu Nguyễn Du thấy mỗi khoảnh khắc đời người là đấu trường giữa *tài* và *mệnh*, giữa đạo do người và Đạo Trời, thì nơi Kinh Dịch gọi lên sự hiện diện của Đạo Trời không đời đời cuộc sống muôn hình, vạn trạng của con người trong thời gian. Trung Dung tóm lại ý đó khi nói Đạo không xa người trong một giây một phút của đời sống đời thay, mặc dầu Đạo không thiên, không dịch.

Và con đường để thấy Đạo, mức lấy sức sống của Đạo để biết được vị trí của mình là phải đi sâu vào lòng mình, tìm nơi bao dung ẩn kín, không phải chỉ bằng lòng với những kiến thức của thế giới đời thay bên ngoài :

*Nương theo mục thước trời đất, đừng có tự ý chế biến,*

*Biết thấu đáo mọi việc để lấy Đạo cứu thiên hạ, đừng  
sai trái,  
Khi xuất xử, đừng phiêu lưu,  
Vui đạo trời và biết rõ phận mình, đừng lo ngại  
Cư ngụ “Yên” nơi cung Thổ, nuôi dưỡng đức  
nhân, luôn nỗ lực yêu thương.<sup>203</sup>*

Thế nào là **an thổ** ?

Cung thổ được biểu thị bằng số năm (5). Con số năm (5) của Trung hoa là sự nối kết giữa số một (1), tức Mẫu mực đo lường cái khác, và bốn (4) tượng trưng cho sự đổi thay, hữu hạn của thời gian không gian. Số năm ấy cũng là số hai (= đất) cộng với số ba (=trời).

Và nếu lấy hình ảnh của không gian, ta có Nam, Bắc, Đông, Tây và Trung tâm. Nếu lấy hình ảnh của các thành tố vật chất ta có Thủy, Kim, Mộc, Hỏa và Thổ là trái đất chứa đựng các chất khác.

Biểu tượng này gọi là *ngũ hành*, kỳ thực đó cũng là cách nói biểu tượng về bản tính con người nơi trần thế. Trọn đạo làm người là làm sao sống hài hòa Đất-Trời, như trật tự bền vững nổi được Trung tâm, trung cung là nơi vua ngồi trị vì và bá quan bốn phương trợ giúp. Khi không có Trung Cung (Thổ), thì không còn vua,

---

203 “*Dừ thiên địa tương tự, cố bất vi; Tri chu hồ vạn vật nhi đạo tế thiên hạ, cố bất quá; Bàng hành nhi bất lưu; Lạc thiên tri mệnh, cố bất ưu; An thổ đôn hồ nhân, cố năng ái.*” (Hệ từ Thượng truyện, chương 4, tiết 3)

mất vương đạo; và hỗn loạn bắt đầu, mỗi quan tự xưng vua, để triệt hạ các quan khác. Đó là cảnh *bá đạo* với ý nghĩa là tiếm quyền, lâm lỗi.

Hình ảnh của trật tự xã hội một thời gọi lên một trật tự đạo lý sâu xa liên quan đến chân tính con người.

“An thổ”, tức là cư ngụ nơi quê hương thật của con người, là chốn cư ngụ và gặp gỡ của Trời - Đất. Quê hương đó sâu kín nơi Tâm duy vi. Đi vào bên trong Tâm Đạo không phải tìm lấy ước mơ, ý muốn riêng của mình, vì bên trong theo nghĩa này cũng chỉ có nghĩa là “tâm duy nguy”. “An thổ” là “*doãn chấp quyết Trung*” nơi Đạo ẩn kín giúp con người mở ra với Trời cao và người bên cạnh. Đạo tâm đó cũng gọi là *nhân*, tức là “người gặp Trời Đất”. Khi đức “Nhân” hiểu theo nghĩa này được tồn dưỡng, bấy giờ lòng yêu thương kẻ khác mới trọn nghĩa.

Yêu thương (*cố năn ái*) phát xuất từ đức *nhân* <sup>204</sup>, hay nhân tính chân thật, không phải làm điều tốt cho ai *theo ý mình*, nhưng thực hiện mỗi tương giao chân thật, tương kính, tôn trọng tự do theo chân lý của Đạo.

---

204 Nếu phải chiết tự để minh giải ý nghĩa, thì chữ nhân gồm chữ nhân đứng (= là người) với hai gạch ngang (tương trung đất - trời, tượng trưng cho hai người gáen nhau), gọi lên nội dung tương đương với ý nghĩa chữ vương trong vương đạo. Tương quan này là sự sống linh u vạn vật của nhân tính toàn diện.

**“Hòa bình”** theo Nho học như thế là *trật tự hài hòa giữa Trời và Đất, giữa cộng đồng nhân loại với nhau.*

“*Nhân*” thường được con người tân thời ngày nay hiểu là Mẫu Mực Con Người hay một Ý Niệm Người do tự mình hoặc ý thức về chính mình, hoặc do lịch sử của nhiều thời đại xây đắp nên. Các chủ thuyết nhân bản tân thời Tây phương thường gọi “ý niệm con người tự làm nên mình qua lịch sử của riêng mình” là Nhân Loại.<sup>205</sup> Còn Nho học thì sẽ gọi “nhân loại tự tôn này” là “bất nhân tạo bất hòa”, vì đây là ý niệm phát sinh do những kẻ không sợ trời đất gì nữa. “*Nhân*” nơi Khổng Tử có nghĩa là “con người” trong tương quan với “Trời” (nét ngang ở trên) và “Đất” (là nét ngang ở dưới), như chữ Vương trong vương đạo. “*Nhân*” đó là “*mệnh*” theo nghĩa là tính uyên nguyên của con người, không do nơi bất cứ quan điểm, ý muốn riêng của ai, của thời đại nào làm ra. Nguyễn Du đã hiểu thâm sâu sự khác biệt này khi nêu lên sự tương khắc, mâu thuẫn giữa “*tài*” (=người tự đánh giá, làm nên mình) và “*mệnh*”. ‘*Nhân*’ của Nho thể hiện nơi sự thương yêu người, như Khổng Tử đã trả lời cho Phàn Trì, trong sách Luận ngữ:

*Phàn Trì hỏi: Nhân là gì ?*

---

205 Humanité selon les humanismes modernes.

*Khổng Tử đáp: Là yêu người* <sup>206</sup>

Nhưng yêu người thế nào mới đúng đạo nhân, vì biết bao lần nhân danh lòng yêu người, con người xâm phạm đến nhân phẩm kẻ khác.

Đến đây Khổng Tử mới đưa ra những chỉ dẫn thực tiễn. Khi trả lời cho Tử Cống, Ngài nói cách tiêu cực về yêu người là thứ :

*Đó là lòng thứ: việc gì mình không muốn, chớ đem làm cho người khác.* <sup>207</sup>

Và một cách tích cực :

*Thế nào là đạo nhân ư? đó hẳn phải là bậc thánh! Ngay cả Nghiêu Thuấn còn chưa đạt được! Vun trồng đạo nhân, là muốn xây dựng cho người như mình muốn xây dựng cho mình, muốn cho người được thành đạt như mình muốn vui đó cho mình. Cố gắng với người trong việc thực hành như thế, có thể nói là phương pháp thực hiện đức nhân.* <sup>208</sup>

Nhưng việc đó không phải dễ làm, vì “tâm” người “duy nguy”, không những không làm nổi, mà còn

---

206 “Phản trì vấn nhân : Tử viết: ‘Ái nhân... (Luận ngữ, Nhan Uyên XII, 22)

207 “Kỳ thứ hô! Kỳ sở bất dục, vật thi ư nhân” (Luận ngữ, Vệ Linh Công XV, 23)

208 “Hà sự ư nhân? tất dã thánh hô? Nghiêu Thuấn kỳ do bệnh chư? Phù nhân giả, kỳ dục lập nhi lập nhân, kỳ dục đạt nhi đạt nhân. Năng cận thủ thí, khả vị nhân chi phương dã hi!” (LN- Ung Dã VI, 28)

không thấy rõ điều mình muốn thế nào cho đúng với chân lý để tạo điều tốt ngay cho chính mình.

Vì thế, trước thực tế nhân sinh, Khổng Tử mới nói với Nhan Uyên :

*Sửa mình theo lễ là thực hiện đức nhân* <sup>209</sup>

Và tiếp đó người nói, không phải “lễ” thì không nên nhìn, không nên nghe, không nên nói, không nên làm.

*Sửa mình theo lễ thực hiện đức nhân, cũng gọi là kính*<sup>210</sup>.

*Tiên vương thực hành lễ, là vâng Đạo trời để chứa trị tính người.* <sup>211</sup>

*Sự giáo hóa của lễ rất tinh tế, ngăn cấm điều xấu ngay khi chưa thành hình, làm cho người mỗi ngày gần điều thiện xa điều lầm lỗi, mà tự mình không biết.* <sup>212</sup>

*Lễ là gì sao, là để đưa về đạo Trung vậy.* <sup>213</sup>

Các hình thức sinh hoạt bên ngoài, tùy hoàn cảnh, tùy tâm thức văn hóa gọi lên tâm tình “kính trọng” gọi

---

209 “Khắc kỷ phục lễ vi nhân” (LN Nhan Uyên XII,1)

210 “Tu kỹ dĩ kính” (LN, Hiến vấn XIV, 45)

211 “Phù lễ, tiên vương dĩ thừa thiên chi đạo, dĩ tự nhân chi tính.” (Lễ ký, Lễ vận IX)

212 “Lễ chi giáo hóa giả vi, kỳ chi tà giả ư vi hình, sử nhân nhật tế thiện, viễn tội, nhi bất tự tri giả” (Lễ ký, Kinh giải XXXI)

213 “Lễ hồ, lễ hồ, sở dĩ chế trung giả” (Lễ ký, Ai Công Vấn XXVIII)

là “*lễ nghi*”. Nhưng cốt lõi của “*Lễ*” là lòng kính trọng điều tai thường không nghe, mắt thường không thấy...

“*Yêu người*” là *nhân ái*, nhưng kẻ trước mặt mình luôn cao cả hơn những gì mà sức lực, tài trí tự nhiên có thể biết được. Nên “*yêu người*” đúng đạo *nhân* trước hết là kính trọng người nơi sự cao cả của họ, mà các cách thẩm định giá trị của mình, của lịch sử xã hội không thể đạt đến được.

Nhưng xã hội có thể biến lễ nghi bên ngoài (vốn là phương cách tùy thời để tỏ bày sự kính trọng con người và Một ai đó cao hơn con người) trở thành mối lo duy nhất bất chấp ý nghĩa bên trong, và bất chấp luôn Đấng mình phải kính trọng. Bấy giờ người ta chỉ biết trọng nghi lễ chứ không còn trọng người nữa; và nghi lễ biến thành một hình thức xã hội khắc nghiệt, giả hình, vô nghĩa. Nói theo ngôn ngữ nhà Nho, xã hội đã chỉ biết “*dụng*” mà đánh mất “*thể*”, lấy lễ nghi mà xóa sạch “*lòng kính trọng*”:

*Không Tử nói: người mà bất nhân, thì lễ mà làm gì?*<sup>214</sup>

Qua các thời đại lịch sử của dân tộc ta, không phải bất cứ ai cũng thấu đáo được hết ý nghĩa của đạo Nho, phân tích thành hệ thống theo yêu sách của trường ốc, bác học. Hơn thế nữa, cũng có những cách hiểu, cách áp dụng đạo Nho lấy “*dụng*” làm “*thể*”, nên có những

---

214 “*Tử viết: nhân nhi bất nhân, như lễ hà?*” (*Luận ngữ*; Bát dật III, 3)

hiện tượng phản kháng nếp sống cao ngạo, giả tạo và khắt khe của lớp “quan lại hủ nho”, những cách đối xử thiếu tình nghĩa trong gia đình và ngoài xã hội, những lễ nghi rườm rà, bất nhân... Sứ điệp nào, tôn giáo nào cũng gặp nguy cơ như thế khi tiếp cận với lịch sử xã hội. Nhưng đằng sau những hiện tượng xã hội tiêu cực trên đây, hồn của đạo Nho vẫn thấm nhập vào nếp sống sinh hoạt của mỗi một người con dân Việt; và đôi khi chính cái hồn đó là sức mạnh tố giác những hình thức nhiều khê, giả tạo của nếp sống “nho nhã” giả hình.

Từ triều đình đến cuộc sống làng mạc, từ cách cư xử bạn bè, thân quyến đến nếp sống gia đình... Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín được đề xuất như những mẫu mực tạo một trật tự nhân sinh tình nghĩa. Từ vua chúa đến thứ dân, từ người có ăn học đến người dân quê không biết đọc biết viết..., thì “lễ” là biểu lộ sự kính trọng kẻ khác, luôn được cảm nhận như giềng mối của các tương quan xã hội.

Mỗi người biết kính trọng kẻ khác, vì tất cả đều phải kính trọng “Chí Thiện”, cái Đạo sâu kín mà ngay cả Nghiêu Thuấn cũng còn bất cập. Cố tâm thực thi Đạo, gần, thật gần với người, nhưng không do người làm ra và không bao giờ thấu đáo hết trong thân phận con người của mình, đó là “nghĩa” (= làm điều phải làm).

Nên kẻ kiến tạo hòa bình không ảo tưởng cho rằng một trật tự nào đó nơi dương gian này bất kỳ, theo



ý con người bày ra, là Hòa thật sự. Nhưng từng bước đi của mình, con người luôn cố gắng noi theo ánh sáng của Đạo noi Đại Ký Ước, noi Chí Thiện. Nỗ lực liên tục này là “*nghĩa*” của con người.

Chữ “*nghĩa*” của Nho giáo, cũng như dân Việt Nam ta hiểu không nằm trong khuôn khổ sự hiểu biết sự vật. Nhưng “*nghĩa*” là bốn phạm (= đạo đức) sống nhân phẩm của mình cho đúng với Đạo - Nhân. Khi người Việt nói *làm việc nghĩa*, hoặc nói *nghĩa làm người*, chữ *nghĩa* đó không có cùng nội dung với chữ *nghĩa* trong câu này: Cái bàn *nghĩa* là gì?

Từ ý thức *nghĩa làm người*, dân Việt Nam đã anh dũng đẩy lui, tố giác... những hành vi bạo ngược vi phạm đến tự do và sự sống an bình của đồng bào họ. Và chưa có ai, sử gia nào Việt Nam, dám viết rằng những năm tháng bị ngoại bang đô hộ, vua quan hà hiếp dân chúng... đâu có ổn định bên ngoài từng trăm năm, là những năm tháng hòa bình cả.

Vì tự thâm sâu nơi tâm hồn người Việt Nam, hòa bình chân thật là nỗ lực xây dựng con người và xã hội trong Đạo lý, một nền hòa bình vốn không phải do bất cứ ai, bất cứ phe nào suy nghĩ ra và áp đặt theo sở thích của mình. Nhưng hòa bình chân thật trong khuôn khổ Trung và Hòa của Nho học có căn nguồn vững bền nơi Tâm Duy Vi, xuất phát từ đáy lòng của mỗi



## Chương VIII

### Hòa bình theo Lão học

Đạo nơi Khổng gần người, nhưng người không thấy.

Đạo nơi Lão khác xa nếp sống, bước đi của con người trong thực tế trước mắt, mặc dầu Đạo gắn liền với chân tính thâm sâu của con người.

Hai cách nói khác nhau nhưng đều gọi lên tương quan kỳ bí giữa Đạo và người.

Qua lịch sử tiếp cận hai luồng văn hóa này trong các cộng đồng dân tộc, trong những xã hội và chế độ chính trị khác nhau qua các triều đại, người ta chứng kiến rằng phần lớn dân chúng, và nhất là những lớp khoa bảng trường ốc học Đạo để làm quan, làm đạo sĩ, để tu tiên v.v. lại thường đồng hóa Đạo với một cái gì đó trong muôn ngàn vật thể mà con người định vị được, nên tân-nho và tân-lão (cũng có thể gọi là hủ nho và quái lão) đã :

- hoặc đồng hóa Đạo với lễ nghi, khuôn phép bên ngoài,

- hoặc với việc trốn đời tìm kiếm các phương thức ma thuật, phù phép.

Nếu Nho học thường được hiểu là một lối cai trị quân chủ với những lễ nghi khắt khe, rườm rà, thì Lão học thường được mơ hồ biết đến như một phương thuật thần thông, nặng phần mê tín.

Nhưng cũng như phần trình bày trên đây về ảnh hưởng của Nho học nơi văn hóa Việt Nam, chúng ta đã chứng kiến tinh thần Đạo học thấm nhập vào cuộc sống hằng ngày và tâm thức của người dân Việt.

Sách Trung Dung, chương đầu, đã nhắc nhở rằng Đạo rất ẩn kín, quá sức hiểu biết của con người, nên ngay bậc quân tử cũng phải khiêm cung cẩn trọng. Đạo đó là điều mà mọi người phải thi hành, là *nghĩa* cuộc đời làm người, nhưng không ai, không *tâm* nào của con người bằng xương bằng thịt (= nhân tâm duy nguy), không một chủ thuyết, chế độ nào trong trần thế nay còn mai mất này được tự đồng hóa mình với Đạo cả. Mẫu mực thời Nghiêu Thuấn là “vườn Eden” của huyền thoại, là hình ảnh biểu tượng của tiếng nói lương tâm ẩn kín, là Đại Ký Úc.

Thực tế lịch sử đang xảy ra, và ngay cả thực tế của mỗi đời sống con người chúng ta, là thực tế xa Đạo. Tệ hại hơn nữa là vì con người lịch sử đã chuyển Đạo siêu việt thành dụng cụ cho ý muốn của “nhân tâm duy nguy”, tác oai tác quái làm nên những “đạo” giả tạo theo ý mình, rập khuôn theo quyền lợi, theo ý hệ của

phe mình... Thiên hạ loạn không phải vì không nói đến Đạo, nhưng nói quá nhiều về Đạo, và đạo đó lại là “thần tượng” mỗi người, mỗi thời theo lòng *dục* của mình khắc đẽo ra.

Trước thực trạng đó Lão Tử khẳng định có Đạo Thường, nhưng không ai là người làm ra được; có một Danh Thường, nhưng không ai nhân danh Đạo đó để nói hết ý nghĩa được.

*Đạo mà con người có thể đi được, không phải Đạo Thường;  
Danh mà con người gọi được, không phải Danh Thường.*<sup>215</sup>

Cái gì có thể là “Thường” được, là mãi mãi tồn tại được trong thân phận có đó rồi mất đó nơi con người ở dương thế!

Vì thế, nơi dương gian này, điều mà con người cho rằng mình tự đủ sức định được là tốt, là xấu, thì tốt, xấu đó cũng tương đối, nghĩa là không có nền tảng nơi chân lý thường hằng.

Khi đọc những câu sau đây của sách Lão Tử, ta thấy một hình ảnh gần gũi với nghiệp làm người của Adam và Eva khi muốn tự mình phân biệt tốt xấu.

*Nơi dương thế,  
Những điều người ta cho là đẹp (và) lấy đó làm Đẹp,*

---

<sup>215</sup> “Đạo khả đạo, phi Thường Đạo;  
Danh khả Danh, phi Thường Danh.” (Lão Tử, Chương 1)

*ngĩ như thế là xấu rồi;  
Những điều người ta cho là tốt (và) cho đó là Tốt,  
ngĩ như thế là không Tốt rồi.* <sup>216</sup>

Nên việc ưu tiên phải làm để trở nên người chân thật nơi dương thế là ngưng đừng “làm” nữa. (= vô vi):

*Vậy nên người thánh, dùng “không làm” mà xử sự* <sup>217</sup>

“Không làm” = “vô vi” đã được nhiều người hiểu là rút lui thế sự, không làm gì cả. Nhưng Lão Tử có nói vậy không?

Ở chương 48 sách Lão Tử viết:

*Không làm mà không phải không làm,  
Trì yên thiên hạ luôn theo đường lối không làm.* <sup>218</sup>

Lối nói ngược đời này gọi lên tình trạng đảo điên của Tháp Babel, khi lời nói là tương quan giữa người với người đã bị lạm dụng, bị xuyên tạc do tình trạng không biết đến Đạo. Trước hết, “vi” là “làm” như con người đang làm theo hậu ý của mình. “Làm” ở đây là **tự ý làm ra Đạo, do mình và cho mình.**

Con người làm nên lịch sử mình với hậu ý là lịch sử đó làm nên bản tính mình. Đạo Thường đã bị phế bỏ vì cái làm đó. Nên tiên khởi phải triệt hạ cái “làm tác

---

<sup>216</sup> “Thiên hạ, Giai tri mỹ chi vi mỹ, tư ác dĩ;

Giai tri thiện chi vi thiện, tư bất thiện dĩ.” (Lão Tử, ch. II)

<sup>217</sup> “Thi dĩ thánh nhân, xử vô vi chi sự.” (Lão Tử, chương II)

<sup>218</sup> “Vô vi nhi vô bất vi, Thủ thiên hạ thường dĩ vô sự.”

quái đó”. Ngôn ngữ Kitô giáo gọi “vô vi” này là “chết đi con người cũ”.

“Vô vi” là ngưng ý đồ “ta làm nên ta” để trở lại cái Thanh Tịnh, nguyên sơ lúc ban đầu của Đạo.

*Trở về gốc gọi là Thanh Tịnh,  
ấy gọi là ‘Phục Mạng’  
Phục mạng gọi là Thường  
Biết Thường gọi là Minh  
Không biết Đạo Thường mà mơ mộng hão huyền  
thì gây hung bạo.  
Biết Đạo Thường thì bao dung  
Bao dung thì công bình  
Công bình thì biết đạo vương  
Đạo vương là đạo trời  
Trời là Đạo...<sup>219</sup>*

Nói cách khác, Không đề nghị nên làm điều phải làm đó là tiến về “thái hòa”, nghĩa là từng bước đem Đạo siêu việt vào đời.

Lão nói ngược lại, dứt điểm thoát ra khỏi “thế giới vô đạo do mình làm ra” thì thấy ngay Đạo; và bấy giờ

---

<sup>219</sup> “Quy căn viết Tịnh ; Thị vị viết Phục Mạng  
Phục Mạng viết Thường ; Tri thường viết Minh,  
Bất tri thường, vong tác hung;Tri thường Dung,  
Dung nãi Công ; Công nãi Vương Vương nãi Thiên ;  
Thiên nãi Đạo.” (Lão Tử, Chương 16)

một cánh vực của Đạo mở ra. “Làm” là làm với Đạo, đó là thái hòa.

Khổng cho rằng “Đạo là điều phải làm” ngay cả Nghiêu Thuấn cũng bất cập.

Lão lấy *thánh nhân* làm mẫu mực cho con đường “vô vi”, nhưng thánh nhân đó như là một kẻ xa xưa của một thế giới vườn Eden, còn sót lại nơi Đại ký ức.

*Nên người thánh nhân,  
Để thân ra sau, mà thân ở trước;  
Để thân ra ngoài, mà thân được còn.”*

Thánh nhân đó cũng là

*Đời xưa, người tốt thi hành Đạo...<sup>220</sup>*

Nếu Khổng nhắc nhở cho kẻ kiến tạo hòa bình về “nghĩa” (nghĩa là tích cực làm cái phải làm trong khiêm tốn), thì Lão lưu ý cho kẻ kiến tạo hòa bình phải dừng chân; phải từ khước thực trạng mê lầm, cố chấp của xã hội; và phải hướng hành động của mình kết hợp với Đạo để sống một thế giới vị tha, quên mình.

Khổng cho thấy “hòa” thật sự không có nơi dương gian một cách trọn đầy, nhưng là nỗ lực con người từng bước xây đắp và hy vọng.

---

<sup>220</sup> *“Thị dĩ thánh nhân,  
Hậu kỳ thân nhi thân tiên;  
Ngoại kỳ thân nhi thân tồn.” (Lão Tử, ch. 7)  
“Cổ chi thiện vi Đạo giả...” (Lão Tử, ch. 65)*



Lão nói đến một hòa bình trọn đầy khi con người theo *đạo vô vi*, nhưng đạo đó chỉ vang vọng như một Đại Ký Úc. Điều con người phải làm để hy vọng được cảnh Thái Hòa đó trước tiên là “hủy bỏ thế giới tăm tối trước mắt”. Cuộc sống con người và xã hội đang bịnh, việc đầu tiên là trị liệu.

Tự căn, không phải có hai Đạo nơi Khổng và nơi Lão, nhưng trước thực trạng của con người, xã hội và lịch sử của nó, mỗi vị nhấn mạnh đến điều phải làm và điều phải bỏ để tiến gần đến Đạo.

Vì ảnh hưởng ưu thắng của Nho học trong bối cảnh điều hành xã hội, người ta thường nhắc đến Lão học và thuyết “vô vi” qua hình ảnh của kẻ cao ngạo, không tin Trời Đất, đập bằng mọi giá trị luân thường, hoài nghi các giá trị tốt xấu, và còn tệ hơn nữa là ghép Lão học vào giới làm bùa, làm phép, mê tín dị đoan.

Tiền kiến đó không những ở trong dân gian, nhưng ảnh hưởng cả giới thức giả. Trong cuốn ‘*Việt Nam văn hóa sử cương*’ của học giả Đào Duy Anh, khi nói đến ảnh hưởng của Lão học trong cuộc sống người Việt, tác giả viết :

*Những điều mê tín thuộc về đạo giáo vốn có từ đời cổ... Ngài (Lão Tử) đã không tin trời cho nên mới nêu ra một cái gọi là ‘đạo’...<sup>221</sup>*

---

<sup>221</sup> ĐÀO Duy Anh. *Việt Nam Văn Hóa Sử Cương*, Quan Hải Tùng Thư, 1983, tr. 24.

Và “Đạo”, nguồn chân lý ẩn kín được hiểu như là biểu tượng của tâm thức tiêu cực triệt để, không tin có chân lý nào cả, đê mê huyền hoặc của tình trạng mất trí, quên lãng trong men rượu :

*Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy,  
Cảnh phù du trông thấy cũng nực cười,  
Thôi công đâu chuốc lấy sự đời,  
Tiêu khiển một vài chuông lêu láo... <sup>222</sup>*

Những hiện tượng nổi bật đó như trái ngược với ảnh hưởng bàng bạc, tự nhiên của dân chúng. Dân chúng không mấy khi được đọc đến các tác phẩm như Lão Tử, Nam Hoa Kinh..., nhưng sống tinh thần thanh thản và rất thức tỉnh trước những giới hạn của những cái hay cái dở của xã hội, lịch sử. Tinh thần đó ngược lại với thái độ phản kháng, nóng nảy, bạo động và cố chấp. Nói cách khác, kiến tạo hòa bình trên trần thế qua Nho học và Lão học không phải là “xuất” hay “nhập” cứng nhắc một chiều, nhưng xuất và nhập theo *thời của Đạo*, là con đường chân thật để con người thực hiện Đạo ở đời, và đưa đời về với Đạo.

Điểm đáng lưu ý là hai học thuyết Nho Lão tiêu biểu cho tinh thần lạc quan, hay có thể nói là niềm hy vọng hầu như không giải thích được về thân phận con

---

<sup>222</sup> Thơ của Cao Bá Quát, trích trong, *Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển*, Dương Quảng Hàm Trung Tâm Học Liệu, Bộ Quốc Gia Giáo Dục, 1968, tr. 139.

người trong tương quan với chân lý, trong nỗ lực kiến tạo hòa bình.

Trong *Luận ngữ*, Khổng Tử nói :

*Điều nhân có ở xa đâu? Ta muốn nhân, hãy nghĩ là điều nhân đến rồi vậy !* <sup>223</sup>

Hẳn nhiên đây không có nghĩa là tùy ta muốn *nhân* mang ý nghĩa nào, là đó cũng thật sự là *nhân*. Nhưng sự thật sẵn sàng đến với con người, khi con người *thành tâm tìm sự thật*.

Tuy vậy, trong thiên hạ kẻ nói được “*Ngã dục nhân*” cũng hiếm hoi, hơn thế nữa dường như « *dục* » này là từ Đạo mà đến chứ không do ý muốn riêng hay tài sức gì nơi cá nhân ấy !

Có lần Khổng Tử như muốn nói đến sứ mạng trời sai khiến (không khác gì Sorcrate nói đến thần ở trong lòng ông, buộc ông nói; cũng như các tiên tri trong Cựu ước và sứ mạng truyền lệnh của Thiên Chúa cho dân):

Khổng Tử nói : *Không ai hiểu cho ta cả!*

Từ Cống hỏi : *Sao lại không có người hiểu thầy?*

Khổng Tử đáp : *Ta không oán trời, không trách người, Ta học nơi việc người để đạt đạo trời; biết ta chỉ có Trời chăng?* <sup>224</sup>

---

<sup>223</sup> *Nhân viễn hồ tai ! Ngã dục nhân, tri nhân chí hỹ ! (Luận ngữ, Thuật nhi VII, 29)*

<sup>224</sup> *Tử viết: ‘Mục ngã tri dã phù!’  
Từ Cống viết: ‘Hà vi kỳ mục tri tử dã!’*

Sách Lão Tử cũng nói tương tự như thế:

*Lời ta dễ hiểu, dễ thực hành,*

*Thế mà thiên hạ không hiểu, không làm.*

*Lời ta có gốc, việc ta có chủ.*

*Thiên hạ không hiểu đều đó, nên không hiểu ta.<sup>225</sup>*

Ở đây, không có mặc khải rõ rệt như nơi lịch sử Israel về Một Thiên Chúa trao một sứ mạng cho một tiên tri, nhưng qua hai lời trích dẫn này, ta thấy Chân lý không thể gọi tên, Đạo không do con người làm ra luôn rộng mở cho kẻ khao khát và thực thi.

Hơn thế nữa, nơi Lão học không những Đạo đón người trở về mà còn miễn xá lỗi lầm quá khứ :

*Noi theo Đạo, thì Đạo làm cho ta ở trong Đạo,*

*Ở trong Đạo, thì Đạo vui tiếp.*

*Người xưa sở dĩ quý Đạo ấy là tại sao?*

*Không ngày nào họ không cầu cho được,*

*Cho nên có tội cũng được miễn xá.<sup>226</sup>*

---

<sup>225</sup> *Ngô ngôn thậm dị tri, thậm dị hành.*

*Thiên hạ mặc năng tri, mặc năng hành.*

*Ngôn hữu tông, sự hữu quân.*

*Phù duy vô tri, thị dĩ bất ngã tri. (Lão Tử Ch. 70)*

<sup>226</sup> *Tùng sự ư Đạo giả ; Đạo giả đồng ư Đạo*

*Đồng ư đạo giả ; Đạo dục lạc đắc chi » ;*

*Cố chi sở dĩ quý thử Đạo giả hà ?*

*Bất nhật dĩ cầu đắc*

*Hữu tội dĩ miễn da? (Lão Tử, chương 23)*

Người xưa (*cổ chi*) không phải là đã có một thời như thế trên cõi đời này, nhưng là thời phải đến của Đạo mà đời hiện tại của lịch sử che khuất. Thời xa xưa đó cũng là chỗ phải quay về, mà ngôn ngữ ngày nay gọi là cứu cánh của lịch sử, thời chung mãn của thân phận con người.

Sách Lão Tử dùng lối nói, gần như lối nói của Do thái giáo và Kitô giáo: “*Vô vi*” là chết đi người cũ để thấy và sống trời mới đất mới của Đạo, cảnh thái hòa.

*Đi ra cái sống, đi vào cái chết...  
Ai biết cái đạo nhiếp sinh đó,  
Đi đường không gặp thú dữ,  
Vào trận không bị đao thương,  
Tê không chỗ đâm  
Cọp không chỗ vấu.  
Đao không chỗ phạm.<sup>227</sup>*

Ở chương 55 Lão Tử còn viết :

*Kẻ sống sức mạnh của Đạo  
Như con trẻ còn thơ  
Đội tùy không cần  
Thú dữ không ăn,*

---

<sup>227</sup> *Xuất sanh nhập tử...*

*Cái văn thiện nhiếp sinh giả ; Lục hành bất ngộ tử hồ  
Nhập quân bất bị giáp binh ; Tử vô sở đầu kỳ giác,  
Hổ vô sở thố kỳ trào ; Binh vô sở dung kỳ nhần” (Lão Tử , ch. 50)*

*Ác điều không xót.*<sup>228</sup>

Và lạ thay trước đó khoảng 100 năm, nơi đất Israel tiên tri Isaia cũng đầy Thánh Thần để nói với con người những lời về hòa bình tương tự :

*Vì Ta (Giavê) đã gọi,  
nhưng các người đã không nghe,  
Ta nói nhưng các người không lắng nghe,  
Các người đã làm điều Ta xem là ác ;  
các người tìm hoan lạc nơi việc Ta không ưa...  
Ai ao ước được Chúa chúc lành dưới đất  
thì cũng muốn được chúc lành bởi Thiên Chúa chân  
lý...  
Vì tội lỗi xưa Ta sẽ quên  
và mắt Ta không còn nhìn đến.  
Vì Ta sẽ tạo một trời mới và một đất mới,  
và người ta không còn nhớ đến quá khứ nữa,  
Không để tâm đến nó nữa...  
Chó sói và chiên con sẽ gặm cỏ chung,  
sư tử sẽ ăn rơm như bò và rắn sẽ ăn đất bụi. (Isaia, 65,  
12; 16-17; 25)*

---

<sup>228</sup> "Hàm Đức chi hậu ; Tỷ ư xích tử ; Đội tùy bất thích ;  
Mãnh thú bất cứ ; Cực điều bất bác." (Lão Tử, ch. 55)

## Chương IX

### Hòa bình nơi cửa Phật

Nếu ảnh hưởng của Lão học bàng bạc, khó tìm thấy một dấu tích nào cụ thể nơi nếp sống của người Việt Nam, thì ảnh hưởng của Phật học ăn sâu vào tâm thức con người, thể hiện ra trong ngôn ngữ, trong cách xử sự hằng ngày của mọi giới, qua hình ảnh linh thiêng và thanh tịnh của ngôi chùa, qua bước đi chậm rãi khiêm cung của các bậc khát thực, qua âm thanh đều đặn và trầm ấm của tiếng chuông, nhịp mõ... Những từ ngữ Trung hoa “*từ bi, hỉ xả*” như đã Việt hóa từ đời nào, hàm ngụ một sức mạnh thần thánh của lòng yêu thương đồng thời diễn tả sự độ lượng, bao dung, cứu người, vô chấp, giữa lòng đời đầy gian trá, bạo động.

Dẫu có nhiều cách hiểu về Phật học khác nhau như lối nói của nhà Phật gọi là “*tùy duyên khai hóa*”, nhưng bất cứ ai là người Việt cũng cảm nhận được rằng cửa Phật là nguồn văn hóa của tinh thần mở rộng ra với kẻ khác, không phân biệt hoàn cảnh bên ngoài của họ. Ngó mở lòng người là “*Từ bi*”, là chia nhau một nỗi “*khổ*” chung của thân phận làm người trong thời gian,

nơi xã hội. Và từ chỗ cảm được nỗi khổ chung ấy, người người nỗ lực giúp nhau tìm đường giải thoát.

Các học giả thường nêu lên Khổng, Lão và Phật là tam giáo đồng nguyên, và tính cách đồng nguyên ấy không những phát sinh từ một nguồn chân lý chung mà thôi, mà còn thể hiện những nét chung nơi bước khởi đầu của kẻ nhập môn tìm Đạo. Thật thế, cả ba nền văn hóa Khổng, Lão, Phật đều nêu lên một tiến trình tu tập, dấu cách nói khác nhau: Tu thân, vô vi hay vô chấp là điều kiện khởi đầu để ngộ được Đạo, là Chân lý. Kiến tạo **hòa bình khởi tự nơi tâm hồn mỗi người**, vì sự gây đổ trật tự uyên nguyên không phải nơi thiên tai, hạn hán, nơi thiếu sót của các cơ chế xã hội... Nhưng do nơi lòng người chỉ biết có mình, "chấp ngã", xa lòng *nhân*, quên Đạo, tự tôn tự mãn.

Đức Khổng không minh nhiên nói mình là người trời sai lên tiếng, nhưng gián tiếp nói Đạo Nghiêu Thuấn thiên hạ đã quên, nay ông có bốn phận truyền đạt mà thôi. Và hiểu được ông chỉ có Trời. Lão không nhắc đến Trời, vì Trời đã bị người thời ông lạm dụng danh nghĩa để làm nên "đạo giả tạo" theo ý riêng mình, nhưng ông cũng nêu lên là lời ông có gốc mà các thánh nhân thời xa xưa thực thi. Ông không nói cơ duyên nào mà một mình ông, cũng là một con người như trăm người trong thiên hạ, có thể thấy được Đạo, vượt lên khả năng của mọi người. Và sự thình lạng đó nói rất nhiều!



Đức Phật không nói gì nhiều, nhưng lấy hành trình tìm Đạo, ngộ Đạo của mình để chứng thực chân lý của nhân sinh.

Ngài được kinh sử chép lại là con của quốc vương Tịnh-Phạn cai trị thành Catilavê. Ngài đã kết hôn với công Chúa Câtátla là Daduđàla. Một hôm, vào gần tuổi 30, Ngài đi ra khỏi hàng cung và gặp những hiện tượng sinh, già, bệnh, chết. Các hiện tượng tiêu cực đó gọi lên nơi Ngài những câu hỏi về chân lý cuộc đời con người. Và sau khi suy nghĩ, Ngài xuất gia tìm Đạo. Lúc này Ngài vừa có đứa con tên là Lahàula. Ngài tìm đạo theo sự hướng dẫn của hai ẩn sĩ qua phương pháp thiền định. Nhưng sau một thời gian, Ngài thấy đây chưa phải là con đường giải thoát. Ngài liền tự mình đi sâu vào rừng, ẩn mình, ép xác cùng với năm người bạn của nhóm Kiều-trần-như. Sáu năm khổ hạnh, kiệt sức mà không tìm ra lẽ đạo. Ngài bỏ con đường truy tìm này và trở lại cuộc sống bình thường. Một hôm đang ngồi dưới cây Bồ-đề, Ngài tự nhiên “đắc đạo” vào năm 35 tuổi. Thế là một vị Phật đại giác đã xuất hiện trên thế gian.<sup>229</sup>

Tác giả cuốn lịch sử triết học Ấn độ, Thích Mãn Giác, cũng cho biết đương thời của Phật, tư tưởng Nhà Phật đã gây nên chấn động và làm có cho nhiều cuộc tranh cãi gay gắt. Nói cách khác, có một cái gì mới mẻ khác thường đã xảy ra, chối lại với truyền thống suy tư

---

<sup>229</sup> Xem Thích Mãn Giác, *Lịch sử triết học Ấn độ*. Đại học Vạn Hạnh, 1967, tr. 94- 95.

và hành đạo của người Ấn độ đương thời. Không nói rõ ra, nhưng gián tiếp qua tiến trình tìm Đạo và ngộ Đạo của Đức Phật, ta thấy được nguyên do của điểm khác lạ này.

Các trường phái tư tưởng vào thời Phật, dẫu đa biệt, nhưng tinh thần của văn hóa thời đó được gói ghém trong bước đầu tìm Đạo của Phật. Các tác giả Tây phương mấy thế kỷ qua cũng từng chú tâm vào việc giải thích Tứ Diệu Đế (Satya) nhưng không lưu ý đến “cửa” Phật, tức là chìa khóa để thấy cái khác, cái mới nơi chân lý này.

**“Cửa ” đó là câu chuyện cuộc đời của Phật, sự thất bại của “tìm”, và con đường chân lý của « ngộ » (là gặp”.**

Nếu lấy cặp mắt của kẻ “tìm “với luận chứng liên hệ, thì thật ra Tứ Diệu Đế cũng chỉ là một trong muôn ngàn câu nói khác trong các học thuyết đương thời với Phật, và hẳn nhiên không có cơ gì để có những tranh chấp gay gắt ngay từ thời Phật còn sống nơi dương thế.

Tìm ở đây hàm ngụ rằng chân lý đương nhiên ở trong tâm tay của mình. Sự bất toàn, khổ đau hiện tại chẳng qua là hiện tượng nhất thời mà con người tiền kiến rằng tự sức mình mình có thể vượt qua với những kỹ thuật tu đức, chiêm ngắm hay khắc kỷ khổ hạnh thì đương nhiên đạt được chân lý và hạnh phúc ... Con đường đi tìm của Tất Đạt Đa là tận dụng các kỹ thuật tu đức của các bậc thầy đương thời, hoặc do công trình tu luyện riêng để đạt cho được điều mà ngôn ngữ triết học

ngày nay gọi là “một bản chất đã tiền kiến được xét về mặt hữu thể học”. Theo lối diễn tả của Lão học là con người tiền kiến có thể biết được, đánh giá trước được đâu là đúng, đâu là sai, đâu là thật, đâu là giả rồi. Vấn đề là chỉ áp dụng phương pháp<sup>230</sup> đi tìm cho được điều mình đã thấy trước mà thôi.

Phần lớn sách nghiên cứu Tây Phương dừng lại trong tiền kiến tìm đạo như thế này để trình bày về Phật học. Và Chân lý của Tứ Diệu Đế thường được diễn tả tuần tự theo nguyên lý nhân quả như sau :

**Những hiện tượng khổ nơi sinh, lão, bệnh, tử : *Khổ***  
**Cuộc đời phù hoa, thân xác : *Tập***  
**Bỏ cung vua, thiền định, ép xác : *Diệt***  
**Đạt Đạo sau khi coi mọi sự là hư không : *Niết Bàn***

Nhưng, hiểu như thế có xuyên tạc Phật là Đấng ngộ Đạo hay không?

Nơi thế giới của tiến trình đi “tìm”, mỗi người, mỗi nền văn hóa, tùy lúc có thể tiền kiến một ý niệm nào đó để trụ, để đặt nền cho chân lý mà mình tìm: khi thì bản chất của một vật thể tự đủ cho mình, không thay không đổi, khi thì cho rằng Đại Ngã mà Tiểu Ngã mỗi người có thể đồng hóa sau những tiến trình tu luyện, khi thì sự sống năng động luôn linh hoạt trong vũ trụ bao la... Nhưng mãi cặm cụi tìm làm như mình

---

<sup>230</sup> Cũng nằm trong lối nhìn này, René Descartes đã viết cuốn *Luận về phương pháp* (Discours de la méthode)

có thể biết mình là ai, mình tìm gì và để được cái gì rồi, kỳ thực thì con người có thể đơn sơ tự hỏi mình như lời thơ của sách Job trong Kinh Thánh Do-thái giáo và Kitô giáo nhắc nhở :

*Ta sẽ vắn hỏi ngươi và ngươi hãy cho Ta hay.*

*Ngươi ở đâu khi Ta đặt móng cho đất?*

*Nói đi, nếu sự hiểu biết của ngươi được soi sáng. (Job 38,3-5)*

Ngài Tất Đạt Đa đã đi đến bước cùng của con đường *tìm* đó, đến độ mòn mỏi cả cuộc sống thân xác, nhưng không đạt đến kết quả tích cực nào trên con đường giải thoát. Cũng một kinh nghiệm tương tự, các môn đệ Đức Kitô đã từng “*vất vả suốt cả đêm, mà chẳng bắt được con cá nào*” (xem *Gioan* 21,3). Vì con đường đi *tìm* là *đêm*, khi ánh sáng chưa đến để gặp con người.

Thế giới thứ hai mà Phật nhận ra khi nhìn vào nhân sinh là thế giới được thấy dưới con mắt của *kẻ gặp* (*ngộ*).

Phật tức là Tất Đạt Đa được chiếu sáng (*Illuminé*). Nói cách khác như lời Thích Mãn Giác, Ngài nay là “*một vị Phật đại giác*”. Một ánh sáng xuyên qua Ngài, ban cho Ngài sự hiểu biết cao cả. Theo ngôn ngữ thông thường ta gọi Ngài đã “*ngộ*”.

Nhưng ánh sáng nào đã đến gặp Ngài? Gặp ai hay cái gì?

Phật, *kẻ đã gặp*, không hề nói ra bao giờ, phải chăng vì không thể nói ra, nếu không thì sẽ ngược lại

với chính chân lý của ánh sáng lạ lùng đã xuyên qua Ngài!

Nhưng với con mắt của kẻ đã được chiếu sáng, Ngài nói đến yếu tính của cuộc sống con người qua Tứ Diệu Đế<sup>231</sup>.

— **Khổ** (*Dukkha*): Các học giả đã nói đến *khổ* khi nêu lên những hiện tượng nào sinh, lão, bệnh, tật..., những khổ đau đa biệt trong cuộc sống con người. Nhưng phải can đảm để nói lên rằng đó là những hiện tượng mà Tất Đạt Đa đã từng nêu lên trong bước đầu tìm đạo. *Khổ* từ cái nhìn của kẻ đã gặp không dựa trên sự đánh giá theo tiêu chuẩn kẻ *tìm*. ***Khổ là toàn thân phận con người ta, chỉ vì thân phận người của mình***<sup>232</sup>.

---

<sup>231</sup> Xem Thích Mãn Giác « ...*Chung qui, không ngoài sự trình bày và giải thích tứ-diệu-đế.....Thành ra, giáo lý của Phật dạy, nếu có hệ thống hóa thì người ta có thể xếp vào những giải thích và trình bày bốn thánh đế ấy* » sđd, tr 109

<sup>232</sup> « *Đúng là trong lối nói hằng ngày, chữ phận dukkha (tiếng sanscrit là dukkha) có nghĩa là khổ, đau, cực, khổn đốn..., đối nghịch lại với chữ sukha, có nghĩa là hạnh phúc, thoải mái, dễ chịu. Nhưng từ ngữ dukkha trong khuôn khổ diễn tả Chân Lý cao cả theo quan điểm của Đức Phật về cuộc đời và thế giới thì hàm ngụ một ý nghĩa triết lý sâu xa hơn và những nội dung rộng rãi hơn nhiều...*

*Trong Tập Sách Anguttara-nikàya là một trong những bản gốc được kết tập bằng tiếng Phạn chứa đựng những bài thuyết pháp của Đức Phật, người ta kể ra nhiều hình thức hạnh phúc (sukhani), như hạnh phúc cuộc sống gia đình, đời độc thân, khoái lạc thân xác, khoái lạc trong tu thân quên mình, trong dẫn thân và từ bỏ, hạnh phúc thể xác và hạnh phúc tâm linh...Nhưng tất cả đều nằm trong khổ dukkha: ngay cả những trạng thái thanh tịnh của thiền định (dhyàna), như lâng lâng thoát khỏi những tư vương khổ đau theo nghĩa thông thường, những trạng thái*

Và hơn thế nữa đây là hồn sống ban cho con người trong tương quan với Chân lý: Con người khao khát Sự Thật.

Thánh Kinh Kitô giáo gọi “khổ” này là “khát” và cũng là khổ nạn của Đức Kitô, con người trọn nghĩa: “*Ta khát*” (Gioan 19,28; Tv 69,22).

Khát gì? Khát Chân Lý, là điều mà con người và xã hội không thể ban cho.

Khổ, là vì trong thân phận con người, con người khát và tìm chân lý, nhưng chân lý luôn ẩn mặt như bỏ mặc kiếp con người: “*Tại sao Ngài che mặt, và xem con như kẻ thù Ngài.*” (Job 13,24). Job nơi Cựu ước đã nêu lên cái khổ sơ nguyên này; và trên thánh giá Đức Kitô cũng đã thốt ra như thế để hoàn tất công trình cứu độ của Ngài, diễn tả trọn vẹn chân lý thân phận làm người trong dương thế: *Lạy Thiên Chúa của con, lạy Thiên Chúa của con, tại sao Ngài đã bỏ rơi con?* (Mt 27,46; Tv 22,2).

Người ta cho rằng giáo lý nhà Phật bi quan vì đâu đâu cũng thấy là khổ. Thực ra nếu chỉ hiểu khổ như một hiện tượng thể lý, tâm lý tiêu cực thì nhận định này

---

*được diễn tả là hạnh phúc thuần khiết; ngay cả trầm mình vào cảnh thiền dhyana giải thoát hết mọi cảm giác sướng (suhka) hoặc khó chịu (dukkha), chỉ còn là thanh tịnh thuần túy - ngay cả những trạng thái linh thiêng cao độ đó cũng nằm trong KHỔ - Dukkha”* (Walpola Rahula, *L’enseignement du Bouddha*, Paris, Seuil, 1961, tr. 36-37).

thật chí lý. Trong khuôn khổ hạn hẹp tâm lý thế lý, hẳn nhiên nhân sinh có khổ đau, nhưng cũng có biết bao điều hay đẹp trong trần thế này mà Tạo Hóa ban cho, không thể nào vô ơn để mãi than van. Nhưng « con người linh ư vạn vật » ngộ được rằng hơi thở của sự sống linh thiêng cao cả nơi mình là cảm thức thiếu vắng, là khát khao chân lý tuyệt đối. Tiếp cận lại hơi thở này, cảm nhận nỗi khát khao này thì con người mở tung ra với một cảnh vực khác : cảnh vực của một chân trời mà không một cái gì con người đủ sức tưởng tượng ra có thể là nó cả, không một ngôn ngữ nào của con người diễn tả được cả. Với hơi thở sức sống mới, của khổ cứu độ này, con người được đưa qua bên kia bờ, hay nói cách khác là được quay đầu lại để thấy bến bờ của quê thật, để uy dũng sống nhân tính cao cả của mình.

Một người đang sống trong thân xác làm người mà không biết đến đời khát nữa hẳn không phải là triệu chứng đáng lạc quan ! Cũng tương tự như vậy, Ngộ được ý nghĩa của khổ như sự sống của nhân tính chân thật của con người trong trần thế là thoát được cảnh mê lầm, làm sao có thể cho đó là bi quan ?

— **Tập** (*Sanmrudaya*): Chân lý thứ hai về thực trạng nhân sinh là Tập. Tập là *làm* (*karma, nghiệp làm* *lạc, gốc chữ « kr » tiếng sancrit là làm*), là chuyển “khổ” vốn là sự sống thật nơi thân phận làm người của mình thành *dục*. Nhà tư tưởng Frédéric Nietzsche đã nói về

« Tập » rất chu đáo. Ông cho rằng “khổ” như là sự sống con người trong thời gian, là khát chân lý, là một nghiệp chướng không vượt qua nổi nữa rồi. Hãy diệt luôn tất cả những tư vương về Thượng đế, Chân lý, kể cả bóng dáng của nó. Hãy dám *làm lại* một thế giới của cuộc sống này từ *cái tôi quyền năng của mình*. Ông gọi “khởi nguyên mới” trấn áp được “khổ căn nguyên”, nghiệp làm người đó, nay phải là *ý chí quyền lực của cái tôi*.

Cách đây hơn 25 thế kỷ, Phật đã thấu đáo cuộc phiêu lưu thực tế của con người trong trần thế và nơi lịch sử như Nietzsche trình bày.

Có phải « Tập » là nguyên nhân sinh khổ không?

Nhiều người đã giải thích như thế khi muốn ghép Tứ Diệu Đế thành một hệ thống có nhân có quả, có đầu có đuôi. Nhưng cần phân biệt khổ như một thực tế tiêu cực của con người và cuộc sống (sinh, lão, bệnh, tử...), mà lúc ban đầu Tất Đạt Đa gặp khi ra khỏi cung điện của mình, và khổ uyên nguyên là chân lý về thân phận tại thế của con người mà Ngài đã ngộ trong Chân Lý như một ánh sáng đến với Ngài. Vì khổ nguyên sơ là nỗi khát khao chân lý, là thời gian trọn nghĩa (*la plénitude du temps*), nên khi thấm nhập vào « khổ cứu độ này » như ánh sáng soi đường thì con người mới thấy được “Tập”.

Qua ánh sáng của « Khổ », con người nhận ra thực tại nhân sinh đang mê lầm trong vòng vi của « Dục ». Dục gắn bó với thân phận (nghiệp) con người trong khả



năng tự do có thể chuyển khổ nguyên sơ, khát khao và mở ra với Tuyệt Đối thành vòng vi của ý chí quyền lực của cái tôi. Khả năng kỳ quái này của *Dục* như trăm ngàn bàn tay (=hành tạo nghiệp) kết dệt nên muôn ngàn « thế giới », *karma nhân tăng karma*; nhưng toàn thể vô vàn thế giới do *Dục* làm ra, dù mang trăm vạn nhãn hiệu khác nhau, kể cả việc nhân danh thần thánh và các giá trị cao cả nhất, thì đằng sau lớp vỏ này là *Dục*, sức mạnh kinh hoàng mà Fr. Nietzsche gọi là « ý chí quyền lực của cái tôi ».

Con người trong trần thế không ngộ được ánh sáng của khổ uyen nguyên là chân tính của mình, là mối tương giao sống động với « ai khác », thì vẫn mò mẫm và vất vả trong đêm tối dày đặc của *Dục*. [*Trong đêm ấy họ chả bắt được con cá nào (xem Gioan 21,3)*].

Nguồn bất an, vô trật tự ở tại *Dục* và ngã chấp, vì đây là căn nguyên của sai lạc và bạo lực. Vì thế kiến tạo hòa bình, trước hết là tìm lại Phật tính, tức là xóa con đường *Dục* của chấp ngã để ngộ “Khổ” nguyên sơ. Vào được cửa của khổ uyen nguyên thì chấp ngã vỡ tung; bấy giờ con người nhìn ra được người chung quanh là kẻ khác, khác với mình để mình tôn trọng tự do của họ; đồng thời cũng nhận nơi kẻ khác nét cao cả của khổ uyen nguyên chung. Nỗi khổ ấy nối kết, bao trùm con người, mở ra cái nhìn mới (huệ nhãn = cái nhìn do ân phúc mang lại) giúp chúng ta thấy được, và nối kết được với chúng sinh trong sự thật. Tương quan mới mà con người nay cảm nghiệm được trong khổ

uyên nguyên là *từ bi* « cùng chia nhau nỗi khổ = compassion, sym-pathie).

— **Diệt** (*Nirodha*): Niết-bàn, còn gọi là “Không”. Con người đang ở trong *cái có* của *cái tôi*, của *Dục* như một nghiệp chướng, một “*tội nguyên tố*”. Từ thực trạng « *tầm tối* » mà con người tưởng là « *khôn ngoan phân biệt được lành với dữ, có với không...* » này <sup>233</sup>, con người định giá về *có* và *không*. Trong ánh sáng của kẻ đã ngộ, đã đi vào chân lý của khát và khổ uuyên nguyên, thì *có* và *không* này đều là mê lầm. Thánh Phaolô và thánh Augustinô hay nói rằng: 'Tôi sống nhưng thực ra là tôi đã chết từ lâu rồi'. Thánh Kinh Kitô giáo hay dùng hình ảnh “*bóng đêm, cõi chết*” để chỉ thực tại này. Nirvana, Niết Bàn, là Lời Chân Lý chối từ, phủ định tất cả *cái có* và *cái không* mê lầm này. **Lời phủ định (Vô, Không) đó đúng là sự hiện diện của Chân Lý đang vắng mặt nơi thế giới ảo tưởng.** Nói đến Niết Bàn cũng nói đến sự diệt bỏ căn nguyên làm nên thế giới giả ảo, nên Niết Bàn cũng là Vô ngã, Vô chấp.

Nếu chỉ hiểu “ngã” là thân xác, là vật chất..., thì ta quên rằng căn cơ của “ngã chấp” không phải là thân xác mà là ý chí quyền lực, là tự mãn.

Trong sứ điệp Kitô giáo, chúng ta cũng đọc được câu chuyện về điều làm cho con người ô ướ. Trước tiên kiến văn hóa cho rằng chỉ có vật chất làm ô ướ

---

<sup>233</sup> Xem sách *Sáng thế* Do-thái giáo và *Đạo Đức kinh* của Lão tử

con người, Đức Kitô nhắc cho người chung quanh Ngài biết rằng : điều làm cho con người thành ô uế, hư hỏng phát xuất từ tâm trí con người; chứ không do thân xác bên ngoài.

*Chấp Ngã* trong nhà Phật không nằm nơi xác hay hồn, nơi cảm tính hay mơ ước. Ngã là *Dục* muốn thu hết toàn bộ thuộc về mình. *Chấp ngã* đó, trong ngôn ngữ Kitô giáo, là con người cũ, Adam cũ. Toàn bộ thế giới và con người cũ đó phải chết đi, phải diệt đi để mặc lấy con người mới, nhận biết chân lý và mở ra với tha nhân.<sup>234</sup>

Và muốn chết đi thế giới có-không của *Ngã Chấp*, thì cần gặp ánh sáng nơi chân lý của khổ uyên nguyên. Nên có lúc Phật lại nói, thấy Khổ là thấy Niết Bàn<sup>235</sup>. Con người chết đi cái tôi tự mãn, đóng kín..., mặc lấy sự khao khát chân lý trường cửu mà mình không làm ra được, để mở ra với Tuyệt Đối và tha nhân, tạo lại cảnh thái hòa, đó là *ngộ*.

— **Đạo** (*Marga*): Bát-Chánh-Đạo là những cách thức sống mới khi cái tôi giả ảo đã bị diệt. Đường đi đó gọi là chính (*Samyak*). Chính là « an », cư ngụ trong

---

<sup>234</sup> Lời *Kinh Hòa Bình* của Thánh Phanxicô Assisi dùng lối nói này : *Xin cho con biết chết đi, để vui sống muôn đời...*

<sup>235</sup> “Ai thấy Khổ Đế thì thấy Tập Đế, và cũng thấy Niết- Bàn và Bát Chánh Đạo” Xem *The book of the kindred sayings (Samyutta-nikāya) or grouped suttas*, 5 t. Oxford, Pali Text Society, 1992-1994 : tome V, tr. 437.

Chân Lý, cư ngụ nơi nhà thực của mình. Thế giới thực trong chân lý này không phải là một cảnh giới nào khác ngoài vũ trụ đổi thay, ngoài thân phận con người hay chết; nhưng thực trạng ấy của nhân sinh nay là trời mới đất mới nơi tâm từ bi, nơi huệ nhãn ... của kẻ ngộ được khổ uyên nguyên.

*Bát* là *tám*, biểu tượng của vô số, của toàn thể. Bát Chánh Đạo là đường đi cho từng giây phút của cuộc đời. Sách Trung Dung của Nho học gọi “Đạo không lìa một giây phút, nếu không thì không phải là Đạo”, Thánh Phaolô thì nói rằng: khi ăn, khi uống, khi làm bất cứ việc gì khác ... Bát Chánh Đạo là Đạo hiện diện giữa toàn nhân sinh.

Con đường *bát chánh* cũng gọi là Trung Đạo: Trung không phải ở giữa, ba phải, lương ương, nhưng Trung là *trúng*, là cư ngụ trong sự thật, như ta đã thấy khi phân tích hai chữ Trung Dung trong Nho học.

Đạo đó là nền của Hòa Bình.

Qua việc lược qua những ảnh hưởng văn hóa được hội nhập nhuần nhuyễn vào cuộc sống của người Việt, chúng ta có thể tóm lược các nội dung đó qua mấy câu kết của truyện Kiều, để cảm nhận rằng *Hòa Bình là ân huệ nơi Tâm Duy Vi*, là nơi nhân tính cư ngụ:

*Có tài mà cậy chi tài,  
Chữ tài liền với chữ tai một vần!  
Đã mang lấy nghiệp vào thân,  
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa,*

*Thiện căn ở tại lòng ta,  
Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ tài.* (NGUYỄN DU -  
Kiều. 3247-3252)



## Chương X

### Hòa bình trong văn hóa Việt-nam

Lấy hình ảnh bên ngoài, cuộc sống của con người thường được gọi là *đi*. Trong chuyến đi này, con người có nhu cầu muốn biết con đường mình đi có phải là đúng đường hay không. Tiếng Trung hoa gọi là *đạo*. Và ngôn ngữ Việt-Nam vẫn giữ nguyên chữ này.

Kẻ nào bước đi trên đường thật thì được gọi là tuân giữ đạo. Người nào bạo tàn, khinh khi sự thật thì gọi là vô đạo. Chu toàn bản tính của mình, thực thi phẩm giá và bổn phận chính đáng của mình, người Việt chúng ta gọi là sống trọn *đạo làm người*.

Vì mình ở đúng vào sự thật của thân phận mình, đi đúng con đường của mình, nên không cư ngụ nơi chỗ sai trật, tạo hỗn loạn; người Việt chúng ta dùng chữ "*yên*" (lấy từ tiếng Tàu '*an*', là ở vào đúng vị trí) để diễn tả *hòa bình*. "*Yên*" không phải ở một chỗ, nhưng hành động mà không trái với bản tính mình, không làm sai phẩm giá mình, không tạo rối loạn và thương tổn đến kẻ khác. Nên chữ *yên* còn nối kết thêm chữ "*lành*". *Lành*" là tốt, là thiện, nhưng chỉ tốt khi ở trong sự thật, tức là "*yên*".

Không biết những tiếng Trung hoa chỉ về hòa bình đã thấm nhập vào ngôn ngữ Việt Nam từ thời kỳ nào

cho chính xác, nhưng ít nhất cho đến thời đại chúng ta, mỗi người đều thấy những cách nói về hòa bình qua chữ “*thuận hòa*” đã là một gia sản của chính mình, trở thành những đại mẫu mực hướng dẫn suy tư và hành động của chúng ta. Nếu yên lành như nói lên tình trạng, phẩm chất của một cá nhân, một bản tính, thì “*thuận hòa*” lại gọi lên những tương quan. Ngày nay người ta nói rõ thêm “*thuận với Trời, hòa với người*”, nhưng từ nơi hai chữ thuận - hòa không mà thôi, ta ý thức được ngay về sự hiện hữu của kẻ khác. Kẻ trước mặt buộc mình phải nhìn nhận và tôn trọng. Thuận-hòa không phải đường ai nấy đi, nhưng cùng đi trong sự tôn trọng kẻ khác để một người một nét tạo thành sự nhịp nhàng. Lấy thí dụ của bản nhạc: một âm thanh không làm nên bản nhạc, nhưng ở trong cương vị của một nốt nhạc nằm đúng vị trí của mình, và phải phối hợp với các nốt khác trong toàn bản nhạc. Tương quan đó là hòa. Nên Nho học cũng lấy hình ảnh âm nhạc để nói đến sự hoàn thành đạo làm người: *Thành ư nhạc*.

Ta cũng không biết một cách thật chính xác là từ thời đại nào trong lịch sử dân tộc mình những hình ảnh, tập tục gọi lên những *cương thường*<sup>236</sup> hướng dẫn cuộc sống, thường gọi là Văn Hiến, đã phát sinh. Nhưng hầu như phải là xa xưa lắm.

---

<sup>236</sup> Xem phần dẫn nhập cuốn *Lĩnh Nam Chí Quái* (hiệu đính) của Vũ Quỳnh



Dân gian thường nêu lên con số 4000 năm Văn Hiến. Đây phải chăng là một con số có giá trị biểu tượng của văn hóa như số 40 trong những năm tháng trong sa mạc của dân Do-thái, 40 ngày trong sa mạc của Chúa Kitô... để nói đến thời gian con người tại trần thế!

Không những xa xưa về mặt thời gian, nhưng những câu chuyện này còn được tiếp nhận qua các thế hệ người Việt như phát xuất từ tận đáy lòng mình, nằm trong Đại-Ký-Úc của dân tộc mình.

**Câu chuyện bánh dày, bánh chưng** là hình ảnh của *vuông đạo*, tức là đạo cao cả làm người. Hòa bình theo đạo làm người ở đây là *người* nối kết với Trời (bánh dày tròn) và với Đất (bánh chưng vuông chỉ thời gian, đất). “Trời” là gì, không ai chỉ được, nhưng cảm nhận ngay là một cái gì *Khác*, có đó mà ta không thấy, bao trùm tất cả nhưng không phải là bất cứ cái gì trong tất cả mọi sự mà con người suy thấu được. Một cái gì mông lung, vô tận, tay không với được, nhưng cho con người ánh sáng và nước uống. “Đất” tuy cũng bao la so với bước chân đi của con người, nhưng vẫn là cảnh giới hữu hạn trong tầm tay với của con người. Con người cảm nghiệm Đất nơi thời gian qua đi với sự sống và sự chết, với không gian mà ta có thể định phương hướng. Tổ tiên người Việt Nam tượng trưng cho “Đất” là

vuông<sup>237</sup>, là 4 góc, là nơi con người sinh ra và cũng là chốn chôn lấy con người khi nó chết.

Đường đi cao cả của con người là sự nối kết Đất - Trời, là thân phận vừa hữu hạn và vừa vươn đến vô tận. Con đường đó dẫn lối cho Lang Liêu lên ngôi vua thể hiện vương đạo.

Và câu chuyện sẽ làm giềng mối đó được tôn vinh trong tập tục dân Việt Nam, khi con cháu lấy bánh dày, bánh chưng là dấu chứng của **ngày vui đầu năm mới**. Con đường vương đạo cao cả như ngọn đuốc soi cho một thế giới mới, mở ra một thời gian mới, tân tạo lại cuộc sống. Tổ tiên ta không nói đến “*Salom*” để chúc nhau « hòa bình » khi gặp gỡ, nhưng để lại bài học bánh dày, bánh chưng nhắc nhở đạo Hòa bình, Yên lành.

Câu chuyện thứ hai là **nguồn gốc sinh ra ý nghĩa hòa bình**.

Khi truy nguyên thật kỹ lưỡng các câu chuyện huyền thoại Việt Nam, điều làm ta ngạc nhiên là dường như không có những sự tích về nguồn gốc con người xét về phương diện nguyên nhân và hậu quả trong cuộc sống vật chất, thể lý theo khuôn khổ thế giới tự nhiên. Nhưng ta cũng sẽ hết sức ngạc nhiên không kém khi câu chuyện về tổ tiên dòng tộc người Việt lại là một bài học về yêu thương, về đạo làm người.

---

<sup>237</sup> Đất : địa phương (phương là vuông, 4 góc). Xem thêm chú thích 25 về ý nghĩa tương trưng nơi số 4

**Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ** và sinh hạ được một bọc :

*Hơn bảy ngày, trong bọc nở ra một trăm trứng, mỗi trứng là một con trai, nàng đem về nuôi nấng, không phải cho ăn, cho bú mà tự nhiên trường đại, trí dũng song toàn, ai cũng úy phục, bảo nhau đó là những anh em phi thường.<sup>238</sup>*

Những con số như 7 ngày (*thất hóa*), những chi tiết như '*không phải cho bú, cho ăn*', có thể giúp ta hiểu đây là câu chuyện muốn chỉ đến một nội dung khác hơn là ưu tư giải thích về nguồn gốc đời sống tự nhiên. Đây là bài học của đạo làm người, một con người « *linh u vạn vật* ».

Con số *trăm* nói đến nhiều và khác biệt. Nhưng mỗi người đều từ một cái trứng như nhau, và cũng đã nằm trong một cái bọc chung sinh ra từ Một cha và Một mẹ. Bài học hòa bình trong thuận hòa đó đã đi sâu vào ngôn ngữ Việt Nam khi gọi nhau là "*đồng bào*" (cũng từ một bụng của Mẹ mà sinh ra), khi cảm nghiệm rằng mỗi người đều là anh em do nơi Nguồn duy nhất này.

Nói đến hòa bình là nói đến phúc đức, và chúng ta sẽ không thể quên đi tập tục phổ biến về việc *hái lộc* đầu xuân. Lộc là lá non, là sự sống nguyên sơ của thiên nhiên, của Đất-Trời. Lộc được hái ngày đầu năm, tại

---

<sup>238</sup> *Lĩnh Nam Chích Quái*, bản hiệu đính của Vũ Quỳnh, bản dịch của Lê hữu Mục, Huế 1960 trang 44.

một nơi xa trần thế như cảnh chùa, trên núi.... Hình ảnh không gian và thời gian đó hàm ngụ lời cầu xin ân phúc, kêu gọi sự hiện diện của Thần –thánh, của Siêu Việt, đến trong ngày tháng sinh hoạt của con người. Và điều ân phúc con người cầu xin trước hết là sự *Yên lành*.

Trong sự nhất quán của sức sống văn hóa này, các giá trị trong xã hội được sắp đặt ưu tiên trên dưới như để gọi lên ý nghĩa sâu kín về các bậc thang giá trị nơi mỗi cuộc sống con người.

Với bốn sinh hoạt xã hội: **Sĩ, Nông, Công, Thương**, nếu nhìn từ quan điểm méo mó (thuần khoa học xã hội mà thôi), thì chúng ta dễ cho rằng rằng đây là một trật tự phong kiến, thiếu ý thức bình đẳng. Nhưng nói đến tâm tư, nói đến hồn sống của một dân tộc là nói đến một loại ngôn ngữ khác, ngôn ngữ của thi ca, tư tưởng và văn hóa.

Không ai có thể nghĩ người Việt khờ khạo đến độ tin rằng một bà gọi là Âu Cơ thực sự đẻ ra cái bọc trăm trứng... Nhưng câu chuyện quái dị đó là hình ảnh thi ca gọi lên tình huynh đệ, đồng bào. Nội dung và trật tự các chữ *sĩ, nông, công, thương* hẳn nhiên đã chứng kiến sự chuyển đổi từ nội dung thi ca, văn hóa thành một lối đánh giá thuần xã hội. Nhưng cho dẫu có sự sa sẩy ý nghĩa như thế, câu hỏi vẫn đặt ra là tại sao xã hội truyền thống lại quý trọng cách sắp xếp này? Khi dân kính trọng một vị tu trì, một thiền sư, một linh mục... hẳn không chỉ vì người đó là con người như bao người

khác, nhưng có phần hơn. Phần hơn đó là sự kính trọng một giá trị nào đó ẩn kín mà con người *thiền sư* hay *linh mục* cư mang: đó là giá trị thần thánh. *Sĩ, nông, công, thương* cũng thế. Những tình trạng xã hội này cư mang những giá trị chung của cuộc sống sinh hoạt của mỗi một người và của xã hội.

*Sĩ* được xem không những là kẻ học biết được đạo lý thánh hiền, đạo lý cao siêu mà người thường không có duyên may biết đến; nhưng *sĩ* còn được hiểu là người can cường thực thi đạo lý đó. Nên trong sinh hoạt thôn làng, kẻ *sĩ* không phải chỉ là kẻ có học hành, tài giỏi về hiểu biết sự vật, nhưng còn là kẻ đạo đức và truyền bá thực thi đạo đức. Kẻ *sĩ* không phải là ông quan, cũng không phải nhà phú hộ, nhưng là sức mạnh của đạo lý. Và trong việc tôn vinh đạo lý, kẻ *sĩ* là tiêu biểu cho giá trị làm người trong đạo lý, giá trị đáng phải được trọng hơn cả.

*Nông* là hình ảnh của kẻ tiếp cận thiên nhiên, tuân theo thời tiết, đem lại cơm ăn cho cuộc sống thể xác con người. Họ được tôn vinh bực nhì vì nơi họ giá trị của sự thuần phác, tự nhiên, không giả tạo.

*Công* xếp vào hạng ba, không phải vì coi rẻ lao động, khinh thường mồ hôi nước mắt của con người, và việc làm bằng tay chân. Người làm việc thợ thuyền có thể sạch tay hơn nghề nông, giàu có và thảnh thơi hơn người cày bừa. Nhưng công việc của họ làm gọi lên một ý nghĩa khác (như ta thấy hình ảnh bàn tay tạo nghiệp nơi các nền văn hóa khác): dùng lý trí, tài năng

mà làm ra, không thể cao hơn điều Trời Đất ban cho mình. (xem Nguyễn Du, truyện Kiều về chữ *Tài*). Chữ *Công* cưu mang một giá trị đạo đức gắn liền với quan điểm về bản tính con người. *Tài* trí con người không thể cao hơn đạo đức của *Tâm* bên trong.

*Thương*, chữ này cưu mang một sinh hoạt hoàn toàn giả tạo. Không phải chỉ vì giới này gọi lên tính cách tiêu cực của việc ham mê tiền của vật chất nơi mỗi người; nhưng đây là hình ảnh của nỗi bận bịu cân đo đong đếm trong sinh hoạt con người quên đi bóng dáng của Thần thánh cũng như của con người. Tương quan không còn là tương quan Trời với người (*sĩ*), Đất với người (*nông*), người với Đất-Trời (*công*, vị thế đối ngược), nhưng tương giao nhân loại nay trở thành đối chác đồ vật với nhau (*thương*). Sinh hoạt này diễn tả được tình trạng con người rơi vào cảnh vực vắng bóng Trời, Đất, người.

Ta cũng thấy thái độ khác lạ của Chúa Kitô đối với những thương gia trong đền thờ (xem Mt 21,12-13). Không phải vì nghề đó xấu, không phải có sự phân chia giai cấp, giới này với các nghề nghiệp khác... Nhưng như Chúa Kitô nói, và nói cho mỗi người :

*Nhà Ta sẽ gọi là nhà cầu nguyện; và các người đã làm cho nó trở thành nơi tụ tập của phường trộm cắp!* (Mt 21,13).

Để rõ hơn, Matthieu sau đó lại nêu lên lời Thánh vịnh :

*Nơi miệng của những trẻ thơ và mới sinh, Người đã nói lên một lời ca tụng? (Tv 8,3)*

Nói cách khác, “*thương*” hàm ngụ sự cách xa nguồn nguyên thủy nơi con người trong tương giao với Trời Đất và với người đồng loại. “*Thương*” cứu mang thế giới xa Đạo, thế giới của hỗn loạn, trộm cướp.

Trật tự của “an lành” nơi con người, qua hình ảnh xã hội, được truyền thống văn hóa Việt Nam gọi lên: “*Sĩ, Nông, Công, Thương*” là sự ưu tiên chọn lựa các giá trị trong cuộc sống con người tại thế. Nói cách khác, khi có những đảo lộn, những nghiệt ngã của cuộc sống, có thể hy sinh tất cả, nhưng không thể mất kẻ sĩ, vì “sĩ” là tiêu biểu cho con người bước đi trong chân lý, Đạo làm người, thuận và hòa.

**Và đạo nghĩa chân lý làm người, là con người được tự do.**

Lịch sử dân tộc Việt Nam được kết dệt bằng những cuộc chiến đấu anh hùng vì tự do cho đồng bào. Khi con dân bị nô thuộc ngoại bang, những vị nam, nữ anh hùng hào kiệt đứng lên khởi nghĩa; khi vua Chúa bạo hành vi phạm nhân phẩm của con dân, người hiền đứng lên tố giác hay lật đổ cơ cấu cai trị đầy tội ác.

Những kẻ sĩ người hiền “bạo hành”, “chủ chiến” đó lại được tôn vinh là những kẻ kiến tạo “an lành” cho con người.

Rõ rệt hòa bình không phải là chỉ vắng bóng chiến tranh, không phải là ổn định trong sự nô thuộc cường quyền và tội ác. Truyền thống văn hóa dân tộc đã sống con đường hòa bình, luôn mãi kiến tạo hòa bình bằng cách đẩy lui tội ác và cơ cấu tội ác để xã hội đi đúng đường thật, tôn trọng nhân phẩm và tự do.

Ngoài ra, chúng ta đều biết văn hiến, tập tục, cuộc sống xã hội, lịch sử quốc gia vốn cũng đã nằm trong mối tương giao văn hóa với các dân tộc quanh mình. Người Việt Nam chúng ta đã thấm nhập tinh hoa của Tam giáo cũng như sau này còn thấm nhập sứ điệp Kitô giáo và văn hóa Tây Phương.

Qua các thời đại lịch sử, ảnh hưởng của Nho, Phật, Lão nơi các triều đại của nước ta tùy lúc có thăng có trầm. Và hơn nữa, việc áp dụng có lúc vì nhu cầu quyền lực chính trị chỉ dừng lại ở phần ứng dụng thôi. Nhưng với thời gian, nhất là nhờ sự hội nhập uyển chuyển của dân chúng, bên trên những khác biệt về phần ứng dụng và phương cách diễn tả, người dân Việt Nam thoáng thấy có một nguồn chung, và thường các nhà sử học hay dùng lối nói : tam giáo đồng nguyên.



## Chương XI

# Tình yêu trong văn hóa

### 1. Khung cảnh của vấn đề

*a - "Hãy yêu đi rồi làm gì thì làm" (ama et fac quod vis)*

Câu nói của đại văn hào Thánh Augustinô là âm vang phổ quát nhất đi lọt vào tất cả các nền văn hóa cổ kim, đông cũng như tây, trong tất cả các chiều kích của cuộc sống con người. Thật thế *tôn giáo là gì nếu không phải vì yêu thương mà con người được tạo dựng, vì yêu thương mà có cứu độ! Và yêu thương không phải là hơi thở và cứu cánh của tôn giáo hay sao!* Kinh Thánh Kitô giáo định nghĩa Thiên Chúa Tối Thượng là tình yêu, và đức Kitô Đấng cứu độ là hiện thân của tình yêu ấy. Đức Phật thì vì lòng *thương tha nhân (từ bi)* mà lên đường khai đạo; Đức Khổng thì vì *nhân ái*; Mặc tử thì vì *kiêm ái*... Ngay cả những đổi thay xã hội, các cuộc cách mạng đầy bạo lực, hận thù và bài xích tôn giáo (như cuộc cách mạng Pháp 1789, cuộc cách mạng cộng sản vào đầu thế kỷ 20), những nhóm phản kháng bụi đời hay ngược đời bất chấp tôn giáo, các giá trị tinh thần và xã

hội hiện hành... thì cũng nhân danh tình yêu (*make love!*) để biện minh cho hướng đấu tranh hay thái độ sống của mình.

Thông thường, người ta hay nói rằng: Có nhiều cách diễn đạt khác nhau để nói lên cùng một nội dung; nhưng trong trường hợp này thì ngược lại: cùng một nội dung yêu thương mà mỗi người lại hiểu một cách khác. Và chúng ta sẽ thấy tùy cách hiểu về tình yêu mà chúng ta sẽ có những định chuẩn nhận ra nhiều hình thái văn hóa khác nhau trong lịch sử. Có thể nói tiếp theo lời của Thánh Augustinô như thế này: hành động nào của con người thì cũng vì yêu thương, nhưng thâm kịch là mỗi người hiểu yêu thương một cách khác nhau, và đó là vấn đề.

***b - Hôn nhân và gia đình, một thách đố của thời đại "toàn cầu hóa "***

Chúng ta cứ cố định nghĩa con người như một cục sỏi đứng một mình, nằm ì ra đó. Nhưng con người tự tại một mình là sản phẩm, một loại phóng ảnh của trí óc hữu hạn, một ý niệm mà thôi. Con người ấy không bao giờ hiện hữu cả. Con người sống là một mối tương giao chằng chịt, con người có cha, có mẹ, có anh em, bạn bè, có đất dưới chân và trời trên đầu, có khí để thở, có xã hội để học hỏi và liên đới... Con người một mình không thể có và nếu có thì đó là sai lệch (*như sách Kinh Thánh từng nói: ở một mình không tốt*, - xem. *sách Sáng Thế*). Sống là sống *với ai*, và trong cuộc sống trên nhân

thế, khi hai người sống chung thì tương quan này được thiết lập thành định chế có tính cách cộng đồng, xã hội. Và định chế khởi nguyên, cơ bản, phổ quát nhất xuất hiện trong bất cứ một cộng đồng nhân loại nào trong lịch sử là định chế hôn nhân và gia đình, mặc dầu có những hình thái thể hiện đa biệt. Và định chế hôn nhân và gia đình trong thực tế xã hội hiện nay cũng là định chế được các nhà luật pháp dân sự, tôn giáo đề cập và nghiên cứu nhiều hơn cả.

Nhưng điểm đáng nêu lên trong thời đại gọi là *thời tân kỳ* của chúng ta, với những trào lưu xã hội đối nghịch (*chủ nghĩa xã hội tập thể tối thượng và chủ nghĩa tự do cá nhân tuyệt đối*), đi kèm với những khám phá và can thiệp có tính cách kỹ thuật vào sự sống, phái tính và hình thành thể xác con người nhân danh tiến bộ khoa học, thì hôn nhân và gia đình không phải đang biến hóa một cách nào đó, nhưng đang chứng kiến thách thức sống còn: hôn nhân và gia đình còn tồn tại hay không trước sự kiện thụ thai hoàn toàn không cần can thiệp của đôi người nam nữ, kế ước hôn nhân-gia đình của hai người đồng tính...?

Thách thức xã hội này trong bối cảnh "toàn cầu hóa" đặt lại cho toàn nhân loại một câu hỏi có tính cách văn hóa về bản chất và cứu cánh con người: hoặc *con người là gì* trong giới hạn định nghĩa của hiểu biết sự vật, của khoa học và khả năng biến chế sản xuất, hoặc *con người là ai* trong tương quan của yêu thương. Hôn

nhân và gia đình còn có giá trị gì hay không tùy thuộc vào bối cảnh của câu hỏi nền tảng này.

### *c - Hội nhập*

Xã hội Việt nam chúng ta vào thời tiền chiến đã từng chứng kiến hai luồng văn hóa đối nghịch: một bên là xã hội phong kiến, được xem là truyền thống, trong đó tâm tình yêu thương và cuộc sống cá nhân chịu sự chi phối của những tập tục khắc nghiệt nhân danh quyền lợi của tập thể nào đó tùy cấp độ như gia tộc, làng xã, "đạo lý truyền thống"..., và bên kia là trào lưu cải cách xã hội của nhiều nhóm trẻ, trong đó Tự Lực Văn Đoàn gây nhiều ảnh hưởng hơn cả.

Người bảo thủ nếp cũ thì nhân danh truyền thống ngàn đời, đạo lý cha ông, đôi lúc nhân danh cả tình tự dân tộc để bám víu những hủ tục vô nhân; nhưng phía các trào lưu tiến bộ cũng hấp tấp, nóng lòng muốn bắt chước mẫu mực nếp sống cá nhân chủ nghĩa Tây Phương (*và Tây Phương ở đây thực sự chỉ giới hạn trong một nếp sống thị thành nào đó hoặc trong tiểu thuyết*), muốn lật nhào toàn bộ nếp cũ của xã hội ngàn đời của dân tộc. Trong thực tế lịch sử, xã hội chúng ta đã uyển chuyển chọn con đường cải cách chừng mực, không "đoạn tuyệt" "thoát ly" với truyền thống cộng đồng và gia đình để chỉ biết đến tự do cá nhân.

Xã hội Việt nam trong và ngoài nước hôm nay cũng đang trải qua những dao động tương tự. Nhưng lần này không có những trào lưu cải cách, những cơ cấu

hay nếp sinh hoạt cộng đồng bảo thủ áp úc. Từ toàn bộ vận hành quốc gia và quốc tế, trong mọi lãnh vực từ tôn giáo, văn hóa, chính trị... mỗi cộng đồng, mỗi gia đình và mỗi cá nhân đều chơi với trước những thực trạng xã hội đang xâu xé cuộc sống của mình. Ngoài ảnh hưởng một xã hội thời tân kỳ của toàn thế giới nói chung, xã hội Việt nam bị hụt chân vì những đứt đoạn do hoàn cảnh chiến tranh, chính trị: đổi thay có tính cách đứt đoạn vì cuộc "cách mạng" văn hóa rất ráo của "xã hội chủ nghĩa" chuyên chế; các cuộc di dân qui mô vì chiến tranh, tị nạn chính trị, vì chính sách và cuộc sống kinh tế; vai trò ảnh hưởng trong gia đình đổi thay vì chênh lệch trình độ chuyên môn và khả năng kinh tế của thế hệ trẻ so với bậc phụ huynh; các loại quyền uy cộng đồng về đạo lý trên cuộc sống cá nhân như kỷ luật gia đình, dư luận và chế tài xã hội, niềm tin tôn giáo, ảnh hưởng giáo dục... không còn hữu hiệu nữa. Thực trạng xã hội trong và ngoài nước không khác xa nhau là mấy, người ta không còn một giải pháp nào hơn là để mặc cho hoàn cảnh đẩy đưa. Trong bối cảnh đó, tình yêu, hôn nhân và gia đình được cảm nghiệm một cách kỳ lạ; chúng xuất hiện trong tâm tư mỗi người như một món trang sức, một món đồ cổ có tính cách thi vị, bên cạnh thực tế xã hội mà ưu tư về kinh tế chi phối hầu như toàn bộ cuộc sống cá nhân. Và vấn đề hội nhập thường được mọi giới nêu lên còn có nghĩa gì khác hơn ngoài vấn đề giải quyết vấn đề kinh tế, nghĩa là kiếm được một việc làm? Và điều đáng ngạc nhiên hơn cả là

giới hữu trách về cuộc sống tinh thần như tôn giáo, giáo dục, văn hóa... vì không thấy vấn đề, hoặc vì muốn làm thính, đã hội nhập một cách hầu như đương nhiên thực trạng và tâm tư này !

## 2. Tình yêu và văn hóa

"*Yêu đi rồi làm gì thì làm*", và bởi vì ngày nay người ta hầu như mỗi người đều chủ trương làm điều mình thích, nhưng người ta hoặc không yêu ai ngoài yêu cá nhân mình hoặc không còn yêu chi cả, nên mọi định chế (*ngay cả định chế phổ quát nhất là hôn nhân và gia đình*), mọi giá trị con người như chỉ là hiện tượng nhất thời và tương đối. Đó là thực trạng của thời tân kỳ chúng ta đang sống.

Nhưng yêu là gì? Yêu liên quan gì với cuộc sống con người?

Trong các thập niên gần đây, nhiều nhà nghiên cứu người Việt nam về văn minh, văn hóa đối chiếu đông-tây thường mạnh dạn nói một cách đơn giản: Tây phương trọng lý trí, còn đông phương và nhất là người Việt chúng ta thì đề cao chữ tình. Nhưng tình phải chăng là cảm xúc chủ quan, xung động tình cảm bất chừng, hay khóc hay hờn..., và lý trí phải chăng chỉ được hiểu là nhận thức sự vật bên ngoài, cân đo đong đếm như một máy tính điện tử thời nay?

Để có thể phanh phui một vài nét chính yếu về nội dung chữ tình yêu trong những nền văn hóa ảnh hưởng nhiều đến nếp sống và tâm tư người Việt chúng

ta, chúng ta sẽ nêu lên một vài mẫu chuyện tiêu biểu thường được nền văn hóa liên hệ tiếp nhận như là có giá trị chỉ dẫn. Chúng ta chọn bốn khung văn hóa tiêu biểu:

- văn hóa hy lạp và Tây phương truyền thống,
- văn hóa Tây phương thời tân kỳ,
- mạc khải Kitô giáo,
- tam giáo (Phật, Lão, Khổng) hài hòa trong truyền thống văn hóa Việt nam.

### *a - Tình yêu hướng thượng của văn hóa truyền thống Tây phương*

Trong tác phẩm *Bữa Tiệc*, một tác phẩm trong thời kỳ thứ II, thời khai sinh triết học<sup>239</sup>, Platon ghi lại hai mẫu chuyện về tình yêu (*EROS*) được người về sau xem là tiêu biểu. (*Chính vì thế có thành ngữ tình yêu lý tưởng theo "Platon", amour platonique*).

---

239 Những tác phẩm tòi kỳ đầu của Platon ghi lại trung thực con người và tư tưởng của Socrate. Những tác phẩm thời kỳ II của ông là tư tưởng của một Platon chịu ảnh hưởng của phái nguy biện (sophistes trong đó có Aristophane.). Trong những tác phẩm thời kỳ II này, Socrate được nêu lên chẳng qua là phóng ảnh của Platon.

- *Thần thoại người lưỡng tính nguyên sơ:*

Trong một bữa tiệc, khi được hỏi đến nội dung của EROS, nhà hài kịch thời danh Aristophane<sup>240</sup> đã nêu lên chuyện con người nguyên thủy vốn lưỡng tính. Ngày trước, nhân loại chỉ gồm những người lưỡng tính, có hai đầu, bốn tay và bốn chân. Vì tài năng uy dũng, các loại người này sinh kiêu căng chống lại thần thánh. Thần Zeus không chịu nổi sự hỗn láo đó nên đã chặt họ làm hai phần. Cái rún nơi bụng con người là dấu tích về sự phân đôi đó.

*Bây giờ nửa phần này chạy đuổi bắt nửa phần kia, cố nối kết như cũ. Hai phần cứ thế mà ôm ghì trói chặt lại với nhau thành một thân mà thôi. Do đó mà trở nên bất động, không làm gì được vì không phần nào muốn hành động mà không có phần kia. Thần Zeus mới đưa các bộ phận sinh dục ra phía trước của mỗi bên - trước đó chúng ở phía lưng - để đôi bên có thể giao hợp bảo đảm sinh sản chủng loại hoặc thỏa mãn dục tính.”*<sup>241</sup>

*Chính vì vậy mà từ thừa xa xưa ấy, tình yêu người này đối với người kia ghi khắc nơi tâm hồn con người; cũng chính vì tình yêu này bản tính nguyên sơ của con người kết hợp; tình yêu ấy muốn kết hợp*

---

240 Aristophane là người đương thời với Socrate, một thi sĩ say sưa, đã từng mai mỉa Socrate trong tác phẩm *Mây Mù* (les Nuées) và sau đó đã lên án Socrate.

241 PLATON, *Le Banquet* 189 d.



*hai bên thành một thể, vì thế nó chữa lành nhân tính chúng ta.* <sup>242</sup>

### **- Thân thoại về nguồn gốc EROS**

Truyện này do chính Socrate kể, nhắc lại một giai thoại gặp gỡ giữa ông và đồng nữ Diotime de Mantinée (một nhân vật có thể là tượng tượng tiêu biểu cho thi hứng). Bà đồng nữ kể rằng Eros được thụ thai trong ngày mừng sinh nhật của thần Ái- Ân Aphrodite:

*Các thần đang dự tiệc, có mặt cả con trai thần Khôn Ngoan tên là Dư-Đầy. Khi mọi người dùng bữa xong, thì cô Nghèo đến ăn xin vì thức ăn còn thừa; cô đến tựa cửa ra vào. Cũng trong lúc ấy, thần Dư-Đầy say mèm vì uống nhiều mật hoa đi lạc vào vườn Thần Zeus và lăn lưng ngủ ở đấy. Bấy giờ nàng Nghèo nghĩ đến thân phận nghèo hèn của mình nên định tâm có một người con với thần Dư-Đầy. Nàng đến nằm bên cạnh chàng, nhờ vậy mà Eros đã được thụ thai.* <sup>243</sup>

Tiếp đó Socrate tự mình giải câu chuyện như thế này :

*Tình yêu là trung gian giữa hiểu biết và ngu muội. Trong các thần thánh, không ai cần triết lý, không ai muốn trở thành khôn ngoan, vì họ là những kẻ khôn ngoan rồi... Từ đó ta hiểu tình yêu là triết lý (tức là :*

---

242 Sd 191 d.

243 Sd 203 b-c.

yêu chính là yêu sự khôn ngoan = philo-sophia);  
tình yêu đúng là trung gian giữa hiểu biết và ngu  
muội<sup>244</sup>.

### - Minh giải

Cả hai mẫu truyện về tình yêu được Platon trình bày trong cuốn *Bữa Tiệc* qua miệng của hai nhân vật được biết là đối thủ của nhau, đều trình bày cùng một nội dung với những nét tương đồng. Muốn am tường nội dung tình yêu trình bày ở đây, thiết tưởng phải nêu lên nét cơ bản nhất trong triết học Platon. Đối với Platon, nền tảng vững chãi cho suy tư, cho mọi hiện hữu phải là hữu thể tự tại, vĩnh cửu, bất biến vượt lên trên thời gian đổi thay và không gian có giới hạn. Con người đang ở trong thời gian, vì mang lấy thể chất thân xác mà có sinh có tử, có đổi thay.. Như vậy, cái gì gắn bó với vật chất, đổi thay như thân xác là tiêu cực so với khả năng hiểu biết thuộc lý trí thuộc thế giới không thay đổi. Con người trong thân phận tại thế với thân xác mình là tình trạng bất toàn; nhưng con người có tình yêu thúc đẩy như một động lực hướng về lại sự toàn thiện, tức là hữu thể thuộc lý trí hiểu biết. Ở giai đoạn còn mang thân xác làm người tại thế, tình yêu đó gọi là triết lý; khi đạt đến hữu thể chân thật, hay cứu cánh toàn bích thì không còn triết lý, không còn tình yêu, nhưng sẽ chỉ là hữu thể, là khôn ngoan.

---

244 *Sd* 203-204.

- Bản chất và cứu cánh con người là hữu thể tự tại, vĩnh cửu, thông biết mọi sự. Bản chất đó là một thực thể siêu vượt thời gian và không gian đang giam hãm con người. Còn hiện hữu tại thế là một sự sa sầy, một giai đoạn bị chia cắt hay còn thiếu, nghèo đói hữu thể; trong hoàn cảnh này thân xác là yếu tố tiêu cực trì kéo bước thăng tiến của con người tiến về sự hoàn mãn.
- Tình yêu chỉ là một động lực thúc đẩy con người hướng về hữu thể tự tại, hướng về sự khôn ngoan qua việc giúp con người khám phá những giá trị tích cực của hữu thể, đặc biệt là giá trị đẹp. Nó thuộc lãnh vực phương tiện, là thứ yếu so với khả năng hiểu biết của lý trí. Thần thánh và con người toàn mãn không cần đến yêu thương.
- Tình yêu phát xuất từ sự thèm muốn (của cô Nghèo), từ dưới đi lên, muốn đi tìm những giá trị mà mình đã biết trước (xét về mặt hữu thể học) không tiên liệu những bất ngờ, những bí mật diệu kỳ nào khác; nhưng hữu thể chân thật và các giá trị không nằm trong cõi trần này, thế giới bây giờ và ở đây liên hệ đến vật chất hữu hình và cuộc sống thân xác.<sup>245</sup>

---

245 Tích cách thoát tục coi nhẹ thân xác, đề cao cõi vô hình và đồng hóa vô hình - vô cảm với siêu nhiên ... trong tư tưởng Platon chỉ phối văn hóa Tây Phương thời Trung cổ và Thượng cổ; đường hướng đó cũng có

## *b - Tình yêu " bây giờ và ở đây" của thời Tân Kỳ*

Về mặt tư tưởng văn hóa, Thời tân kỳ (*les Temps Modernes*) phát xuất và phát triển trên cùng một nền tảng hữu thể học Hy Lạp-Tây phương mà Platon đã khai triển. Nghĩa là hữu thể, chân lý là bản chất muôn đời bất biến, tự tồn tại và tự đủ cho mình. Nhưng nếu Platon tưởng tượng ra rằng thế giới chân thật là những ý tưởng có trước và tách biệt với thế giới hữu hình, vật chất, thân xác, thì thời tân kỳ là thời nói ngược lại thế giới ý tưởng của Platon và các giá trị đi kèm. Câu nói của **Faust**, một nhân vật điển hình của con người tân kỳ trong kịch bản nổi tiếng của văn hào Goethe, giúp ta hiểu rõ đường hướng này :

*Ta đã nghe tiếng vui rộn của làng; đúng là địa đàng của dân chúng; già cả và trai trẻ, lớn nhỏ nhảy nhót mừng vui: nơi đây ta cảm thấy mình là người, nơi đây ta dám làm người.*<sup>246</sup>

---

những nét tương đồng với nhiều văn hóa khác trong lịch sử nhân loại. Mặc khải Kitô giáo như chúng ta sẽ thấy lấy Tình Yêu là bản tính và cùng đích : một trực giác khác biệt hoàn toàn với triết học Platon. Tuy nhiên trong một thời kỳ « hội nhập », lịch sử Kitô giáo và nhiều nhà thần học đã xem Platon như là một nhà tư tưởng « dọn đường » cho Kitô giáo. Nền đạo đức Kitô giáo do đó chịu ảnh hưởng rất nhiều quan điểm siêu nhiên này của Platon. Theo đó, siêu nhiên được hiểu là vô hình, vượt trên thân xác hữu hình, chứ không phải là thâm nhập tình yêu thương mà Thiên Chúa ban cho con người qua Đức Kitô.

246 GOETHE, *Faust*. Bản dịch của Gérard DE NERVAL, GF, Paris, 1964, tr. 60.

Hữu thể, chân lý được cảm nghiệm không phải là nhớ lại một thế giới bên ngoài, để từ đó đánh giá cái gì càng xa thì càng cao, càng trọng, nhưng đặt nền trên kinh nghiệm bây giờ và ở đây của cá nhân tôi (*Descartes: cogito ergo sum*); hữu thể không phải là một bản chất bất động đi ngược với lịch sử nhưng là lịch sử đang hình thành (*Hegel*); sự hiểu biết và trật tự, các ý niệm rõ rệt định vị cá thể của mỗi ý tưởng, các giá trị qui chiếu vào trật tự thế giới này (thế giới linh tượng của Platon, thế giới được *Nietzsche* gọi tên là tác phẩm của Apollon) phải nhường chỗ cho sự sống sôi động, cởi bỏ biên giới tù ngục của lý trí để trầm mình vào Đại Nhất nhờ tình yêu mang tên **Dionysos**.

Ngược lại không phải là khác đi, nhưng làm đảo ngược: nếu trong tình yêu lý tưởng (*platonique*) thân xác bị miệt thị thì nay tình yêu là thể hiện thềm muốn của thân xác; nếu tình yêu trước đây lệ thuộc lý trí, trật tự, khám phá các giá trị được tiền kiến là cao đẹp bền vững, thì nay tình yêu là lãnh vực hoàn toàn thuộc cảm xúc, những xung động bất chùng của tâm sinh lý cá nhân, giai đoạn, tùy thời tiết nắng mưa.

Hai hình ảnh đặc trưng của con người thời đại tân kỳ liên quan đến cảm xúc trai gái (*thay cho tình yêu lý tưởng Platon*) mà văn chương phổ biến là Faust và Don Juan. Hai nhân vật có trong lịch sử được biến thành nhân vật thần thoại, chuyên chở những nội dung tiên phong báo hiệu một hướng đi của thời đại tân kỳ. Trước hết là Faust (*được Goethe diễn tả rất thần kỳ trong*

*bản kịch Faust của ông*): Faust thông minh, tài ba, nhưng thất vọng về kiến thức trù ẻo của xã hội truyền thống từ Platon. Ông chấp nhận bán linh hồn cho quỷ Méphistophélès, kẻ tự nhận mình là "ta là thần luôn chối bỏ",<sup>247</sup> để ăn "đất"<sup>248</sup> một cách khoái lạc thay vì suy tư những chuyện vĩnh cửu trên trời. Ăn bụi đất ở đây là khát vọng hiểu biết, là nhu cầu hành động, hưởng thụ tối đa thềm muốn của thân xác. Vì đam mê, Faust đã chinh phục Marguerite ngây thơ vô tội. Nhưng chán chê nàng, Faust bỏ bê Marguerite, kéo theo sự thất vọng của Marguerite và nàng giết cả đứa con từ bụng dạ nàng. Faust lại đến thăm và rủ nàng trốn. Marguerite không chọn con đường trốn thoát nhưng chấp nhận hối hận và án tử hình để đền tội.

Don Juan là biểu tượng cho anh hùng tình yêu thời mới. Nhân vật kỳ lạ này có tài chinh phục phụ nữ khắp nơi mỗi lần hấn gặp trên cuộc sống phiêu lưu vô định của hắn. Phụ nữ đối với Don Juan là nét mới lạ, phong phú, đa biệt của âm-tính (*tức là thời gian, không gian, bây giờ-ở đây, thế giới vật chất trong tầm tay*) mà kinh nghiệm sẽ tổng hợp thành Tổng Thể (*la Totalité*).

Vào thời ban đầu (thời Phục hưng đến giai đoạn phổ biến văn chương lãng mạn), Faust, Don Juan chỉ là giấc mơ của tuổi dậy thì, một dự tính thoát ly và đoạn tuyệt với quá khứ viễn vông và thiếu sức sống của chủ

---

247 « *Je suis l'esprit qui toujours nie* », Sđd tr. 69.

248 « *Je veux qu'il mange la poussière avec délices, comme le serpent mon cousin* » Sđ tr. 45.

nghĩa duy lý.<sup>249</sup> Nhưng Faust và Don Juan không còn có gì là nhân vật thần thoại tiểu thuyết, nhưng là thực tế phổ biến của thời đại chúng ta.

Khi tình yêu là xung động bất chừa của cá nhân hay của thời đại, hôn nhân và gia đình cũng thoái hóa thành những định chế tùy nghi của nhu cầu chính trị phe phái, hay một vài trào lưu văn chương nhất thời.

### *c- Tình yêu trong mặc khải Kitô giáo*

Có thể nói rằng mặc khải Kitô giáo và toàn bộ Thánh kinh của tôn giáo này là sự biểu lộ tình yêu mà thôi. Thượng Đế có tên là Tình yêu <sup>250</sup>, hiện thân Tình yêu này là Đức Kitô. Con người không thể có hữu thể nào khác hơn là hình ảnh phản chiếu của Thiên Chúa, nói cách khác bản chất con người là tình yêu tức là sự sống nối kết với Thượng Đế trong tình Cha-con. Kitô giáo không tìm định nghĩa con người qua đặc tính hiểu biết. Định nghĩa này là định nghĩa văn hóa Hy-Lạp. Mặc khải Kitô giáo về con người toàn diện, thành toàn nơi Đức Kitô là Tình Thương của Thiên Chúa đối với

---

249 Văn chương lãng mạng tiền chiến Việt nam dường như sao chép dự phóng này. Chúng ta nhớ lại mấy vần thơ của Xuân Diệu :

*Là thi sĩ nghĩa là ru với gió  
Mơ theo trăng và vơ vẩn cùng mây,  
Để tâm hồn ràng buộc bởi muôn giây,  
Hay chia sẻ bởi trăm tình yêm mến.*

250 IGa 4, 7-8.

con người và cho mỗi người cụ thể chứ không có gì khác.

Tình yêu đó không nhằm một đặc tính của một bản chất nào bất kỳ: như đẹp tốt, thật v.v. Không phải yêu vì giá trị đẹp, vì tập thể chung loại, vì số lượng nhiều, ngay cả vì tốt lành... Trong Kinh Thánh có ghi lại bài giảng của Đức Kitô mạc khải việc người chăn chiên lành để lại 99 con chiên ngoan để đi tìm một con chiên lạc.

Và trái nghịch với triết học và các chủ trương khôn ngoan của con người, tình yêu trong mạc khải Kitô giáo không phải là xúc tác đi tìm lại bản chất cái tôi nào đó (*người lưỡng tính nguyên thủy của Aristophane*) do trí khôn mình nghĩ ra <sup>251</sup>, không phải sự thèm khát từ bên dưới đi tìm sự viên mãn tốt lành bên trên theo định kiến của mình như nàng Nghèo đi tìm Thần Dư-Đầy mà Socrate gợi ý. Tình yêu phát xuất từ trên đi xuống xuống, là cho nhưng không và có cứu cánh nơi chính nó. Thiên Chúa, nguồn tình yêu, Ngài yêu con người, đi tìm gặp con người trước<sup>252</sup>. Và Ngài đã thể

---

251 Đây là điểm khác biệt căn cơ giữa Kitô giáo và truyền thống văn hóa Hy Lạp-Tây phương. Hữu thể căn nguyên nền tảng của văn hóa Hy Lạp là bản chất tự đủ cho mình, vĩnh cửu và bất biến nhưng không yêu kẻ khác bao giờ. Nền tảng tối thượng của Kitô giáo là Thiên Chúa-Yêu Thương, là Cha của mọi người. Mẫu mực nhân tính nơi Đức Giêsu Kitô là Logos, một Tình Thương, một mối Tương Giao giữa Thiên Chúa và con người và giữa con người với nhau, chứ không phải là tự-thân (le soi) đóng kín, tự đủ cho mình.

252 Ga 15, 16.



hiện tình yêu đối với con người bằng cách chọn lấy cái chết cho bản thân<sup>253</sup> và hóa thành không "thân phận của chính Ngài" <sup>254</sup>.

Và trong tình yêu cứu độ Đức Kitô đã đến làm Con của loài người (*le Fils de l'homme*) và sống 30 năm trong khung cảnh một gia đình<sup>255</sup>; và khi lên đường công khai loan báo Tình Yêu của Thiên Chúa, Ngài đã đến dự tiệc cưới người thân quen với mẹ Ngài tại Cana.<sup>256</sup>

Nếu tình yêu Kitô giáo không thể là phản ứng của xúc động thể lý và tâm lý nhất thời, thì tình yêu Kitô giáo ấy cũng không hề miệt thị thân xác khi mà chính hiện thân tình yêu của Thượng Đế là Đức Kitô đã mang lấy thân xác. Và cũng đừng hiểu lầm rằng tình yêu Kitô giáo là dụng cụ của trí năng hay một giá trị nào ngoại tại như tập tục, gia tộc, tiến bộ nhân loại nào đó..., nhưng qua sự thể hiện tình yêu của Thiên Chúa nơi Đức Kitô, tình yêu chính là bản tính linh u vạn vật đưa con người lên hàng thần thánh chứ không phải trí năng hiểu biết. Đến đây ta có thể hiểu tại sao Thánh Augustinô lên tiếng "*yêu đi rồi làm gì thì làm*".

---

253 Ga 15, 13.

254 Xem Pl 2,6-11.

255 Lc 2, 39-40.

256 Ga 2,1-12.

### *d - Tình yêu trong văn hiến Việt nam* <sup>257</sup>

Câu chuyện tình luôn nằm trong tâm khảm của mỗi một người Việt Nam có lẽ là mối tình nguyên sơ giữa hai thủy tổ Lạc Long Quân và Âu Cơ.

Theo sách *Lĩnh Nam Chí Quái* <sup>258</sup> do Trần Thế Pháp ghi lại và sau đó Vũ Quỳnh hiệu chính, thì tại nước Xích Quỷ phương Nam có Sùng Lãm Lạc Long Quân cai trị dân sống trong trật tự hạnh phúc. Nhưng Lạc Long Quân là thần nhân nên thường ẩn mặt (nơi Thủy Phủ). Lợi dụng lúc vắng mặt của Lạc Long Quân, Đế Lai là vua Phương Bắc đến phương Nam bắt Âu Cơ làm ái thiếp. Đế Lai tham lam của ngon vật lạ, của cái giàu có mà bỏ bê Âu Cơ.

Lạc Long Quân trở về nhân gian và thấy Âu Cơ bị khống chế, nên đưa về Long Trang kết nghĩa vợ chồng. Đế Lai không đủ sức giành lại Âu Cơ nên trở về Phương Bắc. Long Quân và Âu Cơ ăn ở với nhau giáp một năm thì sinh được một bọc trăm trứng. Sau bảy ngày thì mỗi trứng nở một con trai không cần ăn uống mà tự nhiên khôn lớn.

Nhưng Long Quân là thần nên lại ẩn giấu. Không thấy và gặp được Long Quân, Âu Cơ lại nhớ Phương Bắc và lên đường về quê của Đế Lai. Nhưng Hoàng Đế là vua Phương Bắc lúc bấy giờ ngăn cản nên trong lúc

---

257 Xem NGUYỄN Đăng Trúc, *Văn hiến, nền tảng của minh triết*, xb Định Hướng, Reichstett, 1999.

258 Bản dịch của Gs Lê Hữu Mục.

túng quân, mẹ con nàng nhớ và cầu cứu Lạc Long Quân. Long Quân hẹn gặp nàng tại Tương Dạ. Nhưng trong lần gặp gỡ này, Long Quân cho nàng hay thân phận của chàng là thần thánh nên giữa chàng và nàng nay cách trở. Mối liên kết của nàng Âu Cơ và Long Quân là sự sống của nàng và thể hiện trong nỗi nhớ.

### *Giải minh*

Trước khi biết Lạc Long Quân, Âu Cơ đã biết một mối tình với Đế Lai, nhưng Đế Lai là hiện thân của sự sa đọa, vong thân của con người. Đối với Đế Lai, Âu Cơ chỉ còn là có để tranh giành uy lực với Lạc Long quân, và cả cuộc sống của ông chỉ là cuộc đuổi bắt đồ vật bên ngoài, đến nỗi quảng bỏ Âu Cơ mà không hề bận tâm. *(Đây là ràng buộc của dục và chấp ngã trong tư tưởng nhà Phật)*

Mối tình chân thật đến với Âu cơ do từ bên trên, do Thần Thánh, ban cho nàng và nâng nàng lên ngang thần thánh. Tình yêu đó đủ sức đẩy lui tình trạng vong thân, tình yêu ấy cứu độ nàng. *(Âu Cơ ngộ được duyên cứu độ).*

Và mối tình Long Quân và Âu Cơ được tồn dưỡng chẳng những không phải chỉ do những giá trị vật chất bên ngoài mà Đế Lai tìm kiếm, hoặc ngay cả những cảm xúc vui buồn bất chùng bên ngoài vì có mặt hay không có mặt, nhưng còn do sự nối kết nguyên sơ bên trong (tâm đạo), do nguồn gốc thần thánh của tình yêu.

## Thay lời kết

Như thân phận Âu Cơ khi Thần Thánh Long Quân ẩn mặt, chúng ta choáng váng trước những dòng nước xoáy cuốn hút chúng ta, gia đình, con em chúng ta vào những vùng đất vô định. Chúng ta cảm thấy cô đơn đang lội nơi dòng sông mà kỳ thực mình không hề quen thuộc. Những giá trị yêu thương giữa đôi lứa, giữa các thành phần trong gia đình cha con, anh em... như bị thách thức không phải chỉ vì phương cách biểu lộ khác nhau, mà hình như biến thái về bản chất đến độ chúng ta không biết còn mối tương quan vợ chồng, thân thuộc nào nữa, ngoài những liên lạc sổ sách kinh tế và trợ cấp do luật pháp xã hội qui định! Đã đến lúc chúng ta thấy cứu nhà, cứu nước không phải chỉ thuộc lãnh vực chính trị mà thôi mà còn thuộc lãnh vực văn hóa; và cao điểm và cùng đích của văn hóa là yêu thương. Nhưng yêu thương thế nào thì mới phải lẽ?

\*

\*   \*

## **Đại Học Hè Việt Nam Hải Ngoại**

### **Một đóng góp cho cuộc phục hưng văn hóa**

#### **2. Tổng quát về diễn tiến phát triển giáo dục, văn hóa tại Việt Nam cho đến năm 1975**

Vào thế kỷ XI, dưới thời nhà Lý, không lâu sau khi Đinh Bộ Lĩnh công khai tuyên bố thành lập quốc gia theo chế độ quân chủ tập quyền<sup>259</sup>, tổ chức giáo dục tuy chưa phổ biến, nhưng đã đạt đến tầm mức quốc gia. Nền giáo dục đó dường như nối kết hai nội dung học tập và hành đạo (trong việc thực thi các chức vụ điều hành xã hội<sup>260</sup>) làm một, vì thế ta được thấy các tài liệu sử ghi lại như sau:

*Năm Ất Mão (1075) mở khoa thi tam trường để lấy người văn học vào làm quan... Năm Bính Thìn (1076) lập Quốc Tử Giám để bổ những người văn học vào*

---

259 Năm 968 sau kỷ nguyên, Đinh Bộ Lĩnh, sau khi dẹp xong các sứ quân khác, tự tôn xưng là Đinh Tiên Hoàng đế, đặt tên nước là Đại Cồ Việt và đóng đô ở Hoa Lư

260 Ngôn ngữ nho học gọi là giáo chi và cử hiền

*day. Đến năm Bình Dân (1086) mở khoa thi chọn người văn học vào Hàn Lâm Viện...<sup>261</sup>*

Về chương trình giảng dạy và thi cử, thì suốt trong hơn tám thế kỷ tiếp theo, người ta vẫn noi theo mẫu mực giáo dục truyền thống của các triều đại quân chủ Trung Hoa. Cuốn Đại Việt Sử Lược, tài liệu được đánh giá là một trong những bộ sách sử xưa nhất của nước ta, đã tóm lược chương trình đó như sau:

*Đầu mùa đông (năm 1179) - Vua Lý Cao Tông, vua ngự ở điện Sùng Chương coi khoa thi Tam Giáo (Nho, Thích, Lão). Các con em thi viết bài thơ xưa và làm các môn: thơ, phú, kinh nghĩa và toán.<sup>262</sup>*

Qua đến đời Trần, Lê, Nguyễn thì càng ngày tính cách từ chương và ảnh hưởng của Tống Nho lại càng rõ rệt hơn nữa.

Đến thế kỷ XIX, sau một thời gian khá dài tiếp xúc với người phương Tây, với những xung đột khó khăn, lấm lét đầy máu và nước mắt, dân tộc Việt Nam khám phá được những mẫu mực xã hội, văn hóa khác hơn khung cảnh truyền thống, và người ta cũng phải nhận ra rằng muốn sống còn và phát triển trong cộng đồng nhân loại, khẩn thiết cần có những cuộc cải cách. Một trong những người tiên phong can đảm đề xuất

---

261 TRẦN Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, 1925 ; tái bản Institut de l'Asie du Sud-Est, Paris 1987, quyển 1 trang 101

262 *Đại Việt Sử Lược*, Khuyết Danh # 1377 đến 1388. Bản dịch Nguyễn Gia Tường. Xuất bản TP HCM 1933, trang 222.

công cuộc canh tân xã hội lúc bấy giờ là nhà nho Nguyễn Trường Tộ (1827-1871). Về phương diện văn hóa, giáo dục, ông Nguyễn Trường Tộ đã can đảm dâng lên vua Tự Đức bản điều trần năm 1866, nêu lên những khuyết điểm của lối học cũ và đề xuất một chương trình cải cách nhằm giúp người đi học có được những kiến thức khoa học, kỹ thuật, một đường hướng đào tạo con người dựa trên một nền nhân bản thực tế, cởi mở, có sức thăng tiến nhân cách cá nhân và tinh thần phục vụ cộng đồng. Nhưng, một mặt vì bị câu thúc bởi một nếp sống suy tư đầy tiền kiến và mặc cảm, mặt khác vì lo sợ những mưu đồ đen tối của thực dân ngoại quốc, triều đình và quan lại không dám tự kiểm thảo và khởi công thực hiện các cuộc cải cách cần thiết.

Phải đợi đến đầu thế kỷ XX, sau những thất bại dồn dập: mất dần các phần lãnh thổ quốc gia vào tay thực dân, dân chúng nghèo đói, nổi loạn và cuối cùng mất luôn sự tự chủ..., và do tình trạng thay đổi các cơ cấu xã hội: sự xuất hiện của các thị tứ nặng nề thương mại kèm theo những sinh hoạt văn hóa độc lập với sinh hoạt của nhà nước như báo chí, phát hành sách vở viết bằng chữ quốc ngữ, một đợt cải cách mới bắt đầu thực hiện. Trong thập niên đầu tiên của thế kỷ này, chương trình thi được chính thức thay đổi. Chính quyền thực dân mở ra một số trường chuyên nghiệp trong đó có trường Y Khoa (1901) và thiết lập lần đầu tiên một Đại Học trên lãnh thổ Việt Nam, gọi là Đại Học Đông Dương (Université Indochinoise, 1908). Nhưng lối học

này còn có tính cách hạn chế, gò bó, cắt đầu cắt đuôi thể theo nhu cầu và quyền lợi của ngoại bang. Tuy có những giới hạn như thế, các nỗ lực cải cách, đặc biệt do sáng kiến của các nhóm tư nhân trong các sinh hoạt quần chúng, vẫn nhân tăng trong tiền bán thế kỷ. Phần lớn các cuộc cải cách có tầm vóc thay đổi cuộc sống và tâm thức quần chúng đều do nỗ lực và sáng kiến của các thế hệ trí thức trẻ, tài ba và can đảm; có thể nói tiền bán thế kỷ XX là một mùa triển nở các nhân tài trẻ của lịch sử dân tộc trong hầu hết các bộ môn sinh hoạt.

Mặc dầu chương trình cải cách luôn minh thị đề xuất một đường lối Âu hóa hầu như triệt để, một hình thức cách mạng muốn tống khứ toàn bộ truyền thống xã hội cũ được xem là quá lạc hậu và sai trái. Nhưng trong thực tế, cuộc cải cách này thường là một sự dung hợp, đào sâu những giá trị vững chãi của truyền thống dân tộc song song với việc cập nhật, có chọn lựa, các giá trị Tây Phương, để dần hồi tìm ra những lối sống riêng của mình.

Trong lãnh vực văn hóa, các nhà nghiên cứu nỗ lực cho phát hành những bản dịch, phần lớn có chú giải và phê bình, những bản văn cổ điển của truyền thống văn hóa Á Đông, đặc biệt là tư tưởng Nho, Phật, Lão ra chữ quốc ngữ. Song song, các tác phẩm văn chương, triết học của Tây Phương cũng được phát hành bằng ngôn ngữ Việt Nam, nhằm giới thiệu cho quần chúng. Cũng trong thời kỳ này, các công trình về Việt Học được hệ thống hóa lại thành những bộ môn riêng: sử



ký, văn minh, địa lý, ngôn ngữ, thể chế, tôn giáo... và dần dà được đưa vào chương trình giáo dục ở các cấp. Đến năm 1948, Đại Học Đông Dương cải tổ và trở thành Đại Học Hà Nội. Phân Khoa Văn Khoa, tuy còn xếp nếp theo lối dạy của Pháp, nhưng cố gắng cập nhật với những đòi hỏi của xã hội và văn hóa Á Đông. Trong bộ môn triết học, các tư tưởng Á Đông được giảng dạy song song với chương trình triết học Phương Tây.

Năm 1954, hiệp định Genève chia cách đất nước. Hầu như toàn bộ tổ chức Đại Học và nhân sự giảng huấn dời vào Sài Gòn theo làn sóng người di cư tìm tự do. Miền Bắc hoàn toàn được tổ chức và sinh hoạt trong khuôn khổ của ý thức hệ Mác Lê. Ở Miền Nam, sau khi giành lại nền độc lập, tuy phải đối đầu với muôn ngàn khó khăn, vẫn tiến hành nhanh chóng các chương trình canh tân. Mạng lưới giáo dục cấp tiểu học, trung học được thực hiện hết sức nhanh chóng. Chương trình học uyển chuyển ứng dụng một chính sách Việt Nam hóa theo hướng canh tân, cập nhật với nền giáo dục chung của thế giới. Việt hóa trong nỗ lực tuyệt đối dùng tiếng Việt, chữ quốc ngữ; Việt hóa nội dung các bộ môn khoa học nhân văn; Việt hóa mục tiêu giáo dục nhằm thăng tiến những con người Việt Nam cụ thể, phát triển cộng đồng của những con người Việt Nam. Về mặt tổ chức học đường, giảng dạy các bộ môn khoa học và kỹ thuật, các kiến thức văn hóa tổng quát của thế giới, thì nền giáo dục Việt Nam lúc bấy giờ đã cập nhật tức khắc chương trình chung của các quốc gia Tây Phương.

Trong sinh hoạt giáo dục Đại Học, sau một thời gian ngắn ổn định lại chương trình (tiến hành Việt Hóa), phương cách tổ chức cho Đại Học Sài Gòn (Đại Học Hà Nội chuyển vào), tuần tự các Đại Học mới được khai sinh. Năm 1957, thành lập Đại Học Huế; và trong 15 năm từ năm 1960 đến năm 1975 hơn mười trường Đại Học cấp quốc gia, cấp địa phương, công cũng như tư được mở ra, không kể đến những học viện chuyên ngành, các trường cao đẳng chuyên môn và kỹ thuật khác.

Về mặt văn hóa, đặc điểm của nền giáo dục Đại Học Việt Nam là sự hiện diện của các Ban Triết Học trong các trường Văn Khoa. Tuy nhân sự giảng huấn rất hạn chế, các Đại Học tân lập vẫn ưu tiên xây dựng ban này, đồng thời lưu ý tăng cường các giáo trình và tư tưởng Việt Nam, song song với các giáo trình về triết học Tây Phương và Đông Phương.

### **3- Việt Nam Hải Ngoại và Sinh Hoạt Văn Hóa Giáo Dục**

Sau biến cố 1975, toàn thể lãnh thổ Việt Nam đặt dưới sự kiểm soát của chế độ Cộng Sản. Tất cả các chương trình cải cách về giáo dục, phát triển văn hóa trong 20 năm trước đó tại Miền Nam Việt Nam đều bị xóa bỏ.

Hơn hai triệu người dân tuần tự bỏ nước ra đi và tị nạn tại khắp các quốc gia trên thế giới. Tình tự dân

tộc, giao tế nhân sự, sự xuất hiện các cộng đồng nhỏ, lớn tùy địa phương, và hàng trăm ngàn lý do khác đã tạo nên một thực tế lịch sử đặc biệt, có tên gọi là Việt Nam Hải Ngoại.

Tuy con số đó không đông, nhưng người ta tự xác định đây là sự cô đọng của một Việt Nam Chân Thực, khác với thực thể méo mó theo hình ảnh mà chế độ đã làm cho họ phải đành đoạn bỏ nước ra đi. Nhưng trớ trêu của thực tế xã hội, những cá nhân, những gia đình của cộng đồng những con người tị nạn đó lại phải đối phó với hoàn cảnh khó khăn của cuộc sống vật chất để sống còn và hội nhập với khung cảnh xã hội mới. Và hơn 20 năm vừa trôi qua, người ta giật mình nhìn lại, thì thấy có một tình trạng hầu như è ẹp về mặt phát triển văn hóa:

--- Do sự hững hờ về tình hình liên đới quốc tế trong nỗ lực bảo vệ một nền văn hóa có nguy cơ bị gián đoạn, do hấp lực của một nền văn minh khoa học kỹ thuật ưu thắng hiện nay, các sinh hoạt văn hóa nói chung và đặc biệt nỗ lực tiếp tục truy cứu và phát triển cuộc sống văn hóa của dân tộc có tầm vóc quy mô không còn được lưu ý đúng mức. Hệ quả là Việt Nam Hải Ngoại không có được một tổ chức, cơ cấu sinh hoạt nào có một tầm mức đáng kể ở cấp Đại Học, quốc gia. Các công trình nghiên cứu, các tác phẩm văn hóa đáng kể xuất hiện bất chùng, hiếm hoi.

--- Thế hệ trẻ đạt nhiều thành quả cao trong việc học hành, đặc biệt là ở cấp Đại Học. Tuy nhiên, hầu hết

đầu hướng đến các ngành khoa học kỹ thuật. Vào các năm đầu thập niên 90, người ta ước lượng có trên 200,000 thanh niên tốt nghiệp tại các Đại Học trong các quốc gia định cư. Nhưng thành quả đó cũng kèm theo một cảm nhận thấy mình mất mát hay thiếu một cái gì đó trong việc phát triển con người toàn diện. Có thể nói ở đây là một khủng hoảng về bản sắc văn hóa mà một số thanh niên đã gặp phải.

--- Sự liên tục của cuộc sống văn hóa, tồn tại và phát triển từ thế hệ này qua thế hệ khác có nguy cơ gián đoạn. Những người lớn tuổi có kiến thức về văn hóa thì không còn khả năng sinh hoạt, giới trung niên và thế hệ trẻ thì không được chuẩn bị đúng mức để tiếp tục các công trình nghiên cứu, phát huy truyền thống văn hóa của dân tộc mình.

### **3. Đại Học Hè VNHN, một cố gắng khiêm tốn nhằm phục hoạt nếp sinh hoạt văn hóa hải ngoại**

Ngày nay, ai ai cũng nhận ra sự khẩn thiết phải có những cải cách để cho dân nước được sống còn và phát triển trong cộng đồng nhân loại. Người ta đã bắt đầu công cuộc cải cách, và thường được nêu lên là một sự thay đổi chính sách kinh tế đến một mức nào đó tại quê nhà. Nhưng bên cạnh những yếu tố mà người ta cố tình lãng quên, có yếu tố văn hóa.

Trong mục tiêu nhằm nêu lên sự khẩn thiết của cuộc sống văn hóa, một yếu tố có tầm quan trọng đặc

biệt để có thể xây dựng lại xứ sở, thăng tiến công cuộc phát triển toàn diện của con người, một nhóm người Việt Nam Hải Ngoại đã gặp gỡ nhau trong tháng 10 năm 1995 tại Strasbourg, Pháp để thành lập một cơ sở sinh hoạt văn hóa, lấy tên là Trung Tâm Nguyễn Trường Tộ. Nỗ lực này nhằm:

--- Chủ trương một hướng phát triển toàn diện con người và dân tộc, trong đó yếu tố văn hóa không bị lãng quên.

--- Tạo những cơ hội để những người có khả năng về văn hóa có thể gặp gỡ để cùng nhau đề xuất và thực hiện các chương trình sinh hoạt có tầm vóc quy mô trong lãnh vực này.

--- Giúp cho các người trẻ Việt Nam hải ngoại có được những kiến thức văn hóa cần thiết để bổ sung công cuộc đào tạo và giáo dục của họ.

Đại Học Hè đã được đề nghị như một chương trình đào tạo khả thể trong hoàn cảnh đặc biệt của cộng đồng người Việt Hải Ngoại, và hy vọng đáp ứng được một phần các mục tiêu do Trung Tâm Nguyễn Trường Tộ chủ trương :

#### **a. Tổ Chức Đại Học Hè**

--- *Ban Tổ Chức*: Do trách nhiệm của Trung Tâm Nguyễn Trường Tộ.

--- *Ban Giảng Huấn và Sinh Hoạt*: Các Giáo Sư, cựu Giáo Sư người Việt Nam tại Hải Ngoại, các Nhà Nghiên Cứu về Văn Hóa Việt Nam, các Nhân Vật đã từng lãnh đạo hay có kinh nghiệm sinh hoạt cộng đồng...

## **b. Chương Trình**

--- Chương trình toàn bộ của Đại Học Hà được thực hiện trong bốn khóa liên tục trong bốn năm: mỗi khóa kéo dài một tuần lễ, được tổ chức vào tuần lễ đầu của mỗi tháng tám.

--- Chương trình phối hợp các giáo trình với các sinh hoạt khác giúp học viên tiếp nhận tinh thần phục vụ cộng đồng, ý thức nhu cầu của cuộc sống siêu nhiên, kết chặt thêm tình huynh đệ qua các cuộc giải trí lành mạnh.

--- Các giáo trình gồm năm nội dung chính:

- *Văn Hóa và Văn Minh Việt Nam*
  - Các huyền thoại dựng nước.
  - Tập tục và thể chế.
  - Các tôn giáo tại Việt Nam.
  - Tư tưởng, triết lý Việt Nam.
- *Ngôn Ngữ và Văn Chương Việt Nam*
  - Tiếng Việt và Chữ Việt.
  - Tổng quát về Lịch Sử Văn Học.
  - Trình bày một vài Tác Phẩm Cổ Điển.
- *Việt Sử*
  - Thời Lập Quốc và Bắc Thuộc.

- Thời Tự Chủ.
- Thời Pháp Thuộc.
- Thời Hiện Đại.
- *Nghệ Thuật*
  - Ca, Vũ, Nhạc, Kịch, Điện Ảnh Việt Nam.
  - Nghệ Thuật Tạo Hình.
  - Sinh hoạt Nghệ Thuật trong đời sống: Nghệ thuật Trang Trí, Võ Thuật, Ẩn, Ở, Mặc...
- *Phát triển Nhân Cách*
  - Nhân Cách và Trưởng Thành.
  - Bản sắc Dân Tộc và Hội Nhập.
  - Tinh thần Phục Vụ cộng đồng, năng động Tập Thể, Lãnh Đạo, kỹ thuật Truyền Thông...
  - Ý nghĩa Cuộc Sống và ý hướng Siêu Nhiên.

### **c. Thực Hiện**

Khóa Đại Học Hè lần đầu tiên đã được tổ chức tại tu viện dòng Xitô Việt Nam tại Orsonnems, Thụy Sĩ từ ngày 4 đến 11.08.1996. Khóa này quy tụ 147 người Việt Nam Hải Ngoại đến từ 15 nước ở Âu Châu, từ Đài Loan, Hoa Kỳ, Gia Nã Đại, trong đó có 12 giáo sư và cựu giáo sư các Đại Học, một số học giả và nghệ sĩ, 20 người giúp sinh hoạt và thuộc Ban Tổ Chức, 112 học viên từ 18 đến 45 tuổi.

Trong suốt tuần lễ học hỏi, thảo luận và sinh hoạt, một bầu khí thân mật, đối thoại, cảm thông đã nối kết

những thế hệ khác nhau, những tín đồ của nhiều tôn giáo khác biệt...

Kết quả tốt đẹp đó khích lệ Trung Tâm Nguyễn Trường Tộ tiếp tục tổ chức các khóa Đại Học Hè Việt Nam Hải Ngoại thường niên :

- Khóa hai, từ 3 đến 10 tháng tám 1997, cũng tại địa điểm cũ với chủ đề : *Việt nam, thời hoàng kim*, với sự tham dự của 85 sinh viên, 10 hướng dẫn viên sinh hoạt, ban tổ chức và 15 giáo sư.
- Khóa ba, tuần lễ đầu tháng tám năm 1998, tại Trung Tâm Văn Hóa Maison de l'Asnée, Nancy, Pháp, với chủ đề : *Đại Nam trong cơn khủng hoảng*, với sự tham dự của 89 sinh viên, 10 hướng dẫn viên sinh hoạt, ban tổ chức và 12 giáo sư.
- Khóa bốn, tuần lễ đầu tháng tám năm 1999, tại Trung Tâm Văn Hóa Maison de l'Asnée, Nancy, Pháp, với chủ đề : *Việt Nam trên mọi nẻo đường đất nước*, với sự tham dự của 95 sinh viên, 12 hướng dẫn viên sinh hoạt, ban tổ chức và 14 giáo sư.
- Khóa năm, tuần lễ đầu tháng tám năm 2001, tại Trung Tâm Văn Hóa Maison de l'Asnée, Nancy, Pháp, với chủ đề : *Tình yêu, gia đình và hội nhập*, với sự tham dự của 98 sinh viên, 11



huống dẫn viên sinh hoạt, ban tổ chức và 16 giáo sư.

- Khóa sáu, tuần lễ đầu tháng bảy năm 2002, tại *Trung Tâm Văn hóa Romerike FolkeHøegskole, Jessheim*, gần Oslo, Na Uy, chủ đề như năm cũ, với sự tham dự của 55 sinh viên, 12 hướng dẫn viên sinh hoạt, ban tổ chức và 10 giáo sư.
- Khóa bảy, tuần lễ đầu tháng tám năm 2003, tại *Trung Tâm Văn Hóa Violau*, gần thành phố Munich, Đức quốc, với chủ đề : *Tuổi trẻ và sinh hoạt cộng đồng*, với sự tham dự của 90 sinh viên, 14 hướng dẫn viên sinh hoạt, ban tổ chức và 11 giáo sư.

#### **d. Một Sứ Điệp Văn Hóa**

Vào thế kỷ XIX, dân tộc Việt Nam chúng ta đã mất đi một dịp may trong nỗ lực canh tân xứ sở. Hậu quả là từng thế hệ sau đó phải cam chịu những hoàn cảnh đau thương. Và tình cảnh xé nát dân tộc làm hai mảnh trong và ngoài nước ngày nay là một trong những hậu quả đáng buồn đó.

Hoàn cảnh Việt Nam ngày nay phức tạp và khó khăn hơn cả hoàn cảnh trước đây, vào cuối thế kỷ XIX. Cần phải canh tân, nhu cầu đó không còn ai bàn cãi nữa. Nhưng cuộc canh tân này phải chăng chỉ giới hạn trong những chương trình cải cách về định chế, chính trị, kinh tế mà thôi không? Hẳn nhiên những cải cách

đó rất cần, nhưng cần thiết hơn cả, và khó khăn, sâu xa hơn đó là nỗ lực phục hoạt lại nền văn hóa.

Nếu khó khăn ngày nay rất khó vượt qua, thì mặt khác lại có rất nhiều yếu tố tích cực hơn cho phép chúng ta tin tưởng về một tương lai tốt đẹp.

Dân chúng Việt Nam ngày nay có tinh thần kiêu hãnh rất cao, cởi mở hơn, sẵn sàng tiếp nhận những cái cách cần thiết. Vốn cao quý nhất của dân tộc là con người. Và chúng ta chứng kiến từng triệu người trẻ Việt Nam tài ba và đại độ, đặc biệt từng trăm ngàn người trẻ Việt Nam Hải Ngoại, trong nỗi ray rứt xa quê lại có may mắn sống và tiếp xúc với nhiều nền văn hóa, nhiều xã hội khác nhau. Hoàn cảnh đó hiện họ phải truy cứu những giá trị tinh hoa, nền tảng của văn hóa dân tộc để có thể múc lấy được nguồn văn hóa sâu kín và bao la ôm trọn những khác biệt của các mẫu mực xã hội khác nhau trong nhân loại. Từ nền tảng chung này của nhân loại, họ hội nhập được với hoàn cảnh xã hội địa phương đồng thời đóng góp vào việc phát huy, phong phú hóa sinh hoạt văn hóa dân tộc.

Đại Học Hà, một cống hiến khiêm tốn cho việc đào tạo một số thanh niên Việt Nam Hải Ngoại về mặt văn hóa; nhưng qua nỗ lực này, nó cũng nhằm thực hiện một bản điều trần nêu lên vai trò thiết yếu của văn hóa trong công cuộc canh tân xã hội Việt Nam hiện nay: vận mệnh dân tộc Việt Nam tùy thuộc vào những nỗ lực cải cách các định chế, nâng cao cuộc sống kinh tế quốc dân, nhưng tiên quyết nó tùy thuộc vào ý thức

của chúng ta về các giá trị của nhân phẩm và sự phát triển văn hóa.

Đại Học Hà phát sinh từ một thực tế lịch sử đặc biệt của một cộng đồng dân tộc sống xa quê, kết tập những người thanh niên đồng hương nhưng đến từ những quốc gia khác nhau trên thế giới, để tiếp thu những giá trị văn hóa khác trong đại ký ức của bao thế hệ đã qua hầu đối chiếu với những nếp sinh hoạt đa diện của các xã hội khác nhau mà họ phải hội nhập. Đại Học Hà đó đang nhận ra một dấu chỉ của một liên bờ đại dương văn hóa bao la và sâu rộng, tiến gần một quê hương chung ôm trọn tất cả những người con của nhân loại.

Dấu chỉ thời đại đó, kinh nghiệm hải ngoại đó ấp ủ một tia hy vọng về những đợt tư tưởng sinh động, mới mẻ có thể cống hiến cho công cuộc phát triển Việt Nam trong tương lai, đồng thời đóng góp vào tiến trình hội nhập và đối thoại giữa các cộng đồng các dân tộc.



*Phụ trương B*

## **Tnh thần Nguyễn-Trường-Tộ**

*Tập San Ngày Mới phỏng vấn Gs Nguyễn Đăng Trúc*

*Năm 2001, Paris, Pháp*

Thế kỷ XIX dân tộc Việt Nam bị mất nước không phải tại ngành quân sự của ta yếu kém, cũng không phải tại nền khoa học kỹ thuật của ta thiếu mở mang hay dân ta thiếu nhân tài. Chúng ta bị mất nước vì đại đa số dân ta đã thờ ơ trước thời cuộc, lại bảo thủ, không biết mở tầm nhìn đến những tiến triển của thế giới qua những diễn biến về tư tưởng, quan niệm về chính trị xã hội, cùng những tương quan trong cuộc sống hoàn vũ thời đó. Đại đa số, từ vua, quan đến dân, bị giam hãm trong tháp ngà lạc hậu mà cứ tưởng rằng mình vẫn minh xuất chúng hơn người.

Tuy nhiên lúc đó vẫn có những người ý thức được thời cuộc, mặc dầu chỉ là thiểu số, nhưng họ đã thiết tha mong ước một một cuộc đổi mới để đất nước được thăng tiến theo kịp với sự tiến triển của thế giới.

Một trong những nhà yêu nước đó, chúng tôi xin đề cập đến Nguyễn Trường Tộ, người mang nặng ưu tư về quê hương, dân tộc đã đem tim óc viết lên những bản điều trần, ngay cả khi nằm trên giường bệnh : *"Hiện nay tôi đau bệnh tê thấp, gần thành người phế tật, phải nằm ngửa trên giường mà viết ..."* với hoài vọng đất nước được đổi mới.

Tiếc thay, những bản điều trần đó đã không có hiệu lực trước vua quan thời đó mà chỉ là tiếng kêu trong sa mạc !

Hơn một thế kỷ qua, nguy cơ mất nước của dân ta vẫn còn đó, tuy nhiên không giống như thời trước. Nhưng vẫn bị đe dọa dưới nhiều hình thức, trầm trọng hơn cả là sự đói nghèo và sự kém mở mang dân trí sẽ dẫn đến tình trạng hiểu biết lơ mơ về tự do, dân chủ, bình đẳng nên không đủ sức (trình độ) để bảo vệ nhân quyền cho chính mình, nói chi đến việc bảo vệ cho những người khác.

Bước vào thiên niên kỷ thứ ba, kỷ niệm 130 năm (1871-2001) ngày tạ thế của nhà chí sĩ Nguyễn Trường Tộ, Ngày Mới xin "tái tích", nghĩa là "nhắc lại chuyện xưa" để vinh danh Tinh Thần Nguyễn Trường Tộ vì Người là niềm tự hào của chúng ta.

Với tinh thần đổi mới của "Người xưa", chúng ta hãy canh tân tư duy, đổi mới cái nhìn của mình để cùng nhau tranh đấu cho nhân quyền ở VN được phục hồi, để dân tộc được thật sự đổi mới trong tự do công bằng.

Thế kỷ XIX, vua Tự Đức và triều thần đã bỏ qua những lời "điều trần" về đổi mới của Nguyễn Trường Tộ, vua quan thời đó lại còn nghi ngờ, bài xích, khiến nhà chí sĩ đành ôm hận mà qua đời với hai câu nổi tiếng :

*Nhất thất túc thành thiên cổ hận  
Tái hồi đầu thị bách niên cơ.*

có nghĩa là :

*Một bước sa chân, nghìn đời mang hận  
Quay đầu nhìn lại, cơ đồ đã hóa trăm năm.*

Nhân dịp này, Ngày Mới tiếp chuyện với giáo sư Nguyễn Đăng Trúc, Giám đốc Trung Tâm Nguyễn Trường Tộ ở Strasbourg :

**1/ Ngày Mới :** Những bản điều trần mà Nguyễn Trường Tộ đã viết cách đây hơn một thế kỷ, cho đến hôm nay, chúng ta vẫn thấy trong đó những kiến giải hết sức sáng suốt về các vấn đề xã hội, kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao v v ... Hệ thống tư duy canh tân của Nguyễn Trường Tộ đã vượt ra khỏi những hạn chế bảo thủ của vua quan thời đó để đưa một luồng sáng rọi vào đám sương mù dày đặc của thành kiến nho giáo, thành kiến tôn giáo và sự mê muội của chế độ phong kiến thời đó. Theo giáo sư, những bản điều trần đó còn hợp thời cho sự đổi mới quê hương trong giai đoạn này nữa không ?

*Giáo sư Nguyễn Đăng Trúc* : Chúng ta ghi nhận hình ảnh Nguyễn Trường Tộ như một kẻ sĩ dân thân, can đảm, một nhà canh tân xã hội. Những đặc tính đó là những giá trị trường tồn, hợp cho mọi thời đại, là thước đo phẩm chất của một nền văn hóa. Thái độ can đảm lên tiếng cảnh giác triều đình và nội dung các bản điều trần phản ảnh rõ rệt những đức tính của một kẻ sĩ chân thực. Những đề xuất cải cách mà NTT nêu lên là những điểm mới lạ (*đôi lúc làm cho vua quan và dân chúng thời bấy giờ khó chịu*), thực tiễn trong bối cảnh lịch sử vào hậu bán thế kỷ 19 của đất nước. Nhưng nêu lên từng đề nghị trong các bản điều trần ấy để áp dụng cho thực tế lịch sử hôm nay thì đi ngược lại với chính tinh thần canh tân trường kỳ của tác giả, vốn là một nhà Nho sâu sắc am tường câu châm ngôn bất hủ này : *'nhật tân, nhật tân, hựu nhật tân'*. Tuy thế chúng ta cũng vẫn đọc được rất nhiều đề nghị có giá trị bền vững, đặc biệt đề cảnh giác các nhà lãnh đạo ngày hôm nay như chủ trương tự do tôn giáo, mở rộng tầm nhìn ra với thế giới, bảo vệ môi sinh, tinh thần khoa học và liên đới ...

**2/ Ngày Mới** : Khi đề cập đến việc làm cho dân giàu nước mạnh, Nguyễn Trường Tộ viết : "Tôi thiết nghĩ trong ngũ phúc, **phú** đứng đầu" (Di thảo số 53). Vì theo Nguyễn Trường Tộ : "Cách làm cho nước mạnh là ở chỗ tạo được nhiều của. Của cải nhiều thì lương thực đủ, khí giới tinh, thành trì vững, quốc phú đầy, các việc lợi ích do đó mà sinh ra, các việc tai hại do đó mà giảm bớt." (Di thảo số 5). Khi đề



*cập đến lễ nghĩa, phong tục, Nguyễn Trường Tộ viết : "Nếu bị cái nghèo đói thúc bách thì lo kế sống cũng không xong, còn hơi đâu mà bàn lễ, nghĩa" (Di thảo số 18). "Cứ bị cái nghèo đói theo đuổi thì đến cha con cũng không bao bọc nhau được, còn hơi đâu nghĩ đến lễ, nghĩa, phong tục" (Di thảo số 53). Xin giáo sư vui lòng cho biết tinh thần Nguyễn Trường Tộ có còn hợp thời cho việc tái thiết quê hương trong giai đoạn hiện tại ?*

**GS Nguyễn Đăng Trúc :** Tôi xin được phép suy rộng chủ ý câu hỏi của Ngày Mới thế này: phải chăng Ngày Mới muốn nói rằng qua đề nghị thực tiễn và ăn khớp với nếp sống của người dân, Nguyễn Trường Tộ nhắc nhở cho vua quan thời bấy giờ và ngay cả cho chế độ quá nặng về ý hệ vu vơ hôm nay con đường hữu hiệu nhất để làm cho dân giàu nước mạnh? Nếu lối suy diễn của tôi ăn khớp với chủ ý câu hỏi của Ngày Mới, thì tôi xin thưa rằng: đúng vậy. Về điểm này, NTT không những có thể còn cảnh giác nhà cầm quyền hôm nay mà còn cảnh giác những người có trách nhiệm điều hành các sinh hoạt cộng đồng người Việt hải ngoại chúng ta. Chúng ta sinh hoạt như nhắm mắt chếp lại một lối mòn từ thửa nào, lặp đi lặp lại tràng giang đại hải những lập luận mà con người Việt nam hôm nay không ai cảm nhận nữa, bất chấp hoàn cảnh, con người cụ thể, ước vọng và nhu cầu thực tế trước mắt. Ngoài ra, qua những nội dung mà câu hỏi của Ngày Mới nêu lên, chúng ta thấy NTT không hề công kích các giá trị tinh

hoa của Đạo Lý truyền thống đều là từ Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo hay Thiên Chúa giáo. Những nội dung này không phải NTT đã chép lại đường lối *Phú chi, Giáo chi, Cử hiền* của Khổng giáo hay sao? Ông sâu sắc và cần trọng hơn những người làm văn hóa và các phong trào cải cách xã hội trong thế kỷ 20 khi phân biệt những nét trường kỳ mới mẽ trong các sứ điệp tôn giáo và văn hóa truyền thống và các thể chế áp dụng một cách bất cập và lạm dụng các giá trị này.

*3/ Ngày Mới : Tính đến năm nay, Nguyễn Trường Tộ từ trần đã 130 năm, nhưng đọc lại những di thảo của Người, chúng tôi thấy rằng lịch sử nước nhà đã bỏ lỡ hai cơ hội "ngàn vàng", có thể tạo cho đất nước vươn lên mạnh mẽ. Đó là cái chết quá sớm của vua Quang Trung đã khiến Nguyễn Ánh rước voi về giầy mò, thứ hai là sự thờ ơ và bảo thủ của triều đình Tự Đức đã đánh mất đi một trí tuệ lỗi lạc vượt trên tầm thời đại. Theo giáo sư, luồng sáng Nguyễn Trường Tộ có thể soi vào trí tuệ của người đời, vào thế hệ ngày nay nữa chăng ?*

*GS Nguyễn Đăng Trúc : Câu hỏi này có nhiều chữ ' nếu như ' quá, thật khó trả lời. Cho rằng vì Vua Quang Trung chết sớm đã khiến cho Nguyễn Ánh rước voi giày mò, thì tôi xin thành thực thừa rằng, trong tinh thần tôn trọng các sự kiện khách quan của lịch sử, tôi không thấy được sự liên tục nguyên nhân-hậu quả giữa hai sự kiện này trong vấn đề thực dân Pháp đưa quân*

xâm lược nước ta sau này. Còn triều đình Tự Đức đã không tiếp nhận các chương trình cải tân đất nước mà các bản điều trần cống hiến, thì đúng sự kiện này là một điều bất hạnh cho đất nước. Câu hỏi thứ ba là xét xem phong cách và tinh thần NTT có còn được con người ngày nay mến chuộng và áp dụng hay không, thì như Ngày Mới chứng kiến trước mắt : Rất ít ai lên tiếng hay đặt bút chê bai NTT thế này, thế nọ một cách tiêu cực. Việc phê phán hay lên án NTT về điểm này hay điểm khác không phải tuyệt đối không xảy ra, nhưng sự kiện đó là những trường hợp hiếm hoi. Tuy nhiên, ca ngợi và yêu thích là một chuyện, mà có áp dụng tinh thần NTT hay không, đó là chuyện khác. Kê sĩ, kê có học già hay trẻ trong xã hội VN hôm nay còn dấn thân vì ích chung không? hay nòi ai thì người ấy lo? Kê có trách nhiệm, kê có học (*kể cả các nhà lãnh đạo đạo đạo cũng như đời*) có được mấy người dám nói thật để mô tả nỗi khổ đau của kê áp bức, mất tự do, hay là *ngâm tằm qua ải* cho yên phần mình? Các cộng đồng tôn giáo, báo chí, đảng phái, hội đoàn hôm nay đầu thế kỷ 21 có khác gì lề lối sinh hoạt vào đầu thế kỷ 20 không? Ngày Mới có thể tự trả lời...

**4/ Ngày Mới :** *Cuốn "Nguyễn Trường Tộ con người và di thảo" của linh mục Trương Bá Căn, xuất bản năm 1988, Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Bình đã viết thư bày tỏ ý kiến : "... Cuốn sách này rất bổ ích cho sự hiểu biết lẫn nhau giữa công giáo và không công giáo. Tôi có cảm tưởng là,*

*trước một dư luận vốn cho rằng Công giáo đã góp phần vào việc mất nước, đồng bào Công giáo rất tự hào về một Nguyễn Trường Tộ với độ sâu và độ dày của nhân vật".  
Xin giáo sư cho biết cảm nghĩ của mình, nếu đã đọc cuốn sách này.*

**GS Nguyễn Đăng Trúc** : Cuốn sách dày 516 trang , khổ lớn , của Im Trương Bá Càn sưu tập và xuất bản, tôi có mua và đọc. Đúng như lời nhận xét của Đức cố TGM Sài Gòn Nguyễn Văn Bình, nhiều người, nhiều tổ chức (nhất là vào thời điểm 1988 là năm phong thánh cho 117 vị tử đạo tại VN) lên tiếng công khai đồng hóa công cuộc rao truyền Phúc Âm tại VN trước đây với sự kiện thực dân Pháp xâm lược nước ta, và sau đó là gây ngộ đồng hóa sứ điệp Phúc Âm với trào lưu văn minh tây phương. Tôi nghĩ rằng những nhập nhằng lịch sử giữa đạo đời ở bất cứ nơi nào, thời nào thì cũng vẫn có thể xảy ra; nhưng không vì một vài hiện tượng tiêu cực và hạn hẹp nào đó của lịch sử để có thể tổng quát hóa, phóng đại rồi đánh giá và lên án một sứ điệp tôn giáo, một cộng đồng tôn giáo cách này hay cách khác. Nguyễn Trường Tộ là một kẻ sĩ yêu dân yêu nước bên cạnh từng trăm ngàn người công giáo Việt Nam luôn tha thiết với hạnh phúc đồng bào mình như ông. Các vị truyền giáo ngoại quốc, nhiều quốc tịch khác nhau, cũng thương mến người dân Việt nam chúng ta và quý trọng đất nước chúng ta. Nhưng đặc biệt hơn cả, qua tinh thần dẫn thân và cung cách hành xử của Nguyễn

Trường Tô, chúng ta có một điển hình của một kẻ sĩ khoan dung, phóng khoáng và vô chấp trong lối phục vụ công ích, vượt lên trên những ấu ức, nghi kỵ, căm thù nhân danh một quan điểm què quặt và sai lệch về tâm tình xem tôn giáo như một phe phái, vượt lên trên những toan tính lạm dụng tôn giáo để tranh chấp và tạo chia rẽ.

*5/ Ngày Mới : Trong thế giới ngày nay, giới trẻ được đặc biệt quan tâm trong mọi lãnh vực văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị, tôn giáo v v ..., phải chăng vì vai trò quan trọng của giới trẻ cho kỷ nguyên mới mà giáo hội cũng đặc biệt lưu tâm đến vai trò của thế hệ trẻ. "Trong xã hội ngày nay, giới trẻ làm thành một sức mạnh rất quan trọng ... Vai trò xã hội cũng như chính trị của họ mỗi ngày một thêm quan trọng, nhưng họ không được chuẩn bị đầy đủ để đảm nhận những trọng trách mới ngày càng xứng hợp." (Vatican II,TD.12).*

*Thế hệ trẻ VN được sinh ra và trưởng thành ở hải ngoại. Giáo sư suy nghĩ gì về thế hệ này? Có phương cách nào giúp thế hệ này hòa nhập mà vẫn gắn bó với quê hương?*

**GS Nguyễn Đăng Trúc :** Tôi xin thành thực chân nhận rằng các sinh hoạt cộng đồng, các vị lãnh đạo tôn giáo, chính trị của chúng ta đã chọn một lối mòn dễ đi là chỉ đóng khung lại trong thế giới của các bậc lão thành để dễ điều hành cộng đồng của mình hơn là dám can cường đương đầu với giới trẻ và nếp sống linh hoạt, phức tạp trước mắt. Chúng ta không nắm lấy hiện tại

và tương lai để đặt vấn đề và định hướng sinh hoạt, nhưng khi nhắc đến sinh hoạt cộng đồng là như vớ về những kỷ niệm và các sự kiện quá khứ, lấy quá khứ của thế hệ lão thành của mình để làm khuôn mẫu và đánh giá nếp sống giới trẻ. Còn về phía giới trẻ chúng ta thì thay vì phải nói như TT Kennedy trước đây "*bạn đừng hỏi đất nước làm gì cho bạn, nhưng bạn đã làm gì cho đất nước*", tự tin tự lực như những người trẻ Nguyễn Thái Học, Phan Bội Châu ..., thì thường hay nại những thiếu sót của lớp đàn anh để tránh né dẫn thân, hoặc chìm ngập vào khung cảnh văn hóa cá nhân chủ nghĩa '*tim thành tích và thành công cá nhân, và cho lợi ích vị kỷ*' hơn là đại độ dẫn thân. Trong một khung cảnh văn hóa mà các giá trị quay quanh lợi ích vị kỷ thì làm sao phát triển được húng khởi tinh thần phục vụ tha nhân và cộng đồng, làm sao tìm được một thao thức thành thực cho quê hương! Nguyễn Trường Tộ cho chúng ta thấy rằng bên trên những đề nghị có tính cách kỹ thuật được viết ra, trước hết và quan trọng hơn hết là nhân cách vị tha, đại độ của tâm hồn kẻ sĩ chân thực.

**6/ Ngày Mới :** *Khi đề cập đến văn hóa, đại đa số người Việt "có thói quen" dựa vào lời phê bình của vua nhà Thanh nói rằng Việt Nam là "văn hiến chi bang", rồi tự hào cho rằng nước ta "bốn ngàn năm văn hiến". Điều đó tuy có thỏa mãn lòng tự ái của dân tộc ta. Tuy nhiên nếu chỉ dựa vào đó mà không nghĩ đến việc cầu tiến. Theo giáo sư câu đó còn hợp thời nữa chăng ?*

*GS Nguyễn Đăng Trúc* : Hành diện về quê hương, đất nước, lịch sử dân tộc mình là một tình cảm cao quý. Nhưng nhắc đi nhắc lại một cách thuộc lòng ' bốn nghìn năm văn hiến ' bên tai giới trẻ mà không giải thích ý nghĩa tượng trưng, hoặc không minh chứng một cách khách quan, thành thực các sự kiện lịch sử thì chẳng khác chi là làm công việc phản chứng, đẩy con em chúng ta (vốn được giáo dục theo tinh thần khoa học và thực nghiệm) vào tình trạng không tin tưởng vào lời nói của cha ông, hoài nghi ngay cả các giá trị cao cả của truyền thống chân thực. Riêng tại Âu Châu, sau thế chiến thứ hai với những tội ác ghê rợn của chủ nghĩa quốc gia quá khích (*nazi*), giới trẻ không thể nào chấp nhận một lối trình bày về quốc gia dân tộc có tính cách hàm hồ, tự cao tự đại, lên án hay khinh khi các dân tộc khác để gián tiếp tôn vinh văn hóa dân tộc mình như tuyệt đỉnh cao siêu... Do đó, qua cung cách tiếp cận với các nền văn hóa đông tây và tình cảm tha thiết đối với các truyền thống văn hóa dân tộc mình của Nguyễn Trường Tộ, tôi nghĩ rằng tinh thần khai phóng của ông đáng được chúng ta lưu ý. Đúng vậy, tuổi trẻ con em chúng ta không biết, không mến chuộng văn hóa Việt Nam thật là một bất hạnh, nhưng bất hạnh hơn một trăm ngàn lần nếu con em chúng ta rơi vào chủ nghĩa quốc gia quá khích, và nhất là nếu sự việc xảy ra là do lỗi của chính sự thiếu cảnh giác của chúng ta.

*7/ Ngày Mới : Giáo sư nghĩ gì về viễn ảnh một nền văn hóa Việt Nam tại hải ngoại, nếu giới trẻ VN sống ở xứ người không thông thạo tiếng Việt ?*

**GS Nguyễn Đăng Trúc :** Có hai vấn đề nêu lên ở đây. Chúng ta ai cũng biết quê hương dân tộc không phải chỉ là có một mảnh đất và tập hợp một số dân cư, và thế là đủ. Cuộc sống tinh thần, tình tự con người, lịch sử..., sinh hoạt văn hóa phải nói là tinh hoa của dân tộc và quê hương. Thế nhưng, chúng ta đã nói nhiều về khốn khổ của cuộc sống kinh tế, chúng ta ý thức tình trạng thiếu tự do chính trị. Nhưng mấy chục năm qua, nếp sinh hoạt văn hóa cá nhân cũng như cộng đồng thực sự không hề có tại quê hương, được mấy ai đặt thành vấn đề ! Chúng ta có thể mượn kỹ sư, chuyên viên ngoại quốc, thay đổi thể chế chính trị và ngay cả kêu gọi các nhà truyền giáo đến giúp chúng ta; nhưng thế hệ con em chúng ta hôm nay từ ngày sinh ra cho đến tuổi trưởng thành sống trong một sa mạc văn hóa, rồi đây chúng ta sẽ lấy ai, tìm đâu ra nhịp sống liên tục của tâm hồn Việt nam để xây dựng lại quê hương. Cộng đồng hải ngoại không gánh trách nhiệm ấy thì ai thay thế được đây! Thế nhưng chúng ta tự kiểm : đã đến lúc chúng ta ý thức được trách nhiệm ấy chưa? và ở cấp độ làm tài tử cho vui hay trên bình diện một tập thể có tầm vóc quốc gia ? Vấn đề thứ hai nêu lên có liên quan, nếu không nói là đã có giải đáp khi vấn đề vừa nêu lên được giải quyết: vấn đề biết và nói tiếng mẹ đẻ



của con em chúng ta trong cộng đồng hải ngoại. Con em chúng ta dễ tiến hành việc học và nói tiếng mẹ đẻ khi chúng được thúc đẩy bởi nhu cầu yêu thích lối sống, khung cảnh sinh hoạt văn hóa, giao lưu bè bạn giữa chúng ta với nhau. Qua bốn kỳ tổ chức các Khóa Đại Học Hè cho các sinh viên, chuyên viên VNHN, tôi nhận thấy lúc đầu phần lớn các em không nói, hay chỉ nói bập bẹ tiếng Việt. Nhưng vì giao tế qua lại giữa các bạn ấy với nhau trong vài năm, xuyên qua nhiều quốc gia không dùng chung một ngôn ngữ, các bạn trẻ vì thích mà học tiếng Việt để nối kết tình bằng hữu. Kinh nghiệm đó còn hạn chế lắm, nhưng nó cũng giúp thêm một yếu tố để chúng ta suy nghĩ.

*8/ Ngày Mới : Hoàn cảnh xã hội Âu Mỹ đã chi phối tâm tình người Việt lưu vong khiến một số người bị hoang mang, khủng hoảng. Tình trạng này cũng ảnh hưởng nhiều đến thế hệ trẻ. Theo giáo sư, có phương thức nào giúp giới trẻ quân bình hóa được với cuộc sống hiện tại ?*

**GS Nguyễn Đăng Trúc :** Chúng ta khoan vội cho rằng giới trẻ ngày hôm nay bị ảnh hưởng văn hóa Âu Mỹ là một sự việc không hay, một cái gì đó mang tên là khủng hoảng, làm như xã hội Âu Mỹ hiện tại là trụy lạc, hư đốn. Qua một câu hỏi Ngày Mới nêu lên ở phần trên, tôi có dịp nhận định về giới trẻ trong khung cảnh văn hóa nói chung của thế giới hôm nay, chứ không riêng gì xã hội Âu Mỹ. Dẫu xã hội Âu Mỹ này có mang

nhieu hình thức tự do quá lạm, nhưng là một xã hội tự do. Và đó là điểm tích cực hàng đầu trong nếp sống xã hội. Trong khung cảnh tự do đó, con em chúng ta hưởng thụ một lối sống rất thành thực, cảm nhận sâu sắc những giá trị cao đẹp như thích làm việc, trách nhiệm cá nhân, ý thức công bằng xã hội, liên đới, bình đẳng và khoan dung tôn giáo, tôn trọng sự khác biệt chính kiến, khác biệt về dân tộc và văn hóa...Chúng ta không thể lấy một vài hiện tượng quá đà về quan điểm tự do cá nhân ( *chương mắt so với nếp sống đạo đức truyền thống của chúng ta, nhất là trong vấn đề tính dục* ) để đánh giá thấp những giá trị cao đẹp mà con em chúng ta đang hấp thụ được nơi xã hội Âu Mỹ. Và chúng ta cũng khiêm tốn nhận ra rằng thế hệ chúng ta không được như thế hệ con em chúng ta về việc tiếp nhận và sống thực các giá trị vừa nêu. Nhưng trong bối cảnh văn hóa này, chúng ta cũng mừng tượng thấy một cái gì đó rất quan trọng đang thiếu vắng trong nếp sống của con em chúng ta: tôi muốn nói đến chiều kích siêu nhiên. Và đối với quan điểm của tôi, chính chiều kích này là hồn của văn hóa. Trong bối cảnh của các câu hỏi liên quan đến NTT, tôi cũng tin rằng vì có một cuộc sống siêu nhiên sâu sắc mà NTT đã trở thành một kẻ sĩ đại độ, can cường và dẫn thân.

**9/ Ngày Mới :** Trong những thập niên qua, cuộc sống xã hội đã và đang có nhiều sự đổi mới. Những thay đổi đó có thể làm thăng hoa cuộc sống và cũng có thể hủy hoại đời sống xã

*hội và tôn giáo, vì đa số, con người đang chạy theo cuộc sống vật chất để thụ hưởng, thêm vào đó chủ nghĩa cá nhân đang bành trướng khiến con người xa dần cuộc sống tâm linh, đức tin lẫn hồi bị mai một. Theo giáo sư, làm cách nào có thể cứu vãn tình trạng này?*

**GS Nguyễn Đăng Trúc :** Câu hỏi Ngày Mới nêu lên như đã trả lời phần nửa rồi. Về thắc mắc là tìm phương cách nào để cứu vãn, tôi thấy khi nêu lên vấn đề tôn giáo có lẽ chúng ta nên tìm câu giải đáp trong sứ điệp tôn giáo: tức là tôi và bạn đây chứ không ai khác phải thực hiện niềm tin tôn giáo của chính mình. Đó là phương thuốc hiệu nghiệm nhất.

**10/ Ngày Mới :** *Khi các học viên tham dự Đại Học Hè, ngoài việc lãnh hội các bộ môn văn chương, lịch sử, địa lý, nghệ thuật VN v v ... Sau khi mãn khóa, theo nhận xét của giáo sư, các học viên có ý thức được nền văn hóa VN là cần thiết cho đời sống của người Việt hải ngoại không ?*

**GS Nguyễn Đăng Trúc :** Các học viên trước hết rất cảm động khi thấy các giáo sư hy sinh tận tụy một cách vô vị lợi để giúp họ. Tôi nhớ một kỷ niệm : vào mùa hè 1996, trong khóa Đại Học Hè đầu tiên chúng tôi tổ chức ở Tu Viện Xitô ViệtNam ở Orsonnens , Thụy Sĩ. Nhiều học viên thắc mắc hỏi tôi: Linh mục Viện Trưởng của nhà Dòng mà đi sát hành, lượm giá, còn linh mục lo giáo tập lại đặc trách nấu ăn, dọn ăn cho chúng con sao

? Trong thâm tâm tôi, tôi nghĩ rằng đây mới thực là bài học văn hóa và lịch sử dân tộc có tác dụng hơn cả. Tuổi trẻ cần kiến thức về văn hóa, nhưng văn hóa Việt Nam trước hết là cảm nghiệm được lòng thương mến và lo âu một cách chân tình của cha mẹ, anh chị, bạn bè, thế hệ đi trước đối với mình.

*11/ Ngày Mới : Qua dự án thành lập Đại Học Nhân Văn Việt Nam Hải Ngoại và đại học trên liên mạng. Giáo sư có định mở một "cánh cửa" văn hóa về Việt Nam không trong lúc này không?*

*GS Nguyễn Đăng Trúc : Trong những thành viên sát cánh với chúng tôi để tiến hành dự án này có những bạn bè và nhân vật trong nước. Có nhịp cầu nào dễ bắt hơn là nhịp cầu văn hóa. Trong quá khứ, Đại Học Hà đã gây được phấn khởi cho nhiều giới trong nước, hy vọng Đại Học Nhân Văn trong tương lai sẽ là kết hợp những nỗ lực chung của những người thiện chí trong cũng như ngoài VN.*

*12/ Ngày Mới : Để kết thúc buổi nói chuyện hôm nay, xin giáo sư cho biết cảm nghĩ của mình : Trong cuộc sống lưu vong khi ta hay dùng danh từ "diaspora" để ví mình với những người Do Thái xưa kia. Phải chăng đó là một chấn thương trong lịch sử dân tộc ? Có thể biến họa thành phúc được chăng ?*

*GS Nguyễn Đăng Trúc* : Tôi xin chia xẽ một tâm tư có vẻ hơi tế nhị. Người ta thường thấy những văn sĩ, những người làm văn hóa cao độ thường là người lưu vong, hoặc mang tâm tình lưu vong. Từ Đấng đã trả lời ' *Con chim có tổ, con chồn có hang, Con Người không có chỗ tựa đầu* ' đến thân thế xuôi ngược của Khổng Tử, không ai không sống cảnh lưu vong. Lưu vong tự nó là khổ đau, đứng như Ngày Mới nói nó là chấn thương của lịch sử. Nhưng thời gian, lịch sử, toàn bộ kiếp con không phải là sinh ký tử qui, là 40 năm tạm dung và vượt qua trong sa mạc hay sao? Làm sao thấm được các câu thơ của thi hào Nguyễn Du mô tả kiếp người qua thân thế nàng Kiều khi chúng ta không thực sự sống cảnh lưu vong :

*Vui là vui gương kẻ mà  
Ai tri âm đó mặn mà với ai...  
Rằng hay thì thiệt là hay  
Nghe ra ngâm đấng nuốt cay thế nào*

Những tượng trưng về kiếp sống con người cho thấy nếu khổ đau là lửa để luyện thép, thì hoàn cảnh lưu vong của chúng ta hôm nay hẳn đã giúp cho con người Việt Nam phát huy được nhiều chiều kích sâu xa, không phải chỉ la tổng số chuyên viên gia tăng trong hàng ngũ con em mình mà thôi, mà hơn hết là sự trưởng thành trong nhân cách khi khám phá đâu là Nhà Thực, Quê Thực của mình, khi nhận ra kẻ khác

khác mình để tôn trọng và yêu thương. Và phúc nào hơn khi phát triển đầy đủ hơn nhân cách của mình !  
Nhân dịp được tiếp xúc với Ngày Mới, tôi xin phép được nhân danh PT Giáo Dân VNHN, TT Văn hóa Nguyễn Trương Tô và Tập San Định Hướng kính chúc Ban Chủ Biên, độc giả Ngày Mới và gia quyến một năm mới Tân Tỵ an lạc.

*Năm 2001, tập san Ngày Mới sẽ là diễn đàn học hỏi Tinh Thần Nguyễn Trường Tô qua các bản điều trần. Hy vọng Trung tâm Nguyễn Trường Tô và tập san Ngày Mới sẽ cùng nhau cố gắng tinh thần của Người Xưa để tiến đến việc tổ chức ngày giỗ thứ 130 của Người tại Paris để vinh danh Người qua các bản điều trần. (22/11/1871 - 2001).*

*Thay mặt độc giả Ngày Mới, thành thật cảm ơn giáo sư.*

**Lê Trân**

## **Xưng hô trong gia đình Việt nam**

### **1- Cách xưng hô trong khuôn khổ cá biệt của tiếng nói Việt nam**

So với một số tiếng nói đang phổ biến trên thế giới, lối nói của người Việt chúng ta trong cách xưng hô có những nét hết sức cá biệt. Chúng ta hầu như không dùng đại-danh-từ để nói chuyện với nhau, nhưng dùng trực tiếp danh-từ để xưng hô.

Chẳng hạn trong tiếng Pháp " *je te dis ceci* ". Hai chữ " *je* " và " *te* " là đại-danh-từ. Nếu dịch ra Việt ngữ theo lối nói ngọng của một số người mới bập bẹ tiếng Việt thì chúng ta có thể nói : tôi nói với mày cái này. Tôi (tao, tau, tó) với mày (mày, mi) là hai đại-danh-từ có trong tiếng Việt, nhưng không mấy khi dùng đến trong lối xưng hô thực tế và linh động của chúng ta. Hay đúng hơn, Tôi<sup>263</sup> được dùng một cách tổng quát đối với một cử tọa hoặc độc giả, hay trong bài viết hay với một người xa lạ đồng hàng. Tao, tau, tó và mày, mà, mi chỉ

---

263. Chữ tôi, tó ở đây là đại-danh-từ, nhưng có nguồn gốc phát sinh là chữ tôi, tó ( danh từ: có nghĩa là người bên dưới, người giúp việc trong nhà)

được sử dụng hoặc giữa bạn hữu bằng tuổi và rất thân, hoặc khi người ta tỏ thái độ giận dữ hay miệt thị. Tùy hoàn cảnh, chúng ta nói: Con thừa ba việc này, chú nhấn cháu điều này... Các chữ con, ba, chú, cháu là danh từ được dùng như đại danh từ.

Qua lối xưng hô đặc biệt đó, nhiều nhà nghiên cứu đã minh giải để đưa ra một số nhận xét:

Tiếng Việt ưu tiên sử dụng những lối nói trực tiếp linh động trong từng hoàn cảnh cá biệt, thay vì ý-niệm-hóa thành các đại-danh-từ phổ quát hơn và trừu tượng hơn.

Xét về mặt nguyên nhân có tính cách văn hóa, có thể cộng đồng người Việt phân biệt rõ hai cảnh vực khác nhau: một mặt cảnh vực tương quan giữa con người với nhau, hoặc con người với Thần linh và mặt khác là mối tương quan dựa trên hiểu biết khách quan, trừu tượng liên hệ đến sinh hoạt và lối tiếp cận với đồ vật. Tương quan rất phong phú giữa người với người trong tiếng nói của chúng ta phản ánh một sự nhìn nhận phẩm giá và vị trí cá biệt của mỗi người. Trong tương quan gặp gỡ "cha và con" chẳng hạn, chúng ta thấy hai bên nhìn nhận và cần có nhau. Hẳn nhiên xét theo sự hiểu biết sự vật theo thước đo của thời gian khách quan, thì trước khi có người con bấy giờ người cha đã là một ông A, ông B nào đó. Nhưng trong giây phút tiếp cận giữa hai người qua lời nói, người cha và người con đang cùng nhau hiện hữu và cần có nhau để



thể hiện phẩm giá làm người của mình trong một vị thế và tương giao cụ thể không thể thay thế. Trái lại, khi nói : tôi ăn củ khoai, tôi đánh răng, tôi làm bài toán, tôi thấy một ngôi sao, thì các chữ *tôi* đại-danh-từ này là chủ từ của bất cứ một sự hiểu biết nào, một hành động nào trong một mối tương quan giữa con người với một đối vật nào đó. Nếu chúng ta chuyển qua ngôn ngữ triết học, thì tương giao linh hoạt giữa cha con chẳng hạn, chúng ta gọi là chiều kích hay cảnh vực con người (cõi người ta), còn mối tương quan thứ hai giữa người và đối vật (đối tượng này có thể là con người nhưng con người nơi đây đã từng chuyển vào khung tương giao đối vật), chúng ta gọi là chiều kích đất.

Cách xưng hô tiếng Việt khi tiếp xúc với bất cứ ai trong xã hội mà mình gặp bằng những danh từ dùng để chỉ người thân trong gia đình (như : thừa ông , thừa bà, bác, chú, anh, chị, cô gì, mợ...) cho thấy người Việt lấy gia đình làm nơi khởi phát cho cộng đồng xã hội. Mặt khác sự kiện đó chứng minh hùng hồn và cụ thể tình huynh đệ nhân loại (*tứ hải giai huynh đệ*) trong cách cư xử hằng ngày.

Về hậu quả, cách xưng hô trong tiếng nói Việt nam có thể phản ánh một cộng đồng con người biết trên dưới trật tự, phát huy dễ dàng những mối tình cảm thân thiết và cách cư xử lễ nghĩa linh động, gây ý thức về các đạo làm người trong nhiều mối tương giao riêng (đạo hiếu, đạo vợ-chồng, cha mẹ-con cái, đạo thầy-trò, đạo bằng hữu...).

Nhưng hai khuyết điểm sau đây có thể nêu lên :

- Trước hết là tương giao xã hội có trật tự trên-dưới được tôn vinh quá mức mà quên lãng chiều kích trời và đất. Đúng vậy, tương quan giữa người và người trong cuộc sống lễ nghĩa chưa đủ để chi phối hết ý nghĩa và phẩm giá nhân vị. Có những tương quan sâu hơn nữa, người ta gọi là tiếng nói của Trời mà tương quan giữa người với nhau phải lưu ý. Chẳng hạn không thể nhân danh tương quan cha-con, thầy-trò để bất chấp đạo lý của lương tâm (nghĩa là tiếng của Trời nói riêng với mình). Và điểm tiêu cực dễ nhận ra cả đó là việc tuyệt đối hóa các vị trí trên dưới, các lối biểu lộ tương quan cá biệt trong cách xưng hô thành một xã hội khép kín, mặc cảm tự ti, rụt rè không dám nói thật; và đó là một trong những nguyên nhân hạn chế việc phát huy kiến thức khoa học trừu tượng, tinh thần dân chủ và bình đẳng; nhất là một lối nhần nhục đến như khiếp nhục của giới trẻ và phụ nữ trong sinh hoạt cộng đồng bên cạnh một phong cách kẻ cả, cố chấp và lăm lăm vô tâm của các bậc bề trên.

- Về mặt kỹ thuật sử dụng tiếng nói Việt nam, thì ngay cả đối với người Việt bình thường cách xưng hô của chúng ta quả là tế nhị khó khăn. Không phải chỉ dựa trên tương quan trên dưới, liên hệ huyết tộc, hoàn cảnh xã hội, mà còn tùy thuộc tâm tình lúc vui, lúc giận lúc buồn, lúc cay co châm biếm, lúc nài nỉ..., chưa kể

đến các lối xưng hô tùy vùng địa lý và dựa trên những cách đánh giá ưu tiên theo giá trị chọn lựa. Chẳng hạn người Bắc thì gọi chị của mẹ là bác, chồng em gái của mẹ là chú, người Trung và người Nam thì chị hay em gái của mẹ đều gọi là dì và hể chồng của dì hay của cô đều gọi là dượng (trượng). Một điểm đặc biệt hơn nữa là không những phần lớn trong cách xưng hô của người Việt các danh từ cụ thể được dùng chứ không phải là đại-danh-từ, mà nhiều khi người ta cũng không dùng đến các danh từ nữa. Chẳng hạn: thay vì nói "con lấy giùm mẹ ly nước" thì chỉ nói "lấy giùm ly nước". Trừ ra quá khách sáo hoặc ông Tây bà Đàm mới học tiếng Việt thôi, còn người Việt chúng ta thông thường bỏ hẳn hai chữ con và mẹ trong câu nói này. Xưng hô như vậy hẳn máy điện toán khó mà thay thế cho lời nói linh hoạt và đầy nghệ thuật của con người !

## **2- Danh xưng và cách xưng hô trong gia đình Việt nam**

### **A/ Bậc bề trên trên cấp cha mẹ**

- Bậc bề trên trên cha mẹ nói chung : *ông bà tổ tiên*
- Theo thứ tự thời gian : *ông-bà-cổ-tổ, tầng tổ, cao tổ*
- Cha mẹ của cha hoặc của mẹ : *ông bà (nội hoặc ngoại)*
- Anh chị em của ông-bà-cổ-tổ: xem danh xưng ở C/ liên quan đến anh chị em của cha mẹ và đặt ở đằng sau tên ông-bà-cổ-tổ; chẳng hạn *ông chú ngoại, bà cô nội...*

- Xưng hô với các bậc này thì dùng chữ *cháu*
- Ở ngôi thứ ba, tương quan với bậc từ cố trở lên thì gọi là *chất*
- Ở một vài tỉnh miền Trung ông bà được gọi là "*ông*" *mệ*

## **B/ Cha mẹ con cái, anh chị em**

- Cha : Cả 3 miền Bắc Trung Nam : *cha, ba* (trong văn chương và ngôi thứ ba thì còn gọi thân phụ, ông thân sinh , trong thân mật ở ngôi thứ ba thì gọi là *ông già*); Bắc: *bố, thầy, cậu* (ngôi thứ ba *ông cụ nhà tôi*); Nam : *tía* ; Trung : một vài nơi gọi cha bằng *chú*.
- Mẹ : Cả 3 miền : *mẹ* (... *thân mẫu, bà thân sinh... bà già*); Bắc : *me, má, u, bu, đẽ, cái, mợ*, Nam : *má*; Trung: *mạ* . Trước đây trong chế độ đa thê, người con ruột gọi mẹ mình bằng *chị*, nhưng gọi bà vợ chính của cha mình bằng *mẹ*.
- Anh : Cả 3 miền : *anh* (tiếng văn chương ở ngôi thứ ba là *bào huynh*); Trung : một vài nơi gọi là *eng*. Người *anh* đầu người Bắc gọi là *anh cả*, người Nam gọi là *anh hai*. Ở ngôi thứ ba, danh từ kép *anh-em* được người miền Trung gọi là *eng-tam*.
- Chị : Cả 3 miền : *chị*, (*bào tỷ*). Trung: một vài vùng gọi là *ả*. (Xem trên ...*chị cả... chị hai*)
- Em trai, em gái : Cả 3 miền : *em* (*bào đệ, bào muội*) ; Trung : *út* . Nếu người Trung gọi em là *út*, thì chữ *út* này được người Nam và người Bắc hiểu là người em

cuối trong gia đình. Người Trung dùng chữ *tui* ( là chữ tôi nhưng âm hưởng là em ) để xưng hô với anh chị mình.

- Chồng chị và chồng em gái gọi là *anh rể* và *em rể*. Vợ anh và vợ em trai gọi là *chị dâu* và *em dâu*.
- Vợ con trai mình gọi là *con dâu*, chồng con gái mình gọi là *con rể*.
- Cha, mẹ, anh, chị, em ( của ) chồng gọi là *cha chồng*, *mẹ chồng*, *chị chồng*, *anh chồng*, *em chồng*. Cha, mẹ, anh , chị, em (của) vợ gọi là *cha vợ*, *mẹ vợ*, *anh vợ*, *chị vợ*, *em vợ*.

NB: Khi xưng hô với nhau giữa hai người thì các chữ *rể*, *dâu*, *chồng*, *vợ* sẽ mất đi (Ví dụ con dâu nói với mẹ chồng : " Con xin phép mẹ " - hoặc cha vợ nói với con rể: " cha nhờ con việc này" ) - Khi nói với người thứ ba thì thêm *rể*...*tôi*: *con rể tôi*, *con dâu tôi*, *cha chồng (vợ) tôi*, *mẹ chồng (vợ) tôi*.

- Cha mẹ gọi con ruột mình là *con*. Nhưng người Bắc thường xưng hô với con trai và con gái đã lớn tuổi của mình bằng *anh* và *cô*.
- Chồng gọi vợ là *em*, *mình*; vợ gọi chồng bằng *anh*, *mình*. Khi mới quen còn ngượng ngùng thì gọi nhau là *đồng ấy*. Nhưng khi đã có con cái thì có lúc gọi nhau là *ba* hay *mẹ*. Tại một vài nơi ở miền Trung người ta gọi *cha* hoặc *mạ* và thêm tên đứa con đầu : chẳng hạn đứa con đầu tên Long thì vợ gọi chồng là cha thằng Long, chồng gọi vợ là mạ thằng Long, và người ngoài xưng hô là ông Long, mạ Long chứ không gọi tên thật (

còn gọi là tên tục ). Người vợ hoặc người chồng nói về người phối ngẫu của mình với người thứ ba bằng *nhà tôi*.

- Chồng của mẹ (mà không phải cha ruột mình) gọi là *dượng*, người Trung còn gọi là *trượng*.
- Vợ của cha (mà không phải mẹ ruột mình) gọi là *dì ghẻ* (nếu là vợ chính của cha, trong chế độ gia đình xưa thì gọi là mẹ).

### **C/ Anh chị em của cha mẹ, anh chị em họ**

- Anh của cha : Cả 3 miền : *bác* (tiếng tàu *bá phụ*)
- Vợ của anh cha : Cả 3 miền: *bác* (*bá mẫu*)
- Em trai của cha : Cả 3 miền: *chú* (*thúc phụ*)
- Vợ em trai của cha : Cả 3 miền : *thím* (*thúc mẫu*)
- Chị của cha : Bắc: *bác*; Trung, Nam : *cô* (*o*)
- Chồng chị của cha : Bắc : *bác*; Trung, Nam: *dượng* (*trượng*)
- Em gái của cha : Bắc, Nam : *cô*; Trung : *o*
- Chồng em gái của cha : Bắc : *chú* ; Nam, Trung : *dượng* (*trượng* )
- Anh trai của mẹ: Bắc : *bác* ; Nam, Trung: *cậu* (người Trung còn gọi *cụ*)
- Vợ anh trai của mẹ : Bắc : *bác* ; Trung, Nam : *mợ* (người Trung còn gọi là *mự* )
- Em trai của mẹ : Cả 3 miền : *cậu* (người Trung còn gọi là *cụ*)

- Vợ em trai của mẹ: Cả 3 miền : *mợ* (người trung còn gọi là *mẹ*)
- Chị của mẹ : Bắc : *bác* ; Trung, Nam : *dì*
- Chồng chị của mẹ : Bắc : *Bác*; ; Trung , Nam: *dượng* (*trượng* )
- Em gái của mẹ : Cả ba miền : *dì*
- Chồng em gái của mẹ : Bắc : *chú* ; Trung, Nam : *dượng* (*trượng*)
- Anh chị em họ : Cả 3 miền : vẫn gọi là *anh, chị, em* như anh chị em ruột. Nhưng cấp bậc anh chị họ có nơi dựa trên tuổi tác cá nhân, có nơi (đặc biệt ở miền Trung) thì tùy vị thế trên dưới của các bậc cha mẹ. Chẳng hạn người con của chú mình đầu lớn hơn mình cả 20 tuổi nhưng vẫn gọi mình bằng anh và mình gọi lại bằng chú (tức là chú em).
- Bác, chú cô dì ... gọi các con anh em mình bằng *cháu*

Trong cách xưng hô với anh chị em của cha mẹ, người Bắc *ưu tiên tuổi tác* khi gọi anh, chị cha và mẹ là bác, và cấp nhỏ là chú cậu cô mợ và không dùng chữ dượng.

Người Nam và Trung *ưu tiên về nội ngoại, thân sơ*. Dì thì luôn bên ngoại dù tuổi cao hay thấp, cô (hoặc o) thì luôn bên nội dù là chị hay em của cha. Chú thì chỉ dùng cho em cha, thuộc bên nội thôi. Người không thuộc dòng máu cha mẹ thì gọi là dượng hay trượng, mợ, thím để phân biệt với bác trai, chú, cô, cậu là anh

em ruột thịt. Chỉ có cách gọi bác gái (vợ anh trai của cha) là một ngoại lệ.



*Phụ trương D*

## **Nhớ lại ý nghĩa Thi Ca của Cổ Nhân**

### **Độc tập thơ *Kinh Vô Thường* của nhà thơ Võ Thạnh Văn**

Không dừng lại nơi vùng đất của ngôn từ bóng bẩy với những tiết điệu phong phú, với muôn ngàn hình ảnh đầy sắc màu, vùng đất của những cảnh giới xa lạ do trí tưởng tượng « *ru với gió, mơ theo trăng và vờ vẫn cùng mây* » mặc sức vẽ vời..., trái lại mười ngàn câu thơ của Võ Thạnh Văn như muốn tìm cảm hứng nơi Nguồn của một lối ngôn ngữ hết sức đặc biệt, ngôn ngữ được tác giả gọi là *Kinh*.

#### **1. Nguồn của Thi Ca**

Tại sao Võ Thạnh Văn đặt tựa đề cho thơ mình là *Lời Kinh* ?

Khi nói đến *Kinh* và Thi Ca, văn hóa vùng Đông Nam Á một mặt tôn vinh *Kinh* là Nguồn của Đạo làm người<sup>264</sup>, mặt khác gọi Thi Ca là Nguồn các *Kinh*.

---

264 Ngũ Kinh là những bản Hiến Chương của Nho học. Đạo Đức Kinh, Nam Hoa Kinh là những bản văn nền tảng của Lão học...

« *Hưng ư Thi* » : Thi Ca là Thần Lực đem lại sức sống và lương thực nuôi dưỡng nhân tính, là cảm hứng cho lời nói chân thật của con người. Khổng Tử đã để lại gia sản quý giá nhất cho con mình là Bá Ngự, qua lời nhắn nhủ :

*Bất học Thi, vô dĩ ngôn* <sup>265</sup>

[Không học Thơ, không có lời để nói]

Vậy tại sao tại sao phải *học Thơ* mới có thể nói được trong lúc thi ca dường như không còn một chỗ đứng nào trong xã hội quá nhiều lời nói, máy nói, người nói ..., của xã hội « *cân đo đong đếm* » mà chúng ta đang sống hiện nay ?

Để trả lời, chúng ta lắng nghe một bậc thầy khác của văn hóa nhân loại giải thích. Trong *Đôi Thoại Ion*, một trong những tác phẩm thời kỳ đầu của Platon, Socrate là vị thầy của tác giả này và cũng là vị tiên phong của nền văn hóa Hy-lạp – Tây Phương phân biệt Thi Ca với ngôn ngữ thông thường của con người như sau :

Socrate: « *Không phải do tài năng nào của mình mà các thi sĩ làm thơ, nhưng là do cảm hứng từ một quyền năng của Thần. Vì nếu dựa vào một tài năng trình bày lưu loát như người ta thường làm được trong các bộ môn nào đó, thì phải chăng thi ca cũng chỉ là một bộ môn nào bất kỳ hay sao! Bởi vậy, Thần đã xóa hết tài năng lý trí con người để dùng họ làm*

*thi sĩ, cho họ nhập Thần và trở nên những tiên tri của Trời. Nhờ thế khi nghe lời thơ của các thi sĩ, thì chúng ta hiểu được rằng không phải do chính tài năng họ mà họ có được những giá trị cao cả, bởi lẽ lúc ấy họ đã bị tước hết tài trí của mình rồi; nhưng chính Thần nói, Thần chuyển lời của Thần đến với chúng ta qua trung gian các thi sĩ ! (PLATON, Ion. 534 c-d ; 534 e..).*

Như thế, Thi Ca là tiếng vọng từ Bờ Bên Kia, của Lời Vô Phương, của Thần Lực biến lời của thi sĩ thành lời Kinh nhắc nhở con người về lý lịch, về thân phận « *linh u vạn vật* » của mình.

## **2. Nội dung của Thi Ca**

Cảm hứng từ Lửa Từ Trời, của Thần Lực bên trên sinh khí tạo sức sống trong vũ trụ muôn vật, Thi Ca không nhằm ca tụng thiên nhiên cỏ cây hay mây gió, ngay cả trời đất bao la bát ngát, nhưng chỉ nhằm thổi hơi sống thần linh vào cuộc sống con người.

Những nhà tư tưởng cảm hứng từ nguồn Thi Ca như thế thường được gọi là Người Xưa, Thánh Hiền thừa ấy, Những Tiên Tri. Họ là những nhà tư tưởng khai phá các nền văn hóa Đông Tây như Phật Thích Ca, Lão Tử, Khổng Tử, Eschyle, Sophocle, Héraclite, Parménide, Socrate, các tác giả Cựu Ước...Họ chỉ nhắc gửi một điều: lý lịch hay thân thế con người. Nhưng, vì mất đi cảm hứng Thi Ca, hậu thế và ngay cả người

đương thời của các Thánh hiền này biến họ thành “chuyên viên đo đất” hoặc những nhà tư tưởng mơ mộng, những nhà khoa học thô thiển chưa lãnh hội được nguyên lý vũ trụ và sự vật<sup>266</sup>. Vì tránh nguy cơ lầm lẫn khó có thể tránh, một nguy cơ vốn gắn liền với hiện sinh con người, nên trước khi nói lên sứ điệp Thi Ca, Héraclite đã nói Lời mà ông cảm hứng (Logos) là Lời mà con người tự sức mình không ai biết và nói được<sup>267</sup>. Còn Parménide thì đã cảnh giác nội dung tập thơ của mình phát xuất từ Thần Thánh<sup>268</sup>. Riêng đối với Socrate, trước tòa án thành Nhã Điển đang lên án tử hình ông, ông đã khẩn thiết biện hộ như sau :

*Xin quý vị ý thức điều này : lời tôi sắp nói đây hoàn toàn là sự thật. Hỡi người Nhã Điển, người ta đồn tôi là người hiểu biết. Nhưng, thật sự thì biết được điều gì ? (Tôi xin trả lời) đây là sự **khôn ngoan, hiểu biết liên quan đến nhân tính** - ἀνθρωπινον σοφία» (PLATON, Biện hộ của Socrate, 20 d.) (..)*

*Có cái gì đó linh thiêng và thần thánh đến với tôi, một điều mà Méléto bắt chước một tác giả hài kịch từng nêu lên để tố giác tôi. Những việc lạ lùng như thế tôi đã từng gặp lúc tôi còn bé : có một lời nói*

---

266 Xem ARISTOTE, *Métaphysique* A 10, 993 a 15: Tư tưởng của thời xưa, vì còn thô sơ và còn mới bắt đầu, dường như còn chấp chững trong việc hiểu biết mọi vật.

267 HERACLITE, Câu. 1. Logos (Lời Thi Ca) con người ta không bao giờ hiểu được, dầu chưa từng nghe hay đã được nghe qua .

268 *Bài thơ của Parménide* , I, 1-10.

*bên trong tôi, và mỗi lần như thế, thì tiếng nói đó  
ngăn không cho tôi làm điều tôi có thể sắp làm... Tôi  
nghĩ đây thật đúng là một sự xung khắc may mắn  
(sđd. 31 c, d).*

Trở lại truyền thống văn học Việt Nam, hẳn không ai không biết rằng tư tưởng của kẻ sĩ Vũ-Quỳnh, qua cuốn *Lĩnh Nam Chích Quái*, không khai triển một nội dung nào khác ngoài việc chuyển đạt trực giác của tổ tiên mình về lý lịch *linh u vạn vật* của con người ; thi ca của thi hào Nguyễn Du, qua tập thơ *Kiều*, cũng không ví von một cảnh vực nào khác ngoài *Kiếp Người Ta*.

Tiếp nối truyền thống Thi Ca và Tư Tưởng của Người Xưa và của dân tộc mình, tác giả Võ Thanh Văn không chuyển đạt một nội dung nào xa lạ ngoài nỗi thắc mắc về hiện sinh con người qua thân phận chính mình. Ngay trong câu thơ đầu, tác giả nói rõ nội dung cảm hứng Thi Ca của mình :

[001]

*Phận ta hạt bụi mê lầm*

### **3. Nỗi Khổ của hiện sinh và Nguồn Hy Vọng cứu độ**

Khi nói lời thơ là tiếng vọng của Lời từ Bờ Bên Kia, khi nói tiếng vọng ấy không nói gì khác ngoài mặc khải về lý lịch và thân thế con người, Người Xưa không quá ngớ ngẩn để cho rằng phía bên này bờ con người đã không biết, không nói về thân thế của mình. Trái lại, Người Xưa lặp đi lặp lại rằng con người vốn đã tự tôn

vinh mình là sinh vật cao cả nhất trong vũ trụ không những vì nó có được sự hiểu biết về chính thân thể của mình mà còn có khả năng tự mình hoàn thành nhân tính của mình. Nói cách khác, trong lịch sử nhân loại, trong hiện sinh của mỗi người, chúng ta đã định nghĩa mình bằng Trời (*Tê Thiên*) vì mình có hiểu biết và có ngôn ngữ để gọi tên muôn loài, như lời con rắn nói với Adam trong Vườn Địa Đàng<sup>269</sup>.

Qua ngôn ngữ biểu tượng, Vũ Quỳnh mô tả hiện sinh tự tôn, tự mãn ấy là tương giao giữa Âu Cơ và Đế-Lai, một Đế-Lai muốn làm nên lý lịch của mình qua ước muốn, hiểu biết và chiếm hữu các thứ đồ vật, mà quên mỗi tương giao với Lạc-Long-Quân và với Âu Cơ. Nguyễn Du gọi cuộc sống như thế trong cõi người ta là « Tài », là sự ràng buộc của Kiêu với ước mong tự tử khỏi sống, với thèm khát cuộc sống và thú vui thân xác qua hình ảnh Thúc Sinh, với con đường khổ hạnh quên đời trong am nhỏ, với nỗ lực giải phóng xã hội qua hình ảnh Từ Hải, với phú quý danh vọng qua hình ảnh Hồ Tôn Hiến....

Thánh Hiền Xưa trong các nền văn hóa còn nói rõ hơn. Vào thời tiền Socrate, thi hào Eschyle của Hy-Lạp đã từng nói Tài (*Τέχνη*) (như Nguyễn Du sau này gọi lên) là một ánh sáng giả tạo, là lửa đánh cắp, phình gạc, làm che mờ Mệnh (*Μοῖρα*) hay thân thể linh thiêng cao cả của nhân tính. Thi hào Sophocle diễn tả hiện sinh

---

269 Xem *Sách Sáng Thế*

con người là thế giới của một nhà thông thái Œdipe với đôi mắt mở toang, nhưng không hề biết gì về lý lịch nguyên sơ và chân thực của mình<sup>270</sup>. Héraclite<sup>271</sup> và Parménide thì đánh giá lời nói và sự hiểu biết của con người là đối trá khi con người lấy thước đo đất để đo lòng và định nghĩa thần tính con người.

Trong câu đầu của Đạo Đức Kinh, Lão Tử nói hiện sinh con người (Đạo) đang sống và có thể thực hiện không phải là con đường con người phải noi theo để chu toàn phận làm người ; lời con người đang nói và có thể nói về thân thế của mình thì không phải là lời chân thật. Vì theo Đạo học:

*Cái nhìn cao siêu về Đạo và mọi vật, lời nói hay thỉnh lặng cũng không thể chứa nổi. Nó vượt lên trên lời nói và cả sự thỉnh lặng, ở ngoài bất cứ khả năng diễn tả nào của con người.*<sup>272</sup>

Hơn ai hết, Phật Thích Ca đã ngộ được toàn bộ hiện sinh con người đang miệt mài tô bồi là huyền hoặc .

---

270 Xem HÉRACLITE, câu 34

270 SOPHOCLE, *Oedipe-Vua*, câu 400- 410 ; Người mù Tirésias nói với Prométhée. - Bởi vì ông si nhục tôi là kẻ mù, tôi sẽ nói cho ông hay việc này: Ông có hai mắt, nhưng ông không thấy ông đã rơi vào hố thẳm, ông không biết ông đang ở đâu và ăn nằm với ai. Ông có hay ai sinh ra ông không? Ông không hay chính ông là thù địch của người thân của ông, kẻ sống cũng như người đã khuất.

271 Xem HÉRACLITE, fg. 34 : Họ nghe mà không hiểu gì, không khác những người điếc. Cách ngôn áp dụng đúng trường hợp của họ: Họ hiện diện, nhưng kỳ thực đang vắng mặt

272 Trang Tử *Nam Hoa Kinh*, cuốn XXIV.

Mức lấy nguồn cảm hứng Thi Ca ấy, Võ Thanh Văn trong lời tựa tập thơ lập lại sứ điệp Thi Ca của Người Xưa :

*Nhìn lại cho rõ chính mình, cái bản lai diện mục, là nhận diện nỗi bi thương to lớn của kiếp nhân sinh. Nỗi bi thương to lớn ấy chính là con người đã đánh mất bản thể từ lúc chưa sinh. Từ đó, con người hoang mang và miệt mài tìm kiếm chính mình trong huyễn vọng.*

Thần Thi không nói Trời nói Đất, không mặc khái nguồn gốc hay bản thể muôn vật, **Thần Thi chỉ nói với con người về phận làm người của họ.** Và như thế Thần Thi không hề nhắc con người phải khóc cho vũ trụ muôn vật luôn đòi đổi, luôn chóng qua, nhưng gieo vào nơi Tâm con người nỗi đau về hiện sinh lầm lạc u mê của mình. Chính vì nỗi khổ đau đánh mất Thần Tính của con người nơi hiện sinh, mà Nietzsche, qua miệng người « mất trí » (hay đúng hơn là người được Thần từ bờ bên kia thăm viếng theo lối diễn tả của Socrate trong *Đôi Thoại Ion*), đã hét lên một cách bi thảm :

*Thần đi đâu rồi ? Tôi nói cho bà con hay, chúng ta đã giết thần rồi. Bà con cũng như tôi! tất cả chúng ta là những kẻ sát thần.<sup>273</sup>*

---

273 F. NIETZSCHE – *Le gai savoir* - l'Insensé 125.



Phải, tất cả chúng ta là những kẻ sát thân, vì tự nguyên sơ, làm người là rước vào mình phận lầm lạc, làm người là gánh nghiệp ấy vào thân như lời thơ của Nguyễn Du đã chuyển đạt. Và cũng nghiệp quên lãng thân thể Thần Thiêng, lãng quên phần Tinh Anh của nhân tính mà thi hào Hoelderlin trong bài thơ *Mnémosyne* (Đại Ký Úc) đã nhận ra hiện sinh qua hình ảnh quái vật :

*Chúng ta xuất hiện ra đây như một dấu chỉ,  
Một quái vật, không đường hướng, hết cảm xúc,  
Trơ trơ không biết khổ đau,  
Và hầu như đã mất lời nói của mình nơi xé lạ.*

Vì bước ra đời là phải gánh nổi khổ đau lầm lạc như thế nên tác giả của Sách Gióp trong Thánh Kinh cũng như Cung Oán Ngâm Khúc đã viết :

*Những nỗi khổ của tôi còn nhiều hơn cát biển. (Job, 6, 3)*

*Thảo nào khi mới chôn nhau,  
Đã mang tiếng khóc bưng đầu mà ra. (CONK 55-56).*

Nhưng, nếu Lời đầu Thần Thi đến với con người là Lời làm khổ, Lời tố giác thế giới huyền hoặc của hiện sinh, Lời là làm đứt ruột (đoạn trường) con người, thì gắn liền với Lời cứu độ đó là Lời ban sự sống mới và cũng là Lời loan báo niềm hy vọng chung toàn của nhân tính thần thiêng.

Ngay giữa những tháp Babel, giữa những thế giới ảo tưởng mà từng giây mỗi người và toàn cộng đồng nhân loại cần cù đắp xây, ngay giữa xã hội mà những ý thức hệ vu vơ, những nền nhân bản quái dị đang mãi mê cố võ, nói tóm ngay giữa hiện sinh quên lãng thân phận cao quý của con người, hiện sinh mà Lời Thơ ụp đến để mặc khải cho con người nhận ra đó là sa mạc không sự sống, là vô thường, là cát bụi phù vân, thì một Con Khát, một Thống Khổ, một Nỗi Nhớ vụt trào lên ban cho con người dấu chỉ của một sinh lực mới.

Là con của dân tộc Việt-Nam, Võ Thanh Văn hẳn không thể quên trực giác văn hóa của tổ tiên nơi Nỗi Nhớ của Âu Cơ đêm ngày hướng về Long Quân, Nỗi Nhớ mang sinh lực và hy vọng cho mỗi người con và mỗi thời kỳ lịch sử<sup>274</sup>. Là Kitô hữu thâm tín, Võ Thanh Văn, hẳn không thể không cảm nhận được âm vang của lời Kinh Thánh này:

*Khi đó, biết rằng mọi sự từ nay đã hoàn thành, Chúa Giêsu nói, để mọi lời Kinh Thánh được thực hiện: "Ta Khát" (Gioan 19, 28)*

Như Kiêu của Nguyễn Du đã xóa tội tiền khiên trên sông Tiền Đường, hiện sinh lầm lạc hy vọng vượt qua vô thường, cát bụi, phù vân để phục hoạt thân thể cao cả của con người trong Con Khát, Nỗi Nhớ, Nỗi Khổ căn nguyên theo nghĩa là thiếu vắng một Ai Khác

---

274 Xem *Linh Nam Chích Quái* của Vũ Quỳnh.

và những ai khác. Từ Nguồn Khổ cứu độ này, con người hy vọng kết dệt được những tương giao mới, những tương giao đủ sức diệt Ngã cô đơn, tự mãn và đưa con người lên hàng thần thánh.

Cùng Nguồn cảm hứng của Người Xưa và trong linh cảm Ké Khác ấy là Cha yêu thương con người :

*Trong kiếp làm người hôm nay, năm tháng đời con đúng là những nỗi rên xiết, nhưng, lạ Chúa, Chúa an ủi con, từ thuở đời đời Chúa là Cha con. [Thánh Augustinô, Confessiones, XI-29(39)]*

*Nơi đâu có nguy cơ thì ở đó có ơn cứu độ. (Hoelderlin)*

Thi Ca của Võ Thạnh Văn chuyên đạt sứ điệp cứu độ và hy vọng qua các vần thơ ý nhị :

[147]

*chợt bùng - chợt tỉnh - chợt mê  
chợt ngủ - chợt thức - chợt về - chợt đi  
chợt nghe chân tánh thâm thì  
trang kính vô tự tiếng tự bà rơi*

[250]

*bụi từ thập giá phục sinh  
về qua biển đỏ xây linh hiển đài  
cát từ sa mạc phơi khai  
vượt qua biển chết đầu thai kiếp người*

[2340]

*tiếng rên từ đáy vực ngàn  
thoảng nghe vắng vắng mấy tầng thu không*

[2500]

*thiên thu một nắm tro ròi  
vần - xoay - dịch - chuyển - đôi - đời - hoại - sinh  
sắc - không - chân - giả - bóng - hình  
cát: ân thiên hựu - bụi: tình khởi nguyên*

Đến đây, chắc Võ Thạnh Văn cũng đồng ý với tôi rằng, đúng như Khổng Tử dạy, không có Thi Ca, chúng ta tìm đâu ra lời để bập bẹ nói về thân thể con người chúng ta !

*Reichstett, Pháp, ngày 20 tháng 12 năm 2011*

*Phụ trương E*

**Phát biểu về ba tác phẩm**

*Về nguồn, Thức tỉnh*

**và**

*Vietnam, a painful transition*

**của LS Lâm Lễ Trinh**

*Ngày 21 tháng 4 năm 2007*

Nhân chuyến đi thăm gia đình tại Hoa-Kỳ, tôi được LS Lâm Lễ Trinh đề nghị phát biểu cảm nghĩ của mình trong dịp ra mắt ba cuốn sách vừa được liên tục xuất bản "*Về nguồn, Thức tỉnh và Vietnam, a painful transition*".

Thực tình tôi rất ái ngại. Ái ngại không phải vì đã chưa từng nghe biết tác giả, hoặc chưa từng đọc những trang sách này. Nhưng ái ngại vì tác giả và tôi thuộc những thế hệ khác nhau; hoàn cảnh sống, lãnh vực nghiên cứu và sinh hoạt nghề nghiệp đôi bên cũng không thể gọi là gần gũi. Và mặc dù như đã thân thuộc từ lâu qua sách vở báo chí, hôm nay là lần đầu tiên tôi được vinh dự gặp mặt tác giả.

Ái ngại hơn nữa, là vì sự điệp văn hóa của ba tác phẩm mà tác giả gợi ý cho tôi phát biểu, thoát nghe qua tường chừng như là một chuyện gượng ép, giả tạo.

Nhưng, thưa quý thân hữu, sau chỉ một giây ngập ngừng, tôi đã nhận lời với tất cả niềm hân diện và xác tín thâm sâu của tôi. Và tôi sẽ cùng chia sẻ với quý vị lý do tại sao lại có sự thay đổi kỳ lạ như thế.

Chúng ta thừa biết rằng nhờ tiến bộ kỹ thuật, việc phổ biến các tài liệu, việc in thành sách những mảnh kinh nghiệm đời mình đã trở thành phổ biến trong cộng đồng người Việt chúng ta ở hải ngoại từ những thập niên vừa qua. Không thiếu người viết; và người ta viết nhiều, viết vội vàng, viết bất cứ cái gì xảy ra trước mắt, viết để tôn vinh mình và phe mình, để nguyên rửa người mình không thích. Chữ nghĩa trước đây là vùng đất thiêng liêng của thánh hiền, của kẻ sĩ nay đối với nhiều người tưởng chừng như là phương tiện chuyên chở và phô trương điều mà Pascal gọi là ‘cái tôi đáng ghét’.

Chúng ta đang ở trong cảnh tranh tối tranh sáng giữa tự do và rối loạn, giữa việc làm chứng chân thành những điều mắt thấy tai nghe hầu tôn vinh đạo nghĩa với việc níu lấy một vài thành tích hư ảo nhằm khoe khoang hoặc biện minh cho quá khứ bất cập của mình.

Trong bầu khí sinh hoạt nhập nhằng như thế, ba bộ sách của tác giả đã chọn lối đi riêng của mình. Trong

đoạn văn ‘Thay lời phi lộ’, tác giả viết: “Những tài liệu và nhận xét trong sách không ra ngoài chủ đích trả lại sự thật cho lịch sử hầu phá vỡ những huyền thoại”.

Đến đây, người đọc tự hỏi: Sự thật nào và huyền thoại nào khi ngay những chuyện kinh hoàng xảy ra trước mắt, mỗi người, mỗi phe phái chính trị, mỗi ý hệ nhìn, mô tả và đánh giá, không những khác nhau, mà còn mâu thuẫn nhau?

Câu trả lời về ý nghĩa sự thật của lịch sử xét về mặt văn hóa hẳn không phải số lượng các chi tiết có căn cứ về thời gian không gian ...Hẳn nhiên sự chính xác của các dữ kiện thuộc lãnh vực khoa học lịch sử là mức độ tối thiểu của liêm sĩ trí thức; chắc chắn tác giả đã không thể không lưu ý khía cạnh này, và người đọc ở một trình độ nào đó hẳn không thể không nhận ra. Nhưng như học giả Lê Văn Siêu trong cuốn *Việt Nam Văn Minh Sử Cương* đã từng nhận xét: khi nói đến sự thật về mặt văn hóa của một dân tộc mà chỉ biết ghi lại những sự kiện từng ngày của quá khứ, bó buộc những vết tích khảo cổ thì “*chỉ lưu ý tới phần xác của nó lắm khi khô khan và tro trẽn*”<sup>275</sup>.

Trong ba tác phẩm này, tác giả không dành một chương nào trong sách để trình bày một cách hàn lâm và minh nhiên về cái *hồn* của văn hóa, về những chuẩn mực của sự thật để nhìn và phê phán lịch sử, nhưng văn phong, sự nhất quán của toàn bộ bản văn, và các

---

275 LÊ VĂN SIÊU, *Việt Nam Văn Minh Sử Cương*, Nhóm Khởi Hành, Đức Quốc, tái bản 1990, tr. 23.

tựa đề “*Về nguồn, Thức tỉnh và Vietnam, a painful transition*” đã đưa đọc giả tiếp cận với hồn thiêng ấy.

Thật đúng như thế, qua từng tài liệu ghi lại, từng bài nhận định, tác giả không lười giật người đọc quay lại nhìn và tôn vinh cái tôi của mình, suy tôn hoặc chà đạp người mình đề cập, nhưng muốn kêu mời người đọc cùng với mình ý thức được điều ác, cùng nhận ra những lừa lọc gian manh để ghê tởm, cùng khám phá những công lao và giá trị để ghi nhớ và phát huy. Những khác biệt về lập trường chính trị, về phương cách lập, suy tư đã không uốn ngòi bút tác giả đi đến những phê phán hồ đồ, thiên kiến; các mối tương giao bằng hữu, thân thuộc, thầy trò ... luôn được trân trọng nhắc nhở một cách hết sức cảm động, nhưng không che mờ tiếng nói của lương tri. Đi vào lời văn của các tác phẩm, chia sẻ tâm tình của tác giả trước những biến cố, đối thoại với tác giả qua những nhận định thời cuộc, đọc giả được đưa ‘về nguồn’, về quê hương văn hóa truyền thống của những kẻ sĩ như Trần Thế Pháp, Vũ Quỳnh, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Trường Tộ, Phan Bội Châu v. v. Nơi quê hương văn hóa ấy, *chữ gắn liền với nghĩa*.

Không minh nhiên gọi tên hồn của văn hóa, nhưng tác giả đã mặc cho những bài viết của mình vào một đặc điểm chung: *về nguồn, thức tỉnh và vượt qua trong gian khổ*. Về nguồn là trở về thời ăn lông ở lỗ, thời khăn đóng áo dài, thời phong kiến, thời đệ nhất hay đệ nhị



cộng hoà chẳng? (*Dường như vì nhu cầu thương mại, người ta đang tìm lối về nguồn đó để phát huy cuộc sống văn hóa*). Sau khi đọc toàn bộ ba cuốn sách của tác giả, tựa đề về nguồn làm tôi nghe vọng lại ngay bài thơ *Thề Non Nước* của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu. Về nguồn như một lời kêu mời vì:

*Nước non nặng một lời thề,  
Nước đi đi mãi, không về cùng non  
Nhớ lời 'nguyện ước thề non',  
Nước đi chưa lại, non còn đứng không.  
Non cao những ngóng cùng sông,  
Suôi tuôn dòng lệ chờ mong tháng ngày ..."*

*Nước* là bước đi dong dài của lịch sử mà những mảnh chuyện được tác giả ghi lại qua kinh nghiệm trung thực của đời mình.

Nhưng Nguồn, *Non Cao* là gì mà con người chìm trong con lốc lịch sử cần quay về để tiếp được ánh sáng, để nhận được ra sai trái quá khứ cần phải vượt qua, để định hướng cho tương lai?

Trong bài '*Hoài Niệm Nguyễn Khắc Hoạch*' (trang 333) tác giả cho chúng ta một gợi ý khi kết luận lời từ biệt người bạn chân tình của mình: "*Một Nhà văn dẫn thân. Như một CON NGƯỜI. Con Người trung thực. Đúng theo ý nghĩa cao quý và toàn vẹn của từ.*"

Đây là sự nhất quán, là hồn thiêng làm nên sự thật để đánh giá lịch sử. Đây là Nguồn, là Non Cao đang chờ mỗi người, mỗi tập thể con người quay về để thức

tĩnh. Toàn bộ các bài viết chìm ngấp trong ánh sáng soi đường ấy; và cũng chính vì thế khi đọc những trang giấy của ba cuốn sách, chúng ta cảm thấy trở về mảnh đất quê hương văn hóa ngàn đời của chúng ta. Chúng ta đi vào Đại Ký Úc mà vào năm 1492 kẻ sĩ Vũ Quỳnh đã nêu lên để định cái khung văn hóa chúng ta khi viết lời Tựa cho *Cuốn Lĩnh nam Chích Quái* mà ông hiệu chính:

*Than ôi! Lĩnh Nam có nhiều kỳ trọng, các truyện làm ra không cần phải chạm vào đá, khắc vào ván mà rõ ràng ở long người, bia truyền ở miệng người, ông già con trẻ thấy đều thông suốt, đem lòng ái mộ, khuyến răn nhau, thời việc có hệ ở **ương thường**, quan ở phong tục, há có phải ít bổ ích đâu?*<sup>276</sup>

Nguồn hay Đại Ký Úc được tổ tiên người Việt nhắc nhở qua chuyện Bánh Dày Bánh Chung. Lương thực văn hóa mà mỗi gia đình chúng ta dùng trong ngày đầu khai trương lịch sử cho một năm sống. Lương thực văn hóa, nguồn mà lịch sử cần quay về để mang ý nghĩa, là Đại Ký Úc nhắc một chân lý căn cơ mà thôi: **con người**. Con đường vương đạo, kẻ xứng nối ngôi vua là Lang Liêu. Lang Liêu không tìm của con vật lạ, nói như người hôm nay, thì ông không tìm giai cấp, tiến bộ hay một ý niệm tưởng chừng như cao đẹp nào khác, nhưng ông chỉ biết vâng lời Thần Linh làm nên bánh Dày

---

276Vũ Quỳnh, Tựa cuốn *Lĩnh nam Chích Quái*, bản dịch Lê Hữu Mục, Huế 1960

tượng trưng cho Trời, bánh Chung tượng trưng cho Đất. Ông chỉ biết làm *người* trong mối giao thoa Đất - Trời đó.

- Không phải vì muốn phát huy đường lối đề cao phẩm giá nhân vị con người mà rất sớm vào tuổi thanh niên tác giả đã dấn thân vào chính trường hay sao?
- Không phải vì Nguồn 'linh ưu vạn vật đó' mà tác giả đã dùng những ngày tuổi hưu của mình cho chính nghĩa cổ võ nhân quyền hay sao?
- Không phải vì Nhân Đạo mà tác giả đã bỏ công biên soạn và phổ biến ba bộ sách này hay sao?

Về Nguồn, quay lại với Nhân Đạo theo lời kêu mời của Non Cao, để Thức Tỉnh, để Vượt Qua Trong Gian Khổ để hoàn thành nhân tính, với lời kêu gọi đó, tác giả đưa chúng ta về lại với với điều mà Vũ Quỳnh gọi là Cương Thường làm khung cho văn hóa.

Nếu văn hóa cũng là một danh xưng mà cha ông chúng ta gọi là **học** thì tôi xin dùng lại những lời này của cụ Sào Nam Phan Bội Châu trong *Phàm lệ* giới thiệu về cuốn *Khổng Học Đăng* do nhà chí sĩ biên soạn cách nay gần 80 năm, để nói về bộ sách của LS Lâm Lê Trinh:

Cái danh từ **học** cũ chẳng phải là cái đồ để đánh cắp áo mũ cân đai đâu? Cái danh từ **học** mới chẳng phải là cái mồi để hốt gạt mẽ đay kim-khánh đâu...!

Hễ ai đọc bản sách này, trước phải lập định một cái chí khí tự nhiên rằng: "Ta là Khổng Tử, ta là Mạnh Tử, ta là Bá Lạp Đồ (Platon), ta là Khang Đức (Emmanuel Kant), chẳng qua đời tuy có xưa nay, đất tuy có đông tây, mà tâm lý in như nhau, thánh hiền tức là ta, ta tức là thánh hiền; ta chỉ là người hậu tiến của cổ nhân mà thôi. Có chí khí ấy thời đọc quyển sách này mới thích.

Nếu ai chưa đọc sách này mà trước đã có một ý kiến sẵn: định làm nô lệ cho người đời xưa, hay định làm nô lệ cho người đời nay thời xin chớ đọc"...

"Mục đích người làm bản sách này là cốt phù trì nhân đạo; nếu ai không để lịnh vào **nhân đạo** thời xin chớ đọc"<sup>277</sup>.

**Nhân đạo**, nền tảng đời đời của văn hóa, là nguồn mà tác giả của ba bộ sách gọi ta quay về, là ánh sáng giúp ta thức tỉnh và vượt qua trong gian khổ để hoàn thành nghĩa vụ làm người; nhân đạo ấy là Non Cao luôn mãi tồn tại vượt lên trên những thăng trầm nổi trôi của lịch sử, những cuồng vọng của các ý hệ. Và như

---

277 Sào Nam Phan Bội Châu, *Khổng Học Đăng*, Khai Trí, Sài Gòn xb, 1973, Phạm Lê (1929).

lời của như thi hào R.M. RILKE, đó là hồn thiêng cao cả duy nhất đủ sức khai tâm tất cả chúng ta<sup>278</sup>.

Đến đây tôi hy vọng chia sẻ được quý vị lý do tại sao chỉ cần đọc qua các bản văn tôi đã trở thành thân thuộc với tác giả, tại sao tôi không còn vương mắt một to vương ái ngại nào nữa khi phát biểu về giá trị văn hóa của ba bộ sách của LS Lâm Lễ Trinh trong ngày hôm nay.

Kính cảm ơn tác giả và trân trọng kính chào quý vị.

---

278 R.M. RILKE, *Sonnets à Orphée*, 1, 22, trad J.F. Angeloz : "*Chỉ có cái gì tồn tại mới khai tâm chúng ta*"



*Phụ trương F*

## **Tiền biệt một người bạn**

**Điếu văn Đọc trong ngày lễ an táng Lm GS  
Nguyễn Văn Thành**

17/11/2008

Bạn Thành, Anh Thành, Thầy Thành, Cha  
Thành kính mến,

- Thay mặt cho người trong gia đình, thân quyến của Anh tại Việt-Nam cũng như đang sống rải rác khắp thế giới,
- thay mặt cho bạn hữu của anh, các giám mục, linh mục, các cựu chủng sinh xuất thân từ mái ấm chủng viện Huế, cho học sinh, giáo sư từ Trường Thiên Hữu nơi mà anh đã từng học và từng làm giám đốc,
- thay mặt cho các sinh viên mà anh tận tụy phục vụ, các giáo sư mà anh luôn mãi là huynh đệ chân tình, tại các Đại Học Huế, Đại Học Minh Đức, Sài Gòn, các Dòng Tu, các khóa huấn luyện cán bộ y tế, các khoá Đại Học Hè, các Tuần Lễ Văn Hóa Xã Hội Việt Nam Hải Ngoại,

- thay mặt cho những người khuyết tật tâm thần mà anh đã hiến trọn mấy chục năm sống để yêu thương và đồng hành với họ,
- thay mặt cho những người đang tích cực dẫn thân phục vụ sinh hoạt văn hóa giáo dục trong và ngoài nước,

chúng tôi xin nghiêng mình trước linh cửu của anh.

Giây phút này đây, tôi muốn học bài học của anh để có đôi lời về anh, với bà con, bạn bè đang quay quần bên anh trong nguyện đường đan viện Thánh Mẫu Fatima Orsonnens này, và với anh. Bài học đó là lòng thành thực mà suốt những ngày tháng cùng sống với anh tôi đã học được.

Những người có duyên gần gũi anh, trong mỗi tương giao Bạn Thành, Anh Thành, Thầy Thành hay Cha Thành..., hẳn đều đồng ý với tôi một điểm: con người của anh đúng là THÀNH.

Đúng như thế, thời gian 36 năm sát cánh bên anh, tôi chứng thực đã tìm gặp được nơi anh kho tàng quý giá nhất, đó là lòng thành thực của người ngay chính.

Tuy đồng hương Quảng Trị với anh, cùng xuất thân từ tiểu chủng viện thuộc địa phận Huế, cùng đã từng học trường Thiên Hữu, cùng dẫn



thân phục vụ trong lãnh vực văn hóa giáo dục như anh, nhưng mãi đến năm 1972, tôi mới thực sự gặp anh tại Văn Phòng của Viện Đại Học Minh Đức, Sài Gòn. Và từ đó, trong 36 năm, tưởng chừng như chúng ta luôn đồng hành bên nhau trong cuộc sống cũng như trong sinh hoạt nghề nghiệp và văn hóa.

Nơi môi trường giáo dục đại học này, người giáo sư chuyên môn về tâm lý thực nghiệm Nguyễn Văn Thành đã giúp Hội Đồng Phân Khoa Nhân Văn và Nghệ Thuật Đại Học Minh Đức thiết lập lần đầu tiên trong lịch sử giáo dục Việt nam Ban Tâm Lý Thực Nghiệm.

Bước đường tiên phong của vị giáo sư Trưởng Ban Tâm Lý chưa đầy 35 tuổi này không những mở ra một bộ môn mới, nhưng, qua phong cách sư phạm đầy tình người của Thầy Thành, nó cống hiến cho đất nước Việt Nam một gương mẫu trong sinh hoạt của con người trí thức, của nhà giáo dục.

Giáo án, tài liệu, sách báo giáo sư Thành viết ra, lối giảng dạy của Thầy Thành, lời tâm sự chia sẻ với đồng liêu, cung cách cư xử với bạn hữu, cái nhìn, thái độ im lặng lắng nghe trong cuộc sống... thật kỳ lạ vì tưởng chừng tất cả như là lời tâm sự của mẹ nói với con, lời trù mến giữa đôi tình nhân đang đắm đuối, và hơn hết là như lời cầu nguyện âm thầm vọng ở đằng sau chữ

viết, ở trong ánh mắt, ở nơi nụ cười hiền hòa. Đúng thế, nơi Nguyễn Văn Thành, ai ai có duyên gặp gỡ hẳn nhận ra được một con người thành thực với một cuộc sống nội tâm kỳ diệu.

Chính nhờ nguồn sinh lực sâu kín của tâm hồn, nguồn sinh lực mà tác giả Nguyễn Văn Thành gọi là Phật tính, là Thần Lực của Thánh Thần Thiên Chúa ban cho mỗi người, mà Nguyễn Văn Thành đã vượt qua, vượt lên được những dị dạng, vấp ngã, yếu hèn mà mỗi người, anh, tôi, tất cả chúng ta, đang mang trong người, để tìm gặp, tôn trọng, tha thứ, thân thương và khoan dung một cách thành thực đối với nhau.

Chính nguồn sinh lực sâu kín của tâm hồn ấy thúc đẩy Nguyễn Văn Thành thể nghiệm những bước đường canh tân, đối thoại và thành thực yêu thương trong cuộc sống cũng như trong sự nghiệp văn hóa giáo dục của mình:

Không phải Nguyễn Văn Thành đã khai phá được con đường có thể gặp gỡ giữa văn hóa dân gian, văn chương quần chúng với kiến thức khoa học hàn lâm hay sao?

Không phải chính Anh đã can đảm viết khảo luận tựa đề *Từ Tâm Lý Đến Đức Tin* hay sao?

Không phải chính Anh là tác giả đã giúp người đọc nhận ra những nguyên nguồn của tâm thức tôn giáo làm cầu nối cho ngôn ngữ truyền thống Phật giáo và Kitô giáo gặp gỡ nhau hay sao?

Phái, Nguyễn Văn Thành là con người tài ba trong nhiều địa hạt; nhưng bên trên tài ba đó, Nguyễn Văn Thành là người trí thức, là nhà giáo dục chân chính, là hiền nhân, vì Nguyễn Văn Thành đã biết tiếp nhận và sống Thần Lực đến từ bên kia bờ, vì Nguyễn Văn Thành giữ được Đạo Tâm.

Nguyễn Văn Thành ấy luôn là người con thân yêu của Đất Nước và của Giáo Hội Công Giáo Việt Nam, và mãi là bậc thầy cho nhiều thế hệ mai sau.

*Chúng tôi ngậm ngùi vĩnh biệt, Bạn Thành, Anh Thành, Thầy Thành, Cha Thành kính mến.*

Và xin được cùng Anh là người khiêm tốn, nhân hậu và đem lại an bình cho nhiều tâm hồn, xin được cùng Anh là kẻ tin vào sức mạnh yêu thương của Đức Kitô mà anh là linh mục của Ngài, và là người lữ hành của niềm hy vọng cứu độ mà Ngài mang đến cho Anh và cho chúng ta, xin được cùng Anh lặp lại lời chúc phúc của Ngài :

*Phúc cho người khiêm tốn hiền lành, vì họ sẽ nhận  
đất làm gia nghiệp.*

*Phúc cho người nhân hậu hay thương xót, vì họ sẽ  
được xót thương,*

*Phúc cho người kiến tạo hòa bình, vì họ sẽ được gọi  
là con của Thiên Chúa. (Mt 5, 4. 7. 9)*

